

THUYẾT MINH

QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU
CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030

QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG
CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN
TỈNH HÀ GIANG, ĐẾN NĂM 2030

VIUP

Add: No. 10 Hoa Lu Street - Hai Ba Trung Dist - Hanoi
Tel: (021) 222 10 888
Email: info@viup.vn

3ROCKD

Add: 9 Grove Valley Way, Greenville, SC 29605 USA
Tel: (803) 382-3153
Email: jmmiespeh@gmail.com

QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU
CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030

Cơ quan lập Quy hoạch

VIỆN QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN QUỐC GIA

Cơ quan lấy ý kiến thống nhất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Cơ quan thẩm định và trình duyệt:

BỘ XÂY DỰNG

Cấp phê duyệt

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

MỤC LỤC

Trang

I. MỞ ĐẦU	1
1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch	1
1.2. Các căn cứ lập quy hoạch	1
1.3. Quan điểm và mục tiêu	6
1.4. Phạm vi và quy mô nghiên cứu	6
II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN.....	7
2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên	7
2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội	9
2.3. Hiện trạng dân số, lao động	14
2.4. Hiện trạng sử dụng đất đai	16
2.5. Hiện trạng phát triển các đô thị và điểm dân cư nông thôn	22
2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật	24
2.7. Hiện trạng môi trường	37
2.8. Đánh giá giá trị di sản	40
2.9. Đánh giá tổng hợp	45
III. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN.....	47
3.1. Tầm nhìn phát triển	47
3.2. Tính chất, chức năng	47
3.3. Tiền đề, động lực phát triển	47
3.4. Dự báo phát triển	48
IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN.....	56
4.1. Phân vùng phát triển không gian	56
4.2. Định hướng phát triển các công viên chuyên đề	64
4.3. Định hướng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	65
4.4. Định hướng phát triển các không gian khác	79
4.5. Định hướng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội	86
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT.....	87

5.1. Định hướng phát triển giao thông	87
5.2. Định hướng hệ thống cấp nước	98
5.3. Định hướng hệ thống cấp điện	110
5.4. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	116
5.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang	121
VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC.....	125
6.1. Các vấn đề và mục tiêu bảo vệ môi trường	125
6.2. Đánh giá mục tiêu và định hướng	125
6.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường	132
VII. CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ.....	135
7.1. Dự án ưu tiên đầu tư	135
7.2. Khái toán kinh phí	137
7.2. Giải pháp huy động các nguồn lực	138
VIII. CƠ CHẾ PHÁT TRIỂN, MÔ HÌNH VÀ KHUNG QUY ĐỊNH QUẢN LÝ.....	139
8.1. Cơ chế phát triển	139
8.2. Mô hình quản lý	139
8.3. Khung quy định quản lý	141
IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	143
9.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	143
9.2. Trách nhiệm các Bộ, ngành liên quan	143
X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	145
10.1. Kết luận	145
10.2. Kiến nghị	145

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ cái viết tắt	Nghĩa của từ viết tắt
1	GGN	Mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu
2	CVĐCTC	Công viên địa chất toàn cầu
3	CNĐ	Cao nguyên đá
4	UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc
5	IUCN	Liên minh bảo tồn thiên nhiên quốc tế
6	DSĐC	Di sản địa chất
7	DLĐC	Du lịch địa chất
8	KBTTN	Khu bảo tồn thiên nhiên
9	DTTN	Dự trữ thiên nhiên
10	HST	Hệ sinh thái
11	TBĐC	Tai biến địa chất
12	UNICEF	Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc
13	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
14	QCXDVN	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam
15	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
16	NSNN	Ngân sách Nhà nước
17	KTXH	Kinh tế xã hội
18	ANQP	An ninh quốc phòng
19	GTNT	Giao thông nông thôn
20	KCHT	Kết cấu hạ tầng
21	ATGT	An toàn giao thông
22	CTTL	Công trình thủy lợi
23	CCN	Cụm công nghiệp
24	CTR	Chất thải rắn
25	UBND	Ủy ban nhân dân
26	THPT	Trung học phổ thông
27	THCS	Trung học cơ sở

I. I. MỞ ĐẦU

I.1. 1.1. Sự cần thiết lập quy hoạch

Cao nguyên đá Đồng Văn nói riêng, tỉnh Hà Giang nói chung là vùng đất địa đầu Tổ quốc, có ý nghĩa địa chính trị quan trọng của Quốc gia. Vùng Cao nguyên đá Đồng Văn gồm bốn huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc với 17 dân tộc. Trong đó người H'Mông chiếm đa số trong vùng.

Cao nguyên đá Đồng Văn có địa chất phong phú, đa dạng sinh học; có nền văn hóa đặc sắc của nhiều dân tộc. Ngày 03/10/2010, Cao nguyên đá Đồng Văn được UNESCO công nhận là Công viên Địa chất toàn cầu (CVĐCTC). Đến ngày 23/09/2014 Cao nguyên đá Đồng Văn được UNESCO tái công nhận là CVĐCTC. Cao nguyên đá Đồng Văn là một trong 120 công viên địa chất toàn cầu của 33 quốc gia trên thế giới; là một trong ba công viên địa chất của Đông Nam Á và là Công viên địa chất duy nhất tại Việt Nam.

Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Bên cạnh đó cũng trong năm 2013 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 310/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn giai đoạn 2012 - 2020, tầm nhìn 2030. Theo Quyết định số 310/QĐ-TTg định hướng phát triển Cao nguyên đá Đồng Văn thành Khu du lịch quốc gia, đầu mối để thúc đẩy phát triển du lịch, từ đó phát triển kinh tế - xã hội.

Thực hiện theo Quyết định số 310/QĐ-TTg Bộ Xây dựng giao Viện Quy hoạch Đô thị và nông thôn Quốc gia lập nhiệm vụ quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, đến năm 2030 và đã được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 30/05/2014, về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

Chính vì vậy, việc lập Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, đến năm 2030 là rất cần thiết và cấp bách.

I.2. 1.2. Các căn cứ lập quy hoạch

1.2.1. 1.2.1. Các văn bản pháp lý chủ yếu

- Quyết định số 310/QĐ-TTg ngày 07/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Công viên địa chất toàn cầu Cao

nguyên đá Đồng Văn giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 970/QĐ-BXD ngày 07/10/2013 của Bộ Xây dựng về việc giao nhiệm vụ thực hiện đồ án quy hoạch xây dựng vùng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.
- Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 30/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Quyết định 980/QĐ – TTg ngày 21/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng Trung du & miền núi Bắc Bộ đến 2030.
- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 02/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định 1646/QĐ-UBND ngày 20/08/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Quyết định Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định 1304/QĐ-UBND ngày 04/07/2013 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 1575/QĐ- UBND ngày 11/08/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt phê duyệt đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025.
- Nghị quyết số 187/NQ-HĐND ngày 07/07/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà

Giang về việc Thông qua Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 03/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Phê duyệt Đồ án Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020.

Các chủ trương, chính sách của tỉnh Hà Giang:

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XV nhiệm kỳ 2010 – 2015; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 29/09/2015 của đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015 – 2020.

- Kế hoạch của UBND tỉnh Hà Giang về xây dựng dự án Quy hoạch Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn giai đoạn 2010 – 2020 và định hướng đến năm 2030; Các chủ trương chính sách của tỉnh Hà Giang có liên quan.

- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Đồng Văn lần thứ XIX nhiệm kỳ 2010 – 2015; Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Đồng Văn lần thứ XX nhiệm kỳ 2015 – 2020.
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Mèo Vạc lần thứ XVII nhiệm kỳ 2010 – 2015; Nghị quyết đại hội lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015 – 2020.
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Quản Bạ lần thứ XVII nhiệm kỳ 2010 – 2015; Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Quản Bạ lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2015 – 2020.
- Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Yên Minh lần thứ XVI nhiệm kỳ 2010 – 2015; Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện Yên Minh lần thứ XVII nhiệm kỳ 2015 – 2020.
- Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 07/08/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Phê duyệt đề án về một số chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo

Quyết định 755/TTg trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

1.2.2. 1.2.2. Các văn bản pháp luật chuyên ngành

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội ra ngày 18/06/2014, khoá XIII, kỳ họp thứ 7 có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Quy hoạch Đô thị được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2009, khóa XII, kỳ họp thứ 5 và có hiệu lực từ 01/01/2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2013 khóa XIII kỳ họp thứ 6 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2014 và các văn bản hướng dẫn.
- Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.
- Nghị định 37/2010/NĐ-CP ngày 07 /04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch.
- Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/06/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù.
- Luật Biên giới Quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Di sản văn hóa, Luật sửa đổi, bổ xung một số điều của Luật Di sản văn hóa và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Du lịch và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Tài Nguyên và Môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Bảo vệ và Phát triển rừng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Luật Đa dạng sinh học và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành.
- Các điều luật, tiêu chí đánh giá của UNESCO về Công viên địa chất toàn cầu.
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.

1.2.3. Các văn bản của tỉnh Hà Giang, các Bộ ngành về đồ án

- Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 30/05/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 1353/UBND-VX ngày 12/05/2016 của UBND tỉnh Hà Giang gửi Bộ Xây dựng về việc tham gia ý kiến Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn.
- Công văn số 374/UBND-KHTC ngày 29/04/2016 của Ủy ban dân tộc gửi Bộ Xây dựng ý kiến đồ án Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 3504/BKHĐT-KHGD TNMT ngày 10/05/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Xây dựng về việc góp ý kiến đồ án Quy hoạch Xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 3721/BNN-KH ngày 11/05/2016 của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn gửi Bộ Xây dựng về việc góp ý quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

- Công văn số 5274/BGTVT-KHĐT ngày 12/05/2016 của Bộ Giao thông vận tải gửi Bộ Xây dựng về việc góp ý kiến đồ án Quy hoạch Xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 4403/BCT-KH ngày 23/05/2016 của Bộ Công thương gửi Bộ Xây dựng về việc góp ý đồ án Quy hoạch Xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 5106/BQP-TM ngày 07/06/2016 của Bộ Quốc phòng về việc xin ý kiến Đồ án Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030
- Công văn số 7917/BTC – ĐT ngày 10/06/2016 của Bộ Tài chính về việc xin ý kiến đồ án quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 53/2016/CV-VUPDA ngày 20/05/2016 của Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam về việc đóng góp ý kiến đối với đồ án Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 221/BNV-TH ngày 17/01/2017 của Bộ Nội vụ về việc tham gia ý kiến Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 272/BNG-VHĐN-UNESCO ngày 23/01/2017 của Bộ Ngoại giao về việc lấy ý kiến phê duyệt Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 290/BVHTTDL-DSVH ngày 24/01/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc góp ý Quy hoạch xây dựng Công

viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.

- Công văn số 249/BKHCN-XHTN ngày 03/02/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc lấy ý kiến phê duyệt Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Công văn số 792/BTNMT-KH ngày 28/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2030.
- Thông báo số 175/TB-BXD của Văn phòng Bộ Xây dựng ngày 06/06/2016 về “Kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Đình Toàn tại Hội nghị thẩm định Quy hoạch xây dựng Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn tỉnh Hà Giang đến năm 2030”.

1.2.4. Các nguồn tài liệu, số liệu và bản đồ

- Hồ sơ Di sản do Viện khoa học địa chất & khoáng sản Việt Nam lập
- Các tài liệu, số liệu do UBND các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ, Yên Minh cấp.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của huyện Đồng Văn đến năm 2020;
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 – 2015).
- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Mèo Vạc đến năm 2020.
- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Quản Bạ đến năm 2020.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 – 2015) huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.
- Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội huyện Yên Minh đến năm 2020.

- Các mốc không chế quốc gia tại khu vực nghiên cứu quy hoạch do Trung tâm thông tin
- Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Hà Giang cung cấp.
- Các tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, hiện trạng tổng hợp huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ, Yên Minh do Cục Thống kê tỉnh Hà Giang và UBND các huyện cung cấp.
- Bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất do UBND các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ, Yên Minh cấp.
- Bản đồ khảo sát địa hình tỉ lệ 1/5.000 do Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng Hà Giang lập, tháng 10/2011; Bản đồ đo đạc khảo sát năm 2016.

I.3. 1.3. Quan điểm và mục tiêu

Quan điểm: quy hoạch xây dựng gắn với bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di sản thiên nhiên, văn hóa tại Cao nguyên đá Đồng Văn để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Mục tiêu: Bảo tồn, tôn tạo, gìn giữ các giá trị di sản trong CVĐCTC CNĐ Đồng Văn để phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững; Quy hoạch CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn trở thành khu du lịch quốc gia, là đầu mối để thúc đẩy phát triển du lịch khu vực miền núi Bắc Bộ. Từ đó phát triển kinh tế nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định chính trị một cách bền vững của toàn vùng Bắc Bộ. Cụ thể:

- Bảo tồn và khai thác hiệu quả các giá trị tài nguyên và văn hóa khu vực.
- Kết hợp với các khu vực khác của tỉnh Hà Giang phát triển thành khu du lịch quốc gia mang tầm quốc gia và quốc tế.
- Khắc phục tiến tới biến khó khăn thành thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng, nâng cao đời sống của người dân về mọi mặt.
- Phát triển du lịch từ đó đẩy mạnh phát triển các lĩnh vực: Nông, lâm nghiệp gắn với chế biến công nghệ cao, giao thông vận tải, kiến trúc xây dựng, bảo vệ tài nguyên môi trường,

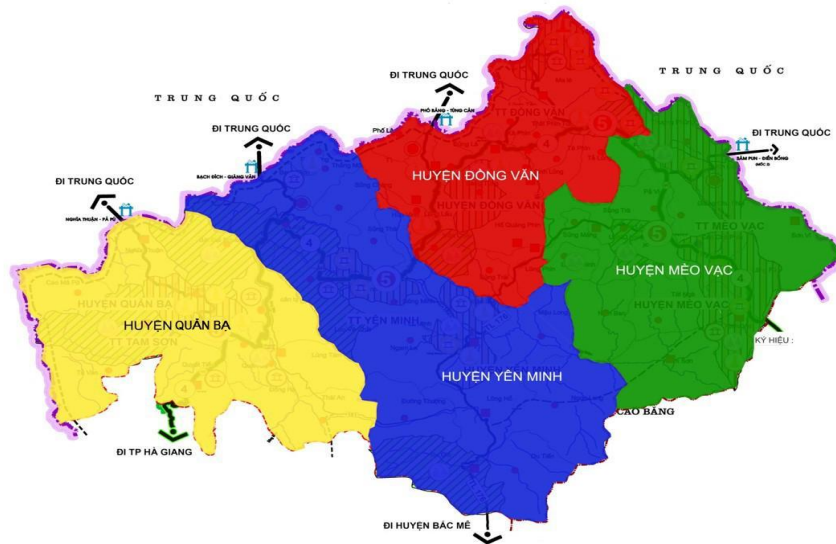
một số lĩnh vực phát triển bền vững vì cộng đồng.

I.4. 1.4. Phạm vi và quy mô nghiên cứu

CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn gồm 04 huyện Đồng Văn, huyện Mèo Vạc, huyện Yên Minh, huyện Quản Bạ của tỉnh Hà Giang, diện tích khoảng 232.605 ha.

Ranh giới được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp Trung Quốc
- Phía Nam giáp huyện Bắc Mê; huyện Bảo Lâm (tỉnh Cao Bằng)
- Phía Đông giáp Trung Quốc
- Phía Tây giáp huyện Vị Xuyên



Sơ đồ 1: Sơ đồ phạm vi nghiên cứu

II. II. ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

II.1. 2.1. Đánh giá điều kiện tự nhiên

II.1.1. 2.1.1. Đặc điểm địa hình

Độ cao trung bình 1.000 - 1.600m so với mực nước biển. Chỗ thấp nhất là thung lũng ở Yên Minh chỉ 300m. Về địa hình tập trung mật độ cao các ngọn núi cao khá dày đặc nhiều ngọn núi cao từ 1.500m - 2.000m hùng vĩ, hiểm trở. Các dạng địa hình chính:

- Dạng địa hình cao nguyên núi đá có độ cao từ 700 m - 1.700 m. Kiểu địa hình này chiếm hơn 50% diện tích tự nhiên của vùng; địa hình cao và dốc, chủ yếu là địa hình núi đá vôi, độ dốc trung bình > 350, phân bố chủ yếu ở huyện Đồng Văn và Mèo Vạc.
- Dạng địa hình núi thấp có độ cao từ 300 m - 700 m chiếm trên 40% diện tích tự nhiên của vùng, phân bố ở hầu hết các huyện, độ dốc trung bình từ 28 - 330.
- Dạng địa hình đồi phân bố xen kẽ giữa các núi thấp và thung lũng sông suối thuộc huyện Quản Bạ và một số xã phía Nam huyện Yên Minh, chiếm khoảng 3% diện tích tự nhiên của vùng, độ dốc 15 - 200.
- Dạng địa hình thung lũng phân bố chủ yếu hai bên bờ của sông Miện, sông Nho Quế và các suối lớn, chiếm khoảng 4% diện tích tự nhiên. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Đánh giá:

- Thuận lợi: địa hình hùng vĩ, mang yếu tố khác biệt (ngay cả khi so sánh với các địa phương lân cận) tạo nên phong cảnh đa dạng, hấp dẫn đối với du khách, đem lại tiềm năng du lịch tham quan, dã ngoại.

- Khó khăn: mạng lưới giao thông đi qua địa hình phức tạp phải kéo dài, nhiều dốc, cua, khả năng khai thác đất, nước...để phát triển bị hạn chế.

II.1.2. 2.1.2. Đặc điểm khí hậu, thời tiết

a/ *Nhiệt độ*: trung bình trong năm 20⁰C - 23⁰C, biên độ dao động nhiệt ngày và đêm diễn ra mạnh, nhìn chung mang đặc điểm khí hậu cận nhiệt đới và ôn đới,

mưa khá nhiều. Về cơ bản chia làm 2 mùa rõ rệt: Mùa đông, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa hè, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10.

b/ *Lượng mưa*: Lượng mưa trung bình năm 1.400 mm, do địa hình karst nên nước mưa nhanh chóng thấm thấu xuống các hang động ngầm. Lượng mưa lớn nhất rơi vào tháng 7 (có số ngày mưa trung bình là 15 ngày/tháng), tháng có lượng mưa nhỏ nhất là tháng 2.

c/ *Độ ẩm, hướng gió, nắng*:

- *Độ ẩm*: Vùng có độ ẩm tương đối cao hầu hết các mùa trong năm. Độ ẩm trung bình tháng cao nhất là 87% (tháng 7), độ ẩm trung bình thấp nhất là 81% (tháng 4), độ ẩm tối thấp tuyệt đối là 18% (xảy ra vào tháng 01 năm 1978).
- *Các hướng gió*: ở vùng cao nguyên đá phụ thuộc vào địa hình thung lũng. Gió trong các thung lũng yếu với tốc độ trung bình khoảng 1- 1,5 m/s.
- *Nắng*: Tổng giờ nắng tháng cao nhất trong 3 năm là 195 giờ xảy ra ở tháng 5/1977). Tổng giờ nắng tháng thấp trong 3 năm là 14 giờ xảy ra tháng 1 năm 1977.

Đánh giá:

Khó khăn: Khí hậu gây khó khăn đến sản xuất, sinh hoạt của người dân và các hoạt động phát triển kinh tế, đặc biệt du lịch. Cần lưu ý khi tổ chức du lịch theo mùa, trong đó các tháng từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau hiện là khoảng thời gian thu hút nhiều khách du lịch, nhưng đây cũng là mùa khô, khó khăn về khai thác nước phục vụ sinh hoạt.

Thuận lợi: Khí hậu mang sắc thái ôn đới và cận nhiệt đới, thích hợp với các loại cây trồng có nguồn gốc ôn đới, có ưu thế trồng cây dược liệu, cây ăn quả, sản xuất hạt rau giống, nuôi ong mật, chăn nuôi bò, dê... và tiềm năng phát triển du lịch nghỉ dưỡng.

II.1.3.

2.1.3. Đặc điểm thủy văn và tài nguyên nước

Hệ thống sông, suối đều là hệ thống sông thượng nguồn ở Việt Nam. Do đặc điểm địa hình nên các sông, suối có dạng dốc, hẹp, lưu lượng nước không lớn, thất thường. Các sông lớn trong vùng gồm sông Nho Quế, sông Nhiệm, sông Miện. (*xem Phụ lục 1*)

Đánh giá:

Các sông, suối có độ sâu lớn, xa nơi định cư và địa bàn canh tác nên ít có khả năng phục vụ sản xuất và đời sống.

Vào mùa khô, chỉ có các xã núi đất mới sử dụng được nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt. Ở các xã khu vực núi đá thiếu nước sinh hoạt ngay cả trong mùa mưa, không có nước để canh tác lúa nước chỉ trồng ngô trên nương và trong các thung lũng đá vôi, nước sinh hoạt chủ yếu do các “hồ treo nhân tạo” cung cấp. Vào mùa mưa, do lượng mưa tập trung, độ che phủ của lớp phủ thực vật thấp đã tạo nên dòng chảy mạnh, gây lũ, ảnh hưởng đến sản xuất và giao thông nội vùng.

Do các sông có độ dốc lớn, nhiều ghềnh thác, hiệu ích phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt rất thấp nhưng lại có khả năng khai thác thủy điện. Hiện nay trên sông Nho Quế đang triển khai xây dựng 3 nhà máy thủy điện là Nho Quế 1, Nho Quế 2 và Nho Quế 3, với công suất lắp máy từ 35-110 MW, trên sông Miện quy hoạch xây dựng 1 nhà máy thủy điện có công suất lắp máy khoảng 7,2 MW. ***Các nhà máy đi vào hoạt động góp phần nhất định vào việc cung cấp điện nhưng cũng gây nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường.***

II.1.4. 2.1.4. Tài nguyên khoáng sản

Các khoáng sản chủ yếu sau:

- Quặng antimon: tại khu vực Mậu Duệ, Bó Mới, Bản Lỳ (H.Yên Minh); Thầu Lũng (H. Đồng Văn); Bản Trang, Phe Thán, Lèo Trá Phìn, Po Ma (H. Mèo Vạc). Trong đó, mỏ antimon Mậu Duệ có trữ lượng lớn nhất, khoảng 330 ngàn tấn.

- Quặng bô-xít: có một số mỏ lớn là Lũng Pù (H.Mèo Vạc) với trữ lượng khoảng 9,6 triệu tấn, hàm lượng từ 21 - 50%; mỏ Quán Xì (H.Mèo Vạc), trữ lượng 9,5 triệu tấn, hàm lượng từ 28 - 49%;

- Mỏ than Anrtaxit ở Phó Bảng (H.Đồng Văn) có trữ lượng khoảng 200 ngàn tấn;

Ngoài ra, còn có các loại khoáng sản khác như mangan, ferit, chì, kẽm, đồng, thiếc, bô-xít, vàng, đá quý, cao lanh, nước khoáng...

Hiện mỏ Yên Minh được khai thác với sản lượng khoảng 9.500 - 10.000 tấn quặng nguyên khai, chế biến được 708 tấn thành phẩm/năm cho doanh thu khoảng 195 tỷ/năm, nộp ngân sách khoảng 40 tỷ/năm. (Nguồn: Báo cáo tài chính của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần cơ khí và khoáng sản Hà Giang năm 2014.)

Đánh giá: Trữ lượng khoáng sản tại đây không lớn, giá trị kinh tế đem lại không cao, có nguy cơ gây tác hại đến môi trường, cần xem xét hạn chế phát triển trong thời gian tới.

II.2. 2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

II.2.1. 2.2.1. Bối cảnh chung phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang

Tỉnh Hà Giang là một khu vực miền núi, phần lớn dân cư sinh sống tại khu vực nông thôn. Với sự đầu tư từ ngân sách nhà nước cũng như các nguồn lực từ bên ngoài, tỉnh đã có những nét thay đổi. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2008 đến nay đạt khoảng 6,32%, các ngành dịch vụ chiếm 36,05%, công nghiệp xây dựng chiếm 27,11%; nông lâm nghiệp chiếm khoảng 36,84% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh.

Nền kinh tế của tỉnh Hà Giang vẫn phụ thuộc chính vào sản xuất nông nghiệp. Hơn 85% dân số của Tỉnh sống tại các khu vực nông thôn.

Xuất khẩu của Hà Giang trong những năm qua bước đầu phát triển. Các loại hàng hóa có giá trị nhất bao gồm khai khoáng và các sản phẩm công nghiệp nặng. Tuy nhiên, các sản phẩm nông nghiệp vẫn là một nguồn thu ổn định. Đây được xem như là một trong những nguồn đem lại doanh thu cao cho địa phương.

Bảng 1: Các loại hàng hóa xuất khẩu của tỉnh Hà Giang (*)

Loại hàng sản phẩm	2010	2011	2012	2013	2014
Các sản phẩm khai khoáng và công nghiệp nặng	\$7,651,800	\$23,835,400	\$12,861,600	\$9,265,500	\$12,414,000
Các sản phẩm thủ công và công nghiệp nhẹ	\$28,600	\$2,040,600	\$4,607,400	\$5,398,900	\$3,351,100
Các sản phẩm nông nghiệp	\$2,208,200	\$2,812,400	\$12,719,500	\$5,886,600	\$6,496,800
Các loại khác	\$605,700	\$252,500	\$0	\$7,803,200	\$7,672,500
Tổng	\$10,494,300	\$28,940,900	\$30,188,500	\$28,354,200	\$29,934,400

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2014)

Số liệu về xuất khẩu quốc tế năm 2014 cho thấy, trị giá xuất khẩu tỉnh Hà Giang hơn 29 triệu USD hàng hóa. Trong đó 12,4 triệu USD từ khoáng sản và sản phẩm công nghiệp nặng và 6,5 triệu USD từ sản phẩm nông nghiệp. Những con số này chưa bao gồm số lượng hàng hóa xuất ra các tỉnh thành trong nước, một trong những sản phẩm xuất khẩu đó là rượu ngô. Những sản phẩm xuất cho thị trường nội địa là nguồn thu nhập quan trọng ở một vài thời điểm, do chi phí cho sản xuất hàng ở một khu vực bị cô lập như CNĐ Đồng Văn. Theo so sánh, giá trị của tổng sản lượng nông nghiệp ở tỉnh Hà Giang trong năm 2014 ước tính khoảng 330 triệu USD mặc dù phần lớn là tiêu thụ trong nước.

Về hoạt động doanh nghiệp: theo báo cáo Tổng cục thống kê đối với hai loại ngành kinh doanh. Loại thứ nhất là “các doanh nghiệp đang hoạt động” (AE) là những doanh nghiệp có đăng ký hoạt động chính thức với Chính phủ và vẫn đang hoạt động tại thời điểm thu thập dữ liệu. Loại thứ hai là “các cơ sở sản xuất cá thể phi nông nghiệp” (NFIBE) bao gồm những doanh nghiệp nhỏ (thông thường chỉ có 1-4 người) của gia đình hoặc một cá nhân và không có đăng ký hoạt động như một doanh nghiệp.

Trên toàn tỉnh Hà Giang, hai loại doanh nghiệp này tuyển dụng số lượng lao động tương đương nhau.

Bảng 2: Tình hình sử dụng lao động ở loại hình hoạt động chính thức và không chính thức trong năm 2014 tại tỉnh Hà Giang (*)

Lĩnh vực	2010	2011	2012	2013	% in 2013
Lĩnh vực chính thức (AEs)	33.115	33.877	31.787	32.144	53,4%
Lĩnh vực không chính thức (NFIBEs)	21.126	23.023	27.518	27.995	46,6%
Tổng cộng	54.241	56.900	59.305	60.139	

Khu vực CNĐ Đồng Văn chỉ chiếm khoảng 25% tổng doanh nghiệp trên toàn tỉnh. Mặc dù tại Việt Nam số lượng doanh nghiệp Nhà nước tương đối lớn nhưng phần lớn doanh nghiệp ở tỉnh Hà Giang lại là doanh nghiệp tư nhân (gần 99%).

Bảng 3: Bảng phân bổ các doanh nghiệp (AE và NFIBE) ở tỉnh Hà Giang (*)

Khu vực	2010			2013			Tổng tăng
	AE	NFIBE	Tổng	AE	NFIBE	Tổng	
Công viên Đồng Văn	99	3.665	3.764	149	4.622	4.771	26,75%
Quản Bạ	13	894	907	31	1.134	1.165	28,45%
Yên Minh	30	1.117	1.147	49	1.466	1.515	32,08%
Đồng Văn	28	1.171	1.199	40	1.492	1.532	27,77%
Mèo Vạc	28	483	511	29	530	559	9,39%
Thành phố Hà Giang	365	3.256	3.621	525	3.993	4.518	24,77%
Các khu vực khác	245	7.686	7.931	425	9.965	10.390	31,00%
Tổng cộng	709	14.607	15.316	1.099	18.580	19.679	28,49%

(Nguồn: Niên giám thống kê của tỉnh Hà Giang năm 2013)

Ghi chú (*): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ

Đánh giá:

- Kinh tế tăng trưởng chủ yếu theo bề rộng, thiếu tính bền vững. Hàm lượng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới trong các giá trị gia tăng còn thấp vì khả năng cạnh tranh của từng sản phẩm cũng như toàn bộ nền kinh tế không cao.
- Do nhiều nguyên nhân, việc kêu gọi, thu hút các nguồn lực để khai thác, phát huy các tiềm năng, đáp ứng yêu cầu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn hạn chế

II.2.2. 2.2.2. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội Cao nguyên đá Đồng Văn

a. Tình hình phát triển kinh tế

Sau khi gia nhập mạng lưới CVĐCTC năm 2010, kinh tế bốn huyện thuộc Cao nguyên đá Đồng Văn đã có nhiều khởi sắc. Tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế năm 2013 đạt 4.100 tỷ đồng bằng 4 lần so với giá trị sản xuất kinh tế năm 2010 (1.017,75 tỷ đồng). Trong đó, giá trị sản xuất các lĩnh vực như sau:

- Nông, lâm nghiệp, thủy sản: 1.327 tỷ đồng.
- Công nghiệp - Xây dựng: 1.277 tỷ đồng
- Thương mại dịch vụ: 1.496 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ và giảm tỷ trọng trong các ngành nông, lâm. Tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm từ 52,89% năm 2005 xuống dưới 32,37%, công nghiệp – xây dựng từ 20,46% (2005) lên hơn 31,14%, thương mại dịch có nhiều khởi sắc từ 26,5% (2005) lên hơn 36,49%.

Thu nhập bình quân từ 6 triệu đồng/người/năm (2010) đã tăng lên 10,59 triệu đồng/người/năm (2013). Tuy nhiên, mức thu nhập bình quân đầu người vẫn ở mức thấp, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ này của Việt Nam năm 2010 (1200 USD tương đương khoảng 24 triệu đồng/người/năm), năm 2013 là 1.908 USD (khoảng 40 triệu). Tỷ lệ hộ nghèo trong khu vực còn cao: huyện Yên Minh (56,47%), Quản Bạ (54,03%), Mèo Vạc (63,88%- năm 2010), Đồng Văn (73,75%). Năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo đã giảm huyện Đồng Văn (45,89%), huyện Mèo Vạc (40,28%), huyện Quản Bạ (24,27%), huyện Yên Minh 28,54%).

Kim ngạch xuất nhập khẩu:

Trên địa bàn hiện có hai cửa khẩu kinh tế: Săm Pun - Điện Bông (H. Mèo Vạc), Phó Bảng - Đồng Cán (H. Đồng Văn). Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu qua hai cửa khẩu năm 2013 đạt khoảng 26,5 triệu USD. Trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 0,04 triệu USD, nhập khẩu khoảng hơn 26 triệu USD.

Thương mại:

Hoạt động thương mại kém phát triển, hàng hóa chưa phong phú đa dạng, chưa đáp ứng nhu cầu sản xuất và đời sống của nhân dân.

Số hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ ăn uống tăng nhanh, các mặt hàng phục vụ đa dạng hơn, các quầy hàng tư nhân ở khu trung tâm các tụ điểm dân cư được hình thành và mở rộng để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trao đổi hàng hóa của nhân dân.

Hàng hóa thế mạnh của CNĐ Đồng Văn chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp như: ngô, chè, gạo, đỗ, thịt bò khô, rượu. Trong đó: ngô là một trong những sản phẩm có vai trò quan trọng trong việc nâng cao đời sống của đồng bào thiểu số. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm này đều chưa được chế biến thành các sản phẩm mang giá trị hàng hóa cao hơn.

Du lịch:

Khách du lịch đến tỉnh Hà Giang năm 2010 đạt 301.334 lượt khách, CNĐ Đồng Văn khoảng 224.000 lượt khách/năm. Năm 2014, lượng khách đến CNĐ đã tăng lên 520.000 lượt khách/năm. Trong đó, khách quốc tế 96.000 lượt khách/năm, nội địa 424.000 lượt khách/năm. Doanh thu năm 2014 ước đạt khoảng trên 500 tỷ đồng. Đến năm 2015 toàn tỉnh Hà Giang đón 762.622 lượt khách/năm ước tính khách du lịch CNĐ Đồng Văn chiếm khoảng 80% - 85% khách du lịch toàn tỉnh khoảng 610.000 - 648.000 lượt khách/năm.

Có khoảng 17 tour du lịch đến cao nguyên đá: 02 tour nội tỉnh, 14 tour liên tỉnh, 01 tour quốc tế được thiết lập từ Châu Văn Sơn (Vân Nam - Trung Quốc) đến Cao nguyên đá Đồng Văn, mở ra cơ hội thu hút nhiều hơn khách du lịch nước ngoài.

Chi tiêu bình quân khách du lịch: đến cao nguyên đá ở mức thấp. Khách quốc tế khoảng 36 USD, nội địa khoảng 25 USD trong khi trung bình của Việt Nam hiện nay đối với khách quốc tế là 95,8 USD, nội địa 54,69 USD. Lào Cai mức chi tiêu bình quân của khách quốc tế là 110 USD, nội địa 46,4 USD. Lâm Đồng chi tiêu bình quân của khách quốc tế 94,9 USD, nội địa 57,91 USD.

Cơ cấu chi tiêu: chi tiêu cho lưu trú chiếm tỷ lệ cao 50 - 55% tổng chi phí, dịch vụ ăn uống chiếm 24 - 25%, còn lại các chi phí khác như: đi lại, mua sắm...

Loại hình du lịch: loại hình tham quan chiếm tới 80%, thăm thân nhân khoảng 10%, du lịch kết hợp với công việc khoảng 5%, ...

Ngày lưu trú bình quân: khoảng 1,8 ngày.

Cơ sở lưu trú: có 40 cơ sở lưu trú. Trong đó, có 7 khách sạn, 33 nhà nghỉ đạt chuẩn với tổng số 669 phòng các loại.

Sản phẩm du lịch: hiện đã dần hình thành một số sản phẩm du lịch như:

- Du lịch nghỉ dưỡng: bước đầu đã khai thác tiềm năng khí hậu và cảnh quan sinh thái để phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng. Trong đó khu vực Yên Minh được đánh giá là nơi phù hợp nhất.

- Du lịch văn hóa: Du lịch hoang dã, thưởng ngoạn cảnh quan hoang dã và hùng vĩ của công viên đá, du lịch tham quan hệ thống di tích lịch sử văn hóa, bản làng dân tộc.

- Các chương trình du lịch khảo sát, nghiên cứu sưu tầm văn hóa dân tộc thiểu số với các hội đua ngựa, hội xòe, chợ tình (Khau Vai), hội chơi bò (Mèo Vạc)...

- Du lịch ẩm thực: thưởng thức các đặc sản của CNĐ Đồng Văn với các sự kiện như tuần văn hóa ngô, tuần văn hóa chè.

- Du lịch tham gia các lễ hội truyền thống của các dân tộc như tết Độc lập; lễ hội Gầu Tào của người Mông, Mừng năm mới của người Giáy, cúng thần Rừng của người Pu Páo, Cấp sắc, tết truyền thống của các dân tộc khác.

- Du lịch tìm hiểu đời sống văn hóa theo hình thức du lịch ở tại nhà dân, làm việc, ăn cùng dân (homestay) với mục đích tạo điều kiện cho khách du lịch sống và sinh hoạt thực tế trong cuộc sống hàng ngày của cộng đồng dân cư.

- Du lịch sinh thái: Du lịch tham quan danh lam thắng cảnh của CVĐCTC CNĐ Đồng Văn. Du lịch nghiên cứu sinh thái tại khu Bảo tồn thiên nhiên, tại các khu vực rừng tự nhiên; Du lịch dã ngoại gắn với môi trường thiên nhiên như du lịch khám phá núi Bạc, khám phá rừng nguyên sinh Bát Đại Sơn, Du Già, Tùng Vài...

Đánh giá: về cơ bản, các ngành nghề nông, lâm nghiệp vẫn là ngành nghề chủ chốt, cần nâng cao hiệu quả với các giải pháp về chế biến công nghệ cao, tạo ra các mặt hàng có khả năng xuất khẩu ra các địa phương và quốc tế. Đồng thời, cần đẩy mạnh phát triển lĩnh vực du lịch, thương mại, tạo chuyển biến, từ đó thúc đẩy hiệu quả các ngành kinh tế khác.

b. Cơ sở kinh tế - xã hội

Cơ sở kinh tế:

Hiện có khoảng 149 doanh nghiệp đang hoạt động kinh doanh tăng 68 doanh nghiệp so với năm 2010. Trong đó, huyện có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất là Yên Minh (49 doanh nghiệp), Đồng Văn (40 doanh nghiệp). Những doanh nghiệp tại CNĐ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực cung vật tư nông nghiệp quy mô nhỏ 20 - 30 người.

Ngoài ra, trên địa bàn CNĐ Đồng Văn hiện có 6 khách sạn, khoảng hơn chục nhà hàng.

Đánh giá: số lượng doanh nghiệp tại CNĐ Đồng Văn hạn chế. Số lượng doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch không nhiều. Do vậy, trong thời gian tới cần có chính sách khuyến khích nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào CNĐ Đồng Văn. Đặc biệt, là những doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực du lịch.

Giáo dục - đào tạo

Hiện có khoảng 200 cơ sở đào tạo, 3.896 lớp. Trong đó: 04 cơ sở đào tạo nghề, 196 trường đào tạo các cấp (69 trường mầm non, 60 trường tiểu học, 61 trường THCS, 6 trường THPT). Hoạt động giáo dục và đào tạo trong công viên hiện chủ yếu tập trung vào phát triển giáo dục đào tạo phổ thông. Số trường đào tạo nghề còn rất ít, thiếu các hướng đào tạo phù hợp cho người dân.

Đánh giá: hoạt động giáo dục và đào tạo trong công viên hiện chủ yếu tập trung vào phát triển giáo dục đào tạo phổ thông. Số trường đào tạo nghề còn rất ít, thiếu các hướng đào tạo phù hợp cả cho người dân lẫn.

Văn hóa thông tin, thể thao

Huyện Đồng Văn: hiện có 01 sân vận động trung tâm, 01 trung tâm văn hóa, 5 nhà văn hóa, 15 số điểm bưu điện văn hóa.

Huyện Mèo Vạc: có 01 sân vận động trung tâm, hầu hết các xã trong huyện đã có nhà văn hóa. Toàn huyện có 30 làng văn hóa được đạt cấp tỉnh, 119 làng văn hóa cấp huyện. Sân thể dục thể thao có khoảng 30 điểm.

Huyện Quản Bạ: hiện có 01 sân vận động trung tâm, 01 nhà văn hóa cấp huyện, 01 nhà văn hóa thiếu nhi, 01 nhà văn hóa cấp xã, 100% các xã có điểm bưu điện văn hóa xã.

Huyện Yên Minh: các xã, thị trấn đều có nhà văn hóa riêng và 01 sân vận động trung tâm.

Đánh giá: về cơ bản, các cơ sở văn hóa bước đầu đáp ứng được nhu cầu của người dân. Tuy nhiên, thiếu các cơ sở văn hóa chất lượng cao như: Trung tâm nghệ thuật, trung tâm bảo tàng, thư viện,... để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân và phục vụ phát triển du lịch văn hóa.

Y tế

Hiện có 72 cơ sở y tế với khoảng 672 giường bệnh và 805 cán bộ y tế. Trong đó, có 4 bệnh viện đa khoa, 9 phòng khám và 59 trạm y tế xã phường. Tỷ lệ xã phường đạt chuẩn quốc gia về y tế 41,67% và 40,11% xã phường trên địa bàn có bác sỹ.

Cần quy hoạch phát triển các trung tâm khám chữa bệnh chất lượng cao cho người dân và du khách để đảm bảo phát triển CVĐCTC CNĐ Đồng Văn thành điểm du lịch hấp dẫn. Tại một số khu vực có nguồn dược liệu phong phú như: Yên Minh, Quản Bạ... khuyến khích đầu tư các trung tâm nghỉ dưỡng, chăm sóc sức khỏe chất lượng cao.

II.3. 2.3. Hiện trạng dân số, lao động

II.3.1. 2.3.1. Hiện trạng dân số

Năm 2014 dân số toàn vùng khoảng 283.522 người. Tỷ lệ tăng dân số trung bình 2,1%/năm, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức cao 1,99%/năm.

Tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn: Từ 2005 - 2010: khoảng 2,51%/năm; Từ năm 2010 - 2014 tốc độ tăng dân số đã giảm ở mức 2,1%/năm.

Bảng 4: Dân số các huyện Cao nguyên đá Đồng Văn

TT	Đơn vị hành chính	Năm					
		2005	2010	2011	2012	2013	2014
1	Huyện Đồng Văn	59.372	65.421	66.361	68.372	70.631	72.272
2	Huyện Mèo Vạc	60.793	71.297	72.565	73.980	75.504	77.234
3	Huyện Quản Bạ	40.850	45.426	46.190	47.183	48.266	49.246
4	Huyện Yên Minh	69.414	78.725	79.895	81.356	83.101	84.770
	Tổng	230.429	260.869	265.011	270.891	277.502	283.522

(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang qua các năm 2009 đến 2014)

Mật độ dân số trung bình ở Cao nguyên đá Đồng Văn 162 người/km², cao hơn so với các nơi khác trong Tỉnh (ngoài Thành phố Hà Giang), cao hơn mức trung bình ở bốn tỉnh của khu vực Đồng bằng phía Bắc và các khu vực miền núi (ở mức 122 người/km²). Thực tế, CNĐ Đồng Văn là nơi có mật độ dân cư cao, đây là một yếu tố quan trọng cho hoạt động sản xuất.

Phân bố dân cư: Khu vực 05 thị trấn hiện hữu là nơi tập trung nhiều dân với mật độ dân cư cao, cao nhất thị trấn Tam Sơn (481 người/km²) tiếp theo thị trấn Yên Minh (370 người/km²), thị trấn Mèo Vạc (273 người/km²) và thị trấn Đồng Văn (210 người/km²). Tuy nhiên, trong số 4 huyện Đồng Văn có mật độ dân số cao nhất (162 người/km²), tiếp đến là huyện Mèo Vạc (137 người/km²), huyện Yên Minh (108 người/km²) và huyện Quản Bạ (92 người/km²).

Cao nguyên đá Đồng Văn có 17 dân tộc. Trong đó người H'Mông chủ yếu chiếm khoảng 60% tổng dân số, chiếm tỷ lệ thấp hơn lần lượt là các dân tộc Tày, Nùng, Giấy, La Chí, Cờ Lao, Dao, Pu Páo, Bô Y, Phù Lá, Lô Lô, Kinh, Hoa. Cụ thể: năm 2014 người Mông có khoảng 230,000 người (80%), Kinh 79.000 người (2,8%), Hoa Hán 68.000 người (2,4%),...

II.3.2. 2.3.2. Hiện trạng lao động

Đội ngũ lao động tại CNĐ Đồng Văn tương đối dồi dào. Lao động ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao (trên 71%), lao động ngành thương mại và dịch vụ thấp (khoảng 13,75%). Lực lượng lao động qua đào tạo không nhiều, những lao động được đào tạo phần lớn đều rời quê hương đi làm ở các nơi khác.

Các khu vực dịch vụ cần trình độ cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, khoa học và kỹ thuật đã phát triển nhanh trong khu vực trong giai đoạn 2010 và 2013. Điều này cho thấy rằng tỉnh Hà Giang nói chung, CNĐ Đồng Văn nói riêng đang bắt đầu phát triển những lĩnh vực cần thiết cho sản xuất các hàng hóa và dịch vụ có giá trị cao hơn.

Đánh giá: Cần có chiến lược đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cần thiết xây dựng hệ thống trung tâm đào tạo nghề, nâng cao trình độ lao động với đặc thù là địa bàn nhiều dân tộc ít người. Đồng thời, tạo thuận lợi về cơ chế, chính sách đặc thù để thu hút được lao động có tay nghề và trình độ để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

II.4. 2.4. Hiện trạng sử dụng đất đai

II.4.1. 2.4.1. Tổng quan hiện trạng sử dụng đất toàn vùng

Diện tích đất tự nhiên Cao nguyên đá Đồng Văn khoảng 232.605,37 ha, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp: 62.202,86 ha, chiếm 26,74% tổng diện tích tự nhiên;
Đất lâm nghiệp: 142.508,93 ha, chiếm 61,27%;

- Đất chuyên dụng: 3.247,45 ha chiếm 1,4 %; Đất ở: 2.146,03 ha, chiếm 0,92%;

- Đất chưa sử dụng 21.925,88 ha, chiếm 9,43% diện tích tự nhiên; Đất khác 574,22 ha chiếm 0,25%.

Ghi chú: Theo Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang huyện Đồng Văn có diện tích 46.114,05 ha, huyện Mèo Vạc 57.668,61, huyện Quản Bạ có diện tích là: 53.205,82 ha, huyện Yên Minh 78.615,84 ha. Theo đó tổng diện tích tự nhiên CNĐ Đồng Văn là: 235.604,32; Theo số liệu thống kê đất do các huyện cấp diện tích tại các huyện như sau: huyện Đồng Văn 44.497,54 ha, huyện Mèo Vạc 56.309,42 ha, huyện Quản Bạ có diện tích là 53.433,24 ha, huyện Yên Minh 78.365,17 ha. Theo đó tổng diện tích 04 huyện vùng CNĐ Đồng Văn là 232.605,37ha. Phần diện tích chênh lệch sẽ được tính vào đất khác.

Bảng 5: Hiện trạng sử dụng đất Cao nguyên đá Đồng Văn

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	232.605,37	100
I	Đất nông nghiệp	204.666,52	87,99
1	Đất sản xuất nông nghiệp	62.202,86	26,74
1.1	Đất trồng cây hàng năm	41.269,89	17,74
1.1.1	Đất trồng lúa	5.156,00	2,22
1.1.2	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	5.814,51	2,50
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	34.156,40	14,68
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.647,22	1,57
2	Đất lâm nghiệp	142.508,93	61,27
2.1	Đất rừng sản xuất	32.016,17	13,76
2.2	Đất rừng phòng hộ	103.733,06	44,60
2.3	Đất rừng đặc dụng	6.759,70	2,91
3	Đất nuôi trồng thủy sản	60,87	0,03
4	Đất nông nghiệp khác	21,58	0,01
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.972,97	2,57
1	Đất ở	2.146,03	0,92
1.1	Đất ở tại nông thôn	1.972,14	0,85
1.2	Đất ở tại đô thị	173,89	0,07
2	Đất chuyên dùng	3.247,45	1,40
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	52,95	0,02
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	100,79	0,04
2.3	Đất sản xuất, KD phi nông nghiệp	243,39	0,10
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	2.802,05	1,20
3	Đất tôn giáo tín ngưỡng	0,46	0,00
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	81,93	0,04
5	Đất sông, suối và MNCD	939,61	0,40
III	Nhóm đất chưa sử dụng	21.925,88	9,43
1	Đất bằng chưa sử dụng	0,89	0,00
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	7.794,93	3,35
3	Núi đá không có rừng cây	9.500,19	4,08

(Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Quản Bạ, Yên Minh năm 2013)

Đánh giá: Diện tích đất có khả năng chuyển đổi hạn chế. Do đó cần có kế hoạch tiết kiệm sử dụng đất trong xây dựng phát triển đô thị.

II.4.2. 2.4.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng khu vực

a. Hiện trạng sử dụng đất huyện Đồng Văn

Tổng diện tích tự nhiên huyện Đồng Văn là 44.497,55 ha, chiếm khoảng 05,62 diện tích tự nhiên của tỉnh 19,13% diện tích tự nhiên CNĐ Đồng Văn. Tùy theo biến động hàng năm, hiện trạng sử dụng đất tại huyện như sau :

Đất nông nghiệp : khoảng 35.121,96 ha (chiếm khoảng 82,57%), trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp : 13.733,03 ha (khoảng 29,58%)
- + Đất trồng cây lâu năm: 567,87 ha (khoảng 01,28%)
- + Đất lúa, ngô, lạc...: 13.165,16 ha (khoảng 28,30%)
 - Đất lâm nghiệp : 21.382,01 ha (48,05%)
- + Rừng phòng hộ : 17.382,49 ha (39,06%)
- + Đất rừng sản xuất : 3.999,52 ha (08,99%)
- + Đất nuôi trồng thủy sản : 02,11 ha
 - Đất phi nông nghiệp: khoảng 1.250 ha, chiếm 03%.
 - Đất chưa sử dụng: khoảng 6.250 ha, chiếm 14%.

Bảng 6: Cơ cấu sử dụng đất huyện Đồng Văn

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Diện tích H. Đồng Văn (chiếm 5,6% diện tích toàn tỉnh Hà Giang; 19,13% CNĐ Đồng Văn)		
	Tổng diện tích toàn huyện	44.497,55	100
I	Đất nông nghiệp	35.121,96	78,93
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.733,03	30,86
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13.165,16	29,59
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	567,87	01,27
1.2	Đất lâm nghiệp	21.382,01	48,05
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	17.382,49	39,06
1.2.2	Đất rừng sản xuất	3.999,52	08,99
1.3	Đất thủy sản	2,11	0,01
1.4	Đất nông nghiệp khác	4,81	0,01
II	Đất phi nông nghiệp	1.160,98	2,61
III	Đất chưa sử dụng	8.214,61	18,46

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đồng Văn năm 2013). Ghi chú: cơ cấu sử dụng đất có biến động nhỏ theo từng năm

- Nhóm đất hữu ích chính cho phát triển kinh tế, an sinh xã hội là đất trồng cây hàng năm khoảng 13.165 ha (xấp xỉ 30%), trong đó đại bộ phận là đất trồng ngô, đậu tương, khoai tây..., đem lại giá trị kinh tế như sau :
 - + Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 28 nghìn tấn; Đạt khoảng 2,13 tấn/ha (Bình quân chung tại Việt Nam là 5,74 tấn/ha); Lương thực bình quân đầu người đạt 400kg/người/năm;
 - + Giá trị kinh tế đạt khoảng 33 - 35 triệu đồng/ha canh tác. Tổng giá trị sản xuất: 437 tỷ.
- Về đất lâm nghiệp, diện tích đất rừng 23.000 ha (xấp xỉ 52 %) diện tích tự nhiên (tính cả diện tích đất đồi núi đá không có rừng cây có khả năng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp), trong đó có khoảng 4.000 ha đất rừng sản xuất (xấp xỉ 09%). Mặc dù đất lâm nghiệp có tỷ lệ lớn trong cơ cấu sử dụng đất, song phần lớn các loại rừng của huyện đều là rừng trồng và rừng tái sinh nên chất lượng rừng và trữ lượng không cao. Việc khai thác và kinh doanh các sản phẩm từ rừng hạn chế, chức năng chính của rừng của huyện là giữ đất và bảo vệ môi trường sinh thái.

b. Hiện trạng sử dụng đất huyện Mèo Vạc

Tổng diện tích tự nhiên huyện khoảng 56.309 ha, chiếm khoảng 24,20% diện tích CNĐ Đồng Văn, khoảng 07,11 % diện tích tỉnh Hà Giang. Cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp : khoảng 48.422 ha (85,99%)
- Đất phi nông nghiệp : khoảng 2.085 ha (03,71%)
- Đất chưa sử dụng : khoảng 5.800 ha (10,30%)
- Nhóm đất hữu ích chính cho phát triển kinh tế, an sinh xã hội là đất trồng cây hàng năm khoảng 18.000 ha (xấp xỉ 32%), trong đó chủ yếu là đất trồng ngô, đậu tương, khoai tây..., đem lại giá trị kinh tế như sau :

- + Tổng sản lượng lương thực (có hạt) toàn huyện ước đạt 34.516,8 tấn (tăng 8.516 tấn so với năm 2010); Bình quân lương thực đầu người ước đạt 442 kg/người/năm (tăng 19,46% so với năm 2010).
- + Giá trị sản xuất/ha canh tác cây hàng năm ước đạt 31,84 triệu đồng/ha (tăng 10,73 triệu đồng/ha so với năm 2010); Tổng giá trị sản xuất khoảng 438,32 tỷ đồng.
 - Đất lâm nghiệp khoảng 30.000 ha (53%), tuy nhiên chủ yếu là đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chỉ khoảng 1.500 ha. Hiện chủ yếu là rừng tái sinh, rừng trồng, không đem lại nhiều nguồn lợi kinh tế. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục tăng cường chất lượng rừng, đảm bảo chức năng phòng hộ đầu nguồn, làm tiền đề hình thành nguồn nguyên liệu để phát triển kinh tế rừng.

Bảng 7: Cơ cấu sử dụng đất huyện Mèo Vạc

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Diện tích H. Mèo Vạc (chiếm 7,09% diện tích toàn tỉnh Hà Giang)		
	Tổng diện tích toàn huyện	56.309,42	100,00
I	Đất nông nghiệp	48.422,97	85,99
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18.524,84	32,90
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.932,36	31,85
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	592,48	1,05
1.2	Đất lâm nghiệp	29.897,15	53,09
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	28.403,04	50,44
1.2.2	Đất rừng sản xuất	1.494,11	2,65
1.3	Đất thủy sản	0,98	0,00
II	Đất phi nông nghiệp	2.085,72	3,71
III	Đất chưa sử dụng	5.800,73	10,30

(Nguồn : Niên giám thống kê huyện Mèo Vạc năm 2013)

Ghi chú : Cơ cấu sử dụng đất có biến động nhỏ theo từng năm.

c. Hiện trạng sử dụng đất huyện Quản Bạ

Diện tích tự nhiên huyện Quản Bạ 53.433,24 ha, chiếm 6,27% diện tích tỉnh Hà Giang, khoảng 22,97% diện tích CNĐ Đồng Văn. Cơ cấu sử dụng đất như sau :

- Đất nông nghiệp 43.197,79 ha chiếm 80,84% tổng diện tích đất toàn huyện.
- Đất phi nông nghiệp 16.353,53 ha chiếm 30,61%
- Đất chưa sử dụng 9.009, 43 ha chiếm 16,86%.

Nhóm đất hữu ích cho phát triển kinh tế, an sinh xã hội là đất trồng cây hàng năm khoảng 10.000 ha (chiếm 18,71%) chủ yếu trồng các loại cây như: lúa, ngô, đậu tương,...

Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 29.838,2 tấn tăng 6.353,8 tấn so với năm 2010. Bình quân lương thực đầu người đạt 606 kg/người/năm.

- Tổng giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp đạt 143,594 tỷ đồng, ngành nông nghiệp 122,055 tỷ đồng, trồng trọt 73,233 tỷ đồng chiếm 51%.
- Đất lâm nghiệp khoảng 35.954,98 ha chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng sản xuất 1.029,82 ha, rừng đặc dụng 4.596,80ha. Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm 253 ha. Trong thời gian tới cần tập trung đẩy mạnh trồng mới những loại cây công nghiệp, cây dược liệu sẽ là những cây trồng mũi nhọn có giá trị kinh tế cao, góp phần giúp người dân trong huyện vươn lên thoát nghèo.

Bảng 8: Cơ cấu sử dụng đất huyện Quản Bạ

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Diện tích H. Quản Bạ (chiếm 6,27% diện tích toàn tỉnh Hà Giang)		
	Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện	53.433,24	100
I	Đất nông nghiệp	43.197,79	80,84
1	Đất sản xuất nông nghiệp	2.065,33	3,87
1.1	Đất trồng cây hàng năm	1.017,23	1,90
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.048,10	1,96
2	Đất lâm nghiệp	36.953,66	69,16
2.1	Đất rừng sản xuất	792,80	1,48
2.2	Đất rừng phòng hộ	27.256,18	51,01
2.3	Đất rừng đặc dụng	8.904,68	16,67
3	Đất nuôi trồng thủy sản	52,90	0,10
4	Đất nông nghiệp khác	8.578,24	16,05
II	Đất phi nông nghiệp	16.353,53	30,61
III	Đất chưa sử dụng	9.009,43	16,86

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Quản Bạ năm 2013)

Ghi chú: Cơ cấu sử dụng đất có biến động nhỏ theo từng năm

d. Hiện trạng sử dụng đất huyện Yên Minh

Diện tích tự nhiên huyện Yên Minh khoảng 78.365,17 ha, chiếm 9,86% diện tích tỉnh Hà Giang, khoảng 33,69% diện tích CNĐ Đồng Văn. Cơ cấu sử dụng đất như sau:

- Đất nông nghiệp khoảng 64.706,96ha chiếm 82,57 %
 - Đất phi nông nghiệp 1.715,15ha chiếm 2,19%
 - Đất chưa sử dụng 11.943,06 ha chiếm 15,24%.
 - Nhóm đất cho phát triển kinh tế, an sinh xã hội khoảng 19.400 ha(chiếm 24,76%) chủ yếu là ngô, đậu tương, lúa, cây thực phẩm, ...
- + Tổng sản lượng năm 2014 đạt 41.685,6 tấn so với năm 2010. Bình quân lương thực đạt 492kg/người/năm.
- + Đất lâm nghiệp 53.400 ha (chiếm 68,16%) chủ yếu là đất rừng phòng hộ khoảng 22.300 ha, đất rừng sản xuất 21.700 ha, còn lại là đất rừng đặc dụng.

Bảng 9: Cơ cấu sử dụng đất huyện Yên Minh

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Diện tích H. Yên Minh (chiếm 9,86% diện tích toàn tỉnh Hà Giang)		
	Tổng diện tích toàn huyện	78.365,17	100
I	Đất nông nghiệp	64.706,96	82,57
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	18.797,79	23,99
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	17.180,76	21,92
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.617,03	2,06
1.2	Đất lâm nghiệp	45.886,44	58,55
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	22.050,76	28,14
1.2.2	Đất rừng sản xuất	21.672,78	27,66
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.162,90	2,76
1.3	Đất thủy sản	22,73	0,03
II	Đất phi nông nghiệp	1.715,15	2,19
III	Đất chưa sử dụng	11.943,06	15,24

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Yên Minh năm 2013. Ghi chú: Cơ cấu sử dụng đất có biến động nhỏ theo từng năm.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC GIÁ TRỊ DI SẢN

KÝ HIỆU

- ĐỒ THỊ - TRUNG TÂM DU LỊCH CHỦ ĐẠO**

Theo QĐ SỐ 310/QĐ - TTg ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỔNG THỂ BẢO TỒN, TÔN TẠO VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2020 VÀ TẦM NHÌN 2030

 - TRUNG TÂM XÃ
 - CỬA KHẨU
 - KHU VỰC PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
 - ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - ĐẤT NÔNG NGHIỆP
 - RỪNG ĐẶC DỤNG
 - RỪNG PHÒNG HỘ
 - RỪNG SẢN XUẤT
 - MẶT NƯỚC, SÔNG SUỐI
 - QUỐC LỘ 4C
 - TỈNH LỘ
 - ĐƯỜNG HUYỆN, ĐƯỜNG LIÊN XÃ
 - RANH GIỚI QUỐC GIA
 - RANH GIỚI TỈNH
 - RANH GIỚI HUYỆN
 - RANH GIỚI XÃ



II.5. 2.5. Hiện trạng phát triển các đô thị và điểm dân cư nông thôn

II.5.1. 2.5.1. Hiện trạng phát triển hệ thống đô thị

Hiện có 04 trung tâm huyện lỵ là thị trấn Đồng Văn (H. Đồng Văn), thị trấn Phó Bảng (H. Đồng Văn), thị trấn Mèo Vạc (H. Mèo Vạc), thị trấn Yên Minh (H. Yên Minh), Tam Sơn (H. Quản Bạ) và thị trấn Phó Bảng (huyện Đồng Văn).

Bảng 10: Các đô thị Cao nguyên đá Đồng Văn

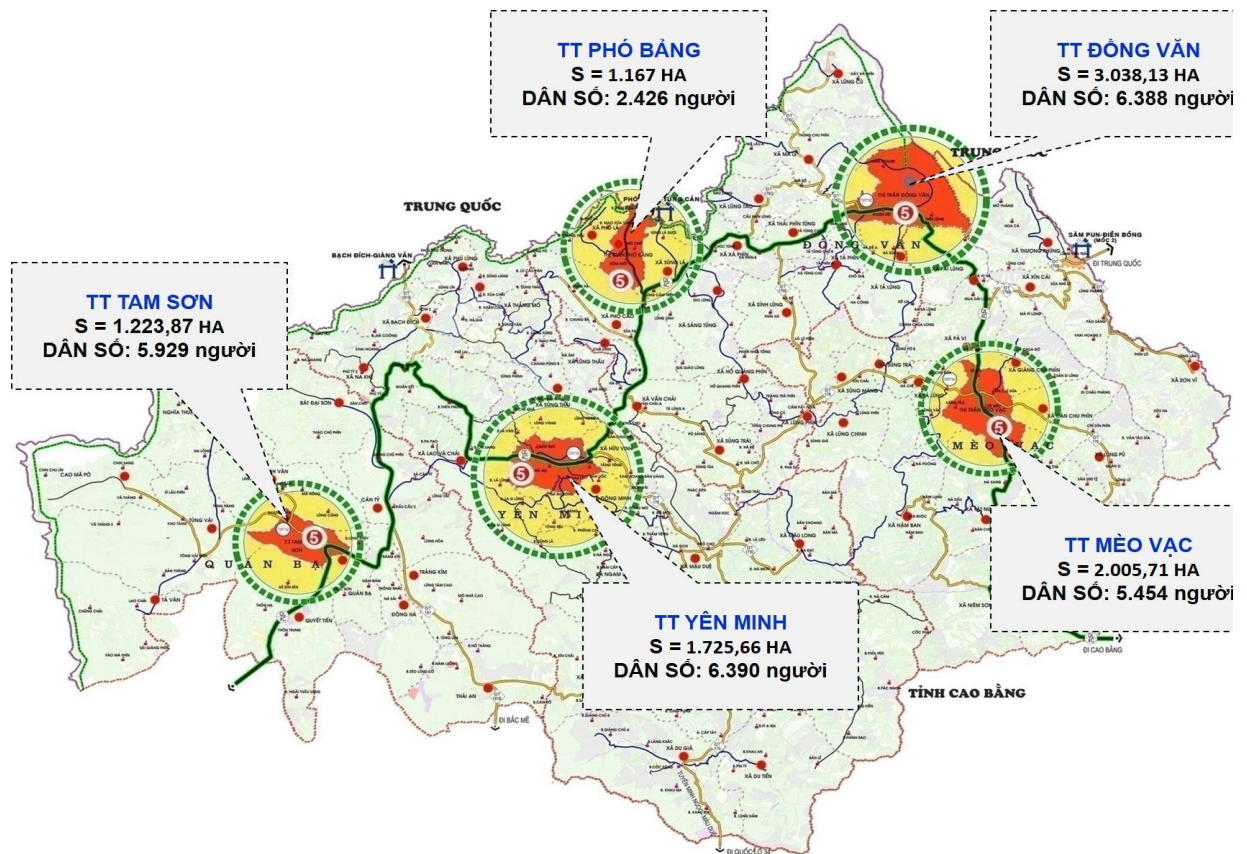
TT	Danh mục	Diện tích (ha)	Dân số đô thị năm 2014 (người)	Phân loại đô thị	Tính chất chức năng đô thị
1	Thị trấn Đồng Văn	3.038,13	6.388	V	Trung tâm huyện lỵ
2	Thị trấn Mèo Vạc	2.005,71	5.454	V	Trung tâm huyện lỵ
3	Thị trấn Yên Minh	1.725,66	6.390	V	Trung tâm huyện lỵ
4	Thị trấn Tam Sơn	1.233,87	5.929	V	Trung tâm huyện lỵ
5	Thị trấn Phó Bảng	1.167,13	2.426	Chưa	Thị trấn thuộc huyện
	Tổng	9.170,5	26.587		

Hoạt động sản xuất phi nông nghiệp không phải là nguồn thu nhập chính cho người dân đô thị, gần 70% hộ gia đình có thu nhập là từ việc bán sản phẩm nông nghiệp, khoảng 35% tổng số hộ có gần 100% thu nhập từ bán sản phẩm nông nghiệp.

Bảng 11: Tổng hợp diện tích đất đai các đô thị CNĐ Đồng Văn

TT	Phân loại	Tổng	Đồng Văn	Phó Bảng	Mèo Vạc	Tam Sơn	Yên Minh
1	Diện tích (ha)	9.170,5	3.038,13	1.167,13	2.005,71	1.233,87	1.725,66
2	Đất xây dựng (ha)	395,34	100,19	32,69	60,16	111,11	91,19

Hình thái phân bố: thị trấn Đồng Văn (H. Đồng Văn), thị trấn Mèo Vạc (H. Mèo Vạc), thị trấn Tam Sơn (H. Quản Bạ), thị trấn Yên Minh (H. Yên Minh) phân bố dọc trục hành lang Đông - Tây chủ đạo là Quốc lộ 4C. Riêng thị trấn Phó Bảng (H. Đồng Văn) gắn liền với cửa khẩu Phó Bảng.



Sơ đồ 2: Sơ đồ hệ thống đô thị tại CND Đồng Văn

Đánh giá:

- Nhìn chung, các đô thị chủ yếu đáp ứng yêu cầu là trung tâm hành chính, giáo dục, y tế... chưa đáp ứng là trung tâm động lực phát triển kinh tế cho huyện nói riêng, CND Đồng Văn nói chung. Cần phát triển các khu chức năng tại các đô thị hiện hữu để đóng vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế, đặc biệt là các cơ sở vật chất phục vụ du lịch, dịch vụ.

- Do diện tích tự nhiên lớn, cách trở về địa hình, giao thông khó khăn, cần phát triển số lượng đô thị với vai trò hỗ trợ cho các tiểu vùng, liên kết, chia sẻ với các đô thị hiện hữu tạo thành hệ thống trung tâm động lực cho vùng.

II.5.2. 2.5.2. Hiện trạng phát triển điểm dân cư nông thôn

Tại Cao nguyên đá Đồng Văn có 63 xã với tổng số 822 thôn bản. Dân số nông thôn khoảng 256.935 người.

Nhiều điểm dân cư nông thôn phân bố khác rải rác, phân tán, chủ yếu canh tác lúa, ngô và trồng màu, điều kiện hạ tầng xã hội và kỹ thuật chưa phát triển. Thực hiện chương trình quy tụ dân cư, chương trình Nghị quyết 30A khu vực nông thôn tại Cao nguyên đá Đồng Văn đã có kết quả tích cực. Cụ thể:

- *Tại huyện Đồng Văn:* Năm 2011 ước đến hết năm 2015 di chuyển ổn định được 226 hộ, trong đó: thực hiện ổn định được 151 hộ/151 hộ, đạt 100%KH; Năm 2012 thực hiện hoàn thành 05 hộ tại xã Lũng Táo; Năm 2013 thực hiện 8 hộ tại Lũng Thầu, đạt 100%KH; Năm 2014 ước thực hiện 21 hộ; Năm 2015 ước thực hiện 41 hộ.

- *Tại huyện Mèo Vạc:* Năm 2013: Huyện Mèo Vạc được hỗ trợ 562 hộ. Số hộ đã hoàn thành: 516 hộ đạt 91,81% kế hoạch. Số hộ chưa hoàn thành 46 hộ. Chương trình xây dựng và phát triển cửa khẩu biên giới: đã triển khai đồng bộ chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã vùng biên giới, thực hiện tốt chương trình di dân tái định cư ra khu vực biên giới ở Mỏ Phàng, Thèn Pả (xã Thượng Phùng), Lũng Làn (xã Sơn Vĩ) đảm bảo ổn định cuộc sống nhân dân; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, trồng rừng gắn với phát triển thương mại, dịch vụ.

- *Tại huyện Quản Bạ:* đã thực hiện đưa 22 hộ dân thuộc 2 xã Thanh Vân và Cán Tỷ đi nhận đất ở và đất canh tác tại thôn Khuỷ Pút xã Kim Linh huyện Vị Xuyên. Hỗ trợ di chuyển dân cư ngoài vùng quy hoạch theo Quyết định 193/TTg, tổng kinh phí tỉnh cấp là: 3,26 tỷ đồng, trong đó: Hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân 69 hộ, kinh phí 1,70 tỷ đồng, đã thực hiện được 43/69 hộ, đạt 62,3% KH, hiện nay nhân dân đang tiếp tục thực hiện, phấn đấu đến 31/12 hoàn thành 100% KH; hỗ trợ cộng đồng 1,53 tỷ đồng, đang triển khai xây dựng 04 công trình; chi phí quản lý năm 2013 là 0,036 tỷ đồng.

- *Tại huyện Yên Minh:* đã di dời 106 hộ nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở cao, các hộ sống rải rác trên các triền núi, các hộ di dân ra ở các thôn biên giới theo phương án quy tụ dân cư năm 2013 (91 hộ nội địa, 15 hộ biên giới). Tổng số kinh phí hỗ trợ cho chương trình là 2,42 tỷ đồng.

Đánh giá: Các điểm dân cư nông thôn phân tán, gây nhiều khó khăn trong việc cung cấp các hạ tầng xã hội, cung cấp điện, nước. Cần tiếp tục đẩy mạnh chương trình sắp xếp, quy tụ dân cư gắn với bố trí ổn định sản xuất.

II.6. 2.6. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

II.6.1. 2.6.1. Hiện trạng giao thông

a. Quốc lộ:

Có tuyến duy nhất là Quốc lộ 4C nối thành phố Hà Giang với các huyện vùng cao phía Bắc. Hiện đã được nâng cấp mặt láng nhựa, đạt cấp VI miền núi, tình trạng tốt, dài 204km, mặt đường 5 - 7,5m.

b. Đường tỉnh:

Đường tỉnh 176: Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc: tuyến nối từ Yên Minh qua ngã tư Mậu Duệ rồi sang Mèo Vạc, là lựa chọn thứ 2 cùng với QL 4C khi đi từ Yên Minh sang Mèo Vạc. Tuyến này đi ở khu vực thấp hơn so với QL 4C. Tuyến qua xã và nối với 4 tuyến ĐT khác trên 3 huyện Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc. Tuyến dài 47 km, được rải nhựa, đạt cấp V, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 179: Minh Ngọc - Mậu Duệ: là một trục nối QL 34 (H. Bắc Mê), Tuyến Minh Ngọc - Mậu Duệ đi từ xã Minh Ngọc qua 4 xã, giao với tuyến Cán Tỷ - Đường Thượng nối vào ĐT Yên Minh - Mèo Vạc tại xã Mậu Duệ. Trục này giảm được nhiều khoảng cách đi từ phía Thành phố Hà Giang và Bắc Mê lên thẳng Đồng Văn. Mèo Vạc (không qua Quản Bạ, Yên Minh) nhưng cũng chưa được rải nhựa mặt đường nên chưa thuận lợi bằng tuyến đi qua QL 4C và tuyến Yên Minh - Mèo Vạc (xa hơn). Tuyến dài 73 km, mặt đá dăm đạt cấp V, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 181: Cán Tỷ - Đường Thượng: còn gọi là Tráng Kim - Đường Thượng, nối Quản Bạ với cụm xã phía Nam huyện Yên Minh (giáp ranh Đường Thượng và Lũng Hồ). Điểm đầu tại QL 4C (xã Cán Tỷ - Quản Bạ) qua 4 xã và nối vào đường Minh Ngọc - Mậu Duệ tại xã Đường Thượng. Tuyến kết nối từ Quản Bạ ra cụm các đường tỉnh Minh Ngọc - Mậu Duệ và Yên Minh - Mèo Vạc. Tuyến dài 36 km, đạt cấp V, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 181B: Na Khê - Bạch Đích: là tuyến đi ra cửa khẩu tiểu ngạch Bạch Đích ở huyện Yên Minh, xuất phát từ QL 4C (xã Na Khê) đi qua xã Bạch Đích và lên cửa khẩu. Tuyến dài 13 km, được láng nhựa, đạt cấp V, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 181D: Quản Bạ - Mốc 5: đây là một tuyến đi ra cửa khẩu mốc 5 trên địa bàn huyện Quản Bạ, dài 30km, đi từ trung tâm huyện qua xã Nghĩa Thuận. Tuyến mới được trải nhựa, đạt cấp V, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 176C: Thị trấn Đồng Văn – Lũng Cú: đây là tuyến đường đi ra Lũng Cú trên địa bàn huyện Đồng Văn, dài 23km. Tuyến mới được trải nhựa, đạt cấp V, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 176D: Sủa Nhè Lử - Sơn Vĩ: là tuyến đường giáp biên giới Việt Nam – Trung Quốc, dài 18km. Tuyến cấp C– GTNT, mặt đường rộng 3m, nền đường rộng 4m.

Đường tỉnh 176E: Lũng Phìn – Thái Phìn Tùng: là tuyến đường nối QL4C với đường tỉnh 176, dài 19km. Tuyến cấp A-GTNN, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 176F: Vần Trãi - Sủng Trãi: là tuyến đường nối QL4C với đường tỉnh 176, dài 17km. Tuyến cấp B-GTNN, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 5m.

Đường tỉnh 176G: Xà Phìn – Ma Lê: là tuyến đường nối QL4C với đường tỉnh 176C, dài 12km. Tuyến cấp A-GTNT, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 176H: Phố Cáo - Rừng Xanh: là tuyến đường nối từ QL4C đi Rừng xanh, tuyến dài 6km. Tuyến cấp A-GTNT, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 176I: Thị trấn Mèo Vạc – Khâu Vai: là tuyến đường nối từ QL4C đi xã Khâu Vai, tuyến đường 22km. Tuyến cấp A-GTNN, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 6,5m.

Đường tỉnh 179B: Du Già - Ngọc Long - Mậu Duệ. Đây là tuyến đường nối từ đường tỉnh 179 đi Ngọc Long, tuyến dài 53km. Tuyến cấp B-GTNN, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 5m.

Đường tỉnh 181E: Thị trấn Tam Sơn – Cao Mã Pờ: là tuyến đường nối từ đường tỉnh 181D đi Cao Mã Pờ, tuyến dài 26km. Tuyến đường cấp B-GTNN, mặt đường rộng 3,5m, nền đường rộng 5m.

c. Đường huyện:

Mạng đường huyện có khoảng 451.31 km. Mật độ đường huyện đạt 0,21 km/km². Bình quân mỗi huyện có 14 tuyến đường huyện, mỗi tuyến dài, trung bình là 11,1 km. Mật độ đường huyện cơ bản vẫn là đường cấp phối, đá dăm và đất tự nhiên, tỷ lệ trải mặt nhựa và xi măng còn ít.

Huyện Đồng Văn có mật độ đường huyện nhiều hơn các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc.

Bảng 12: Tổng hợp tuyến đường huyện

Huyện	Số tuyến	Tổng c.dài (km)	Dài TB (km)	Mật độ đường theo	
				D.tích (km/km ²)	D.Số (km/1000)
Đồng Văn	24	208,75	8,7	0,467	3,582
Mèo Vạc	12	83,9	7,0	0,146	1,409
Yên Minh	12	107,01	8,9	0,137	1,565
Quản Bạ	9	96,4	10,7	0,124	1,800
Bình quân:	14		11.1	0,210	2,524
Tổng:	57	451,31			

(Nguồn: Sở GTVT Hà Giang)

d. Đường xã:

Tổng cộng 663.1 km, bình quân 16,7 km/1 xã . Chiều dài các tuyến đường xã từ 2-6 km, trung bình là 3,7 km (lớn hơn các khu vực đồi núi thấp và đồng bằng). Các tuyến đường xã cơ bản vẫn theo tiêu chuẩn GTNT loại A và B, mặt đất tự nhiên là chính.

Cũng như với đường huyện, huyện Đồng Văn có mật độ đường xã nhiều hơn, các huyện Mèo Vạc, Quản Bạ và Yên Minh.

Bảng 13: Tổng hợp tuyến đường xã

Huyện	Số tuyến	Tổng c.dài (km)	Dài TB (km)	Mật độ đường theo	
				D.tích (km/km ²)	D.Số (km/1000)
Đồng Văn	75	217,2	2,9	0,486	3,727
Mèo Vạc	46	110,5	2,4	0,192	1,855

Yên Minh	49	117,3	2,4	0,150	1,716
Quản Bạ	61	218,1	3,6	0,282	4,073
Bình quân:	78		3,7	0,394	4,735
Tổng:	231	663,1			

(Nguồn: Sở GTVT Hà Giang)

Đánh giá: với loại hình giao thông duy nhất là đường bộ, chỉ có hướng kết nối chính thông qua QL 4C gây nhiều khó khăn trở ngại trong liên kết vùng để phát triển CNĐ Đồng Văn. Nhiều khu vực chỉ có tuyến đường duy nhất. Cần tổ chức theo mô hình mạng lưới liên kết để phá vỡ thế độc đạo.

e. Hệ thống đường đô thị

Tổng cộng 663.1 km, bình quân 16,7 km/1 xã . Chiều dài các tuyến đường xã từ 2-6 km, trung bình là 3,7 km (lớn hơn các khu vực đồi núi thấp và đồng bằng). Các tuyến đường xã cơ bản vẫn theo tiêu chuẩn GTNT loại A và B, mặt đất tự nhiên là chính.

Cũng như với đường huyện, huyện Đồng Văn có mật độ đường xã nhiều hơn, các huyện Mèo Vạc, Quản Bạ và Yên Minh.

(Xem phụ lục 2)

Bảng 14: Bảng so sánh chỉ tiêu mật độ đường

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Cả nước	Vùng Đồng Văn
<i>I</i>	<i>Quốc lộ</i>			
	Chiều dài	km	18.542	204
	Mật độ đường	km/km ²	0,06	0,086
		km/1000dân	0,22	0,81
<i>II</i>	<i>Đường tỉnh</i>			
	Chiều dài	km	23.520	395
	Mật độ đường	km/km ²	0,07	0,16
		km/1000dân	0,27	1,58
<i>III</i>	<i>Đường huyện</i>			
	Chiều dài	km	-	496,06
	Mật độ đường	km/km ²	-	0,21
		km/1000dân	-	1.98
<i>IV</i>	<i>Đường xã</i>			
	Chiều dài	km	-	663,1
	Mật độ đường	km/km ²	-	0,28
		km/1000dân	-	2,65

Đánh giá:

Hệ thống giao thông Vùng Cao nguyên đá Đồng Văn hiện tại có loại hình giao thông duy nhất là giao thông đường bộ.

Mạng lưới đường quốc lộ phân bố tập trung chủ yếu ở phía Đông và phía Bắc của Vùng. Chưa có trục dọc liên kết qua vùng trọng tâm phát triển của Vùng cao nguyên đá. Mặt cắt ngang một số tuyến còn nhỏ hẹp, chất lượng mặt đường nhiều đoạn bị xuống cấp. Các đường tỉnh trong vùng nhiều tuyến bị khai thác trở thành đường đô thị nhưng chưa có đường tránh ảnh hưởng đến lưu thông, không đảm bảo an toàn.

Mạng lưới đường tỉnh, đường huyện đã được chú ý đầu tư song chất lượng vẫn thấp và đang xuống cấp, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải ngày càng gia tăng. Hệ thống đường xã nhìn chung còn nhỏ hẹp, chất lượng mặt đường chủ yếu trung bình và xấu, xe đi lại khó khăn. Các đường thôn, bản tỷ lệ mặt đường được cứng hóa còn rất thấp, trong mùa mưa lũ nhiều tuyến bị sụt trượt, chia cắt, ảnh hưởng rất lớn tới nhu cầu đi lại của người dân.

Mạng lưới đường giao thông gắn kết các điểm du lịch chưa được quy hoạch đường vào một số điểm di tích còn nhỏ hẹp, thiếu biển báo chỉ dẫn.

Hệ thống giao thông tỉnh chưa được đầu tư, xây dựng đồng bộ. Cơ sở hạ tầng của các bến, bãi đỗ xe còn thô sơ, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải.

Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông Vùng thời gian qua đã có bước cải thiện đáng kể, các tuyến đường bộ chính yếu từng bước được mở rộng, nâng cấp, xây mới và nâng cao năng lực thông qua, từng bước đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực, góp phần quan trọng phát triển KTXH khu vực như tuyến cao tốc: Hà Nội – Lào Cai, QL2 qua Tuyên Quang- Hà Giang, Quốc lộ 4C vừa được cải tạo nâng cấp. Tuy nhiên, để thúc đẩy phát triển KTXH của Vùng, kết cấu hạ tầng giao thông cần được quan tâm đầu tư hơn nữa; với các tuyến đường hiện có cần thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng; cải tạo nâng cấp một số tuyến qua Vùng trọng tâm để thúc đẩy phát triển du lịch.

Bảng 15: Bảng phân tích SWOT

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
- Có đường Quốc lộ 4C kết nối toàn khu vực vùng cao nguyên đá Đồng Văn.	- Mặt đường thường xuyên xuống cấp. - Không có kết nối bằng đường sắt. - Không có kết nối với các tỉnh bằng đường hàng không. - Không có kết nối bằng đường thủy. - Hệ thống giao thông công cộng phục vụ cho phát triển du lịch chưa được đầu tư.
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
- Vùng 04 huyện Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quản Bạ đang được Chính phủ và tỉnh Hà Giang quan tâm đầu tư để phát triển du lịch và nâng cao chất lượng đời sống các dân tộc.	- Lưu lượng giao thông tăng mạnh trên các tuyến đường chính đặc biệt trong mùa du lịch. - Lưu lượng xe quá tải, quá khổ lưu thông qua địa bàn ngày càng tăng cao. - Cơ giới hoá tăng.

II.6.2. 2.6.2. Hiện trạng cấp nước

a. Tổng quan vùng:

Các loại hình thức cấp nước sinh hoạt

- Công trình cấp nước sạch tập trung:

+ *Trạm cấp nước sạch:* được xây dựng từ các dự án có nguồn kinh phí lớn tập trung tại các thị trấn Đồng Văn, Mèo Vạc, Tam Sơn với công suất trạm từ 850-1000 m³/ngđ, công nghệ xử lý nước đạt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, do nguồn nước chưa cấp đủ nên các trạm cấp nước hiện nay vẫn chưa đảm bảo cung cấp nước sạch hết cho các khu dân cư trong thị trấn, chủ yếu mới cấp được cho các cơ quan hành chính huyện, các công trình phúc lợi và các hộ dân sống quanh khu vực trung tâm, tỷ lệ cấp nước đạt khoảng 65%.

+ *Hệ tự chảy từ các bể áp lực:* Được xây dựng chủ yếu tại trung tâm các xã, trên cơ sở khai thác các khe, mớ nước, nước trong các hang động... từ rất nhiều nguồn vốn khác nhau. Hiện số lượng công trình hư hỏng chiếm tỷ lệ tương đối lớn do nhiều nguyên nhân khác nhau. Trong đó, nguyên nhân do thời gian sử dụng đã lâu nhưng không được bảo dưỡng, thiên tai...

+ *Công trình hồ treo:* Thực hiện chương trình 134, tỉnh Hà Giang đã tiến hành xây dựng hơn 3.000 bể nước mưa, lu chứa nước, hệ thống dẫn nước tự chảy, 152 công trình nước sinh hoạt tập trung. Tổng số hồ treo đã và đang xây dựng tại khu vực 04 huyện là 77 hồ với dung tích 5.000 m³, đã có một số hồ bị hư hỏng, thấm thẩu. Nguyên nhân là do: điều kiện tự nhiên phức tạp, chất lượng xây dựng một số công trình chưa cao...

- *Cấp nước bằng máng lán, khe nước:* Đây là hình thức do người dân tự làm lấy nước từ các khe, mớ nước tự nhiên có lưu lượng rất nhỏ dẫn về nhà bằng các máng lán hoặc ống tío hoặc phải đi cách nhà vài cây số để lấy nước vào các can nhựa gùi hoặc chở về bằng xe máy.

- *Cấp nước từ ao, hồ sông suối, công trình thủy lợi:* Hình thức này xuất hiện ở các làng, bản nằm ở cao độ thấp ở ven các sông suối, gần các công trình thủy lợi. Người dân lấy nước trực tiếp từ ao, hồ, sông suối về dùng trực tiếp, không qua xử lý nếu chưa đạt tiêu chuẩn về nước hợp vệ sinh.

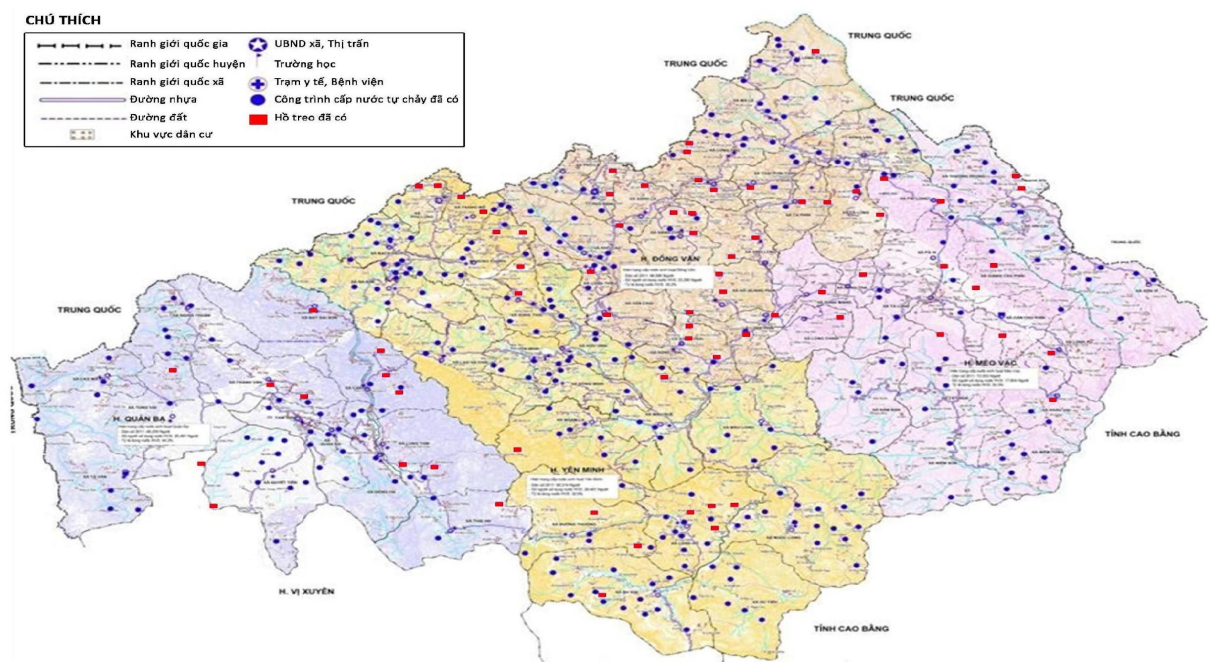
- *Cấp nước bằng giếng đào, khoan:* Đối với các khu vực có nước ngầm, một số xã đã được đầu tư xây dựng các giếng khoan nước tập trung như xã Lũng Phìn (huyện Đồng Văn), xã Cán Chu Phìn (huyện Mèo Vạc), các xã Thanh Vân, Quyết Tiến (huyện Quản Bạ), xã Mậu Duệ (huyện Yên Minh). Hình thức cấp nước này rất đảm bảo vệ sinh. Tuy nhiên, khu vực là nơi rất khan hiếm nguồn nước ngầm nên khó có thể đầu tư thêm các công trình cấp nước sinh hoạt từ nguồn nước này.

- *Cấp nước từ lu, bể chứa nước mưa*: Đối với những vùng không có nguồn nước vào mùa khô đã đầu tư xây dựng cho mỗi hộ 01 bể hứng nước mưa để sử dụng vào mùa khô. Tuy nhiên, các bể đã được xây dựng có dung tích từ 6-8m³ không đủ dùng cho các hộ vào mùa khô. Một số hộ có điều kiện đã xây dựng bể 20-50m³, các hộ không có điều kiện thì vào mùa khô đi lấy nước ở các khe, mố nước rất xa nhà.

Bảng 16: Tổng hợp các hình thức cấp nước sinh hoạt tại 04 huyện

TT	Loại hình	Số người sử dụng	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Giếng đào, khoan	4.282	1,5%
2	Lu, bể chứa nước mưa	87.655	30,7%
3	Cấp nước tập trung (TCN, hệ tự chảy và hồ treo)	91.081	31,9%
4	Ao hồ, sông suối, CTTL	13.705	4,8%
5	Máng lán, khe nước	89.512	31,0%
	Tổng cộng:	285.522	100%

(Nguồn: Tổng hợp tài liệu do cơ quan địa phương cấp



Sơ đồ 3: Sơ đồ hiện trạng các công trình cấp nước tự chảy và hồ treo vùng CNĐ Đồng Văn

b/ Tình hình cấp nước trong vùng

Cấp nước đô thị:

Trong vùng có 4 trung tâm huyện lỵ Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc và 2 điểm tập chung đông dân cư là Phó Bảng và Lũng Phìn. Tình hình nguồn nước và khả năng cung cấp nước sạch cho mỗi trung tâm như sau:

Thị trấn Đồng Văn (huyện Đồng Văn): Năm 2014 một trạm cung cấp nước sạch đầu tiên trong phạm vi khu vực nghiên cứu đã được xây dựng và đưa vào hoạt động theo đúng tiêu chuẩn. Nguồn nước được khai thác từ mạch nước ngầm trong hang động và được xử lý đúng quy trình với lưu lượng 850 m³/ngđ, tiêu chuẩn 80l/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước đạt 70%, tương đương với số dân thị trấn được sử dụng nước sạch khoảng 10.000 người.

Trạm cấp nước được xây dựng tại tổ 5 thị trấn Đồng Văn, diện tích 150m² với sơ đồ công nghệ như sau:

Bơm cấp 1 → hệ thống xử lý lọc và khử trùng → bể chứa → bơm cấp 2 → MLCN.

Thị trấn Mèo Vạc (Huyện Mèo Vạc): Hiện nay thị trấn Mèo Vạc chưa được xây dựng trạm cấp nước sạch tập trung theo đúng tiêu chuẩn. Các hộ dân trong thị trấn chủ yếu vẫn đang sử dụng nguồn nước được lấy bằng hình thức tự chảy từ khe suối Sán Tó về. Đây là khe suối thượng nguồn, lưu lượng dao động mạnh theo từng trận mưa. Vào mùa mưa lưu lượng lên tới 0,2m³/s, nhưng đến cuối mùa khô lưu lượng chỉ còn 1 l/s, không đủ nước sinh hoạt cho người dân thị trấn. Các hộ gia đình phải dùng xe chở nước từ các nơi khác về hoặc mua nước với nhiều mức giá khác nhau, trung bình từ 50-200 nghìn đồng /1m³.

Thị trấn Tam Sơn (huyện Quản Bạ): Hiện nay các hộ dân của thị trấn đang được cung cấp nước sạch từ trạm xử lý nước cấp với công suất 1.000 m³/ngđ từ dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường được chính phủ Phần Lan tài trợ. Hệ thống bao gồm đường ống dẫn nước thô về trạm xử lý và các công trình phụ trợ, mạng lưới đường ống đầu nối tới các hộ gia đình. Tuy nhiên vào mùa khô do các nguồn nước bị cạn kiệt dần, dẫn đến không đảm bảo nguồn nước cấp cho nhà máy xử lý nước. Hiện nay các nguồn nước cấp cho nhà máy xử lý chỉ đạt công suất 200 m³/ngđ, bằng 1/5 công suất thiết kế của dự án; vào mùa mưa cũng chỉ đáp ứng được 50% công suất thiết kế. Để khắc phục tình trạng này, ban quản lý dự án Cấp thoát nước của tỉnh đã và đang tiến hành khảo sát các nguồn nước bổ sung, đồng thời đánh giá cụ thể chất lượng cũng như trữ lượng nguồn nước, đảm bảo nguồn nước cung cấp cho nhà máy phải đạt từ 80% công suất thiết kế.

Thị trấn Yên Minh (huyện Yên Minh): Hiện nay các hộ dân của thị trấn đang được cung cấp nước sạch từ trạm xử lý nước cấp với công suất 1.000 m³/ngđ từ dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường được chính phủ Phần Lan tài trợ. Hệ thống bao gồm đường ống dẫn nước thô về trạm xử lý và các công trình phụ trợ, mạng lưới đường ống đầu nối tới các hộ gia đình. Đến thời điểm hiện tại, nguồn nước cung cấp

nước cho trạm cấp nước tương đối đầy đủ, nhưng chất lượng nguồn nước không đảm bảo, độ đục quá mức cho phép khi trời mưa, rất cần xây dựng bổ xung thêm bể lắng để xử lý tình trạng đục nước, đảm bảo cung cấp nước sạch cho người dân.

Bảng 17: Bảng hiện trạng cấp nước các đô thị

TT	Tên đô thị	Nguồn cấp	Hình thức cấp	Tình trạng hiện nay
1	TT Mèo Vạc	Nước khe suối	Tự chảy	Thiếu nước mùa khô
2	TT Đồng Văn	Nước hang động	Trạm cấp nước	Tạm đủ
3	TT Tam Sơn	Nước ngầm+mặt	Trạm cấp nước	Bổ xung nguồn cấp
4	TT Yên Minh	Nước ngầm+mặt	Trạm cấp nước	Tạm đủ

Cấp nước nông thôn:

Hiện nay, bằng nhiều hình thức khác nhau, trên địa bàn 04 huyện Cao nguyên đá Đồng Văn đã có 319 công trình cấp nước tập trung (tự chảy), hơn 40.500 bể, lu chứa nước hộ gia đình, 26 giếng đào Unicef và 77 hồ treo được đưa vào sử dụng với dung tích 477.497 m³. Tuy nhiên, trữ lượng cũng như chất lượng nước ở các điểm cấp nước khu vực nông thôn còn hạn chế. Đặc biệt vào mùa khô hàng năm, tình trạng thiếu nước diễn ra khắc nghiệt. Qua thời gian khai thác, nhiều công trình đã bị hư hỏng, không đảm bảo hiệu quả cấp nước. Cụ thể, trong số các công trình cấp nước tập trung tự chảy đã được xây dựng có đến hơn 50% công trình bị hư hỏng, một số hồ treo cũng đã bị hư hỏng.

Bảng 18: Tổng hợp hiện trạng các công trình cấp nước tập trung tại 04 huyện

TT	Tên huyện	Công trình cấp nước tự chảy		Hồ treo	
		Đã/đang xây dựng	Hư hỏng cần nâng cấp	Đã/đang xây dựng	Số người sử dụng
1	Huyện Đồng Văn	67	51	31	19.866
2	Huyện Mèo Vạc	51	39	16	11.196
3	Huyện Quản Bạ	58	28	12	6.470
4	Huyện Yên Minh	143	71	17	5.413
	Tổng cộng	319	189	76	42.945

(Nguồn: Báo cáo dự án quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn 04 huyện vùng núi cao tỉnh Hà Giang)

Huyện Đồng Văn: đã đầu tư xây dựng được tổng số 98 công trình cấp nước tập trung bao gồm 67 hệ tự chảy và 31 hồ treo tại 19 xã với kinh phí hàng trăm tỷ đồng. Trong đó các hồ treo được xây dựng có dung tích lớn như: Hồ treo thôn Lao Xa (xã Sủng Là) với dung tích 5680m³; hồ treo thôn Tia Súng (xã Sủng Trái) 6500m³; hồ treo thôn Tả Lũng A (xã Sảng Tủng), 6500m³, hồ treo thôn lô chải xã Lũng Cú với dung tích trên 8000m³; hồ treo thôn Vần Chải B xã Vần Chải 9000m³, và hồ treo Ha Bu Đa (xã Thái Phìn Tủng) với dung tích 10.000m³. Tuy nhiên trong quá trình khai thác sử dụng, số lượng các công trình tự chảy bị hư hỏng cần nâng cấp là 51/67 chiếm 76,1%. Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh là 35,2% tương đương với 23.420 người.

Bảng 19: Hiện trạng các loại hình cấp nước sinh hoạt tại huyện Đồng Văn

TT	Loại hình	Số người sử dụng	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Giếng đào, khoan	650	1,0%
2	Lu, bể chứa nước mưa	32.765	49,2%
3	Cấp nước tập trung (tự chảy và hồ treo)	22.597	33,9%
4	Ao hồ, sông suối, CTTL	2.647	4,0%
5	Máng lán, khe nước	7.921	11,9%
	Tổng cộng:	66.580	100%

(Nguồn: Báo cáo dự án quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn 04 huyện vùng núi cao tỉnh Hà Giang)

Huyện Mèo Vạc: đã được đầu tư xây dựng được 67 công trình cấp nước tập trung bao gồm 51 hệ tự chảy và 16 hồ treo. Trong đó, số lượng các công trình tự chảy bị hư hỏng cần nâng cấp là 39/51 chiếm 76,5%. Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh là 24,3% tương đương với 17.644 người.

Bảng 20: Hiện trạng các loại hình cấp nước sinh hoạt tại huyện Mèo Vạc

TT	Loại hình	Số người sử dụng	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Giếng đào, khoan	510	0,7%
2	Lu, bể chứa nước mưa	29.815	41,1%
3	Cấp nước tập trung (tự chảy và hồ treo)	17.641	24,3%
4	Ao hồ, sông suối, CTTL	5.472	7,5%
5	Máng lán, khe nước	19.115	26,3%
	Tổng cộng:	72.553	100%

(Nguồn: Báo cáo dự án quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn 04 huyện vùng núi cao tỉnh Hà Giang)

Huyện Quản Bạ: gồm giếng đào, khoan, lu bể chứa nước mưa, cấp nước tập trung gồm các công trình tự chảy và hồ treo. Ngoài ra, một số hộ sử dụng nước từ ao hồ, sông suối, công trình thủy lợi, máng lán, khe, mố nước.

Bảng 21: Hiện trạng cấp nước sinh hoạt tại huyện Quản Bạ

TT	Loại hình	Số người sử dụng	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Giếng đào, khoan	1.062	2,3%
2	Lu, bể chứa nước mưa	8.327	18,0%
3	Cấp nước tập trung (tự chảy và hồ treo)	17.458	37,8%
4	Ao hồ, sông suối, CTTL	2.263	4,9%
5	Máng lán, khe nước	17.115	37,0%
	Tổng cộng:	46.225	100%

(Nguồn: Báo cáo dự án quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn 04 huyện vùng núi cao tỉnh Hà Giang)

Đã được đầu tư xây dựng 70 công trình cấp nước tập trung bao gồm 58 hệ tự chảy và 12 hồ treo. Trong đó, số lượng các công trình tự chảy bị hư hỏng cần nâng cấp

là 28/58 chiếm 48%. Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh là 44,3% tương đương với 49.246 người.

Huyện Yên Minh: đầu tư xây dựng 160 công trình cấp nước tập trung bao gồm 143 hệ tự chảy và 17 hồ treo. Trong đó, số công trình cấp nước tự chảy tập trung cần nâng cấp là 71/143 công trình, chiếm tỷ lệ 49,7%. Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh là 32,9% tương đương với 84.770 người.

Bảng 22: Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

TT	Loại hình	Số người sử dụng	Chiếm tỷ lệ (%)
1	Giếng đào, khoan	1.788	2,2%
2	Lu, bể chứa nước mưa	10.768	13,4%
3	Cấp nước tập trung (tự chảy và hồ treo)	27.149	33,8%
4	Ao hồ, sông suối, CTTL	2.432	3,0%
5	Máng lán, khe nước	38.177	47,5%
	Tổng cộng:	80.314	100%

(Nguồn: Báo cáo dự án quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn 04 huyện vùng núi cao tỉnh Hà Giang)

Đánh giá:

- Là vùng đất thiếu nguồn cấp nước trầm trọng, kể cả nước mặt và nước ngầm. Tuy nhiên, do đây là địa bàn có lượng mưa lớn, việc xây dựng hệ thống công trình giữ nước đủ khả năng cấp nước sinh hoạt về mùa khô là giải pháp tối ưu. Đối với cấp nước sản xuất, cần áp dụng đồng thời các công nghệ tưới nước tiết kiệm và khai thác nước từ độ sâu lớn.

- Các công trình cấp nước sạch hiện nay đã và đang phát huy hiệu quả nhất định song cũng đã bộc lộ một số hạn chế như chất lượng công trình chưa cao, công tác duy tu bảo dưỡng còn kém do gặp nhiều khó khăn về đặc điểm địa hình cũng như nguồn kinh phí.

II.6.3. 2.6.3. Hiện trạng cấp điện

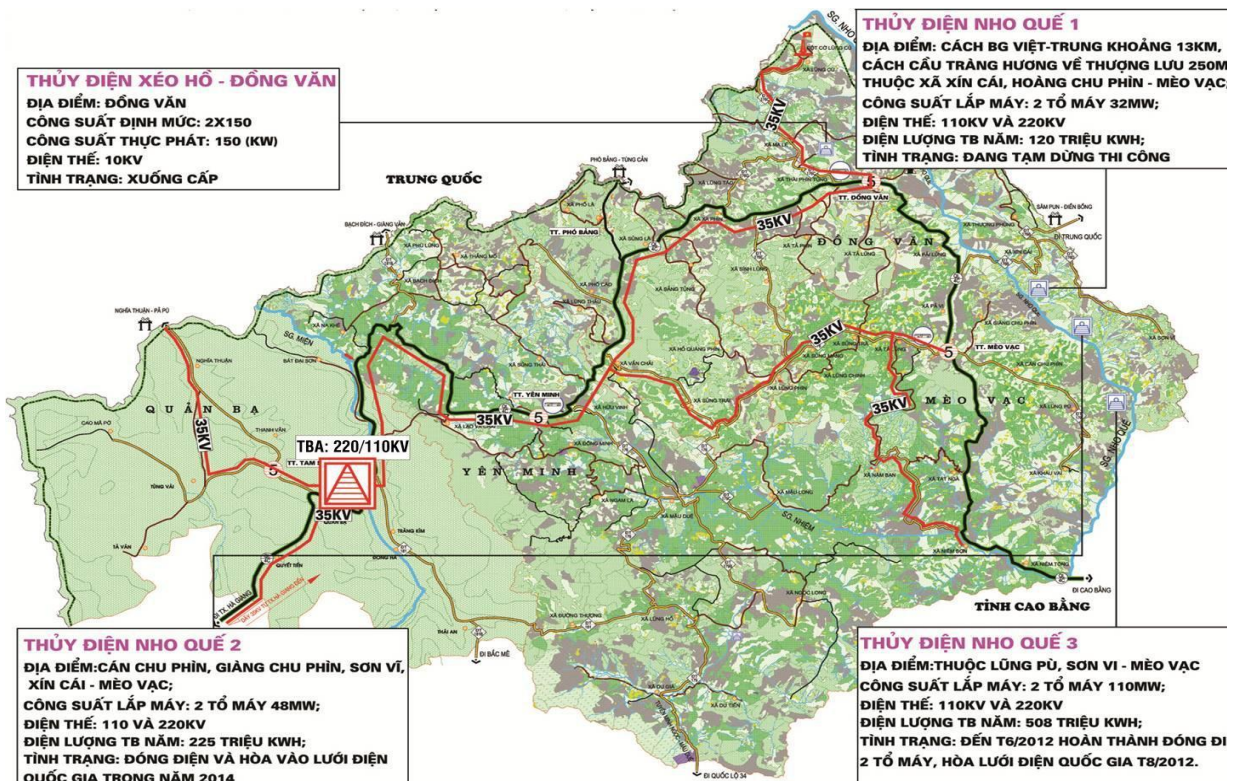
Hiện 100% số xã, thị trấn của vùng đã được cấp điện, số thôn làng có điện chiếm tỷ lệ 70%.

Nguồn điện:

- Nguồn thủy điện phát vào lưới điện cao áp: đến nay thủy điện Nho Quế đã chính thức phát hòa vào mạng lưới điện của tỉnh Hà Giang.

- Nguồn thủy điện phát vào lưới điện trung áp: hiện có các nhà máy thủy điện phát điện vào lưới trung áp của vùng gồm: Sáo Hồ (huyện Đồng Văn), Sông Miện (huyện Yên Minh).

Hệ thống lưới điện: Lưới điện 10kV hiện tại chỉ có 01 lộ đường dây (971) sau trạm trung gian Đồng Văn dài 12,5 km, cấp điện cho phụ tải của trung tâm huyện Đồng Văn. (chi tiết xem phụ lục 3)



II.6.4. 2.6.4. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật

Quỹ đất xây dựng hạn chế, chủ yếu tập trung tại các thung lũng bằng phẳng, độ dốc <10%. Cao độ vùng từ 600m ÷ 2418m.

Kết quả khảo sát thực tế cho thấy những tai biến thiên tai xảy ra trong vùng nghiên cứu chủ yếu là trượt lở đất (tập trung nhiều ở huyện Yên Minh, Mèo Vạc). Huyện Đồng Văn, Quản Bạ và Mèo Vạc là khu vực phân bố chủ yếu núi đá vôi nên ít xảy ra hiện tượng trượt lở đất đá hơn so với Yên Minh (Đồng Văn 23 điểm trượt, Quản Bạ 49 điểm trượt và Mèo Vạc 30 điểm trượt), trượt lở xảy ra chủ yếu ở khu vực Phố Bàng - Đồng Văn, dọc đường quốc lộ 4C, khu vực xã Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Thái An-Quản Bạ và Tát Ngà, Nà Tầm, Mỏ Sà Phìn-Mèo Vạc; Huyện Yên Minh là địa bàn xảy ra nhiều điểm trượt nhất vùng (93 điểm trượt), thường xảy ra các vị trí như khu vực đường tránh thị trấn Yên Minh, dọc đường tỉnh lộ 176, khu vực xã Ngam La, Hữu Vinh, Mậu Duệ..., khu vực bản Lao Lùng và khe suối Tà Phục xảy ra trượt lở đất đá rất mạnh và vật liệu trượt tạo thành lũ bùn đá rất nguy hiểm. Bên cạnh đó vùng CNĐ Đồng Văn với dạng địa hình karst đặc trưng, phân bố chủ yếu các loại trầm tích carbonat nên nhiều khu vực trong vùng rất dễ xảy ra hiện tượng đá đổ, đá rơi, sập sụt karst... Các hiện tượng này xảy ra rải rác trên khắp khu vực và đã được đánh dấu nhằm đưa ra các phương án ứng xử cụ thể với từng khu vực.

Thoát nước mặt: Tiêu thoát nhanh, mặt phủ thấm nước cao, khả năng tự làm sạch của các sông tương đối tốt. Hiện tượng ngập úng chủ yếu xảy ra ở các vùng thung lũng, hẹp và trũng thấp, trung tâm đô thị hiện cũng đang được xây dựng tại các thung lũng đảm bảo thoát nước tốt không có hiện tượng ngập úng.

II.6.5. 2.6.5. Hiện trạng thoát nước bản, quản lý CTR, nghĩa trang

a. Hiện trạng thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải của các thị trấn đều chưa hoàn chỉnh. Nước thải sinh hoạt từ các công trình và nhà dân hầu như chỉ được xử lý cục bộ bằng bể tự hoại trước khi thoát vào hệ thống thoát nước chung. Hệ thống thoát nước là một tuyến cống mương hở bám theo các trục đường giao thông lớn khu vực trung tâm, nước thải được thoát ra các lưu vực thoát nước tự nhiên gây ô nhiễm môi trường.

Cấu tạo mạng lưới thoát nước chủ yếu là mương xây nắp đan, mương hở bằng đất có kích thước $B = 0,4 - 1,25\text{m}$; cống tròn bê tông cốt thép có đường kính từ 600 – 1000 mm.

Hiện nay có thị trấn Tam Sơn, thị trấn Yên Minh đang được xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải từ dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường được chính phủ Phần Lan tài trợ.

Đối với các xã và điểm dân cư nông thôn người dân thường sống phân tán nên ở nhiều nơi không có hệ thống thoát nước. Nước mưa và nước thải chủ yếu là chảy tràn ra các sông suối tự nhiên và các hồ karst.

b. Chất thải rắn

Hiện trạng các quản lý chất thải rắn tại các huyện trên địa bàn khu vực nghiên cứu như sau:

Huyện Đồng Văn: việc thu gom, vận chuyển rác thải được tập kết tại thôn Chín Chứa Lũng (xã Tả Phìn). Bãi đổ rác thải có diện tích khoảng 1,66ha, hình thức xử lý rác bằng chôn lấp đơn thuần mà chưa có biện pháp chống thấm hay xử lý nước rỉ rác. Bãi rác cũng không có các biện pháp phòng chống dịch bệnh hay phòng chống cháy nổ. Bãi chôn lấp không đạt tiêu chuẩn và chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

Huyện Mèo Vạc: chỉ thu gom được tại trục đường chính của trung tâm thị trấn Mèo Vạc rồi vận chuyển vào hang và đốt tại xã Cán Chu Phìn. Tại hầu hết các khu vực còn lại, rác thải chưa được thu gom mà đổ ngay ra các bãi đất trống, vườn nhà hay khe suối.

Huyện Quản Bạ: rác thải được thu gom tại một số trục đường chính rồi vận chuyển về bãi đổ rác thải của huyện tại thôn Tùng Pàng (xã Tùng Vài). Năm 2016 đã được đầu tư lò đốt với công suất 500 kg/giờ.

Huyện Yên Minh: rác thải được thu gom và chuyển về bãi đổ rác thải của huyện tại thôn Bản Vàng (xã Hữu Vinh) có diện tích khoảng 1,5 ha, hình thức xử lý bằng đốt,

chôn lấp. Bãi chôn lấp không đạt tiêu chuẩn và chưa đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

* *Chất thải rắn (CTR) y tế*: Có 3 lò đốt rác y tế tại Yên Minh, Mèo Vạc, Quản Bạ. Đã tổ chức phân loại CTR y tế, chất lượng phân loại không đồng đều, khoảng cách vận chuyển trong phạm vi bệnh viện cự ly khoảng 100m. Công suất thiết kế các lò đốt CTR y tế từ 15 ÷ 25kg/h.

c. Nghĩa trang tập trung:

Có 4 nghĩa trang tập trung tại bốn huyện và một số nghĩa trang phân tán phục vụ từng cụm dân cư (đối với khu vực nông thôn).

- Huyện Đồng Văn: nghĩa trang đặt tại xã thôn Tả Lũng - xã Đồng Văn cách trung tâm khoảng 1km có đường nhựa, quy mô khoảng 1,5 ha có thể mở rộng, chủ yếu phục vụ thị trấn Đồng Văn.

- Huyện Mèo Vạc: nghĩa trang đặt tại khu đồi cao phía sau UBND huyện cách trung tâm khoảng 1,5km có đường nhựa diện tích 1,5 ha có thể mở rộng, chủ yếu phục vụ thị trấn Mèo Vạc.

- Huyện Yên Minh: nghĩa trang đặt tại xã Hữu Vinh trên đường Quốc lộ 4C, cách trung tâm khoảng 1 km, chủ yếu phục vụ cho thị trấn Yên Minh, diện tích khoảng 0,7 ha không còn đất để mở rộng, đang tìm vị trí mới.

- Huyện Quản Bạ: nghĩa trang cách trung tâm khoảng 1km, quy mô khoảng 1,5ha, chủ yếu phục vụ thị trấn Tam Sơn. Hiện đang có phương án di chuyển sang vị trí mới.

Đánh giá:

- Thoát nước thải: Hệ thống thu gom, xử lý còn thiếu, không đảm bảo năng lực, chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

- Quản lý CTR: Số lượng bãi chôn lấp CTR còn ít; phần lớn các loại CTR, đặc biệt là CTR nguy hại chưa được xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

- Nghĩa trang: Chủ yếu sử dụng hình thức mai táng là chôn cất một lần và cải táng, nghĩa trang quy mô nhỏ, chủ yếu là nghĩa địa dòng họ. Hầu hết các nghĩa trang hiện có không thể mở rộng. Các nghĩa trang đều chưa đầu tư hạ tầng kỹ thuật như đường nội bộ, điện, nước và hệ thống cây xanh, hệ thống xử lý môi trường.

II.7. 2.7. Hiện trạng môi trường

a. Môi trường tự nhiên

Cao nguyên đá Đồng Văn theo hướng TB-ĐN có thể chia làm 3 phần: 1) Dải đá vôi phía TN, chủ yếu gồm huyện Quản Bạ; 2) dải đá lục nguyên tương đối thấp hơn, chiếm phần lớn diện tích huyện Yên Minh; và 3) dải đá vôi phía ĐB, chiếm phần lớn diện tích các huyện Đồng Văn và Mèo Vạc. Do địa hình hiểm trở, phân cắt mạnh, khí

hậu trên Cao nguyên đá khá đặc biệt, mang nhiều sắc thái ôn đới và chia làm 2 mùa: mùa mưa và mùa khô. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 24-28°C, mùa đông nhiệt độ có khi xuống tới -5°C gây rét đậm và rét hại.

Tính đa dạng địa chất

Giá trị DSĐC của “Cao nguyên đá Đồng Văn” thể hiện ở tính đa dạng địa chất cũng như các biểu hiện DSĐC. Tính đa dạng địa chất thể hiện qua những đặc điểm đa dạng địa tầng, cổ sinh, điều kiện môi trường cổ sinh thái, thạch học, cấu trúc, khoáng sản, cảnh quan, lịch sử tiến hóa địa chất khu vực v.v., minh chứng cho các giai đoạn phát triển và tiến hóa của vỏ Trái đất trên “Cao nguyên đá Đồng Văn” nói riêng và khu vực ĐB Việt Nam Nam Trung Quốc nói chung.

Hiện trạng tác động của hoạt động kinh tế xã hội đến môi trường tự nhiên

Hiện có sự xung đột giữa phát triển cơ sở hạ tầng (như: xây dựng nhà cửa dịch vụ, nhà dân sinh, làm đường giao thông), khai thác khoáng sản..., phát triển dịch vụ du lịch với bảo tồn DSĐC; xung đột giữa mức thu nhập kiếm sống hàng ngày của người dân nghèo với bảo vệ bảo tồn DSĐC... Thực tế DSĐC và môi trường sinh thái ở đây đang bị xâm hại do các hoạt động khai thác khoáng sản như: khai thác quặng antimon ở Mậu Duệ (Yên Minh); khai thác đá xây dựng, đá vôi, đá cảnh...

Trong vùng đã phê duyệt quy hoạch xây dựng 2 cụm công nghiệp Khai thác và chế biến khoáng sản: CCN Mậu Duệ - Yên Minh 15ha và CCN Sơn Vỹ - Mèo Vạc 15ha. Hiện đã có 5 cơ sở công nghiệp đóng trên địa bàn. Ngoài ra còn có nhiều điểm mỏ khai thác không chính thức khác. (Xem Phụ lục 4)

b. Chất lượng môi trường

Môi trường đất

Hiện tượng khô hạn, hoang mạc hóa: Trong những năm gần đây mực nước các sông, suối trên địa bàn đã xuống thấp hơn trung bình nhiều năm trước và mực nước ở các hồ chứa ở mức thấp hiếm có, nhiều hồ bị cạn kiệt, nắng nóng kéo dài làm cho tình hình khô hạn và thiếu nước xảy ra ngày càng gay gắt hơn. Hạn hán gây thiếu nước sinh hoạt. Người dân phải đi lấy nước ở xa nơi ở 3 - 5 km và có trường hợp phải đi xuống vùng thấp lấy nước xa tới 10 km. Thiếu nước sinh hoạt cho người và cho cả gia súc ở các huyện vùng cao kể trên. Hiện tượng hoang mạc hóa thuộc loại hoang mạc đá đã cũng xuất hiện tự nhiên từ lâu thuộc công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn.

Hiện trạng xói mòn, thoái hóa đất: Với đặc thù địa hình chia cắt, có độ dốc lớn và có nhiều diện tích đất trống đồi núi trọc, nên tình trạng đất bị rửa trôi xói mòn xảy ra phổ biến. Diện tích đất bị xói mòn tại các huyện trên địa bàn Hà Giang như sau:

Bảng 23: Diện tích đất bị xói mòn trên địa bàn 4 huyện vùng cao nguyên đá

TT	Huyện	Diện tích (km ²)	Không xói mòn		Xói mòn nhẹ		Xói mòn trung bình		Xói mòn nặng	
			Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)
1	Đồng Văn	444,98	178,07	40,02	53,52	12,03	118,23	26,57	95,16	21,39
2	Mèo Vạc	563,09	124,01	22,02	83,15	14,77	212,46	37,73	143,47	25,48
3	Yên Minh	783,65	191,02	24,38	63,25	8,07	272,4	34,76	256,98	32,79
4	Quản Bạ	534,33	191,73	35,88	75,92	14,21	158,93	29,74	107,75	20,17

Xói mòn đất làm suy giảm độ phì nhiêu của đất, gây suy thoái đất, đặc biệt là huyện Yên Minh có diện tích suy thoái nặng nhất, một số vùng của Yên Minh đất bị kết von nhẹ do có sự tích lũy sắt, nhôm là tiền đề hình thành đá ong, làm mất đất.

Môi trường nước

Tuy được đánh giá giàu tiềm năng về nước, nhưng tại 4 huyện vùng cao nguyên đá, tình hình thiếu nước sinh hoạt, sản xuất diễn ra nghiêm trọng. Theo báo cáo kết quả quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Hà Giang tháng 09/2013 cho thấy chất lượng nước các con sông suối còn khá tốt, chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm. Chất lượng nguồn nước mặt nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08:2008/BTNMT cột B1 ở tất cả các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh, kim loại nặng, hóa chất độc hại...(xem chi tiết phụ lục 5).

Chất lượng nước các hồ treo tương đối tốt, nước trung tính (pH dao động từ 6,17 - 7,03), có sự xuất hiện của Asen trong tất cả các mẫu nước nhưng hàm lượng nhỏ hơn 20 lần giới hạn cho phép của QCVN 08/2008:BTNMT - Cột A1; Hàm lượng Amoni (biểu thị sự ô nhiễm bởi chất thải phân, nước tiểu) nhỏ hơn giới hạn cho phép từ 1,79 lần tới 8,33 lần; Hàm lượng Coliform (biểu thị ô nhiễm vi sinh vật) tại 9/10 mẫu vượt giới hạn cho phép của QCVN 02: 2009/BYT - Mức II. (xem chi tiết phụ lục 6)

Nước thải sinh hoạt và bệnh viện: Hiện nay, trong toàn khu vực chưa có nhà máy xử lý nước thải, hệ thống thoát nước vẫn là hệ thống thoát nước chung, hầu hết các điểm dân cư và phần lớn các bệnh viện đều thải ra hệ thống sông suối tự nhiên và các hồ karst, dẫn đến kênh mương một số thị trấn của vùng có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ (BOD, COD), dinh dưỡng (nitơ, photpho), chứa nhiều vi khuẩn gây bệnh và chất tẩy rửa. Theo kết quả phân tích tại thị trấn Đồng Văn cho thấy nước thải thị trấn các chỉ tiêu chất rắn lơ lửng, COD, BOD₅, Coliform vượt qua giới hạn cho phép của QCVN 40:2011/BTNMT- Cột A; Trong đó BOD₅ và Coliform vượt giới hạn cho phép QCVN 40:2011/BTNMT-Cột B. (xem phụ lục 7)

Nhìn chung chất lượng nước mặt vùng CNĐ Đồng Văn còn khá tốt, chỉ một số địa điểm đô thị (thị trấn của các huyện) mật độ dân số cao và xu hướng đô thị hóa nhanh, bên cạnh đó hệ thống thu gom và xử lý nước thải chưa phát triển tương ứng đã làm gia tăng vấn đề ô nhiễm do nước thải sinh hoạt cho các khu vực đô thị.

Trữ lượng nước ngầm trong vùng tương đối ít, phân bố không đều và tập trung ở tầng sâu chính điều này đã gây khó khăn cho việc sử dụng nguồn nước ngầm ở vùng CNĐ Đồng Văn. Chất lượng nguồn nước ngầm vùng Cao Nguyên Đá Đồng Văn tốt, đáp ứng quy chuẩn chất lượng cung cấp nước sinh hoạt.

Môi trường không khí

Chất lượng môi trường không khí vùng CNĐ Đồng Văn còn khá tốt, chưa có biểu hiện ô nhiễm bởi các hơi khí độc (CO , NO_2 , SO_2 , hơi Chì, TSP). Các kết quả phân tích về chất lượng không khí của các năm đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN05:2009/BTNMT và QCVN 05:2013/BTNMT; Riêng có khu vực nhà máy antimon Mậu Duệ, Yên Minh bụi lơ lửng (TSP) có xu hướng gia tăng trong năm 2013 và 2014. (xem phụ lục 8, phụ lục 9).

Với tốc độ phát triển du lịch như hiện nay, sẽ gia tăng phương tiện giao thông đi lại và các hoạt động xây dựng, điều này gây nguy cơ ô nhiễm môi trường không khí trong tương lai gần (đặc biệt là đô thị của các huyện). Bên cạnh đó với đặc thù của vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản, nên việc khai thác chế biến khoáng sản cần quan tâm đến môi trường, đảm bảo các quy định và quy chuẩn về bảo vệ môi trường.

c. Tác động của BĐKH và rủi ro thiên tai

Với địa hình đồi núi có độ dốc lớn, chia cắt mạnh, kết cấu địa chất một số vùng không bền vững, hàng năm vào mùa mưa bão trong vùng CNĐ Đồng Văn thường xuyên xảy ra sạt lở đất đá, lũ quét, lũ ống... đã gây ra nhiều thiệt hại về người và của. Có những điểm sạt lở rất nguy hiểm nằm trong khu vực dân cư, hoặc các tuyến giao thông huyết mạch, khi xảy ra trượt lở có thể gây thiệt hại vô cùng nghiêm trọng về người cũng như tài sản.

Bảng 24: Bảng thống kê số lượng trượt theo huyện

TT	Huyện	Số điểm trượt	Quy mô trượt				
			Nhỏ ($<200 \text{ m}^3$)	Trung bình ($200-1.000 \text{ m}^3$)	Lớn ($1.000-20.000 \text{ m}^3$)	Rất lớn ($20.000-100.000 \text{ m}^3$)	Đặc biệt lớn (100.000 m^3)
1	Đồng Văn	23	10	10	2	1	0
2	Mèo Vạc	30	15	8	7	0	0
3	Quản Bạ	49	26	14	9	0	0
4	Yên Minh	93	46	26	19	0	2

(Nguồn: Báo cáo kết quả điều tra và thành lập bản đồ hiện trạng trượt lở đất đá tỷ lệ 1:50000 khu vực miền núi tỉnh Hà Giang, 2014).

Trong mấy năm gần đây hiện tượng thời tiết tỉnh Hà Giang vẫn đạt kỷ lục hoặc có diễn biến phức tạp: Kỷ lục về nhiệt độ cao nhất ngày trong năm 2012 với nhiệt độ các nơi phổ biến từ $39 - 41^\circ\text{C}$; kỷ lục nhiệt độ thấp nhất ngày trong mùa đông xuân 2013 – 2014 với mức nhiệt từ $3 - 5^\circ\text{C}$, vùng CNĐ Đồng Văn mức nhiệt thấp hơn.

Ngoài ra, đợt rét đậm rét hại kéo dài 31 ngày (từ ngày 04/1 đến 03/2/2011); 2 đợt rét đậm rét hại vào tháng 3 năm 2011 và tuyết rơi trên vùng CNĐ Đồng Văn 3 đợt liên tiếp trong mùa đông xuân 2013 - 2014 và cuối 2015 cũng là những hiện tượng hiếm gặp và bất thường. Mưa lớn trong 2 - 3 năm gần đây thường xảy ra cục bộ, ít khi tập trung thành đợt, đó là nguyên nhân gây ra các trận lũ ống, lũ quét và sạt lở đất cục bộ tại địa bàn, theo kết quả quan trắc hai trạm thủy văn gần vùng CNĐ Đồng Văn cho thấy khí hậu ngày càng bất thường (Vùng CNĐ Đồng Văn chưa có trạm khí tượng thủy văn). (xem phụ lục 10, phụ lục 11)

Biến đổi khí hậu ở tỉnh Hà Giang nói chung và vùng CNĐ Đồng Văn nói riêng đã, đang và sẽ diễn ra được thể hiện thông qua xu thế gia tăng nhiệt độ, biến đổi của lượng mưa với xu thế giảm của lượng mưa mùa xuân, cùng với sự giảm đáng kể của số ngày mưa phùn, tăng số ngày khô nóng, tăng mức độ khô hạn của mùa khô... tăng xói mòn đất, thay đổi khả năng điều hòa nước... tác động này càng mạnh hơn, phức tạp hơn, ở Hà Giang thiên tai với những biểu hiện phổ biến như hạn hán, rét đậm, rét hại, sạt lở, lũ ống, lũ quét, cháy rừng, với tác động của biến đổi khí hậu sẽ gây ảnh hưởng lớn đến tình hình phát triển kinh tế, xã hội của địa bàn.

II.8. 2.8. Đánh giá giá trị di sản

a. Giá trị di sản địa chất

Di sản địa chất

CNĐ Đồng Văn là một trong những vùng đá vôi (80% diện tích) chứa đựng những dấu ấn tiêu biểu về lịch sử phát triển của vỏ trái đất, được tạo thành từ những điều kiện môi trường và giai đoạn phát triển rất khác nhau kéo dài hàng trăm triệu năm. Hồ sơ di sản Viện Khoa học và Địa chất đã xác định 139 biểu hiện Di sản địa chất (DSĐC) thuộc đủ loại, trong đó có 15 DSĐC cấp quốc tế, 68 cấp quốc gia và 56 cấp địa phương, được khoanh thành 30 cụm di sản ở 4 huyện.

Bảng 25: 30 cụm di sản địa chất cao nguyên đá Đồng Văn

STT	Tên cụm	Số	Tên cụm
1	Đèo Bắc Sum	1	Mặt cắt địa tầng Chang Pung
2	Núi đôi Cô Tiên Quản Bạ	8	Rừng đá Lũng Táo
3	Hẻm vực sông Miên – Cán Tỷ	9	Đá vôi trùng Thoi Đồng Văn
4	Vách trượt Sín Suối Hồ	20	Ranh giới thời địa tầng FRASNI/FAMEN đèo Si Phai
5	Hoang mạc đá Bạch Đích – Thắng Mố	21	Kim tự tháp Pải Lũng
6	Mặt tam giác Lao và Chải	22	Đèo Mã Pì Lèng

	Địa hình KARST đơn nghiêng – Yên Minh	2 3	Thung lũng Mèo Vạc
	Động Nguyên – Phó Bảng	2 4	Hóa Thạch Huệ Biền Lũng Pù
	Ranh giới địa tầng Lũng Cẩm – Sủng Là	2 5	Núi Khau Vai
0	Mặt cắt chuẩn hệ tầng Hồng Ngải – Sảng Tủng	2 6	Tháp Tủ Sủng Trà – Sủng Tráng – Tà Lũng
1	Kim tự tháp KARST Sà Phìn	2 7	Kim tự tháp Lũng Phìn – Lũng Chinh
2	Hẻm vực khe Lía – Thái Phìn Tủng	2 8	Ngầm đá ngầm soọc – Nà Luống
3	Mặt cắt chuẩn Devon hệ tầng Ma Lé	2 9A	Tháp Nón Lũng Hồ - Đường Thượng – Ngọc Long
4	Hóa thạch Xí Mần Kha	2 9B	Tháp Nón Lũng Hồ - Đường Thượng – Ngọc Long
5	Ranh giới bất chỉnh hợp Luxia-Sika Xí Mần Kha	3 0	Tượng đài đá Du Già – Du Tiến
6	Núi Rồng ở Lũng Cú		

Di sản về địa tầng

Cao nguyên đá Đồng Văn trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau của vỏ Trái Đất từ Đại cổ sinh, Đại Trung Sinh đến Đại Tân Sinh với 13 hệ địa tầng bao gồm: Chang Pung, Lut Xia, Si Ka, Bắc Bum, Mia Lé, Tóc Tát, Lũng Nậm, Bắc Sơn, Đồng Đăng, Hồng Ngải, Sông Hiến và Lân Bảng. Trong đó, Chung Pung là hệ địa tầng cổ nhất có niên đại khoảng 540 triệu năm. 13 hệ địa tầng tạo nên các giá trị tiêu biểu về di sản như:

Ranh giới thời địa tầng Frasni - Famen tại đèo Si Phai

Ranh giới thuộc mặt cắt Đồng Văn - Nho Quế, đoạn qua đèo Si Phai thuộc thị trấn Đồng Văn (23016,928 N, 105022,558 E) nằm bên đường mòn từ Si Phai đi Mã áng, Thiên Hương. Đây là ranh giới địa chất giữa hai bậc Frasni và Famen thuộc Devon thượng, nó biểu hiện sự đột biến lớn trong sự phát triển của sinh giới. Các nhà khoa học đã xác định được ranh giới này có đầy đủ các đới hóa thạch Răng nón theo quy định quốc tế. Ranh giới Frasni-Famen có ý nghĩa tham khảo và đối sánh quốc tế.

Bất chỉnh hợp lớn giữa Debon hạ và Ordovic hạ :23021'19N – 105017'65E

Đây là bất chỉnh hợp lớn về địa tầng ở Đông Bắc Bắc Bộ. Dưới ranh giới này là đá vôi bị hoa hóa có tuổi Ordovic sớm (O1), còn trên đó là đá sạn kết và phiến sét vôi có tuổi Devon sớm (D1). Ranh giới này nằm trên sườn đồi bên đường Đồng Văn đi Lũng Cú, thuộc địa phận bản Xí Mần Kha, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn. Tại ranh giới này vắng mặt trầm tích của hơn 40 triệu năm, ứng với giai đoạn từ Ordovic trung đến hết kỷ Silur. Bất chỉnh hợp **Debon hạ và Ordovic hạ** là một trong những biểu hiện

rõ của chu kỳ tạo núi Caledoni, là một ranh giới địa chất có ý nghĩa lớn đối với khoa học. Cần thiết kể một điểm thăm quan.

Ranh giới thời địa tầng Permian – Trias Lũng Cẩm

Ranh giới nằm giữa hai hệ Permian và Trias (ranh giới P-T) đồng thời cũng là ranh giới giữa hai giới Cổ sinh (Z) và Trung sinh (MZ). Đây là một ranh giới thời địa tầng rất quan trọng. Ranh giới này nằm trong mặt cắt địa chất Lũng Cẩm, chạy qua phần chân của hệ tầng Hồng Ngài (23014'18" N, 105013'02"E). Tại đoạn mặt cắt ranh giới Lũng Cẩm mô tả đầy đủ sự biến mất của nhóm hoá thạch Trùng thoi (vốn rất phong phú và tiến hoá cao vào cuối kỷ Permian trong đá vôi hệ tầng Đồng Đăng trước ranh giới P/T. Sang kỷ Trias).

Di sản địa mạo, cấu trúc

Di sản địa mạo

Quần thể di tích lịch sử-danh thắng Mã Pì Lèng: Nằm trong vùng khoảng giữa đoạn đường 22km nối các thị trấn Đồng Văn và Mèo Vạc. Mã Pì Lèng được coi là khu vực di sản đặc sắc về địa chất và cảnh quan. Hai bên thung lũng Mã Pì Lèng là những đỉnh non cao trùng điệp, những vách đá vôi cao vút, trắng xóa tuổi Carbon- Permian. Bộ VHTT&DL đã công nhận Mã Pì Lèng là danh thắng quốc gia vào năm 2009.

Đại hẻm vực Tu Sản: Gần xóm Tu Sản, xã Pải Lũng, huyện Mèo Vạc. Điểm quan sát tốt nhất nằm ở km 8 cách thị trấn Mèo Vạc trên đường Đồng Văn – Mèo Vạc.

Danh thắng Núi đôi Quản Bạ (Thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, Hà Giang): Hai quả đồi này được hình thành do quá trình phong hóa đá dolomit sau tác động của đứt gãy địa chất chạy qua khu vực, làm cho tầng đá vôi của hệ tầng Khao Lỗ bị dolomit hóa, dập vỡ, tạo thành dăm kết kiến tạo.

Về hang động: Hiện đã phát hiện tại huyện Đồng Văn có 20 hang, Mèo Vạc có 37 hang và 05 hang ở huyện Yên Minh. Hệ thống hang ở đây được phân chia thành 3 bậc chính ở các độ cao lần lượt 1.150 m, 950 m và 350 m. Một số hang tiêu biểu: hang Nà Luông (H. Yên Minh), hang đá vôi Khố Mỹ (xã Tùng Vài, H. Quản Bạ).

Ngoài ra còn một số danh thắng khác như: tháp kim Pải Lũng, thung lũng Thủy Mặc, núi Con Cò (xem phụ lục 13).

Di sản cấu trúc: Vách ảo ảnh, vây Rồng.

Đánh giá:

Thuận lợi: có giá trị di sản địa chất đối với toàn cầu, nhiều cảnh quan thiên nhiên phong phú, đặc sắc, có khả năng phục vụ phát triển du lịch tham quan, nghiên cứu, thể thao leo núi, cắm trại, mạo hiểm...

Khó khăn: do chủ yếu là đá vôi, nhiều hang động Kaster, mạch nước ngầm sâu (cốt từ 600m ÷ 2.418m), đất phần lớn là sản phẩm của quá trình phong hoá đá vôi, bị xói mòn rửa trôi nên đất bị khô hạn, cây trồng thường xuyên đói nước, khả năng khai thác nước ngầm rất khó khăn do độ sâu lớn.

b. Giá trị Đa dạng sinh học

Hiện cao nguyên đá Đồng Văn có 06 khu vực có giá trị về đa dạng sinh học gồm: 01 vườn quốc gia, 01 khu dự trữ thiên nhiên và 02 khu bảo tồn loài – sinh cảnh và 02 khu bảo vệ cảnh quan.

(1) - *Vườn quốc gia Du Già*: nằm trên địa bàn các xã Du Già (H. Yên Minh), xã Minh Sơn (H. Bắc Mê), xã Tùng Bá (H. Vị Xuyên). Vườn Quốc gia Du Già là hợp nhất của khu DTTN được thành lập theo quyết định số 647/QĐ-UB ngày 24 tháng 12 năm 1994 của UBND tỉnh Hà Giang với khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Voọc mũi hếch Khau Ca được thành lập theo Quyết định số 3115/QĐ-UB ngày 26/08/2009 của UBND tỉnh Hà Giang. Quy mô: 15.006,30 ha.

Vườn quốc gia Du Già có 9 hệ sinh thái (HST) gồm: HST rừng kín thường xanh ôn đới, HST rừng kín thường xanh hỗn hợp, HST rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, HST rừng trên núi đá vôi,...

Về hệ thực vật: có 512 loài thực vật có mạch thuộc 282 chi, 117 họ và 4 ngành. Trong đó, có 14 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007) gồm Pơ Mu, Mã Hồ, Lát hoa, Nghiến,...

Về hệ động vật: có 28 loài thú thuộc 12 họ và 6 bộ, 153 loài chim thuộc 26 họ, 15 loài bò sát ếch nhái. Trong đó, có 26 loài được ghi Sách đỏ Việt Nam (2007) gồm: Voọc mũi hếch, Rắn hổ mang chúa, Cóc tía; Gấu ngựa, Sơn dương,...

(2) - *Khu bảo tồn loài - sinh cảnh Quản Bạ*: được thành lập theo quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014. Khu bảo tồn thuộc địa phận xã Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Tả Ván huyện Quản Bạ. Quy mô: 8.658ha.

Trong khu bảo tồn loài sinh cảnh Quản Bạ có 07 HST gồm: HST rừng kín thường xanh ôn đới, HST rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng, HST rừng trên núi đá vôi,...

Hệ thực vật: Khu bảo tồn sinh cảnh Quản Bạ có 479 loài thuộc 272 chi, 103 họ của 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Đặc biệt, có 6 loài có giá trị quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam.

Hệ động vật: có 49 loài thú, 116 loài chim, 21 loài bò sát và 18 loài ếch nhái. Trong đó, có 8 loài nằm trong sách đỏ Việt Nam gồm: Voọc mũi hếch, Beo lửa, Sơn dương, Cu li lớn, Khỉ mặt đỏ,...

(3)- *Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Chí Sán (huyện Mèo Vạc)*: được thành lập theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014; Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 05/03/2015 của UBND tỉnh Hà Giang. Khu bảo tồn thuộc địa phận các xã Tát Ngà, Nậm Ban, Lũng Chinh, Sủng Máng, Tả Lũng và thị trấn Mèo Vạc. Quy mô: 5.453,9 ha.

Về hệ thực vật: có 691 loài thuộc 160 họ. Trong đó, có 28 loài ghi trong Sách đỏ Việt Nam gồm: Re hương, Cốt toái bổ, Sâm vũ diệp, Nấm đất, Nghiến, Sa mộc dầu, Thông đỏ bắc, Hà thủ ô đỏ, Hoàng tinh cách,...

Về hệ động vật: có 33 loài quý hiếm gồm: 17 loài thuộc lớp thú, 6 loài chim, 3 loài ếch nhái. Trong đó, có 30 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam gồm: : Gà lôi tía, Báo hoa mai, Cóc tía, Tê tê vàng, Báo lửa, Trèo cây lưng đen, Ếch vạch, Khi mặt đỏ Rái cá thường, Hồng hoàng,...

(4) - *Khu dự trữ thiên nhiên Bát Đại Sơn* (huyện Quản Bạ) được thành lập theo quyết định số 2601/QĐ-UB ngày 06/10/2000 của UBND tỉnh Hà Giang. Khu dự trữ thiên nhiên Bát Đại Sơn thuộc địa phận các xã Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Thanh Vân, Nghĩa Thuận (H. Quản Bạ). Quy mô: 7.327 ha.

Khu dự trữ thiên nhiên gồm có 7 HST gồm: rừng lá kín thường xanh hỗn giao lá rộng, HST rừng trên núi đá vôi, HST trảng cỏ, cây bụi; HST rừng trồng, HST rừng ngập nước; ...

Về hệ thực vật: hiện có 679 loài thuộc 422 chi, 133 họ, 5 ngành thực vật bậc cao có mạch. Trong đó, có 10 thực vật có giá trị quý hiếm loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam gồm: Bách vàng, Nghiến, Bách xanh, Pơ Mu, Sa mộc dầu, Đinh Tùng.

Về hệ động vật: có 49 loài thú, 116 loài chim, 21 loài bò sát và 18 loài ếch nhái. Trong đó có 15 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam gồm: Voọc mũi hếch, Sóc bay lông tai, Voọc đen má trắng, Vượn đen, Báo gấm, Sóc đen, Cu li lớn, Khi mặt đỏ,...

(5) - *Khu vực bảo vệ cảnh quan Cột cờ Lũng Cú* (H. Đồng Văn): được thành lập dựa trên quyết định số 4193/QĐ-BVHTTDL ngày 16/11/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Khu vực nằm trên địa phận xã Lũng Cú. Quy mô: 101,5 ha.

Về hệ thực vật: có 41 loài thuộc 31 chi, 21 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch gồm: khuyết lá thông, cỏ tháp bút, Du Sam núi đất, Hoàng đàn rù.

Về hệ động vật: gồm 6 thú, 18 loài chim, 7 loài bò sát và 6 loài ếch nhái.

(6) - *Khu vực bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng*: được thành lập theo Quyết định số 4194/QĐ-BVHTTDL ngày 16/11/2009. Khu vực nằm trên địa phận các xã Pải Lũng, Pả Vi, Giàng Chu Phìn, Xín Cái (H. Mèo Vạc). Quy mô: 796,25 ha.

Về hệ thực vật: có 141 loài thuộc 78 chi, 38 họ của 4 ngành thực vật bậc cao có mạch gồm: Khuyết lá thông, Cỏ tháp bút.

Về hệ động vật: có 14 loài thú, 45 loài chim, 11 loài bò sát, 6 loài ếch nhái.

Đánh giá:

- Đặc trưng đa dạng sinh học tại CNĐ Đồng Văn là nguồn tài nguyên quan trọng, cần khoanh vùng bảo tồn, bảo vệ hệ sinh thái để cân bằng sinh thái, điều hòa khí hậu, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ bề mặt địa hình, làm sạch môi trường và giảm thiểu những tác động tiêu cực từ thiên nhiên khắc nghiệt

- Đây cũng là nguồn tư liệu quan trọng để thực hiện giáo dục bảo vệ môi trường. Có tiềm năng du lịch khám phá, du lịch sinh thái, tham quan nghiên cứu, giáo dục đào tạo...

- Đối với hệ sinh thái nông nghiệp: cần phát triển nông nghiệp công nghệ cao, hướng tới các mặt hàng đặc sản, nổi bật nhất là dược liệu.

c. Giá trị lịch sử, văn hóa

Cao nguyên đá Đồng Văn là vùng đất có lịch sử phát triển lâu đời với nhiều di tích và di vật đánh dấu những giai đoạn phát triển chính của lịch sử đất nước, như các di tích thời đồ đá cũ, Sơ kì đồ đá mới, Hậu kì đồ đá mới, Sơ kì đồ kim khí và tiêu biểu nhất là những trống đồng thuộc thời kì đồ sắt sớm, trong đó tiêu biểu: các di chỉ thuộc thời đại đồ đá cũ tại Cán tỷ (H. Quản Bạ), Phó Bảng (H. Đồng Văn), di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới Bạch Đích và thị trấn Yên Minh (H. Yên Minh)

Nhiều dấu ấn lịch sử từ nhà Lý tới vương triều Quang Trung còn lưu lại trong dân gian trên vùng đất này như một sự khẳng định chủ quyền quốc gia, dân tộc; biểu tượng tình yêu quê hương đất nước trong cuộc kháng chiến chống ngoại xâm và nội phản của những người anh hùng như Sùng Mí Chàng, Sùng Dúng Lù...

Di sản kiến trúc trên CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn là một trong những nét đặc sắc của nghệ thuật kiến trúc. Cách chọn hướng, xây dựng, trang trí, sử dụng nguyên liệu bản địa như đá xanh, gỗ sa mộc, ngói đất nung... được thực hiện bởi những người thợ bản địa tạo nên các công trình hài hoà, tinh xảo, trường tồn trong môi trường tự nhiên khắc nghiệt. Vùng có nhiều di sản kiến trúc, lịch sử, văn hóa, danh thắng tiêu biểu: quần thể di tích lịch sử - danh thắng Lũng Cú, di tích phố cổ Đồng Văn, di tích nhà Vương, thị trấn Phó Bảng.

Mạng lưới thôn, bản văn hóa truyền thống phân bố đều khắp trên toàn vùng. Vùng có 17 dân tộc cùng sinh sống với nền văn hóa đặc sắc và phong phú. Đặc trưng rõ nét nhất là sự giao lưu, giao thoa về văn hóa. Mỗi dân tộc đều biết chọn lựa những nét văn hóa đặc sắc của mình để làm nổi bật những giá trị bản địa, nhưng không làm mất đi tính phù hợp với môi trường tổng thể.

Đánh giá: các giá trị văn hóa được lưu giữ, bảo tồn trong các thể hệ đã qua tạo nên sự khác biệt, đặc sắc, hấp dẫn nhất tại CNĐ Đồng Văn. Đây là giá trị then chốt để phát triển du lịch địa phương, phù hợp với đặc điểm cộng đồng dân cư bản địa.

II.9. 2.9. Đánh giá tổng hợp

Thuận lợi phát triển:

- CNĐ Đồng Văn có không gian rộng cho đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch phù hợp với việc phát triển nhiều loại hình du lịch như sinh thái, du lịch vui chơi giải trí, hay phát triển các khu lưu trú. Tỷ lệ lao động trong

dân số lớn nếu được chú trọng đào tạo, nâng cao trình độ là nguồn lực đáng kể để phát triển kinh tế du lịch.

- Nằm trong mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu, một thương hiệu du lịch mạnh của thế giới, là điểm du lịch hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế. Nằm trong không gian phát triển du lịch vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, CNĐ Đồng Văn có khả năng liên kết thuận lợi với các điểm du lịch trong vùng như khu du lịch Đền Hùng, hồ Thác Bà, Sa Pa, Điện Biên Phủ, di tích cách mạng Cây Đa Tân trào... Đặc biệt, khả năng liên kết trực tiếp tạo thành “chuỗi” du lịch trọng điểm: Hồ Núi Cốc, Tam Đảo, Tây Thiên, Chiến khu ATK, Vườn Quốc gia Ba Bể, Khu Bảo tồn Na Hang, thác bản Giốc. Vẻ đẹp hoang sơ của thiên nhiên kết hợp văn hóa dân tộc bản địa đặc sắc đa dạng sinh học đặc hữu tạo cho CVĐCTC CNĐ Đồng Văn những ưu thế riêng để tạo nên hình ảnh của một khu du lịch khác biệt hẳn với nơi khác trong khu vực và quốc tế.

Khó khăn, thách thức:

- Hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông liên kết vùng, cấp nước khó khăn.

- Hệ thống cơ sở kinh tế chưa được đầu tư, đặc biệt hạ tầng du lịch gây khó khăn cho hoạt động phát triển kinh tế, đặc biệt là vào các mùa cao điểm (cũng nên xem xét cách thức tổ chức du lịch theo mùa). Sản phẩm du lịch cần tiếp tục được nâng cao, tập trung vào các sản phẩm tạo ra giá trị khác biệt, trong đó các giá trị về văn hóa là nổi trội nhất. Hệ thống dịch vụ phục vụ chất lượng thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển và nhu cầu của khách du lịch.

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, khả năng thu hút cơ học thấp. Cần xây dựng hệ thống cơ sở đào tạo lao động tại địa bàn các huyện, song hành tạo cơ chế, chính sách thuận lợi để thu hút được lao động trình độ cao.

III. III. TIỀN ĐỀ PHÁT TRIỂN

III.1. 3.1. Tầm nhìn phát triển

Phát triển công viên di sản thế giới với các giá trị về địa chất, đa dạng sinh học, văn hóa được bảo tồn, gìn giữ và phát huy để trở thành điểm đến quốc gia và quốc tế đặc sắc, hấp dẫn.

Phát triển cộng đồng dân cư hạnh phúc với Sức khỏe, Tinh thần, Giáo dục, Môi trường, Chất lượng quản lý, Mức sống chất lượng cao. Trong cộng đồng, đời sống con người và tài sản xã hội không ngừng được nâng cao, nền kinh tế tăng trưởng bền vững, an ninh quốc phòng được đảm bảo.

III.2. 3.2. Tính chất, chức năng

Là khu vực được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu, có giá trị về di sản địa chất, đa dạng sinh học, văn hóa các dân tộc bản địa mang ý nghĩa quốc gia và quốc tế.

Là khu du lịch quốc gia đầu mối thúc đẩy phát triển du lịch miền núi Bắc Bộ, từ đó phát triển kinh tế, góp phần bảo đảm an ninh quốc phòng.

Là vùng nguyên liệu nông, lâm sản, dược liệu gắn với công nghiệp chế biến công nghệ cao.

III.3. 3.3. Tiền đề, động lực phát triển

Cao nguyên đá Đồng Văn hội tụ đầy đủ những giá trị văn hóa truyền thống, giá trị tự nhiên, nếu được đầu tư cơ sở vật chất sẽ trở thành khu du lịch hấp dẫn trong giai đoạn tới.

(1) CNĐ Đồng Văn có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, nhiều di sản có giá trị được thế giới công nhận, có khả năng thu hút lượng khách du lịch trong nước và quốc tế cao.

(2) CNĐ Đồng Văn có quy mô diện tích lớn, các khu vực có giá trị phân bố đều khắp tại các huyện, mỗi huyện có một giá trị đặc sắc riêng nên khả năng thu hút đầu tư đa dạng cao.

(3) Được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu, CNĐ Đồng Văn đứng trước cơ hội lớn không chỉ cho phát triển du lịch mà còn là cơ hội đầu tư chuyển đổi mô hình kinh tế du lịch gắn với danh hiệu đã được công nhận và tái công nhận trong thời gian qua.

(4) Chủ trương của Chính phủ định hướng CNĐ Đồng Văn trở thành Khu du lịch quốc gia, là đầu mối để thúc đẩy phát triển du lịch, từ đó phát triển kinh tế nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định chính trị một cách bền vững cho toàn vùng Bắc

Bộ. Cùng với chủ trương trên, mục tiêu liên kết với các địa phương trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ để đẩy mạnh phát triển trở thành mục tiêu khả thi. Theo đó, hạ tầng liên kết vùng đã được định hướng đầu tư xây dựng, khắc phục một trong những khó khăn lớn nhất của tỉnh Hà Giang nói chung, CNĐ Đồng Văn nói riêng là giao vùng liên kết.

(5) Ngoài lĩnh vực du lịch, Cao nguyên đá Đồng Văn còn có tiềm năng để phát triển ngành chế biến nông, lâm sản công nghệ cao gắn với vùng nguyên liệu trên địa bàn. Mặc dù điều kiện tự nhiên khó khăn nhưng nơi đây lại hình thành nguồn nguyên liệu với các đặc sản nổi tiếng như: bò vàng, chè, ong và đặc biệt là dược liệu với định hướng trở thành Trung tâm dược liệu quốc gia.

(6) Với hệ thống kết cấu hạ tầng được cải thiện, cơ sở vật chất của ngành du lịch được đầu tư và nâng cấp, chất lượng bước đầu được nâng cao tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển.

III.4. 3.4. Dự báo phát triển

Cơ sở và các phương án dự báo phát triển (xem chi tiết phụ lục 14)

a. Dự báo phát triển kinh tế - xã hội

Cơ sở của dự báo kinh tế trong đồ án được xây dựng từ dự báo dân số của Tổng cục thống kê Việt Nam, dữ liệu về kinh tế xã hội của tỉnh Hà Giang và 04 huyện từ năm 2010 đến năm 2014. Mức tăng trưởng kinh tế, giá trị sản xuất các ngành được dự báo dựa trên kịch bản tăng trưởng dân số theo phương án cao, giả định thay đổi năng suất không đổi, không xảy ra tình trạng lạm phát, nhu cầu sản xuất không đổi và không tính đến sự đóng góp của năng suất lao động ngoài khu vực.

Tăng trưởng kinh tế tỉnh Hà Giang dự báo đến năm 2020 sẽ đạt mức 7,5%/năm, dự báo sẽ đạt mức 8,5%/năm vào năm 2025 và 9,5%/năm vào giai đoạn 2025 – 2030. Dự báo khu vực Cao nguyên đá Đồng Văn sẽ có mức tăng trưởng tối thiểu bằng mức tăng trưởng của tỉnh Hà Giang.

Ngành nông – lâm – thủy sản: dự báo tốc độ tăng trưởng đạt 5,5 - 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 6 - 7%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

Dự báo tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp – xây dựng: đạt 10,8% vào năm 2020, trong đó công nghiệp tăng 13,8%/năm, xây dựng 7,4%/năm.

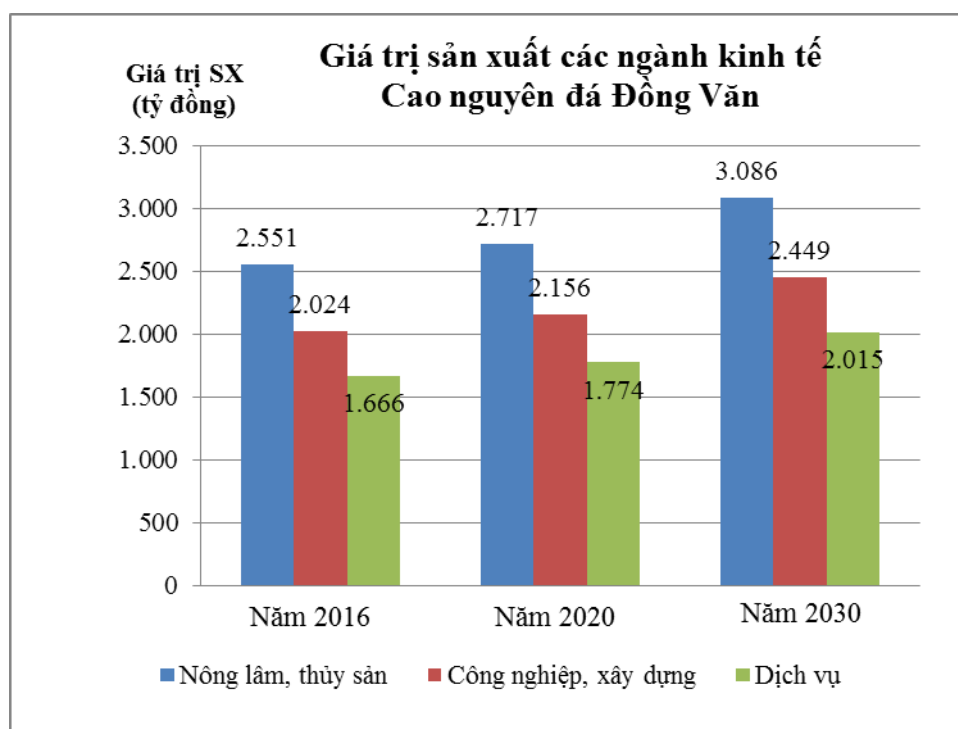
Thương mại – dịch vụ: Phần đầu tốc độ tăng trưởng đạt 12 - 13%/năm thời kỳ 2016 - 2020.

Bảng 26: Dự báo giá trị sản xuất các ngành kinh tế Cao nguyên đá Đồng Văn (*)

Dvt: Triệu đồng

Năm	Nông lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương mại Dịch vụ	Tổng
2016	2.551.200	2.023.900	1.665.900	6.241.000

2020	2.717.100	2.155.600	1.774.200	6.646.900
2030	3.086.400	2.448.600	2.015.400	7.550.500



Ghi chú : Giá được tính theo giá cố định năm 2012.

b. Dự báo phát triển du lịch

Dự báo đến năm 2020 khách du lịch khoảng 700.000 - 800.000 lượt khách/năm du lịch. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch giai đoạn 2015 - 2020 đạt khoảng 7,44%/năm.

Dự báo đến năm 2030 khách du lịch đến khoảng 1.000.000 - 1.100.000 lượt khách/năm. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 2,26%/năm.

Bảng 27: Dự báo khách du lịch đến Cao nguyên đá Đồng Văn (*)

Đơn vị tính: triệu lượt khách/năm

Hạng mục	Năm 2014	Năm 2020	Năm 2030
Khách du lịch	0,52	0,70 - 0,80	1,00 - 1,10
- Quốc tế	0,10	0,37 - 0,42	0,53 - 0,58
- Nội địa	0,42	0,33 - 0,38	0,47 - 0,52

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ*

c. Dự báo phát triển dân số, lao động

Dự báo dân số: (*)

Dân số hiện trạng toàn Cao nguyên đá Đồng Văn năm 2014: 283.522 người. Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 9,38%. Tỷ lệ tăng trung bình dân số khoảng 2,1%, tăng tự nhiên 1,99%

Dự báo đến năm 2020 dân số toàn vùng khoảng 320.000 - 325.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa 17,70 %. Tỷ lệ tăng dân số trung bình giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1,38%/năm.

Năm 2030 dân số khoảng 370.000 - 375.000 người. Tỷ lệ đô thị hóa đạt 18,96%. Tỷ lệ tăng dân số trung bình 1,28%/năm.

Bảng 28: Dự báo dân số phân theo khu vực đô thị, nông thôn.

Đơn vị tính: người

Hạng mục	Năm 2014	Năm 2020	Năm 2030
Tổng dân số	283.522	320.000 - 325.000	370.000 - 375.000
- Đô thị	26.587	55.000 - 60.000	70.000 - 75.000
- Nông thôn	256.935	265.000	300.000

Bảng 29: Dự báo dân số 04 huyện cao nguyên đá Đồng Văn đến năm 2030

Đơn vị tính: người

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2014	Năm 2020	Năm 2030
1	Huyện Đồng Văn	72.272	79.900	92.100
	Thành thị	8.814	11.300	14.700
	- TT Đồng Văn	6.388	8.500	10.700
	- TT Phó Bảng	2.426	2.800	4.000
	Nông thôn	63.458	68.600	77.400
2	Huyện Mèo Vạc	77.234	86.600	99.700
	Thành thị	5.454	12.400	14.900
	- TT Mèo Vạc	5.454	7.300	9.000
	- Xín Cái	4.600	5.100	5.900
	Nông thôn	71.780	74.200	84.800
3	Huyện Quản Bạ	49.246	57.600	67.500
	Thành thị	5.929	16.300	19.800
	- TT Tam Sơn	5.929	9.200	12.000
	- Quyết Tiến	6.499	7.100	7.800
	Nông thôn	43.317	41.300	47.700
4	Huyện Yên Minh	84.770	97.900	114.000
	Thành thị	6.390	17.000	21.400
	- TT Yên Minh	6.390	11.100	14.900
	- Mậu Duệ	5.439	5.900	6.500
	Nông thôn	78.380	80.900	92.600
	Tổng dân số toàn vùng	283.522	322.000	373.300

Bảng 30: Dự báo dân số hệ thống đô thị

Đơn vị tính: người

STT	Thị trấn	Năm 2014	Năm 2020	Năm 2030
A	Dân số thường trú		47.200	54.500
1	TT Đồng Văn	6.388	7.100	8.400
2	TT Mèo Vạc	5.454	5.900	6.700
3	TT Tam Sơn	5.929	6.400	7.300
4	TT Yên Minh	6.390	6.900	7.900
5	TT Phó Bảng	2.426	2.800	4.000
6	Xã Xín Cái	4.600	5.100	5.900
7	Xã Quyết Tiến	6.499	7.100	7.800
8	Xã Mậu Duệ	5.439	5.900	6.500
B	Dân số quy đổi		9.800	16.300
1	TT Đồng Văn		1.400	2.300
2	TT Mèo Vạc		1.400	2.300
3	TT Tam Sơn		2.800	4.700
4	TT Yên Minh		4.200	7.000
C	Tổng dân số		57.000	70.800
1	TT Đồng Văn		8.500	10.700
2	TT Mèo Vạc		7.300	9.000
3	TT Tam Sơn		9.200	12.000
4	TT Yên Minh		11.100	14.900
5	TT Phó Bảng		2.800	4.000
6	Xã Xín Cái		5.100	5.900
7	Xã Quyết Tiến		7.100	7.800
8	Xã Mậu Duệ		5.900	6.500

Ghi chú: đến năm 2020 các xã Xín Cái (H. Mèo Vạc), Quyết Tiến (H. Quản Bạ), Mậu Duệ (H. Yên Minh) sẽ được nâng cấp trở thành đô thị loại V.

(*): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ

Lao động:

Mục tiêu công tác đào tạo nghề Cao nguyên đá Đồng Văn: Phát triển các trung tâm tư vấn và giới thiệu việc làm cho người lao động nông thôn; Mở rộng và tạo điều kiện cho các tổ chức cá nhân đầu tư vào khu vực nông thôn nhất là lĩnh vực nông, lâm nghiệp & du lịch nhằm giải quyết việc làm cho người lao động nông nghiệp tại chỗ, bên cạnh đó tăng cường liên kết với các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao gắn với giải quyết việc làm tại chỗ. Phân đầu đến năm 2020 đào tạo nghề ngắn hạn ngắn hạn cho khoảng 5.454 lao động trong đó lao động ngành du lịch khoảng hơn 50%, nông lâm thủy sản 35%, 15% lao động công nghiệp – xây dựng.

- Mục tiêu chuyển đổi ngành nghề: tính đến năm 2030 nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp toàn vùng khá lớn số hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề nghiệp khoảng 5.800 hộ tổng kinh phí ước tính 134,5 tỷ đồng. Trước mắt, đến năm 2020 sẽ thực hiện chuyển

đổi nghề cho khoảng 40% số hộ có nhu cầu chuyển đổi bằng nguồn vốn Ngân sách Trung ương và Ngân hàng chính sách xã hội; bên cạnh đó huy động tối đa sự tham gia của cộng đồng xã hội, đặc biệt là vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức Hội đoàn thể từ huyện đến xã, phường, thôn trong việc tham gia tuyên truyền, vận động các hộ gia đình tổ chức thực hiện phát triển sản xuất, tạo việc làm nâng cao thu nhập. Chuyển nhanh từ phương thức hỗ trợ cho không sang hỗ trợ có điều kiện, hỗ trợ có thu hồi luân chuyển bảo toàn vốn, chống tư tưởng ỷ lại, đảm bảo tính bền vững trong giảm nghèo. (chi tiết xem phụ lục 17)

Dự báo nhu cầu lao động toàn vùng năm 2020 là 190.863 người; năm 2030 là 216.810 người, lực lượng lao động hiện nay đáp ứng được về số lượng nhưng chưa đáp ứng được về chất lượng, cần có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực đặc biệt là nhân lực trong ngành du lịch. Phân đầu đến năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 40% và năm 2030 đạt trên 60%.

Bảng 31: Dự báo lao động Cao nguyên đá Đồng Văn đến năm 2030 (*)

Dvt: Người

Năm	Nông lâm – thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ	Tổng
2016	132.100	20.500	26.600	179.200
2020	140.700	21.800	28.400	190.900
2030	159.800	24.700	32.300	216.800

d. Dự báo nhu cầu phát triển hạ tầng kinh tế - kỹ thuật

Dự báo đến năm 2020: khách du lịch khoảng 700.000 - 800.000 khách. Tỷ lệ lưu trú 100% tổng khách du lịch ;Dự báo đến năm 2030 lượng khách du lịch khoảng 1.000.000 - 1.100.000 khách. Tỷ lệ lưu trú khoảng 91% tổng khách du lịch.

Bảng 32: Kết quả dự báo khách lưu trú cao nguyên đá Đồng Văn đến năm 2030.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2020	Đến năm 2030
Khách lưu trú	khách	800.000	1.050.000
Tỷ lệ lưu trú/tổng khách đến	%	100	91

Dự báo nhu cầu phòng được tính toán dựa trên hệ số sử dụng chung phòng và công suất sử dụng buồng phòng giả định: (*)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Đến năm 2020	Đến năm 2030
1	Số ngày lưu trú bình quân	ngày		
	- Quốc tế	ngày	4	4
	- Nội địa	ngày	4	4
2	Công suất sử dụng phòng	%	60	60
3	Hệ số sử dụng chung	người/ phòng	2	2

Bảng 33: Bảng dự báo nhu cầu phòng cao nguyên đá Đồng Văn đến năm 2030 (*)

Hạng mục	Năm 2014	Năm 2020		Năm 2030	
	Số lượng (phòng)	Nhu cầu (phòng)	Thêm mới (phòng)	Nhu cầu (phòng)	Thêm mới (phòng)
Tổng nhu cầu phòng	669	2.620	1.951	8.960	6.340
- Quốc tế		1.179	1.179	4.000	2.821
- Nội địa		1.441	772	4.960	3.519

Phân bố cơ sở lưu trú: ()*

Do Cao nguyên đá Đồng Văn có một số yếu tố đặc thù như là khu vực cần bảo tồn, suất đầu tư lớn, cửa ngõ đi vào chính yếu vẫn theo hướng từ thành phố Hà Giang lên Cao nguyên đá Đồng Văn,... nên về tổng thể, trên địa bàn Tỉnh, thành phố Hà Giang cần được đầu tư để đảm bảo khả năng liên kết, chia sẻ, hỗ trợ trực tiếp cho Cao nguyên đá Đồng Văn.

Riêng tại Cao nguyên đá Đồng Văn, về hướng tiếp cận, khả năng liên kết tới các khu vực còn lại, khách du lịch chủ yếu theo Quốc lộ 4C tới thị trấn cửa ngõ Tam Sơn, theo Con đường du lịch qua thị trấn Yên Minh và thị trấn Mèo Vạc. Tuy nhiên, xét về điều kiện tự nhiên như vị trí địa lý, đất đai, nguồn nước,... và các định hướng phát triển có liên quan nhận thấy Yên Minh là địa bàn có điều kiện thuận lợi hơn. Do đó, cần xác định các khu vực này sẽ được đầu tư mạnh hơn về mặt cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật như: trung tâm vui chơi giải trí, khách sạn, nhà hàng, resort nghỉ dưỡng, homestay.... Trong đó, thị trấn Yên Minh có nhiều điều kiện hơn để đáp ứng nhu cầu cơ sở lưu trú phục vụ khách du lịch. Riêng thị trấn Đồng Văn là điểm đến của hầu hết du khách, trung tâm của khu vực có mật độ điểm thu hút khách du lịch cao nên cần xây dựng phát triển nhưng phải cân đối hài hòa vì là “phố cổ”, quỹ đất, nguồn nước hạn chế hơn cả.

Để giảm tải sự tập trung quá lớn, tránh tình trạng vượt “ngưỡng phát triển” tại 04 Đô thị - Trung tâm du lịch nêu trên, cần phát triển các trung tâm du lịch hỗ trợ cho từng trung tâm chủ đạo. Đảm bảo sự phát triển hài hòa, khai thác được tiềm năng thế mạnh tại các khu vực khác, cần phải phân bố cơ sở vật chất, tăng cường đầu tư tại một số khu vực có tiềm năng như Quyết Tiến, Phó Bảng, Mậu Duệ, Xín Cái (cửa khẩu Săm Pun)....

Bảng 34: Dự kiến phân bố cơ sở lưu trú theo QHXD cao nguyên đá Đồng Văn (*)

TT	Khu vực	Đến năm 2030
	Tổng nhu cầu	100%
1	Thành phố Hà Giang	50%
2	Cao nguyên đá Đồng Văn	50%
2.1	- Thị trấn Đồng Văn	5%

2.2	- Thị trấn Mèo Vạc	5%
2.3	- Thị trấn Tam Sơn	10%
2.4	- Thị trấn Yên Minh	15%
2.5	- Khu vực khác thuộc Cao nguyên đá Đồng Văn	15%

Bảng 35: Dự kiến số phòng tại các khu vực lưu trú cao nguyên đá Đồng Văn (*)

Khu vực	Hiện trạng	Năm 2020		Năm 2030	
	Số lượng (phòng)	Nhu cầu (phòng)	Thêm mới (phòng)	Nhu cầu (phòng)	Thêm mới (phòng)
Thị trấn Đồng Văn	254	650	396	896	246
Thị trấn Mèo Vạc	144	550	406	896	346
Thị trấn Tam Sơn	56	400	344	1.792	1.392
Thị trấn Yên Minh	80	530	450	2.688	2.158
Các khu vực khác	135	490	355	2.688	2.198
Tổng	669	2.620	1.951	8.960	6.340

Bảng 36: bảng phân bổ loại hình lưu trú dự kiến xây dựng tại CNĐ Đồng Văn

Loại hình	Hiện trạng		Năm 2020		Năm 2030	
	Số phòng (phòng)	Tỷ lệ (%)	Số phòng (phòng)	Tỷ lệ (%)	Số phòng (phòng)	Tỷ lệ (%)
Homestay, nhà nghỉ	548	82	918	35	3.136	35
Khách sạn	129	18	1.572	60	5.376	60
Resort	0	0	130	5	448	5
Tổng	669	100	2.620	100	8.960	100

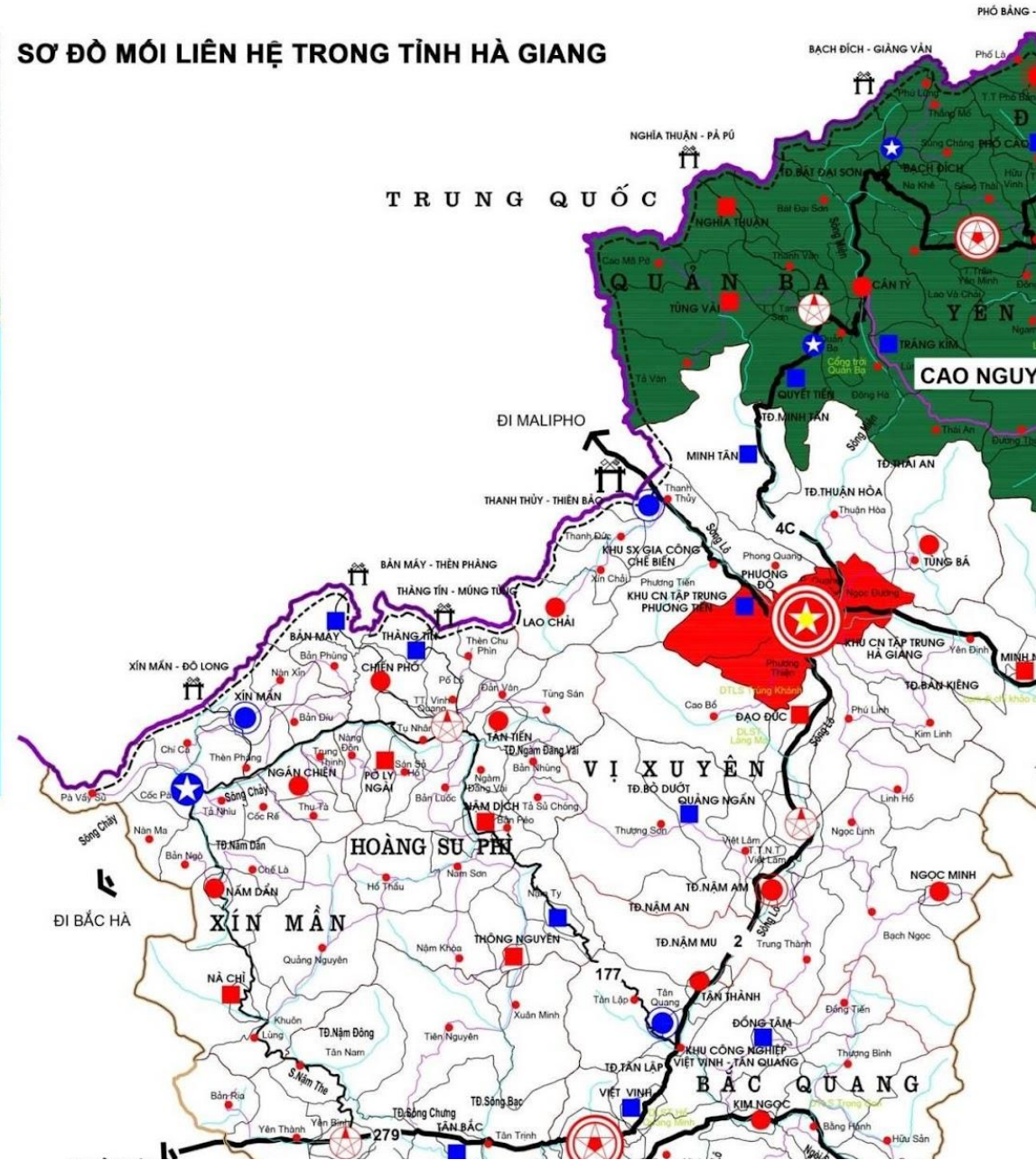
Bảng 37: Số lượng khách sạn dự kiến xây dựng tại Cao nguyên đá Đồng Văn

STT	Địa điểm	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030
	Số khách sạn XD dự kiến (KS 20 phòng, 3 tầng)	Khách sạn	80	268
1	TT Đồng Văn	Khách sạn	20	27
2	TT Mèo Vạc	Khách sạn	17	27
3	TT Tam Sơn	Khách sạn	12	54
4	TT Yên Minh	Khách sạn	16	80

5	Khu vực khác	Khách sạn	15	80
---	--------------	-----------	----	----

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ.*

SƠ ĐỒ MỐI LIÊN HỆ TRONG TỈNH HÀ GIANG



H/TRẠNG DỰ KIẾN



THÀNH PHỐ HÀ GIANG



THI X



THỊ TRẦN HUYỀN LÝ



THỊ TRẦN



TRUNG TÂM CỤM X

IV.IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

IV.1. 4.1. Phân vùng phát triển không gian

IV.1.1. 4.1.1. Cơ sở và nguyên tắc định hướng phát triển không gian

(1) Phù hợp với bộ Tiêu chí của Unesco về công viên địa chất:

Công viên địa chất phải có đủ diện tích bề mặt để **phục vụ phát triển kinh tế và văn hóa địa phương (chủ yếu là thông qua du lịch)**, bao gồm cả các điểm di sản địa chất và các giá trị sinh thái, khảo cổ học, lịch sử, văn hóa. Thành công trong quản lý CVĐC chỉ có thể đạt được thông qua sự quản lý và tham gia của địa phương. Các sáng kiến tạo ra một CVĐC phải đến từ các cộng đồng và chính quyền địa phương với cam kết phát triển mạnh mẽ và thực hiện kế hoạch quản lý **đáp ứng các nhu cầu kinh tế của người dân địa phương trong khi bảo vệ cảnh quan mà họ đang sống**. Phát triển kinh tế - một trong những mục tiêu chiến lược chính của CVĐC là kích thích hoạt động kinh tế và phát triển bền vững. Công viên địa chất thành lập các tổ chức hỗ trợ, cung cấp các công cụ và hoạt động trong việc truyền tải kiến thức về khoa học địa chất và khái niệm môi trường tới cộng đồng; mọi hoạt động giáo dục nên chú trọng xung quanh việc bảo vệ môi trường và góp phần quan trọng trong việc bảo vệ và bảo tồn các giá trị địa chất.

(2) Phù hợp với hồ sơ CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn: gồm 139 điểm di sản địa chất, được khoanh thành 30 cụm. Đảm bảo sự hài hòa giữa bảo tồn và phát huy hiệu quả, bền vững các giá trị di sản, nâng cao giá trị hình ảnh, tạo dựng thương hiệu gắn với các giá trị riêng biệt của CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn

(3) Phù hợp với điều kiện tự nhiên, hoạt động kinh tế và thực tiễn phát triển tại CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn. Tạo thuận lợi để phát triển sự đa dạng các nội dung hoạt động của Công viên địa chất, khai thác có trọng tâm, trọng điểm (tránh trùng lặp giữa các khu vực trong vùng) về giá trị địa chất, văn hóa, đa dạng sinh học và các giá trị khác tại khu vực. Thuận tiện cho công tác quản lý theo vùng lãnh thổ, đảm bảo tối đa theo ranh giới hành chính.

IV.1.2. 4.1.2. Phân vùng phát triển không gian

1. Vùng I - Vùng Bảo tồn Di sản địa chất

Diện tích khoảng 35.840 ha, khoanh định 139 Di sản địa chất (cấp quốc tế, quốc gia và địa phương) phân bố tại các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc thành 30 cụm di sản (chi tiết xem phụ lục 15 kèm theo). Bảo tồn, bảo vệ các cụm di sản với ba cấp độ:

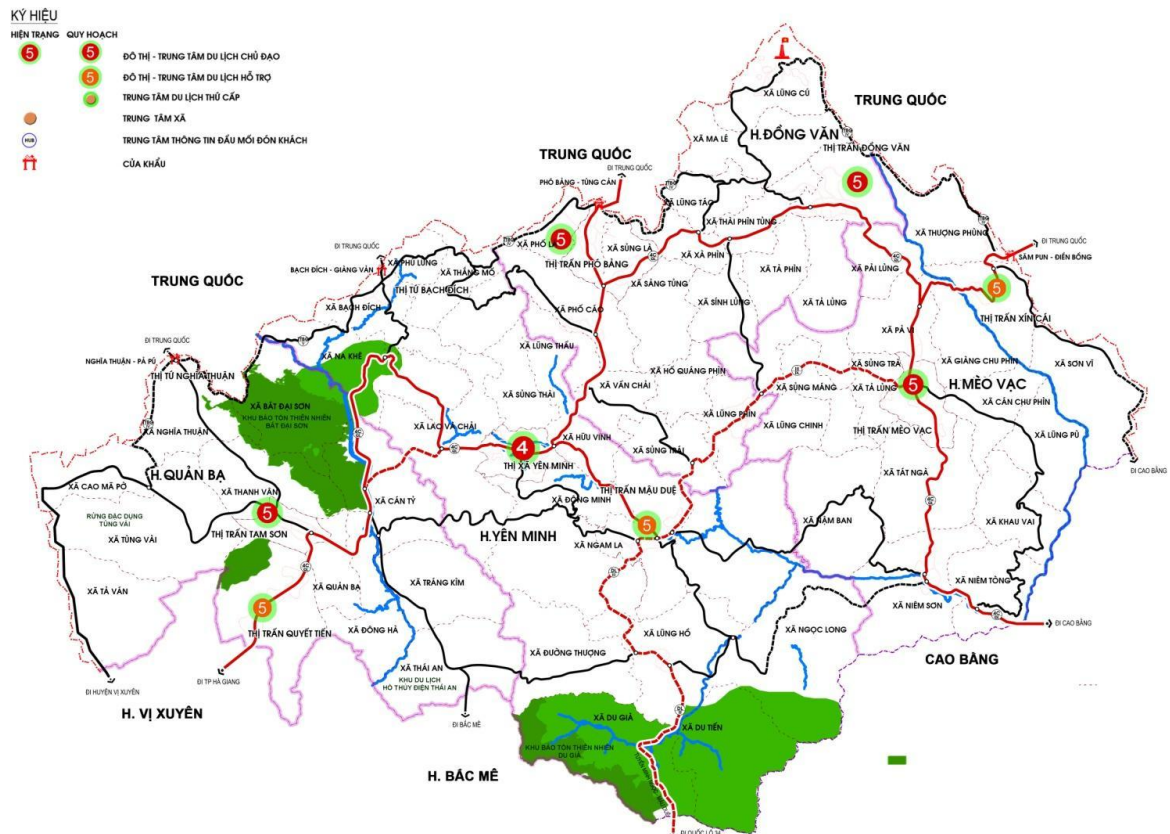
- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt

- Khu vực nghiêm cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan
- Khu vực kiểm soát các hoạt động xây dựng

2. Vùng II - Vùng Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học

Tổng diện tích 19.122 ha, bao gồm các khu sau:

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Du Già: diện tích toàn khu là 15.006,30 ha, riêng tại địa bàn xã Du Già (huyện Yên Minh) có diện tích 11.795 ha;
- Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn: diện tích 7.327 ha, tại địa bàn các xã Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Thanh Vân, Nghĩa Thuận, Quán Bạ, Đông Hà (huyện Quán Bạ) và xã Na Khê (huyện Yên Minh).



Sơ đồ 4: Sơ đồ vùng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

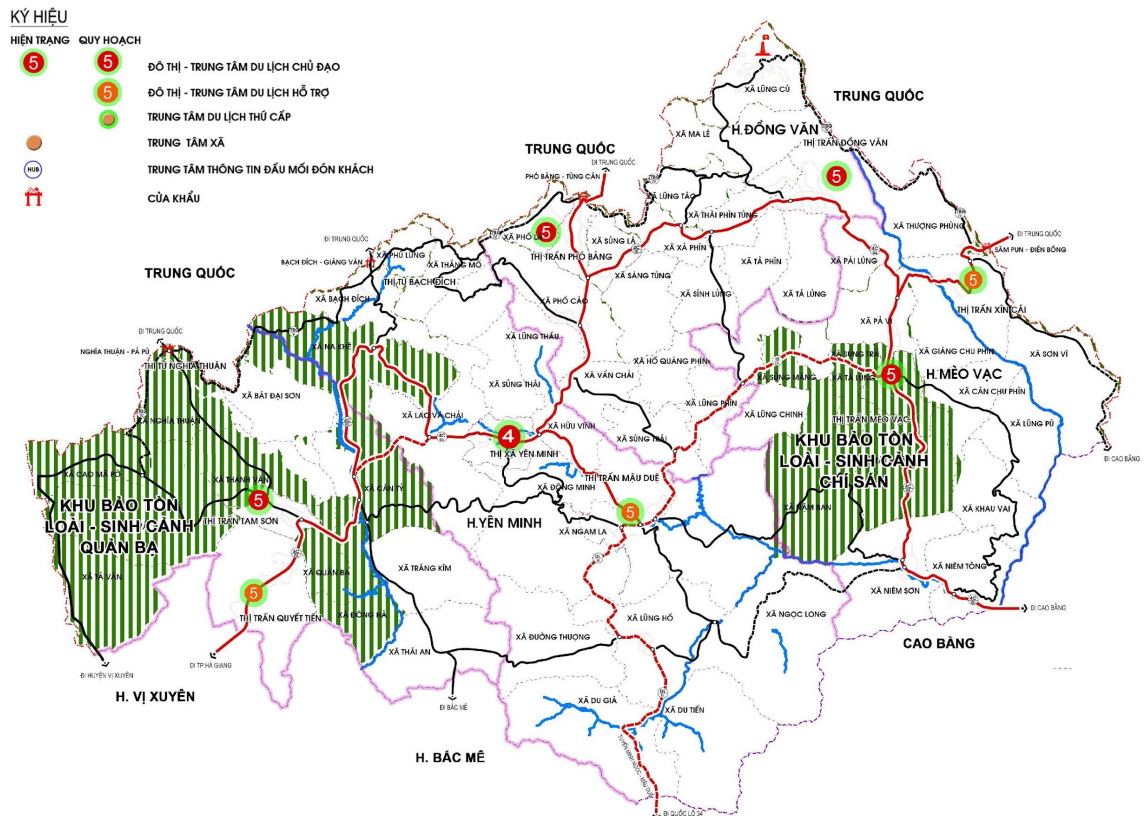
3. Vùng III - Vùng phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên

Tổng diện tích 14.111,19 ha, gồm các khu sau:

- Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Quán Bạ: diện tích 8.658 ha, tại địa bàn các xã Cao Mã Pờ,

Tùng Vài, Nghĩa Thuận, Tả Ván (huyện Quản Bạ);

- Khu Bảo tồn loài - sinh cảnh Chí Sán: diện tích 5.453,90 ha, tại địa bàn các xã Tát Ngà, Nậm Ban, Lũng Chinh, Sủng Máng, Tả Lũng và thị trấn Mèo Vạc (huyện Mèo Vạc).



Sơ đồ 5: Vùng phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên

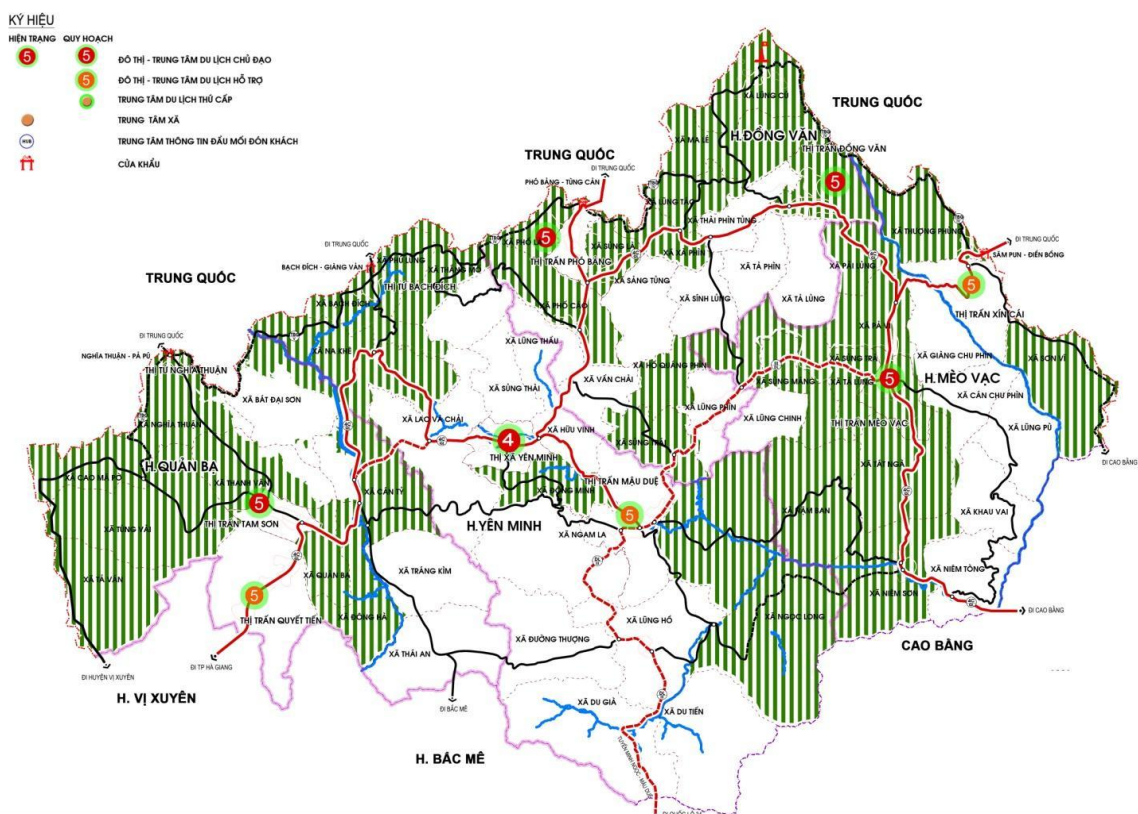
4. Vùng IV - Vùng bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng gắn với các hoạt động dân sinh kết hợp phát triển du lịch sinh thái

Tổng diện tích khoảng 88.346 ha, gồm các khu vực sau:

- Khu vực bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín thường xanh ôn đới trên núi cao (độ cao trên 1600m), diện tích khoảng 570 ha, tại các xã Thắng Mổ (huyện Yên Minh), Phố Cáo, Phố Là, Ma Lé (huyện Đồng Văn), Cao Mã Pờ (huyện Quản Bạ).
- Khu vực bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình (độ cao 600 - 1.600m), diện tích khoảng 83.021 ha,

tại các xã Ma Lé, Đồng Văn, Hồ Quảng Phìn, Sủng Trái, Phố Cáo, Phố Là (huyện Đồng Văn), Sơn Vĩ, Thượng Phùng, Pải Lũng, Pả Vi, Sủng Trà, Sủng Máng (huyện Mèo Vạc).

- Khu vực bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, cây lá rộng trên núi thấp (độ cao dưới 600 m), diện tích khoảng 2.020 ha, tại các xã Nậm Ban, Niêm Sơn, Tát Ngà (huyện Mèo Vạc), thị trấn Yên Minh và các xã Đông Minh, Mậu Long, Ngọc Long (huyện Yên Minh).
- Khu vực bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên ngập nước, diện tích khoảng 2.735 ha, tại các thủy vực sông Nho Quế, sông Nhiệm và sông Miện.



Sơ đồ 65: Sơ đồ vùng bảo vệ vùng bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng gần với các hoạt động dân sinh kết hợp phát triển du lịch sinh thái

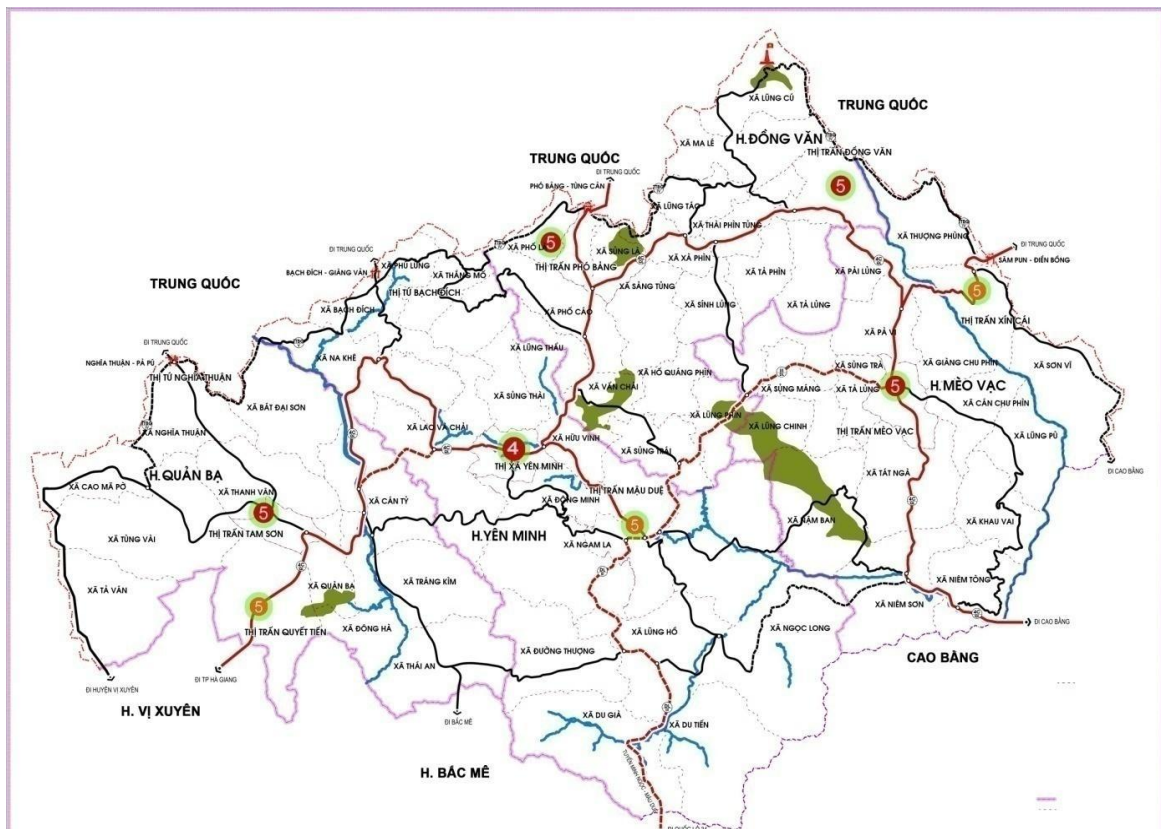
5. Vùng V - Vùng bảo vệ cảnh quan, danh lam thắng cảnh

Tổng diện tích 2.564 ha, gồm các khu vực sau:

- Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng, diện tích 796,25 ha gồm phạm vi Khu di tích quốc gia

danh lam thắng cảnh Mã Pì Lèng và khu vực phụ cận. Bảo tồn, phát huy giá trị của di tích danh lam thắng cảnh Mã Pì Lèng, sông Nho Quế...

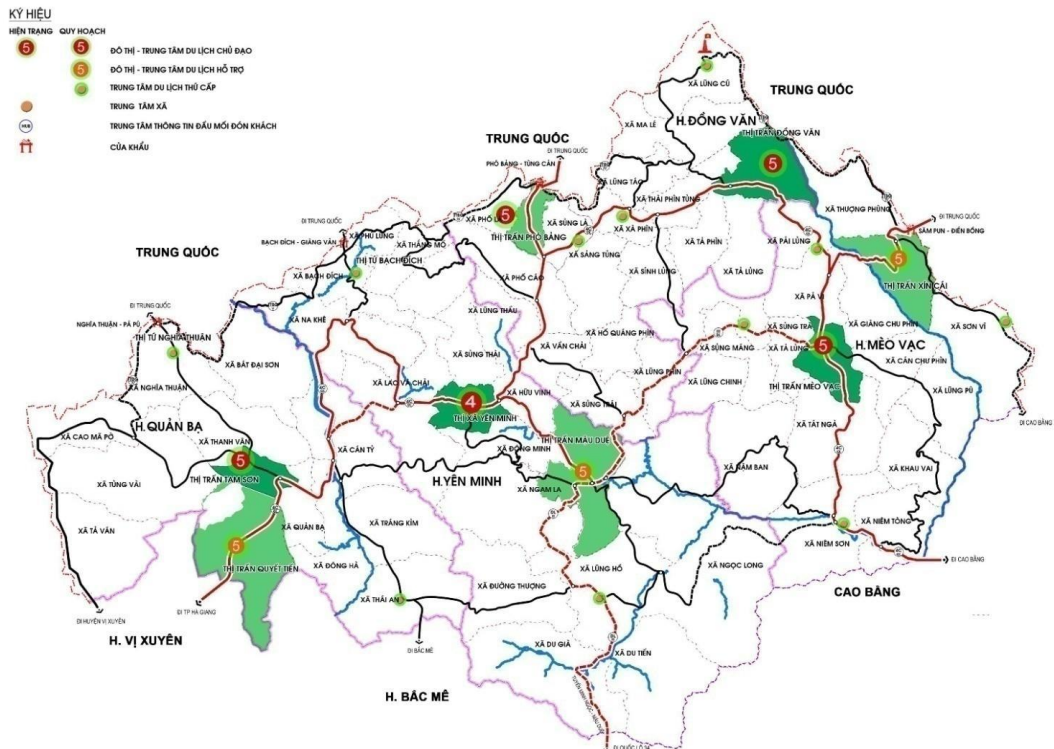
- Khu bảo vệ cảnh quan di tích Cột cờ Lũng Cú, diện tích 101,50 ha bao gồm phạm vi Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia Cột cờ Lũng Cú và khu vực phụ cận. Bảo vệ hệ sinh thái trên núi đá vôi kết hợp bảo tồn di tích Cột cờ Lũng Cú, cột mốc biên giới phía Bắc, phát triển tham quan, dã ngoại.
- Khu vực xã Cán Tỷ (huyện Quản Bạ): diện tích 120 ha, thành lập Trung tâm bảo tồn thông Việt Nam. Bảo tồn hơn 300 cây Bách vàng.
- Khu vực xã Thái Phìn Tủng (huyện Đồng Văn): diện tích 1.546 ha. Bảo tồn các loài thông quý, các loài thực vật quý hiếm, phục vụ tham quan, dã ngoại.



Sơ đồ 7: Sơ đồ vùng bảo vệ cảnh quan, danh lam thắng cảnh

6. Vùng VI - Vùng phát triển Đô thị - Trung tâm phát triển kinh tế - xã hội

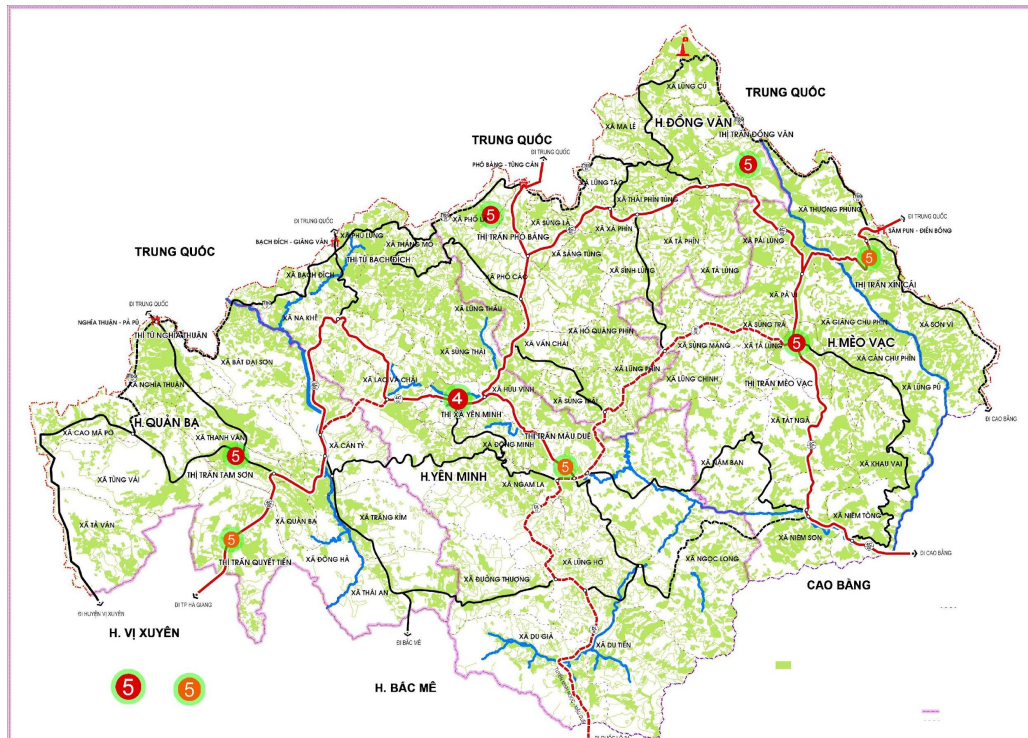
- Khu vực phát triển đô thị đóng vai trò là trung tâm du lịch chủ đạo: Diện tích 8.003,24 ha, gồm thị trấn Tam Sơn - Trung tâm du lịch vui chơi giải trí (1.233,87 ha); Đô thị Yên Minh - Trung tâm du lịch sinh thái, đô thị xanh (1.725,66 ha); Thị trấn Đồng Văn - Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử (3.038 ha); Thị trấn Mèo Vạc - Trung tâm du lịch khoa học địa chất (diện tích 2.005,71 ha), kết hợp với các xã Pả Vi, Pải Lũng, Xín Cái để trở thành Trung tâm du lịch khoa học, mạo hiểm, thương mại cửa khẩu.
- Khu vực phát triển đô thị đóng vai trò là trung tâm du lịch hỗ trợ, diện tích 14.669,42 ha gồm các xã Quyết Tiến (huyện Quản Bạ), Xín Cái (huyện Mèo Vạc), Mậu Duệ (huyện Yên Minh) và thị trấn Phó Bảng (huyện Đồng Văn).
- Các khu vực đóng vai trò là trung tâm du lịch hỗ trợ khác: Gồm trung tâm xã và khu vực cửa khẩu Nghĩa Thuận (huyện Quản Bạ), trung tâm xã và khu vực cửa khẩu Bạch Đích, trung tâm xã Lũng Hồ (huyện Yên Minh), trung tâm các xã Phố Cáo, Sủng Là, Lũng Cú, Lũng Phìn, Sà Phìn (huyện Đồng Văn), Sủng Trà, Niêm Sơn (huyện Mèo Vạc).



Sơ đồ 8: Sơ đồ vùng phát triển đô thị

7. Vùng VII - Vùng nguyên liệu nông, lâm sản gắn với chế biến công nghệ cao.

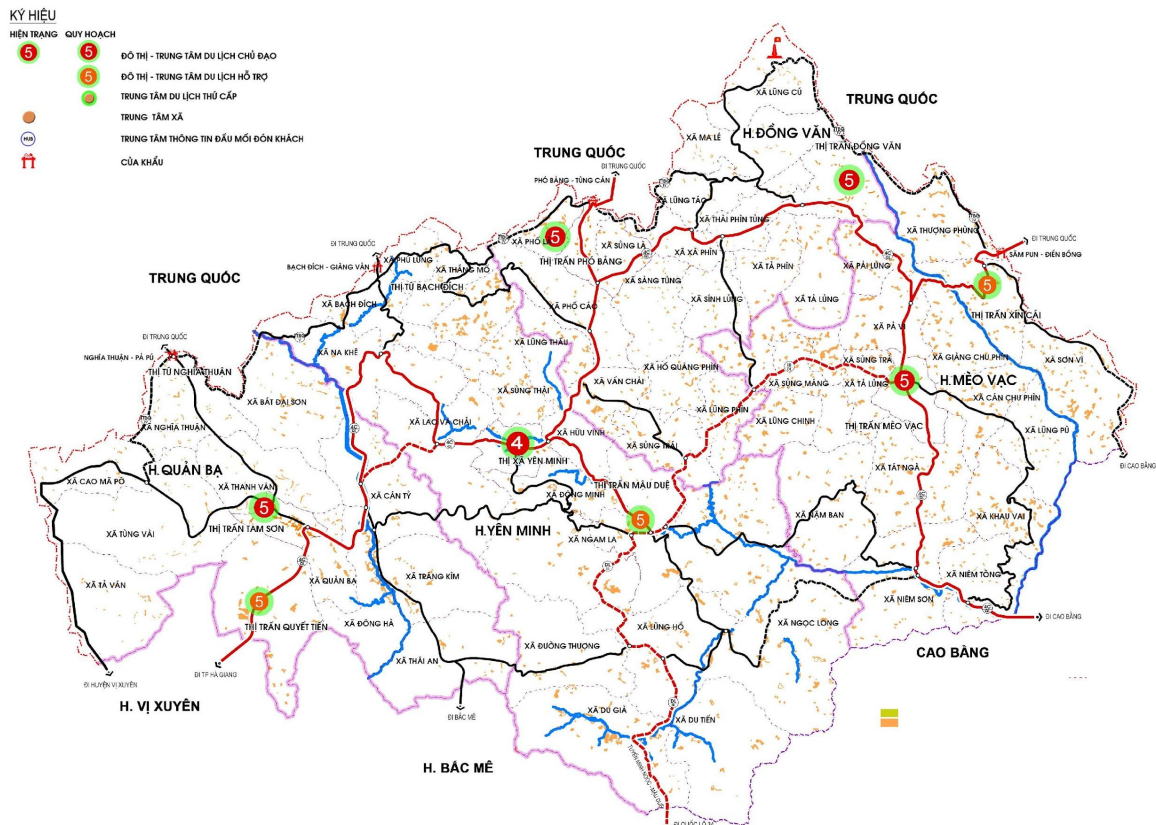
Diện tích khoảng 39.897 ha, phân bố trên toàn vùng Cao nguyên đá Đồng Văn. Phát triển vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, hiệu quả kinh tế cao. Hạn chế xây dựng mới, chủ yếu xây dựng các công trình an ninh quốc phòng, phục vụ sản xuất, đảm bảo giữ gìn quỹ đất nông nghiệp, rừng sản xuất.



Sơ đồ 9: Vùng nguyên liệu nông, lâm sản gắn với chế biến công nghệ cao

8. Vùng VIII - Vùng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn

Diện tích khoảng 10.052 ha, phát triển phù hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới tại 63 xã và Chương trình Quy tụ dân cư, bố trí ổn định sản xuất phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng tại từng huyện. Ưu tiên đầu tư, nâng cấp các điểm dân cư nông thôn có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa. Bảo tồn, tôn tạo kiến trúc truyền thống, hài hòa với cảnh quan môi trường tự nhiên, mật độ xây dựng khoảng 20 - 40 %, tầng cao từ 1 - 2 tầng. Đảm bảo các hoạt động sản xuất không gây tác động xấu đến môi trường.



Sơ đồ 10: Vùng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn

9. Vùng IX - Vùng phát triển dược liệu chất lượng cao

Diện tích khoảng 25.000 ha. Phát triển các khu vực dược liệu gắn với các điểm dân cư, đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường cảnh quan và hệ sinh thái tự nhiên.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ PHÂN VÙNG BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN

- C 1: ĐÈO BẮC SUM
C 2: NÚI ĐÔI CỎ TIỀN QUẦN BÀ
C 3: HÈM VỰC SÔNG MIỀN, CÁN TỶ
C 4: VÁCH TRƯỢT SÌN SUỐI HỒ
C 5: HOANG MẠC ĐÁ BẠCH ĐỊCH - THẮNG MỎ
C 6: MẶT TAM GIÁC LAO VÀ CHÁI
C 7: ĐỊA HÌNH KARST ĐƠN NGHIÊNG YẾN MINH
C 8: ĐỘNG NGUYỆT - PHỔ BẢNG
C 9: RANH GIỚI THỜI ĐỊA TẮNG LỪNG CẨM - SỪNG LÁ
C 10: MẶT CẮT CHUẨN HỆ TẮNG HỒNG NGÀI - SẮNG TÙNG
C 11: KIM TỰ THÁP KARST SẢ PHÌNH
C 12: HÈM VỰC KHE LỬA - THẢI PHÌNH TÙNG
C 13: MẶT CẮT CHUẨN DEVON HỆ TẮNG MA LỄ
C 14: HÓA THẠCH XÍ MẮN KHA
C 15: RANH GIỚI BẮT CHÍNH HỢP LUXIA - SIKIA XÍ MẮN KHA
C 16: NÚI RỒNG Ở LỪNG CÚ
C 17: MẶT CẮT ĐỊA TẮNG CHAN PUNG
C 18: RỪNG ĐÁ LỪNG TÁO
C 19: ĐÁ VỎI TRÙNG THOI ĐỒNG VĂN
C 20: RANH GIỚI THỜI ĐỊA TẮNG FRASNI/FAMEN ĐÈO SI PHAI
C 21: KIM TỰ THÁP PẢI LỪNG
C 22: ĐÈO MÃ PÌ LỀNG
C 23: THUNG LỪNG MẾO VẠC
C 24: HÓA THẠCH HỆ BIẾN LỪNG PỦ
C 25: NÚI KHẤU VAI
C 26: THÁP TỦ SỪNG TRẮNG - SỪNG TRẮNG - TẢ LỪNG
C 27: KIM TỰ THÁP LỪNG PHÌNH - LỪNG CHÍNH
C 28: NGĂM ĐÁ NGĂM SƠC - NẢ LỪNG
C 29: THÁP NÓN LỪNG HỒ - ĐƯỜNG THƯỢNG - NGỌC LONG
C 30: TƯỢNG ĐÀI ĐÁ DU GIẢ - DU TIẾN

CHÚ THÍCH

- VÙNG I: VÙNG BẢO TỒN DI SẢN ĐỊA CHẤT
- VÙNG II: VÙNG BẢO TỒN THIÊN NHIÊN, ĐA DẠNG SINH HỌC
- VÙNG III: VÙNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN
- VÙNG IV: VÙNG BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI RỪNG
- VÙNG V: VÙNG BẢO VỆ CẢNH QUAN, DANH LAM THẮNG CẢNH
- VÙNG VI: VÙNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ - TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
- VÙNG VII: VÙNG NGUYÊN LIỆU NÔNG, LÂM SẢN GẮN VỚI CHẾ BIẾN CÔNG NGHỆ CAO
- VÙNG VIII: VÙNG PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐIỂM DẪN CỤ NÔNG THÔN GẮN VỚI CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI
- VÙNG IX: VÙNG PHÁT TRIỂN DƯỢC LIỆU CHẤT LƯỢNG CAO
- VÙNG DI SẢN CẦN BẢO VỆ NGHIÊM NGẶT
- VÙNG DI SẢN NGHIÊM CẤM CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁ VỠ CẢNH QUAN
- RANH GIỚI CỤM DI SẢN, CÁC HOẠT ĐỘNG DẪN SINH ĐƯỢC KIỂM SOÁT DƯỚI SỰ QUẢN LÝ CỦA BQL CVDCTC

IV.2. 4.2. Định hướng phát triển các công viên chuyên đề

IV.2.1. 4.2.1. Công viên địa văn hóa, lịch sử

Vị trí và quy mô diện tích công viên văn hóa: toàn bộ phần diện tích phía Tây Bắc của CVĐCTC CNĐ Đồng Văn. Trong đó, bao gồm các khu vực văn hóa và du lịch chính như thôn Phố Cáo, thôn Lũng Cẩm (H. Đồng Văn), khu vực thị trấn Phố Bàng (H. Đồng Văn), khu vực Nhà Vương (H. Đồng Văn), Thị trấn Đồng Văn (H. Đồng Văn), khu vực cột cờ Lũng Cú (H. Đồng Văn).

Định hướng chung: Là vùng tập trung, có nhiều di sản văn hóa lịch sử, kiến trúc đặc sắc nhất của CVĐCTC CNĐ Đồng Văn. Đây là khu vực phục vụ du khách tìm hiểu văn hóa, kiến trúc và các sinh kế của cộng đồng các dân tộc bản địa.

Công viên hạt nhân - Công viên thể dục thể thao, các trò chơi dân tộc:

- Vị trí: Thị trấn Đồng Văn, huyện Đồng Văn.
- Quy mô: 17 ha
- Các khu vực chức năng: sân thi đấu đa năng - Tổ chức các môn thể thao dân tộc, nhà thi đấu, khu lưu trú vận động viên, Quảng trường, sân biểu diễn văn hóa cộng đồng...
- Tính chất, chức năng: Là trung tâm TDTT mới của thị trấn Đồng Văn nói riêng và huyện Đồng Văn nói chung, đáp ứng nhu cầu điều kiện vật chất cho các hoạt động thể thao, đây cũng là không gian sinh hoạt cộng đồng, điểm nhấn giao lưu văn hóa cho cả khu vực.

IV.2.2. 4.2.2. Công viên khoa học địa chất

Vị trí và quy mô công viên khoa học: Khu vực phía Bắc huyện Mèo Vạc, gồm khu vực Hẻm vực sông Nho Quế, thị trấn Mèo Vạc, rừng tự nhiên Tát Ngà. Trong quy hoạch chi tiết cần định rõ ranh giới của công viên khoa học này.

Định hướng chung: Đây là bảo tàng thiên nhiên phục vụ cho nghiên cứu khoa học cũng như đào tạo, giáo dục các lĩnh vực tự nhiên và xã hội như: sinh học, sinh thái, môi trường, địa mạo, địa lý, cổ sinh vật học. khoáng sản, con người, dân tộc học, nông nghiệp, thủy điện, thủy văn, năng lượng, du lịch. Là khu vực tập trung các di sản địa chất theo hồ sơ được UNESCO công nhận. Hạt nhân là khu lâm viên Mèo Vạc

Công viên hạt nhân - Khu lâm viên Mèo Vạc:

- Vị trí: Thị trấn Mèo Vạc, huyện Mèo Vạc

- Quy mô: 6ha
- Các khu vực chức năng: các công viên trung bày đá ngoài trời & điểm nhấn đô thị, khu trưng bày địa chất, quảng trường, nhà nghệ thuật đá, cụm dịch vụ, điểm dừng chân.
- Tính chất, chức năng: Trưng bày, quảng bá các giá trị địa chất khu vực, xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu các giá trị địa chất CVĐCTC CNĐ Đồng Văn. Thúc đẩy du lịch, tạo việc làm, cải thiện đời sống cho người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

IV.2.3. 4.2.3. Công viên địa sinh học

Vị trí và quy mô khu bảo tồn đa dạng sinh học: Khu Bảo tồn thiên nhiên Du Già, Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn, khu vực sinh thái các xã Na Khê, Lao Và Chải, Tùng Vài.

Định hướng chung: Là khu vực bảo tồn đa dạng sinh học, sử dụng bền vững các thành phần của đa dạng sinh học, và chia sẻ công bằng và hợp lý những lợi ích cho người dân thu được từ việc sử dụng tài nguyên sinh học.

Công viên hạt nhân - Công viên Du Già:

- Vị trí: Nằm trong phân khu dịch vụ - hành chính khu Bảo tồn thiên nhiên Du Già.
- Quy mô: 150 - 200 ha
- Các khu vực chức năng: khu đón tiếp & dịch vụ du lịch, khu triển lãm loài động, thực vật đa dạng sinh học; khu bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên, trung tâm nghiên cứu, giáo dục đào tạo, khu nghỉ phục vụ chuyên gia đến tham quan, nghiên cứu.
- Tính chất, chức năng: Bảo vệ các hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi đá vôi và các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm: Thông đỏ bắc, Trai lý, Sưa bắc, Voọc mũi hếch và Sơn dương nâu.

- Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu bảo tồn hệ động vật rừng, thực vật rừng và các hệ sinh thái điển hình của Vườn.
- Khai thác thế mạnh cảnh quan thiên nhiên CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn để phát triển du lịch sinh thái, giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn và bảo vệ môi trường; tạo việc làm và khuyến khích người dân địa phương tham gia hoạt động dịch vụ du lịch, cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

IV.3. 4.3. Định hướng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

IV.3.1. 4.3.1. Định hướng phát triển hệ thống đô thị

Định hướng quy hoạch đến năm 2030 hệ thống đô thị CNĐ Đồng Văn quy mô, tính chất, chức năng được phân loại như sau:

Bảng 38: Bảng phân loại hệ thống đô thị CNĐ Đồng Văn đến năm 2030

TT	Danh mục	Dân số đô thị (người)			Phân loại đô thị đến năm 2030	Tính chất chức năng
		Năm 2014	Năm 2020	Năm 2030		
	Tổng	26.587	57.000	70.800		
	Huyện Đồng Văn	8.814	11.300	14.700		
01	Thị trấn Phó Bảng	2.426	2.800	4.000	V	Thị trấn, trung tâm du lịch hỗ trợ, thương mại cửa khẩu
02	Thị trấn Đồng Văn	6.388	8.500	10.700	V	Trung tâm huyện lỵ - Trung tâm du lịch chủ đạo
	Huyện Mèo Vạc	5.454	12.400	14.900		
03	Thị trấn Mèo Vạc	5.454	7.300	9.000	V	Trung tâm huyện lỵ - Trung tâm du lịch chủ đạo
04	Thị trấn Xín Cái	-	5.100	5.900	V	Thị trấn, trung tâm thương mại cửa khẩu
	Huyện Quản Bạ	5.929	16.300	19.800		
05	Thị trấn Tam Sơn	5.929	9.200	12.000	V	Trung tâm huyện lỵ - Trung tâm du lịch chủ đạo
06	Thị trấn Quyết Tiến		7.100	7.800	V	Thị trấn, trung tâm du lịch hỗ trợ, dịch vụ thương mại, cửa ngõ Cao nguyên đá Đồng Văn
	Huyện Yên Minh	6.390	17.000	21.400		
07	Đô thị Yên Minh	6.390	11.100	14.900	IV	Trung tâm huyện lỵ - Trung tâm du lịch chủ đạo
08	Thị trấn Mậu Duệ		5.900	6.500	V	Thị trấn, trung tâm du lịch hỗ trợ.

Ghi chú: So với Đồ án Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 có điều chỉnh 02 thị trấn Quyết Tiến, Mậu Duệ.

a/ Định hướng phát triển các đô thị trung tâm

Các đô thị trung tâm gồm 04 đô thị: thị trấn Đồng Văn, thị trấn Mèo Vạc, đô thị Yên Minh, thị trấn Tam Sơn.

(1) Khu vực thị trấn Đồng Văn - Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử

Tiềm năng và thế mạnh chính là trung tâm của khu vực là nơi tập trung nhiều và nổi bật về văn hóa và lịch sử trong khu vực công viên, đây là cơ sở và cũng là nơi

thuận tiện cho việc phát triển các dịch vụ du lịch gắn với văn hóa lịch sử. Cụ thể là thị trấn Đồng Văn với Di tích phố cổ Đồng Văn, văn hóa chợ dân tộc thiểu số, cụm danh thắng lịch sử cột cờ Lũng Cú, Di tích kiến trúc nhà Vương, các làng đá (Phố Cáo) vùng cao của người Mông, làng dân tộc và làng nghề nấu rượu Thiên Hương, cùng một số lô cốt của Pháp cũng hiện diện. Đặc biệt cảnh quan và văn hóa người Mông điển hình của Việt Nam tập trung hầu hết ở đây.

Hạn chế chính của khu vực là vùng nghèo khoáng sản, thiếu đất, thiếu nước cho hoạt động nông nghiệp và công nghiệp. Để phát triển kinh tế - xã hội, cần tập trung phát triển du lịch và dịch vụ. Khu vực này có khả năng khai thác các loại hình du lịch chính như: du lịch văn hóa (thăm quan Cột cờ Lũng Cú, phố cổ Đồng Văn, kiến trúc Nhà Vương, các bản làng dân tộc thiểu số).

Quy mô:

Diện tích: 3.038,13 ha

Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng: 6.388 người.
- Năm 2020: 8.500 người
- Năm 2030: 10.700 người.

Cơ sở lưu trú du lịch

- Nhu cầu phòng đến năm 2020: 650 (phòng).
- Nhu cầu phòng đến năm 2030: 896 (phòng).

Tính chất, chức năng:

- Trung tâm văn hóa, lịch sử Cao nguyên đá Đồng Văn nói riêng, tỉnh Hà Giang nói chung. Đây cũng là khu vực thích hợp để giao lưu văn hóa, thể hiện nền văn hóa đa dạng, đặc sắc của các dân tộc miền núi phía Bắc.
- Trung tâm hành chính, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao... huyện Đồng Văn.

Phân khu chức năng:

Gồm các khu chính như:

- Phố cổ Đồng Văn – Trung tâm văn hóa lịch sử
- Chợ Đồng Văn – Trung tâm thương mại kết hợp sinh hoạt văn hóa cộng đồng

- Trung tâm văn hóa CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn – Trung tâm biểu diễn nghệ thuật các tỉnh miền núi phía Bắc.
- Khu di tích lịch sử Đồn Cao
- Khu công viên thể dục thể thao, các trò chơi dân tộc

Ngoài ra còn một số khu khác: Khu trung tâm hành chính, Khu trung tâm giáo dục, khu trung tâm y tế,...

Ý tưởng phát triển không gian (*)

Thị trấn Đồng Văn đã phát triển định hình theo trục đường xương sống là Quốc lộ 4C, các khu vực trung tâm văn hoá chính trị của tỉnh cũng như các khu dân cư về cơ bản đã được định hình theo quản lý của quy hoạch cũ. Tại khu vực trung tâm quỹ đất cho xây dựng và quy hoạch là rất hạn chế, mật độ xây dựng cao. áp lực về dân số ngày càng rõ rệt. Hướng phát triển đô thị theo tiêu chí sau:

Phát triển mở rộng quy hoạch chung thị trấn Đồng Văn tại các hướng mở ra phía ngoài khu vực trung tâm hiện nay với mục tiêu: Tạo chiều sâu cho đô thị, quy hoạch hoàn chỉnh các khu chức năng với quy mô của một thị trấn đồng thời giảm áp lực về dân số và mật độ xây dựng tại khu vực trung tâm.

Qua đánh giá hiện trạng sử dụng đất của thị trấn và các mối liên hệ về giao thông với khu vực xung quanh nhận thấy: Khu vực phía Đông - Bắc (Đến điểm trường Xi Phài và đến chân núi đá) và Phía Tây - Nam của thị trấn (đến đường rẽ đi xã Ma Lé và trường dạy nghề) của thị trấn quỹ đất phát triển là đáp ứng được cho việc quy hoạch điều chỉnh mở rộng quy hoạch chung thị trấn Đồng Văn.

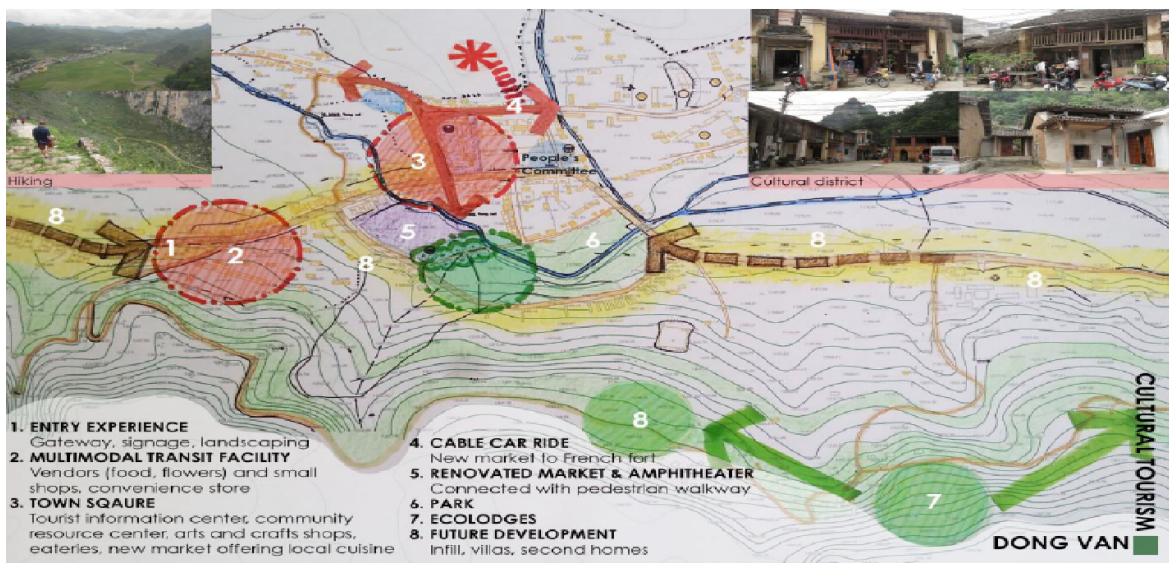
Hướng phát triển mở rộng, điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Đồng Văn như sau:

- Khu vực đô thị mở rộng lên phía Đông đến điểm trường Xi Phài: Khu vực này được hình thành trên cơ sở của hệ thống giao thông là các trục đường tạo không gian chính cho khu vực bao gồm: Đất cây xanh, một số công trình công cộng, trường học và đất ở.
- Khu vực đô thị mở rộng lên hướng Tây đến đường rẽ đi xã Ma Lé: Đô thị mới được hình thành trục đường xương sống tạo không gian, làm mới đường vành đai bắt đầu từ cổng chào, song song đường QL 4C, điểm cuối nối vào QL4C tại trường dạy nghề và gồm các

khu chức năng sau: Các công trình dịch vụ công cộng, công viên cây xanh và đất ở.

- Khu vực đô thị mở rộng lên hướng Nam đến trường dạy nghề: Đô thị mới được hình thành trục đường xương sống tạo không gian, cải tạo nâng cấp và làm mới đường vành đai đường tránh song song đường QL 4C bắt đầu từ trường nghề, gồm các khu chức năng sau: Các công trình dịch vụ công cộng, đất cơ quan và đất ở.
- Khu vực đô thị mở rộng lên hướng Bắc đến chân núi đá: Đô thị mới được hình thành trục đường cải tạo nâng cấp giáp chân núi đá bắt đầu từ phố cổ, gồm các khu chức năng sau: Các công trình dịch vụ công cộng, đất cơ quan và đất ở.

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ*



Sơ đồ 11: Sơ đồ ý tưởng phát triển không gian thị trấn Đồng Văn

(2) Khu vực thị trấn Mèo Vạc - Trung tâm du lịch khoa học

Kết hợp với các khu vực khác trong huyện là khu vực xã Pả Vi, Pả Lũng, Xín Cái để trở thành trung tâm du lịch khoa học, mạo hiểm, thương mại cửa khẩu.

Thế mạnh chính của khu vực có nhiều di sản địa chất với ý nghĩa khoa học, có thể thu hút nhiều nhà khoa học thế giới quan tâm về di sản hóa thạch cổ sinh, di sản kiến tạo, di sản địa mạo (Đại hẻm vực thung lũng sông Nho Quế, cấu trúc và cảnh quan đỉnh Mã Pì Lèng, rừng đá Khau Vai, nghĩa địa hóa thạch...). Bên cạnh các di sản địa chất hùng vĩ này, có rất tài nguyên cho phát triển các loại hình du lịch mạo hiểm

như nhảy dù, bơi thuyền, leo núi, làng văn hóa dân tộc Lô Lô ở thôn Sảng Pả A và các cặp lối mở Săm Pun – Điền Bồng và Sơn Vĩ kết nối với hai tỉnh Vân Nam và Quảng Tây của Trung Quốc.

Khả năng khai thác các loại hình du lịch nơi đây chính du lịch thương mại cửa khẩu, du lịch khoa học-giáo dục và du lịch mạo hiểm và thưởng ngoạn.

Quy mô:

Diện tích: 2.005,71 ha

Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng: 5.454 người.
- Năm 2020: 7.300 người
- Năm 2030: 9.000 người.

Cơ sở lưu trú:

- Nhu cầu phòng đến năm 2020: 550 (phòng).
- Nhu cầu phòng đến năm 2030: 896 (phòng).

Tính chất, chức năng:

- Trung tâm khoa học địa chất, dịch vụ thương mại, liên kết với khu vực mở rộng để phát triển du lịch nghiên cứu, dã ngoại, thể thao mạo hiểm, thương mại cửa khẩu.
- Nghiên cứu phát triển tiểu thủ công nghiệp, chế biến công nghệ cao gắn với vùng nông sản, đặc biệt là chăn nuôi bò vàng.
- Trung tâm dã ngoại, khu cắm trại gắn với chuỗi công viên đô thị, các hoạt động giao lưu sinh hoạt văn hóa, thể thao, điêu khắc... ngoài trời, dành cho các nhà khoa học, nhà nghiên cứu có thể ở lại trong nhiều tuần.
- Trung tâm hành chính, giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật huyện Mèo Vạc.
- Để đảm bảo phát triển theo định hướng là Trung tâm du lịch khoa học, mạo hiểm, thương mại cửa khẩu, thị trấn Mèo Vạc cần liên kết với các xã Pả Vi, Pải Lũng (phát triển các hoạt động tham quan, dã ngoại nghiên cứu khoa học, thể thao thám hiểm, mạo hiểm...), xã Xín Cái, cửa khẩu Săm Pun để phát triển dịch vụ thương mại cửa khẩu.

Phân khu chức năng:

Gồm các khu chính như:

- Khu lâm viên Mèo Vạc
- Khu trung tâm thông tin, chỉ dẫn du lịch – HUB
- Khu du lịch sinh thái làng bản
- Làng văn hóa Lô Lô Sảng Pả A
- Khu giáo dục đào tạo

Ngoài ra còn một số khu vực khác: Khu trung tâm hành chính, khu trung tâm thương mại dịch vụ công cộng, khu công viên nghỉ dưỡng sinh thái,...

Ý tưởng phát triển không gian (*)

Quy hoạch phát triển không gian đô thị trên cơ sở của đô thị đã được định hình từ trước với các hạn chế về mặt bằng và quá trình xây dựng đã được triển khai từ thời kỳ trước. Điều chỉnh Quy hoạch chung trung tâm Mèo Vạc được phát triển trên cơ sở của mặt bằng cũ và hướng mở rộng trung tâm lên hướng Bắc với trục không gian chính bám sát các trục đường giao thông tại trung tâm huyện và các đường vành đai

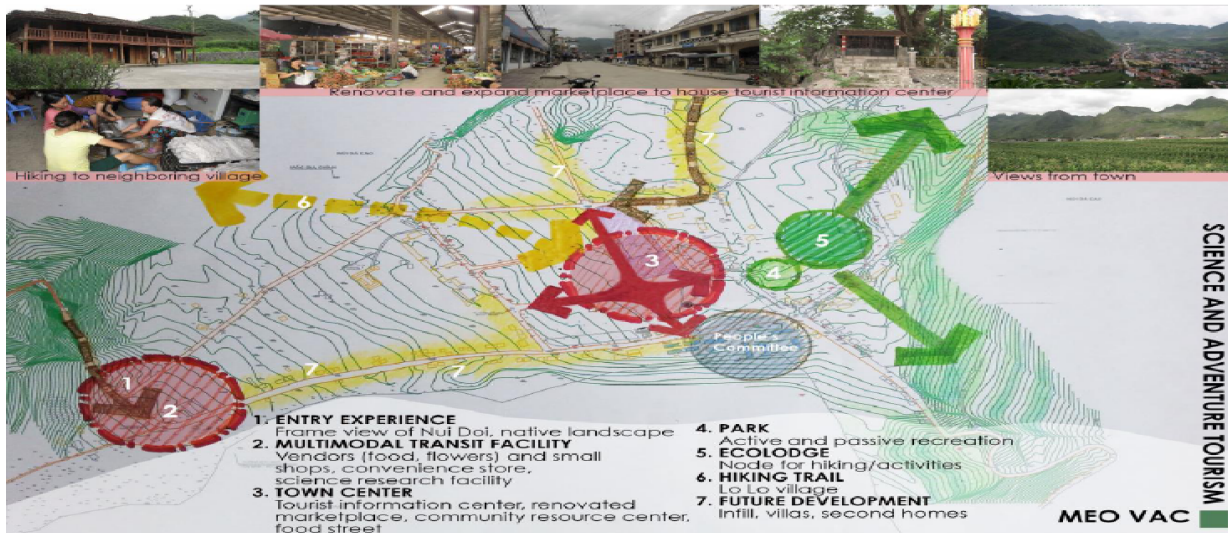
Mở rộng và khôi phục lại chợ (bao gồm chợ trâu bò hiện tại) để trở thành trung tâm thông tin khách du lịch và trở thành điểm trọng tâm của Mèo Vạc.

Phát triển khu vực gần sân vận động ngoài trời hiện tại với đường cho hoạt động bán rong. Nhiệm vụ bao gồm mở rộng các tuyến đường đi bộ hiện tại, trang bị thêm thiết bị đường phố và tạo cảnh quan.

Chuyển một trong những tuyến đường dẫn ra ngoài từ giao lộ chính thành tuyến đường ẩm thực

Kết nối làng văn hóa Lô Lô với trung tâm thị trấn với các đường đi bộ. Có một làng trong phạm vi 1 km có một ngôi nhà văn hóa mới được khôi phục cho các hoạt động được tổ chức vào buổi tối. Ngôi nhà này có thể trở thành một điểm thu hút khách du lịch.

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ*



Sơ đồ 12: Sơ đồ ý tưởng phát triển không gian thị trấn Mèo Vạc

(3) Khu vực đô thị Yên Minh - Trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với Trung tâm dược liệu, chăm sóc sức khỏe

Tiềm năng và thế mạnh chính của khu vực nằm ở các đặc trưng về môi trường cây xanh và hệ thống rừng phát triển. Văn hóa nông nghiệp trên núi đất ở đây khác biệt hoàn toàn với các khu vực còn lại của công viên. Đặc trưng về nông nghiệp và lâm nghiệp khá tiêu biểu, với hệ thống cảnh quan ruộng bậc thang và hệ sinh thái rừng trồng như rừng Sồi, rừng Thông, Sa Mộc, cảnh quan núi rừng hùng vĩ, sản xuất lương thực, cây ăn quả. Đặc biệt nơi đây có thể tạo ra các hồ nước, một điều kiện quan trọng cho phát triển du lịch sinh thái...Khu vực lân cận có hệ thống hang động đẹp, có điều kiện để phát triển du lịch sinh thái như hang Nà Luông, hang Mậu Long,

Hạn chế chính của khu vực không nhiều các cảnh quan địa chất (hóa thạch, cầu trúc, địa mạo...) mang tính kỳ thú có thể thu hút du khách.

Khu vực cho phép khai thác các loại hình du lịch chính như: du lịch sinh thái du lịch nghỉ dưỡng, điều dưỡng chữa bệnh dựa trên sự phong phú các sản vật thiên nhiên, lâm sản và cảnh quan sinh thái...

Quy mô:

Diện tích: 1.725,66 ha.

Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng: 6.390 người.
- Năm 2020: 11.100 người
- Năm 2030: 14.900 người

Cơ sở lưu trú:

- Nhu cầu phòng đến năm 2020: 530 (phòng).

- Nhu cầu phòng đến năm 2030: 2.688 (phòng).

Tính chất, chức năng:

- Trung tâm vùng Cao nguyên đá Đồng Văn, có khả năng liên kết với 03 Đô thị - Trung tâm du lịch chủ đạo, là điểm đến đầu tiên trên tuyến tiếp cận chủ đạo theo Con đường Du lịch.
- Trung tâm du lịch sinh thái, đô thị xanh với nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên như khí hậu mát mẻ, nguồn nước, quỹ đất xây dựng... so với các đô thị - trung tâm du lịch khác, tiềm năng mở rộng cũng lớn hơn. Đây là nền tảng để phát triển các khu resort, trang trại, làng bản truyền thống kết hợp homestay..., kết nối các công viên trong trung tâm với nhau, liên hệ với các khu rừng tự nhiên ở phía Bắc, Nam đô thị, tạo ra một không gian đô thị xanh bền vững.
- Trung tâm du dịch sinh thái, nghỉ dưỡng, chăm sóc, nâng cao sức khỏe... với mạng lưới cơ sở y tế nghỉ dưỡng chất lượng cao, sử dụng các sản phẩm dược liệu đặc hữu của địa phương, qua đó góp phần quảng bá thương hiệu, tạo hiệu ứng phát triển Trung tâm dược liệu Cao nguyên đá Đồng Văn.
- Phát triển trở thành thị trấn, đô thị loại IV, Trung tâm huyện Yên Minh nói riêng, Cao nguyên đá Đồng Văn nói chung, đặc biệt về giáo dục đào tạo, y tế.

Phân khu chức năng:

Gồm các khu chính:

- Khu làng văn hóa Bục Bản
- Khu công viên sinh thái kết hợp trang trại suối Bắc Nghè
- Khu lâm viên cây xanh mặt nước suối Nà Tèn
- Khu công viên cây xanh mặt nước kết hợp Resort nghỉ dưỡng

- Khu trang trại nghỉ dưỡng kết hợp homestay
- Trung tâm chuyển giao đa phương tiện

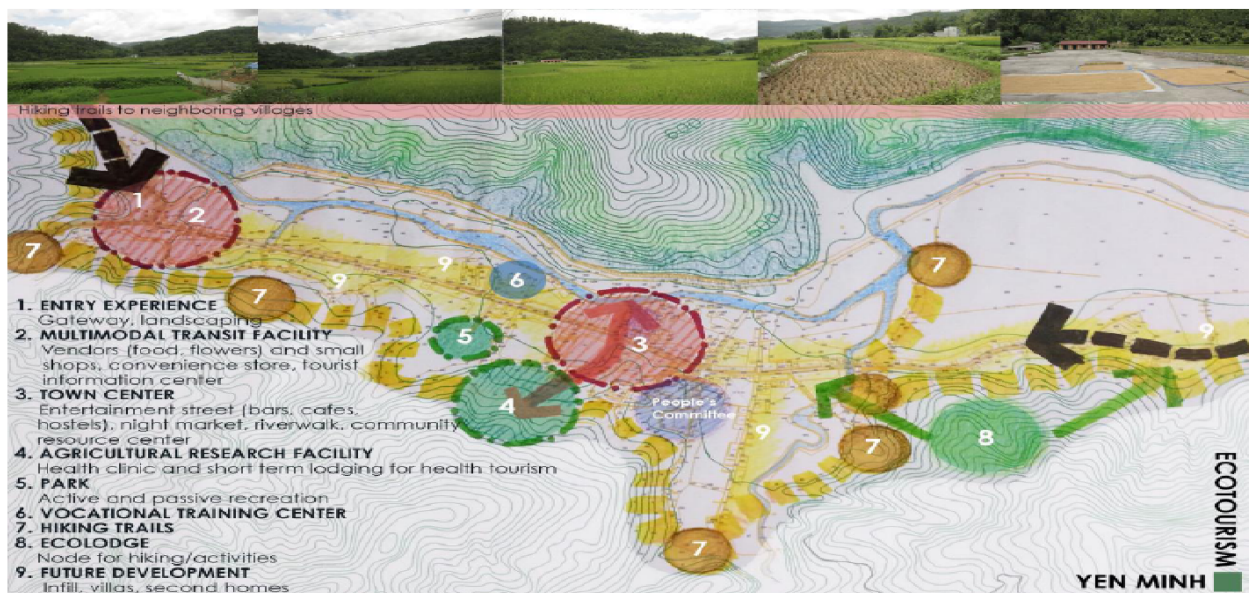
Ngoài ra còn một số khu vực như: Khu trung tâm hành chính, khu trung tâm thể dục thể thao – sân vận động, khu trung tâm giáo dục, khu đầu mối hạ tầng giao thông,...

Ý tưởng phát triển không gian (*)

Không gian đô thị được phát triển hài hòa trên tổng thể thung lũng chạy dài theo hướng Đông - Tây. Khu trung tâm hiện hữu phát triển về phía Tây được định hướng nâng cấp cải tạo, hạn chế tăng mật độ xây dựng, tăng cường các không gian mở, cây xanh công viên, vườn hoa, liên kết với nhau thành mạng lưới để đảm bảo mỹ quan đô thị. Khu vực phát triển mới với các khu chức năng chủ yếu về trang trại, các công viên kết hợp trung tâm y tế nghỉ dưỡng, resort, cơ sở lưu trú. Hành lang cây xanh mặt nước là trục liên kết toàn bộ không gian đô thị.

Tạo tuyến đi bộ nối các khu, điểm du lịch tại du lịch thành một vòng khép kín, khuyến khích hình thức du lịch homestay và liên kết hoạt động trong các làng văn hóa xung quanh thị trấn (trong phạm vi bán kính 2-5 km), tạo điều kiện hấp dẫn khách du lịch trong thời gian lưu trú tại đô thị.

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ.*



Sơ đồ 13: Sơ đồ ý tưởng phát triển không gian thị trấn Yên Minh

(4) Khu vực thị trấn Tam Sơn - Trung tâm du lịch vui chơi giải trí

Đặc trưng chính của khu vực này là điểm đầu của Công viên địa chất toàn cầu bắt đầu từ đầu thành phố Hà Giang. Nơi đây khá gần thành phố Hà Giang là điểm đến và dừng chân đầu tiên trước khi thăm quan các thắng cảnh đặc sắc của cao nguyên đá Đồng Văn. Nơi đây, vốn có một số lễ hội vui chơi khá nổi tiếng gắn với làng văn hóa cộng đồng của người Dao (thôn Nặm Đăm) gần khu vực thị trấn. Bên cạnh các di sản địa chất như hang Khố Mỹ, Núi đôi Cô Tiên, di sản kiến tạo (mặt trượt đứt gãy hiện đại, cấu trúc di chỉ của chuyển động chồm phủ tại Cổng trời Quản Bạ), cảnh quan thôn bản trên sườn núi đặc sắc, Thị trấn có điều kiện về quỹ đất cho phát triển du lịch vui chơi giải trí gắn với văn hóa dân tộc và cảnh quan đẹp của khu vực.

Hạn chế của khu vực không có cặp lối mở có thể phát triển thành cửa khẩu quốc gia để thu hút du khách quốc tế.

Tiềm năng khai thác các loại hình du lịch dã ngoại, du lịch vui chơi giải trí cho du khách đặc biệt du khách đến với thành phố Hà Giang và du khách du lịch ngắn ngày.

Quy mô:

Diện tích quy hoạch: 1.265, 98 ha.

- Diện tích thị trấn hiện hữu: 1.233,87 ha
- Diện tích mở rộng (thuộc xã Quản Bạ): 32,11 ha.

Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng: 5.929 người.
- Năm 2020: 9.200 người
- Năm 2030: 12.000 người

Cơ sở lưu trú:

- Nhu cầu phòng đến năm 2020: 400 (phòng)
- Nhu cầu phòng đến năm 2030: 1.792 (phòng)

Tính chất, chức năng:

- Cửa ngõ cao nguyên đá Đồng Văn (trên tuyến tiếp cận chủ đạo), trực tiếp liên hệ với thành phố Hà Giang.
- Trung tâm du dịch giải trí, trong đó, các loại hình dịch vụ thương mại, ẩm thực đặc sản địa phương, thể thao gắn với các trò chơi dân tộc...có thể nhanh chóng được thiết lập. Các loại hình vui chơi giải trí đặc biệt, cao cấp cũng cần được tổ chức trong giai đoạn dài hạn.

- Đô thị có sự ưu đãi của thiên nhiên khi chứa đựng các danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Núi Đồi Cô Tiên, Tam Sơn (núi Cột Cờ, Pu vang, Nà Lù)... gắn với cảnh quan núi rừng tự nhiên hùng vĩ đang được gìn giữ nguyên vẹn.
- Đô thị gắn với vùng đất có nền văn hóa đặc sắc, đa dạng. Ngay khu vực lân cận có làng văn hóa thôn Nậm Dăm, làng rượu ngô Thanh Vân nổi tiếng... Kết hợp với các sản phẩm nông sản, dược liệu của địa phương tạo ra thế mạnh về các sản phẩm dịch vụ thương mại, văn hóa ẩm thực...
- Cửa ngõ cao nguyên đá Đồng Văn (trên tuyến tiếp cận chủ đạo), trực tiếp liên hệ với thành phố Hà Giang.
- Trung tâm du dịch giải trí, trong đó, các loại hình dịch vụ thương mại, ẩm thực đặc sản địa phương, thể tham gắn với các trò chơi dân tộc...có thể nhanh chóng được thiết lập. Các loại hình vui chơi giải trí đặc biệt, cao cấp cũng cần được tổ chức trong giai đoạn dài hạn.
- Đô thị có sự ưu đãi của thiên nhiên khi chứa đựng các danh lam thắng cảnh nổi tiếng như Núi Đồi Cô Tiên, Tam Sơn (núi Cột Cờ, Pu vang, Nà Lù)... gắn với cảnh quan núi rừng tự nhiên hùng vĩ đang được gìn giữ nguyên vẹn.
- Đô thị gắn với vùng đất có nền văn hóa đặc sắc, đa dạng. Ngay khu vực lân cận có làng văn hóa thôn Nậm Dăm, làng rượu ngô Thanh Vân nổi tiếng... Kết hợp với các sản phẩm nông sản, dược liệu của địa phương tạo ra thế mạnh về các sản phẩm dịch vụ thương mại, văn hóa ẩm thực...

Phân khu chức năng:

Gồm các khu chính như:

- Khu công viên đô thị núi Tam Sơn
- Khu công viên Núi Đồi Cô Tiên

- Khu cảnh quan văn hóa kết hợp dịch vụ thương mại (Con đường rượu Ngô)
- Khu nghỉ dưỡng sinh thái, homestay

Ngoài ra còn một số khu khác như: khu trung tâm hành chính, khu bảo tồn cảnh quan sinh thái tự nhiên, khu tiểu thủ công nghiệp,....

Ý tưởng phát triển không gian(*)

Phương án đưa ra dựa trên sự tôn trọng tự nhiên cũng như bảo tồn hệ sinh thái, kết nối, chỉnh trang lại đô thị với tính chất là trung tâm vui chơi giải trí của Cao nguyên đá Đồng Văn.

Khu vực hiện hữu tập trung tại lõi của đô thị bao gồm các công trình hành chính, giáo dục, bệnh viện, công trình công cộng và khu dân cư mật độ cao được chỉnh trang.

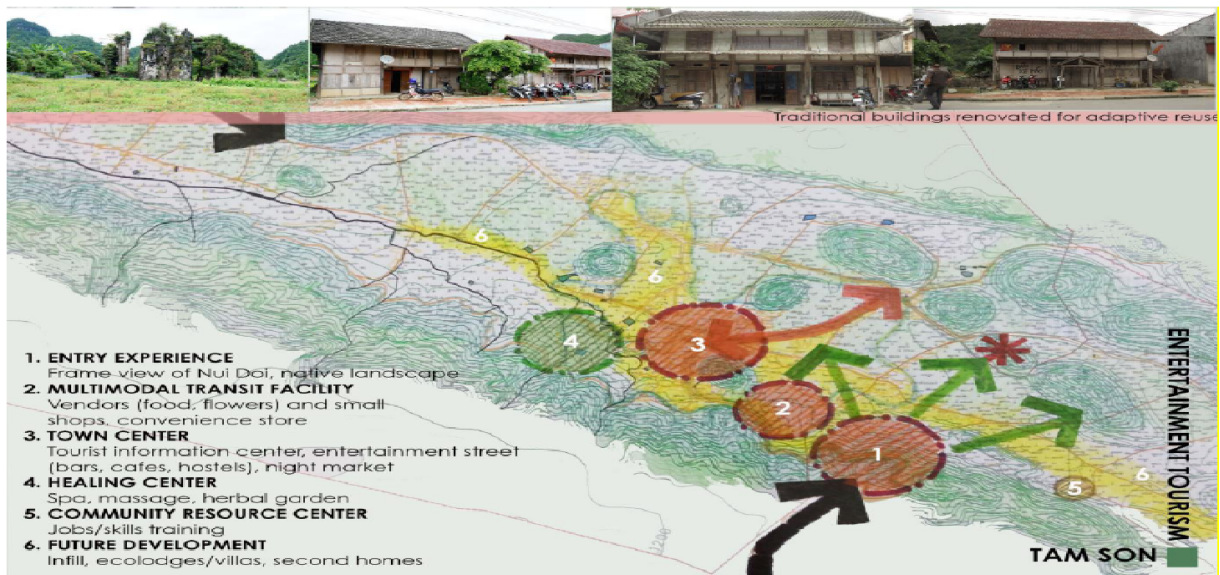
Tại vị trí điểm vào của đô thị phát triển thêm khu dịch vụ như bến xe, gian hàng phục vụ nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển cũng như là điểm trung chuyển giữa các phương tiện một cách thuận tiện. Kết hợp với đó là khu vực khách sạn mới có vị trí cảnh quan đẹp và tầm nhìn rộng về Núi Đồi và cảnh quan đô thị.

Xây dựng các công viên đô thị trong lõi đô thị nhằm bảo vệ cảnh quan cũng như là hệ sinh thái. Khu vực phía Bắc và phía Đông là Công Viên cảnh quan Núi Cát và Núi Đồi. Trong đô thị là 3 công viên của Núi Tam sơn gồm Núi Cột Cờ, Pu Vang và Nà Lù.

Phía Đông xây dựng khu vui chơi giải trí kết hợp dịch vụ. Tại đây tổ chức các trò chơi cũng như lễ hội dân tộc, ngoài ra còn khu vực cho khách du lịch cắm trại và tổ chức lễ hội. Kết hợp với dịch vụ homestay và khu ecolodge nhằm phát triển du lịch cộng đồng.

Phía Tây dọc theo trục tỉnh lộ về hướng Thanh Vân chỉnh trang lại các công trình dân cư hiện hữu, phát triển thêm các khu vực dân cư mới mật độ thấp và hệ sinh thái nông nghiệp.

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ*



Sơ đồ 14: Sơ đồ ý tưởng phát triển không gian thị trấn Tam Sơn

b/ Định hướng phát triển các đô thị phụ trợ

Các đô thị phụ trợ bao gồm: thị trấn Phó Bảng (H. Đồng Văn), thị trấn Xín Cái (H. Mèo Vạc), thị trấn Quyết Tiến (H. Tam Sơn), thị trấn Mậu Duệ (H. Yên Minh)

(1) Thị trấn Phó Bảng

Quy mô:

- Diện tích: 1.167,13 ha
- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng: 2.426 người; Dự báo đến năm 2020: 2.800 người; Đến năm 2030: 4.000 người.
- Cơ sở lưu trú: Nhu cầu phòng đến năm 2020: 50 (phòng); Nhu cầu phòng đến năm 2030: 400 (phòng).

Tính chất, chức năng: Là trung tâm du lịch hỗ trợ, thương mại cửa khẩu.

(2) Thị trấn Xín Cái

Quy mô:

- Diện tích: 3.477 ha
- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng: 4.600 người; Dự báo đến năm 2020: 5.100 người; Đến năm 2030: 5.900 người
- Cơ sở lưu trú: Nhu cầu phòng đến năm 2020: 100 (phòng); Nhu cầu phòng đến năm 2030: 500(phòng).

Tính chất, chức năng: Là trung tâm du lịch hỗ trợ, thương mại cửa khẩu.

(3) Thị trấn Quyết Tiến

Quy mô:

- Diện tích: 5.963,06 ha
- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng: 6.499 người; Dự báo đến năm 2020: 7.100 người; Đến năm 2030: 7.800 người
- Cơ sở lưu trú: Nhu cầu phòng đến năm 2020: 150 (phòng); Nhu cầu phòng đến năm 2030: 650 (phòng).

Tính chất, chức năng: Là trung tâm du lịch hỗ trợ, dịch vụ thương mại, cửa ngõ CNĐ Đồng Văn

(4) Thị trấn Mậu Duệ

Quy mô:

- Diện tích: 4.485,36 ha
- Quy mô dân số: Dân số hiện trạng: 5.493 người; Dự báo đến năm 2020: 5.900 người; Đến năm 2030: 6.500 người.
- Cơ sở lưu trú: Nhu cầu phòng đến năm 2020: 190 (phòng); Nhu cầu phòng đến năm 2030: 900 (phòng).

Tính chất, chức năng: Là trung tâm du lịch hỗ trợ thị trấn Yên Minh.

IV.3.2. 4.3.2. Định hướng phát triển điểm dân cư nông thôn

Riêng đối với các xã có đường biên giới: Cao nguyên đá Đồng Văn có 21 xã, thị trấn (Phó Bảng, Xín Cái) có đường biên giới với Trung Quốc (toàn tỉnh Hà Giang có 34 xã vùng biên thuộc địa bàn của 7 huyện). Trong giai đoạn đến năm 2020 sẽ đầu tư nâng cấp và hoàn thiện đồng bộ hạ tầng thiết yếu tại các chợ cửa khẩu của Tỉnh, gồm: Bạch Đích – Yên Minh, Săm Pun-Mèo Vạc, Nghĩa Thuận – Quản Bạ, Phó Bảng-Đồng Văn, Sơn Vĩ – Mèo Vạc. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng cửa khẩu phụ Săm Pun huyện Mèo Vạc. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu đối với các khu vực đường qua lại biên giới Nghĩa Thuận huyện Quản Bạ; Bạch Đích huyện Yên Minh; Sơn Vĩ huyện Mèo Vạc.

Đặc thù là vùng núi cao, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, chủ yếu là đá vôi, thiếu đất canh tác, phong tục tập quán, phân bố rải rác, nhỏ lẻ. Việc quy tụ dân cư về sống tập hợp để tạo điều kiện cung cấp hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, tạo ra các điểm dân cư ổn định, vững mạnh từ đó phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân để phát triển kinh tế - xã hội là cần thiết và cấp bách.

Các điểm dân cư cần quy tụ bao gồm:

Các điểm dân cư vùng bị ảnh hưởng nặng nề bởi thiên tai (sườn núi có độ dốc lớn, bị mưa lũ, các điểm dân cư nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở, trượt lở.

Các điểm dân cư vùng đặc biệt khó khăn, không có khả năng tạo quỹ đất canh tác, không có khả năng cung cấp điện, nước tới khu vực.

Các điểm dân cư nằm trong vùng có nguy cơ sạt lở, trượt lở,...

Các điểm dân cư vùng lõi rừng đặc dụng, vùng bảo tồn di sản địa chất cần bảo vệ nghiêm ngặt, vùng xung yếu của rừng phòng hộ,...

Giải pháp bố trí ổn định dân cư gồm:

Di chuyển theo hình thức định cư xen ghép với các điểm dân cư có nhiều yếu tố tương đồng: cùng dân tộc, cùng phong tục tập quán,...

Xây dựng, nâng cấp mạng lưới điểm dân cư tập trung hiện có, tạo những điều kiện thuận lợi về hạ tầng xã hội, cấp điện, cấp nước, đất canh tác, rừng sản xuất... để nâng cao chất lượng sống của người dân hiện hữu và người dân mới di chuyển tới.

Xây dựng mạng lưới điểm tái định cư tập trung (điểm dân cư mới) ở những khu vực có khả năng hạn chế thấp nhất thiệt hại do thiên tai, có điều kiện hơn chỗ ở cũ về quỹ đất canh tác, hạ tầng cơ sở, có khả năng xóa đói giảm nghèo và đảm bảo an ninh quốc phòng tốt hơn.

Xây dựng các điểm dân cư lớn tại từng khu vực tạo điều kiện quy tụ, phát triển kinh tế - xã hội ổn định dân cư gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Cải tạo hệ thống chợ trung tâm huyện, xã.

Bảng 39: hệ thống điểm dân cư nông thôn các huyện, thị tứ CNĐ Đồng Văn

STT	Địa điểm	Diện tích xây dựng (ha)	Dân số (người)
A	Huyện Đồng Văn		
1	Trung tâm xã Sủng Là	20 - 30	2.000 - 2.200
2	Trung tâm xã Sà Phìn	20 - 30	2.200 - 2.500
3	Trung tâm xã Ma Lé	20 - 30	2.200 - 2.500
4	Trung tâm xã Hồ Quang Phìn	20 - 30	2.200 - 2.500
5	Trung tâm xã Lũng Phìn	20 - 30	2.200 - 2.500
6	Điểm dân cư phố Đồn Cao	20 - 30	2.200 - 2.500
B	Huyện Mèo Vạc		
1	Điểm dân cư Lũng Làn	20 - 30	2.200 - 2.500
2	Điểm dân cư Sủng Trà	30 - 50	2.200 - 2.500
3	Điểm dân cư Khau Vai	35 - 60	2.500 - 3.000
4	Trung tâm xã Niêm Sơn	30 - 50	2.000 - 2.200
C	Huyện Quản Bạ		
1	Điểm dân cư Tùng Vài	26 - 50	2.000 - 2.500
2	Điểm dân cư Nghĩa Thuận	35 - 60	2.500 - 3.000
3	Điểm dân cư Tráng Kim	30 - 50	2.000 - 2.200

D	Huyện Yên Minh		
1	Điểm dân cư Lũng Hồ	20 - 30	2.000 - 2.200
2	Điểm dân cư Du Già	20 - 30	2.000 - 2.200

Ghi chú: Điều chỉnh so với Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020 3 điểm dân cư Bạch Đích, có 2 điểm Mậu Duệ (huyện Yên Minh), Quyết Tiến (huyện Quản Bạ) giai đoạn đến năm 2020 cùng nằm trong danh sách xây dựng cần được hoàn thiện theo tiêu chí đô thị loại V để tạo tiền đề giai đoạn đến năm 2030 là thị trấn.

IV.4. 4.4. Định hướng phát triển các không gian khác

a/ **Định hướng phát triển không gian vùng I - Vùng Bảo tồn Di sản địa chất**

Quy mô: Khoảng 35.840 ha

Phân khu: Khoanh định 139 Di sản địa chất (cấp quốc tế, quốc gia và địa phương) phân bố tại các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc thành 30 cụm di sản. Bảo tồn, bảo vệ các cụm di sản với ba cấp độ:

- Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt: Diện tích khoảng 121 ha, bảo tồn nguyên trạng, không xây dựng công trình mới, tổ chức tuyến giao thông phục vụ quản lý bảo vệ, tham quan nghiên cứu, đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu tới các di sản.
- Khu vực nghiêm cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan: Diện tích khoảng 7.719 ha, hạn chế xây dựng mới, chỉ xây dựng các công trình thiết yếu về an ninh quốc phòng, phục vụ nghiên cứu. Tầng cao xây dựng từ 1 - 2 tầng, mật độ xây dựng từ 05 - 15%.
- Khu vực kiểm soát các hoạt động xây dựng: Diện tích khoảng 28.000 ha, hạn chế xây dựng mới, chỉ xây dựng các công trình về an ninh quốc phòng, phục vụ du lịch, các công trình hạ tầng xã hội và kỹ thuật thiết yếu. Tầng cao xây dựng từ 1 - 3 tầng, mật độ xây dựng từ 15 - 25%.

b/ **Định hướng phát triển không gian vùng II - Vùng Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học**

Khu Bảo tồn thiên nhiên Du Già:

Quy mô: 15.006,3 ha (Riêng khu vực Du Già có diện tích khoảng 11.540 ha)

Phân khu: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái, phân khu dịch vụ - hành chính.

Tính chất, chức năng: Là Vườn Quốc gia có các chức năng sau:

- Bảo vệ các hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới núi đá vôi và các loài thực vật, động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm, bao gồm: Thông đỏ bắc, Trai lý, Sưa bắc, Voọc mũi hếch và Sơn dương nâu.

- Duy trì chức năng phòng hộ đầu nguồn của lưu vực sông Gâm và hệ thống suối trong khu vực của hồ thủy điện phía hạ lưu, góp phần ổn định sản xuất nông nghiệp, công nghiệp trong khu vực; xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và phục vụ nghiên cứu bảo tồn khu hệ động vật rừng, thực vật rừng và các hệ sinh thái điển hình của Vườn.

- Khai thác thế mạnh cảnh quan thiên nhiên để phát triển du lịch sinh thái, giáo dục nâng cao nhận thức bảo tồn và bảo vệ môi trường; tạo việc làm và khuyến khích người dân địa phương tham gia hoạt động dịch vụ du lịch, cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cơ quan quản lý: UBND tỉnh Hà Giang trực tiếp quản lý Vườn quốc gia Du Già, chỉ đạo việc lập dự án đầu tư xây dựng và phát triển Vườn quốc gia Du Già – Cao nguyên đá Đồng Văn, dự án đầu tư xây dựng và phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Du Già – Cao nguyên đá Đồng Văn và các dự án đầu tư, phát triển khác có liên quan, trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành.

Các vấn đề khác: Cần triển khai xây dựng Đề án xây dựng và phát triển Ban quản lý Vườn Quốc gia Du Già – Cao nguyên đá Đồng Văn; ưu tiên dự án đầu tư cho xây dựng Công viên, khăn trương hoàn thiện quy hoạch, bảo tồn và phát triển bền vững Vườn Quốc gia, rừng đặc dụng đến năm 2020...

Khu Bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn:

Quy mô: Được mở rộng diện tích từ 4.531,2ha (theo quy mô tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt tổng thể Bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) lên 7.327 ha trong giai đoạn 2021 – 2030.

Phân khu: Vùng lõi 4.531,2 ha và vùng đệm khoảng 2.789,8 ha.

Tính chất, chức năng: Bảo vệ hệ sinh thái rừng kín thường xanh hỗn giao lá rộng – lá kim á nhiệt đới và hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; bảo vệ hệ động, thực vật quý hiếm (11 loài thực vật và 16 loài động vật), bảo vệ nguồn dược liệu trên núi đá vôi; bảo tồn nguồn gen quý hiếm và cảnh quan môi trường, phát huy tính phòng hộ đầu nguồn của khu vực.

Các vấn đề khác: Cần lập hồ sơ quy hoạch chuyên ngành khu dự trữ thiên nhiên Bát Đại Sơn, tạo cơ sở khoa học, pháp lý để bảo tồn, tôn tạo và khai thác giá trị khu vực.

c/ Định hướng phát triển không gian vùng III - Vùng phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên

Khu bảo tồn loài – sinh cảnh Quản Bạ:

Quy mô: Mở rộng so với Quyết định số 45/QĐ-TTg từ 5.000 ha lên 8.658ha.

Phân khu: Khu trung tâm hành chính, dịch vụ; Khu bảo vệ loài – sinh vật cảnh.

Tính chất, chức năng: Là khu Bảo tồn loài – sinh vật cảnh, bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng, nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm (gồm 8 loài thực vật và 9 loài động vật); các đặc sản rừng, cảnh quan thiên nhiên, địa bàn sinh kế của các điểm dân cư.

Khu Bảo tồn loài – sinh cảnh Chí Sán, huyện Mèo Vạc.

Quy mô: 5.453,9 ha.

Phân khu: Khu trung tâm hành chính, dịch vụ; Khu bảo vệ loài – sinh vật cảnh.

Tính chất, chức năng: Bảo vệ nguyên vẹn hệ sinh thái rừng; nguồn gen động thực vật rừng quý, hiếm của khu bảo tồn (gồm 30 loài thực vật và 33 loài động vật); các đặc sản rừng, cảnh quan thiên nhiên; địa bàn sinh kế của các điểm dân cư.

Khuyến nghị vùng phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên:

- Bảo đảm và duy trì các điều kiện sinh cảnh cần thiết để bảo vệ các loài quan trọng, các quần thể loài, khu sinh vật hoặc các đặc điểm tự nhiên, môi trường.

- Xây dựng một khu trung tâm quản lý, đón tiếp, giáo dục công dân, nâng cao nhận thức về đặc điểm sinh cảnh có liên quan và công tác quản lý động vật hoang dã.

- Các hoạt động sinh kế của người dân được duy trì, hạn chế phát triển xây dựng mạnh các điểm dân cư nông thôn trong vùng, ưu tiên tập trung tại trung tâm các xã. Nghiêm cấm các hoạt động khai thác hay xây dựng mới làm tổn hại đến thiên nhiên.

d/ Định hướng phát triển không gian vùng IV - Vùng bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng gắn với các hoạt động dân sinh kết hợp phát triển du lịch sinh thái

Khu vực bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín thường xanh ôn đới trên núi cao (độ cao trên 1600m):

Quy mô: 88.346 ha.

Tính chất, chức năng: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng đặc trưng của vùng núi cao Đông Bắc, nơi chịu ảnh hưởng mạnh và sớm của gió mùa Đông Bắc. Bảo vệ và phát triển nguồn gen tự nhiên quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa. Hệ thực vật có 48 loài quý hiếm, trong đó có 47 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, có 13 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP. Hệ động vật có 37 loài quý hiếm, trong đó có 32 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, 29 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 15 loài ghi trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

Khu vực bảo vệ và phát triển hệ sinh thái kín thường xanh hỗn giao lá rộng - lá kim á nhiệt đới trên núi trung bình (độ cao 600 - 1.600m):

Quy mô: 570 ha

Tính chất, chức năng: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng đặc trưng của vùng núi trung bình Đông Bắc. Bảo vệ và phát triển nguồn gen tự nhiên quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa. Hệ thực vật có 93 loài quý hiếm, trong đó có 89 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, có 29 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 03 loài thuộc Nghị định 160/2013/NĐ-CP. Hệ động vật có 47 loài quý hiếm, trong đó có 42 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, 32 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 16 loài ghi trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

Khu vực bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới, cây lá rộng trên núi thấp, ở độ cao dưới 600m:

Quy mô: 2.020 ha.

Tính chất, chức năng: Bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới cây lá rộng trên núi thấp (độ cao dưới 600m) đặc trưng của vùng núi thấp Đông Bắc. Bảo vệ và phát triển nguồn gen tự nhiên quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa. Hệ thực vật có 81 loài quý hiếm, trong đó có 78 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, có 19 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 02 loài thuộc Nghị định 160/2013/NĐ-CP. Hệ động vật có 45 loài quý hiếm, trong đó có 40 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, 30 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 14 loài ghi trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP.

Khu vực bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên ngập nước:

Quy mô: 2.735 ha.

Tính chất, chức năng: Bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước nhằm giữ gìn nguồn nước trong sạch phục vụ đời sống dân sinh, bảo tồn đa dạng sinh học. Bảo vệ và phát triển nguồn gen tự nhiên quý hiếm có nguy cơ bị đe dọa. Hệ thực vật có 01 loài quý hiếm là Hối nước (*Limnophila rugosa*) được xếp hạng VU trong Sách đỏ Việt Nam 2007. Hệ động vật có 12 loài quý hiếm, cả 12 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2007, 02 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ-CP và 01 loài ghi trong Nghị định 160/2013/NĐ-CP. Bảo vệ, phục hồi, tái tạo nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là các giống loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và khoa học cao, bảo đảm cân bằng sinh thái, giữ gìn đa dạng sinh học các vùng nước nội địa ở mức độ cao. Ngoài ra, bảo vệ và phát triển hệ sinh thái tự nhiên trên các vùng đất ngập nước còn có ý nghĩa về du lịch - nghiên cứu khoa học, giáo dục, bảo vệ môi trường. Tại một số khu vực có điều kiện tự nhiên phù hợp, cho phép tổ chức các hoạt động du lịch thể thao như: leo núi, đua thuyền mao hiểm, thám hiểm... Xem xét hạn chế phát triển các dự án thủy điện trên các thủy vực nêu trên.

*e/ **Định hướng phát triển không gian vùng V - Vùng bảo vệ cảnh quan, danh lam thắng cảnh***

Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng:

Quy mô: 796,25ha trên phạm vi Khu di tích quốc gia danh lam thắng cảnh Mã Pì Lèng (đã được xếp hạng theo Quyết định số 4194/QĐ-BVHTTDL ngày 16/11/2009 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch).

Tính chất, chức năng: Bảo tồn, phát huy giá trị của di tích danh lam thắng cảnh, bao gồm: Đèo Mã Pì Lèng, được coi là khu vực di sản đặc sắc về địa chất và cảnh quan; khu vực đỉnh đèo được đánh giá là một trong những điểm quan sát toàn cảnh vào loại đẹp nhất ở Việt Nam; hẻm vực sông Nho Quế là một trong những thung lũng kiến tạo độc nhất vô nhị ở Việt Nam.

Khuyến nghị: Thiết lập 03 khu vực như sau:

- Khu vực 1 - Khu vực bảo vệ nguyên trạng, về cơ bản được thiết lập trên khu vực hai bên Quốc lộ 4C, trên địa bàn xã Pải Lũng, là khu vực đỉnh đèo Mã Pì Lèng gắn với không gian trọng điểm về đoạn đường khó khăn nhất trên "Con đường Hạnh phúc". Duy tu, tôn tạo các công trình hiện có, tu bổ, tôn tạo các công trình văn hóa, lịch sử, điểm dừng chân hay các hạng mục du lịch.

- Khu vực 2 - Khu vực bao quanh khu vực 1, về cơ bản là không gian hai bên bờ sông Nho Quế, hẻm vực Tu Sản và khu vực phía Bắc xã Pải Vi: Hạn chế xây dựng mở rộng, chủ yếu là các công trình nhằm mục đích tôn tạo cảnh quan, văn hóa.

- Khu vực 3 - Khu vực cảnh quan thiên nhiên, về cơ bản là phần phạm vi nằm trên địa bàn xã Giàng Chu Phìn, Xín Cái (huyện Mèo Vạc): Được phép xây dựng các công trình nhưng không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

Khu bảo vệ cảnh quan Cột cờ Lũng Cú:

Quy mô: Khoảng 101,5 ha.

Tính chất, chức năng: Bảo vệ hệ sinh thái trên núi đá vôi kết hợp bảo tồn di tích Cột cờ Lũng Cú, cột mốc biên giới cực Bắc của Việt Nam, phục vụ tham quan du lịch, dã ngoại.

Khuyến nghị: Thiết lập 02 khu vực:

- Khu vực 1 - Phạm vi di tích cột cờ Lũng Cú: Bảo vệ nguyên trạng, chỉ trùng tu, tôn tạo di tích.

- Khu vực 2 – Phát triển các điểm dân cư trong khu vực, đặc biệt là làng văn hóa Lô Lô: Hạn chế xây dựng mở rộng, chủ yếu là các công trình văn hóa, lịch sử và các hạng mục thiết yếu phục vụ du lịch.

Khu vực xã Cán Tỷ, huyện Quản Bạ.

Quy mô: Khoảng 120 ha. Tại đây thành lập Trung tâm bảo tồn thông Việt Nam. Mục đích bảo tồn cây Bách vàng (hơn 300 cây).

Khu vực xã Thài Phìn Tủng, huyện Đồng Văn:

Quy mô: Khoảng 1.546 ha. Mục đích bảo tồn nhiều loài thông quý, các loài thực vật quý hiếm, phục vụ tham quan.

*f/ **Định hướng phát triển không gian vùng VII - Vùng nguyên liệu nông, lâm sản gắn với chế biến công nghệ cao.***

Bố trí sử dụng đất trên quan điểm hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung cho xuất khẩu và những mặt hàng dự báo có thị trường. Ưu tiên các sản phẩm có thị trường ổn định, thị trường truyền thống.

Đối với vùng nguyên liệu nông sản:

Tập trung đầu tư phát triển các vùng sản xuất thâm canh, năng suất, chất lượng sản phẩm cao như vùng cây ăn quả đặc sản, vùng ngô giống, vùng lúa thâm canh.

Khai thác tối đa diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai hoang để đưa vào sản xuất nông nghiệp. Diện tích đất khai hoang dự kiến đến năm 2030 khoảng 3.000 ha.

Đối với vùng nguyên liệu lâm sản:

Xây dựng, mở rộng phát triển các vùng nguyên liệu làm hàng hóa: gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

Tiến hành điều tiết, chuyển đổi hợp lý rừng làm nhiệm vụ phòng hộ trước đây.

Mở rộng mô hình rừng cộng đồng, giao diện tích rừng đã hết chu kỳ đầu tư cho cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình quản lý. Phát triển kinh tế trang trại, tạo nên các trang trại sản xuất nông lâm kết hợp, canh tác trên đất dốc.

*g/ **Định hướng phát triển không gian vùng IX - Vùng phát triển dược liệu chất lượng cao***

Hiện CNĐ Đồng Văn có 3.021 ha trồng cây dược liệu. Đến năm 2020 sẽ mở rộng diện tích trồng cây dược liệu thêm 8.033 ha. Tầm nhìn dài hạn đến năm 2030 diện tích cây dược liệu khoảng 25.000 ha.

Ưu tiên phát triển các loại cây như: hương thảo, thảo quả, Đương quy, Kim tuyến, Hoàng tinh, Giảo cổ lan, chè dây,... Một số khu vực đã bắt đầu đưa cây dược liệu vào trồng như:

- Vườn cây thuốc thị trấn Phó Bảng (huyện Đồng Văn) và khu vực phụ cận. Bảo tồn và phát triển cây tam thất (riêng tại vườn có trên 3 vạn cây)

- Vườn cây thuốc xã Quyết Tiến (huyện Quản Bạ) diện tích khoảng 100ha và khu vực phụ cận. Bảo tồn và phát triển 33 loài cây dược liệu, trong đó có các loài bản địa: thảo quả, hương thảo, ấu tẩu, giảo cổ lam... Phát triển nhân rộng trên địa bàn huyện với diện tích khoảng 600 ha (có thể điều chỉnh theo từng giai đoạn trên các khu vực đất nông nghiệp, rừng sản xuất)
- Và các khu vực có tiềm năng phát triển dược liệu khác. Trong trường hợp lồng ghép tại các khu vực rừng sản xuất, nông nghiệp.

QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT TOÀN CẦU CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN TỈNH HÀ GIANG ĐẾN NĂM 2030

SƠ ĐỒ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN

KÝ HIỆU

HIỆN TRẠNG QUY HOẠCH

- 5

ĐÔ THỊ - TRUNG TÂM DU LỊCH CHỦ ĐẠO
- 5

ĐÔ THỊ - TRUNG TÂM DU LỊCH HỖ TRỢ
- 5

TRUNG TÂM DU LỊCH THỦ CẤP
- 5

TRUNG TÂM XÃ
- 5

TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐẦU MỐI ĐÓN KHÁCH
- 5

CỬA KHẨU
- 5

CÔNG VIÊN ĐỊA VĂN HÓA
- 5

CÔNG VIÊN ĐỊA SINH HỌC
- 5

CÔNG VIÊN KHOA HỌC ĐỊA CHẤT
- 5

KHU VỰC PHÁT ĐÓ THỊ
- 5

ĐẤT DÂN CƯ NÔNG THÔN
- 5

ĐẤT NÔNG NGHIỆP
- 5

RỪNG ĐẶC DỤNG
- 5

RỪNG PHÒNG HỘ
- 5

RỪNG SẢN XUẤT
- 5

ĐẤT QUẢN SỰ
- 5

MẶT NƯỚC, SÔNG SUỐI
- 5

QUỐC LỘ
- 5

TỈNH LỘ
- 5

HUYỆN LỘ
- 5

RANH GIỚI QUỐC GIA
- 5

RANH GIỚI TỈNH
- 5

RANH GIỚI HUYỆN
- 5

RANH GIỚI XÃ
- 5

RANH GIỚI CỤM
- 5

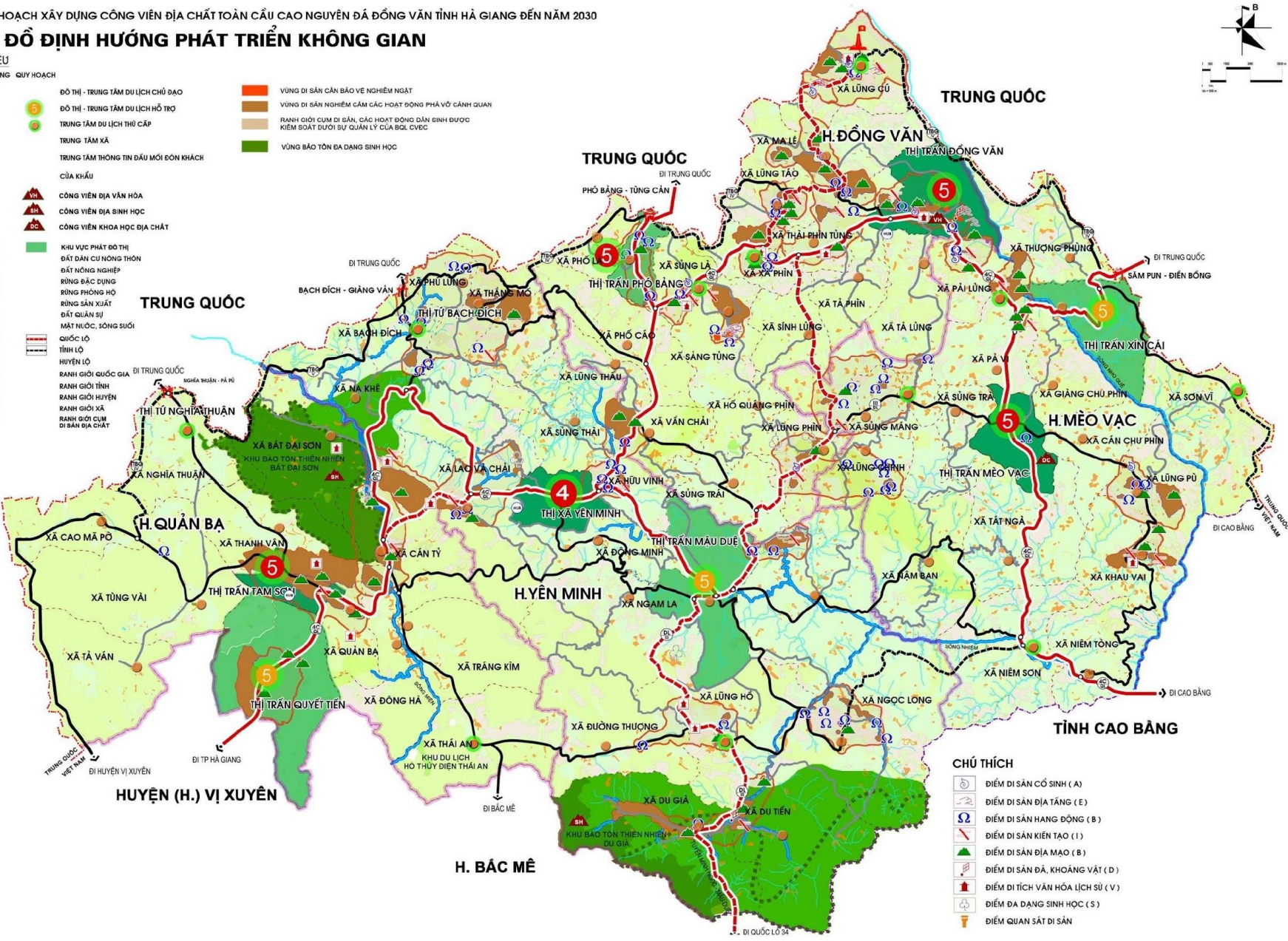
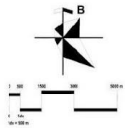
DI SẢN ĐỊA CHẤT
- 5

VÙNG DI SẢN CÂN BẢO VỆ NGHIÊM NGÁT
- 5

VÙNG DI SẢN NGHIÊM CẤM CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁ VỠ CẢNH QUAN
- 5

RANH GIỚI CỤM DI SẢN, CÁC HOẠT ĐỘNG DẪN SINH ĐƯỢC KIỂM SOÁT DƯỚI SỰ QUẢN LÝ CỦA BQL CVĐCTC
- 5

VÙNG BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC



CHÚ THÍCH

- 5

ĐIỂM DI SẢN CỔ SINH (A)
- 5

ĐIỂM DI SẢN ĐỊA TẮNG (E)
- 5

ĐIỂM DI SẢN HANG ĐỘNG (B)
- 5

ĐIỂM DI SẢN KIẾN TẠO (I)
- 5

ĐIỂM DI SẢN ĐỊA MẠO (B)
- 5

ĐIỂM DI SẢN ĐÁ, KHOẢNG VẬT (D)
- 5

ĐIỂM DI TÍCH VĂN HÓA LỊCH SỬ (V)
- 5

ĐIỂM ĐA DẠNG SINH HỌC (S)
- 5

ĐIỂM QUAN SÁT DI SẢN

IV.5. 4.5. Định hướng phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

Xây dựng 04 khu chức năng gồm: Khu du lịch giải trí ” Con đường rượu ngô” tại thị trấn Tam Sơn; Xây dựng hạt nhân Công viên khoa học địa chất (Lâm viên Mèo Vạc); Xây dựng Công viên văn hóa lịch sử tại thị trấn Đồng Văn; Xây dựng khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái chăm sóc sức khỏe chất lượng cao tại thị trấn Yên Minh.

Xây dựng hệ thống khách sạn tại 04 huyện phục vụ nhu cầu khách du lịch.

Bảng 40: Số lượng khách sạn dự kiến xây dựng tại Cao nguyên đá Đồng Văn

STT	Địa điểm	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2030
	Số khách sạn XD dự kiến (KS 20 phòng, 3 tầng)	Khách sạn	133	448
1	Thị trấn Đồng Văn	Khách sạn	33	45
2	Thị trấn Mèo Vạc	Khách sạn	28	45
3	Yhij trấn Tam Sơn	Khách sạn	20	90
4	Đô thị Yên Minh	Khách sạn	27	134
5	Khu vực khác	Khách sạn	25	134

Chú thích: Tùy vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương để lựa chọn xây dựng loại hình cơ sở lưu trú cho phù hợp.

Huyện Đồng Văn: củng cố duy trì mạng lưới trường lớp học, phấn đấu đến năm 2020, toàn huyện có 60 đơn vị trường học Trong đó: Mầm non 20 trường, Tiểu học 20 trường, THCS 20 trường; Xây mới trường cấp 2+3 Phó Bảng; Xây dựng 01 trung tâm biểu diễn văn hóa nghệ thuật các dân tộc miền núi phía Bắc.

Huyện Mèo Vạc: xây dựng công trình trường trường mầm non xóm bản 82 công trình, điểm trường thôn bản 9 công trình, trung tâm dạy nghề huyện; Xây dựng khoảng 46 công trình gồm Trung tâm hành chính các huyện Nậm Ban, Niêm Sơn, các công trình xã, nhà văn hóa, trụ sở các xóm, bản,... . Trong đó có công trình tiêu biểu Trung tâm giáo dục nghiên cứu khoa học địa chất tại thị trấn Mèo Vạc

Huyện Quản Ba: đến năm 2020 xây dựng thêm 01 trung tâm y tế cấp huyện và 01 trường mầm non, 01 trường tiểu học.

Huyện Yên Minh: xây dựng 01 trung tâm, 03 phòng khám đa khoa tại các xã Mậu Duệ, Bạch Đích, Lũng Hồ, 01 trạm y tế tại đô thị Yên Minh; Xây dựng 01 Trung tâm y tế chất lượng cao phát huy giá trị đặc hữu của địa phương tại đô thị Yên Minh; Xây mới 1.461 phòng học trên địa bàn huyện Yên Minh; Nâng cấp trung tâm dạy nghề huyện thành Trung cấp nghề; Xây dựng trường Cao đẳng, Trung tâm giáo dục đào tạo tại đô thị Yên Minh. Ưu tiên các ngành đào tạo y tế cộng đồng, phát triển du lịch, nông lâm sản.

V. V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

V.1. 5.1. Định hướng phát triển giao thông

Tuân thủ: Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 phê duyệt quy hoạch phát triển GTVT đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030: Quyết định; Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 01/3/2016 phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

V.1.1. 5.1.1. Chiến lược phát triển giao thông có liên quan

Thực hiện chủ trương của Chính phủ tại Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030:

- Giai đoạn đến năm 2030, cần xây dựng hoàn thiện và cơ bản hiện đại hóa mạng lưới kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy và đường không trong vùng theo quy hoạch giao thông vận tải quốc gia và vùng TD& MNBB, vùng biên giới Việt - Trung;

- Các giai đoạn tiếp theo xây dựng mạng lưới đường cao tốc kết nối vùng Thủ đô Hà Nội với các cửa khẩu quốc gia, quốc tế.

Cho đến nay, cơ bản đã thực hiện việc kết nối đường cao tốc nối vùng Thủ đô Hà Nội với các khu vực sau: tỉnh Quảng Ninh, tiếp nối sẽ là cao tốc Hạ Long - Cửa khẩu quốc tế Móng Cái; chuỗi các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, tiếp nối sẽ là tỉnh Lạng Sơn, cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị; tỉnh Thái Nguyên, tiếp nối là các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng, cửa khẩu quốc tế Tà Lùng; chuỗi các tỉnh Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Lào Cai, cửa khẩu quốc tế Lào Cai. Như vậy, còn các trục hành lang sau cần thực hiện:

Trục hành lang kết nối vùng Thủ đô Hà Nội với chuỗi các tỉnh Hòa Bình - Điện Biên, cửa khẩu quốc tế Tây Trang.

Trục kết nối vùng Thủ đô Hà Nội với chuỗi các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang.

Vấn đề kết nối với các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang là cần thiết vì ngoài thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của 2 tỉnh còn là kết nối đường bộ ngắn nhất với các trung tâm động lực của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình hội nhập quốc tế của hai địa phương Hà Giang - Vân Nam nói riêng, giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc và kết nối với các nước khu vực kinh tế ASEAN nói chung. Tuyến đường hình thành sẽ tạo bước đột phá, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của tỉnh Hà Giang nói chung, Cao nguyên đá Đồng Văn nói riêng, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, dịch vụ hương mại biên mậu.

Định hướng quy hoạch giao thông liên kết vùng.

Định hướng quy hoạch đường bộ:

Sự hình thành tuyến cao tốc mang tính khả thi hơn trong giai đoạn đến năm 2030 vì có thể tiếp nối từ Phú Thọ (nút giao Phù Ninh) hoặc từ nút giao CT HN-LC với Quốc lộ 279 đi tiếp tới thành phố Hà Giang, cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy (chiều dài khoảng từ 150 - 200km so với tuyến lên Điện Biên dài trên 500km).

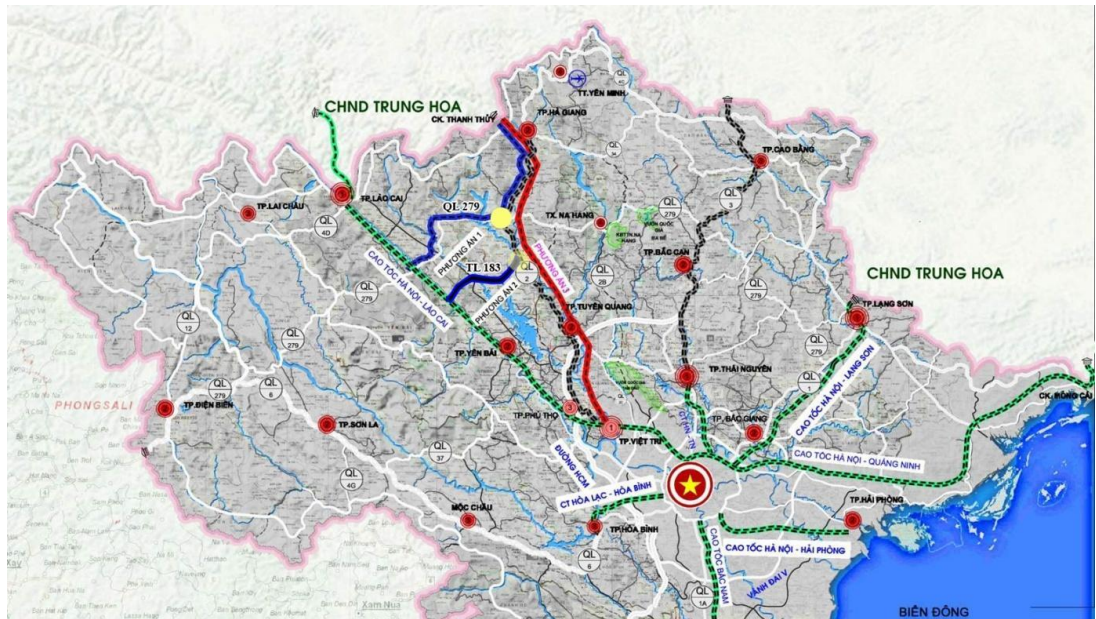
Việc hình thành tuyến cao tốc Hà Nội - Hà Giang có thể có các phương án như sau:

Phương án 1: Tuyến cao tốc nối từ nút giao CT HN-LC với QL279 đi lên Hà Giang. Điểm đầu từ TT Bảo Hà -> TT Bảo Ràng -> TT Yên Bình -> TT Việt Quang -> TT Tân An -> TT Vị Xuyên -> TP. Hà Giang. Chiều dài tuyến trên 150km, tiêu chuẩn 2 làn xe, tốc độ tối đa 100km/h.

Phương án 2-A: Tuyến cao tốc nối từ nút giao CT HN - LC với QL2 đi lên Hà Giang. Điểm đầu từ Phù Ninh với hướng tuyến song song QL2 -> TP. Hà Giang. Chiều dài trên 200km, tiêu chuẩn 2 làn xe, tốc độ tối đa 100km/h.

Phương án 2-B: Tuyến đi từ Hà Giang đi theo Quốc lộ 2 về Bình Long đi theo dự án Hùng An - Tiên Kiêu - Vĩnh Phúc - Yên Thế - Khánh Hòa - nút IC.15 Chiều dài trên 275km, tiêu chuẩn 2 làn xe, tốc độ tối đa 100km/h.

Lựa chọn Phương án 2-A với tiêu chí phục vụ tối đa các khu vực chưa có điều kiện liên vùng thuận lợi bao gồm: phía Bắc tỉnh Phú Thọ, tỉnh Tuyên Quang, tỉnh Hà Giang. Tuyến được hình thành dài khoảng 200 km, trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống của hơn 2,21 triệu người dân (chỉ tính riêng vùng dọc tuyến)

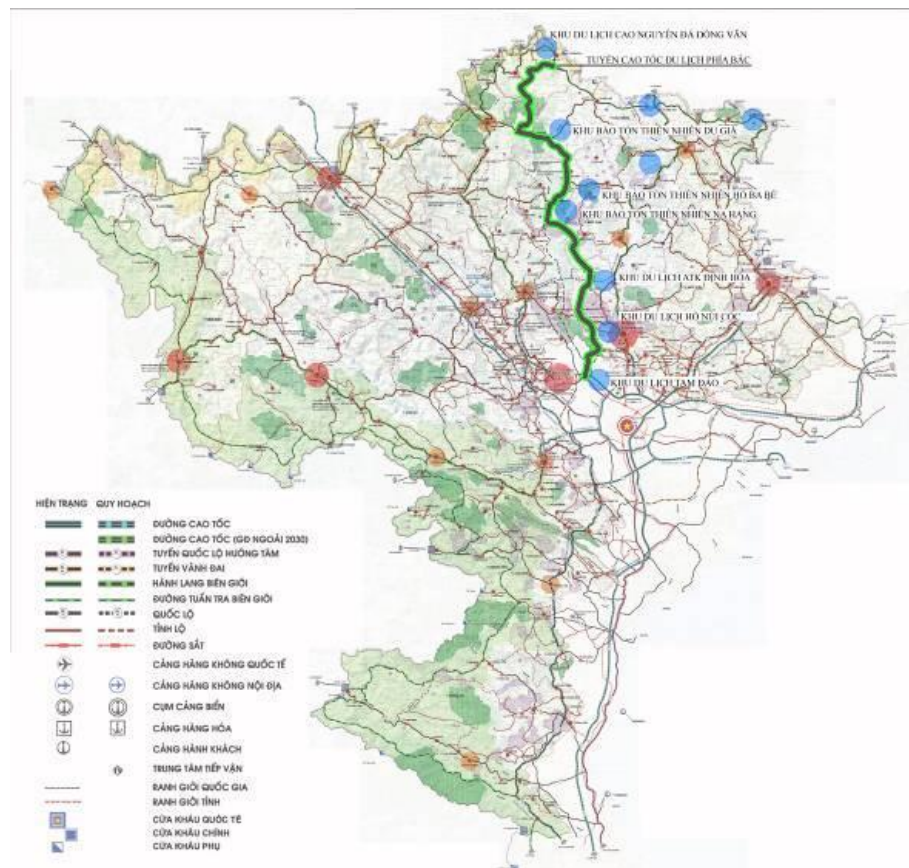


Sơ đồ 15: Sơ đồ các phương án xây dựng tuyến đường cao tốc

Xây dựng Con đường Du lịch - Kết nối các khu du lịch nổi tiếng của miền Bắc:

Tuyến đường cao tốc du lịch liên vùng phía Bắc: Tuyến đường Hướng tuyến: Điểm đầu từ nút giao Quốc lộ 2B với cao tốc Hà Nội - Lào Cai đến Tam Đảo (xây mới 8km) nối ra đường Tỉnh lộ 261 (Thái Nguyên) đến Đại Từ (Thái Nguyên) đi chung 8km với Quốc lộ 37 đi vào đường Tỉnh lộ 264 đến Chợ Đu (tỉnh Bắc Kạn) kết nối với vùng Chiến khu cách mạng ATK, nối đường Tỉnh lộ 255, đi chung Quốc lộ 2C khoảng 20km đến thị trấn Na Hang (tỉnh Tuyên Quang) kết nối với Khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang, Vườn Quốc gia Ba Bể, đi chung Quốc lộ 279 khoảng 33 km, nối vào đường Tỉnh lộ 190 tới Yên Phú (tỉnh Hà Giang), đi chung Quốc lộ 34 35km nối tới đường Minh Ngọc - Mậu Duệ tới đường Tỉnh lộ 176 đi lên thị trấn Mèo Vạc (Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang). Chiều dài tuyến 415 km. Quy mô đề xuất đường từ cấp II - III. Liên kết các khu du lịch trọng điểm của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ: Khu du lịch Tam Đảo, Tây Thiên (tỉnh Vĩnh Phúc), hồ Núi Cốc (tỉnh Thái Nguyên), trung tâm Tân Trào - Chiến khu ATK (tỉnh Tuyên Quang), Vườn Quốc gia Ba Bể (tỉnh Bắc Kạn), khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang (tỉnh Tuyên Quang), Cao nguyên đá Đồng Văn (tỉnh Hà Giang).

Tuyến kết nối 06 địa phương: Thủ đô Hà Nội - Vĩnh Phúc - Thái Nguyên - Tuyên Quang - Bắc Cạn - Hà Giang, trong đó trực tiếp đi qua 13 huyện, hầu hết đều là địa bàn khó khăn của mỗi địa phương. Qua đó, trực tiếp thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống khoảng 1,3 triệu người dân (chỉ tính riêng các khu vực hai bên tuyến đường).



Ngoài ra, với xu hướng liên kết giao thông đa phương tiện, đề xuất kết nối đường không như sau

Xây dựng sân bay tại Tân Quang huyện Bắc Quang sau 2020. Cấp 4C ICAO, quy mô 200-300 ha, kích thước đường băng 2400x45m, có khả năng tiếp nhận A320, A321, ATR 72 và các loại máy bay tương đương. Có thể nghiên cứu đặt sân bay tại khu vực tam giác Cao nguyên đá Đồng Văn - Thành phố Hà Giang - Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy. Về mặt vị trí, khoảng cách từ sân bay tới các khu vực động lực của tỉnh Hà Giang trong bán kính 40 km là cự ly tối ưu để phục vụ hành khách (so với khoảng cách từ Bắc Quang lên tới Hà Giang khoảng 60km, tới cửa khẩu Thanh Thủy khoảng 80km, tới Cao nguyên đá Đồng Văn (Tam Sơn) trên 100km).

V.1.2. 5.1.2. Phân tích mô hình phát triển và xác định các hành lang giao thông quan trọng

Xây dựng 04 trục bắc nam và một trục hỗ trợ, xây dựng 03 trục đông tây và một trục hỗ trợ trên cơ sở quốc lộ 4C và đường tỉnh trong nội vùng.

04 trục Trục hành lang Đông - Tây:

(1) - Trục Đông – Tây 1: Hệ hống đường tuần tra biên giới đi khu vực biên giới qua 4 huyện.

(2) - Trục Đông – Tây 2: Toàn tuyến quốc lộ 4C đi qua khu vực 4 huyện.

(3) - Trục Đông – Tây phụ trợ (2.5): Kết nối đường tỉnh 176 và đường huyện từ xã Mậu Duệ đi thị trấn Tam Sơn.

(4) - Trục Đông – Tây 3: Kết nối đường tỉnh 181 và tuyến đường huyện lộ từ xã Lũng Hồ đi xã Niêm Sơn.

05 trục liên kết Bắc Nam:

(1) - Trục Bắc - Nam 1: Kết nối hệ thống đường quốc lộ 4C và đường tỉnh 181D.

(2) - Trục Bắc – Nam 2: Kết nối hệ thống đường quốc lộ 4C, đường tỉnh 181B, đường tỉnh 181.

(3) - Trục Bắc – Nam 3: Kết nối hệ thống đường Minh Ngọc - Mậu Duệ, đường tỉnh 176, tuyến đường ra thị trấn Phó Bảng.

(4) - Trục Bắc – Nam phụ trợ (3.5): Kết nối hệ thống đường tỉnh 176C, đường huyện kết nối xã Thái Phìn Tùng đến xã Mậu Long.

(5) - Trục Bắc – Nam 4: Kết nối hệ thống đường quốc lộ 4C, đường tỉnh 176B.

Hệ thống đường bộ gồm: QL 4C, các đường tỉnh lộ 176, đường tỉnh 181, đường tỉnh 179, 176C, 176D, 176E, 176G, 176H, 176F, 181B, 181C, 181D, 181E, 179B, 179C. Quy hoạch các tuyến đường đạt cấp IV miền núi. Riêng tuyến đường tỉnh 179 (Minh Ngọc - Mậu Duệ) kết nối với đường 176 đi thị trấn Mèo Vạc được nâng cấp lên III miền núi, đây là tuyến du lịch kết nối với các tỉnh phía Bắc.

c. Tổ chức mạng lưới và xác định quy mô các tuyến giao thông

Quốc lộ:

Quy hoạch đường hành lang, đường ra biên giới và đường tuần tra biên giới tuân thủ theo Quyết định 567/QĐ-TTg ngày 8/5/2007 phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống đường ra biên giới, đường hành lang biên giới Việt – Trung và Quyết định 313/QĐ-TTg ngày 14/3/2007 về việc phê duyệt “Đề án quy hoạch xây dựng đường tuần tra biên giới đất liền giai đoạn 2006 - 2010 và những năm tiếp theo”.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới và hoàn chỉnh tuyến đường hành lang biên giới: hệ thống đường vành đai 1 (QL4) đoạn qua khu vực 4 huyện Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc, Quản Bạ. Quy hoạch cấp IV.

Tiếp tục triển khai xây dựng đường tuần tra biên giới đất liền ” bằng việc tăng cường số lượng đường ra biên giới và tăng cấp hạng kỹ thuật gắn với quy hoạch bố trí các điểm dân cư, hệ thống các cửa khẩu địa phương, chợ đường biên, trạm biên phòng; bảo đảm giao thông thuận lợi trong cả mùa mưa lũ và tính liên hoàn giữa đường tuần tra với đường hành lang biên giới. Đối với tuyến đường tuần tra biên giới đảm bảo kết cấu móng đường thiết kế hai lớp, lớp móng cấp phối đá dăm dày 18 cm, lớp mặt

đường được đổ bê tông xi măng cũng dày 18cm, có nền rộng 5,5m, mặt đường rộng 3,5m, bao gồm:

Nâng cấp tuyến đường Minh Ngọc - Mậu Duệ: Đây là tuyến đường bộ nối huyện Bắc Mê với cụm du lịch vùng cao nguyên đá của tỉnh. Tuyến xuất phát từ Minh Ngọc, huyện Bắc Mê (giao với QL34 tại km32) theo hướng Bắc đến xã Mậu Duệ (Yên Minh) (giao với ĐT176 tại km12), toàn tuyến dài 73km. Hiện tại, đoạn km0 - km38 đang được đầu tư nâng cấp, đoạn còn lại đường cấp phối rất xấu, mùa mưa thường bị sạt lở không thông tuyến. Đoạn tuyến này trước mắt đề nghị nâng cấp thành đường tỉnh, sau đó tiếp tục đề nghị kết hợp với đoạn tuyến ĐT 176 (Mậu Duệ - Mèo Vạc) nâng thành quốc lộ, quy hoạch tuyến như sau:

Giai đoạn 2016 - 2020: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V, rải nhựa; Ưu tiên hoàn thiện đoạn km0 - km38.

Giai đoạn 2021 - 2030: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi, rải nhựa.

Đường tỉnh:

(1). Đường tỉnh 176: Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc. Tuyến nối từ Yên Minh qua ngã tư Mậu Duệ rồi sang Mèo Vạc, là lựa chọn thứ 2 cùng với QL 4C khi đi từ Yên Minh sang Mèo Vạc. Tuyến này đi ở khu vực thấp hơn so với QL 4C. Tuyến qua rất nhiều xã và nối với 4 tuyến ĐT khác trên 3 huyện Yên Minh, Đồng Văn và Mèo Vạc. Quy hoạch là tuyến quốc lộ du lịch. Tuyến dài 47 km, được rải nhựa, quy hoạch đạt cấp III.

(2). Đường tỉnh 181: Cán Tỷ - Đường Thượng. Còn gọi là Tráng Kim - Đường Thượng, tuyến có vị trí khá quan trọng nối Quản Bạ với cụm xã phía Nam huyện Yên Minh (giáp ranh Đường Thượng và Lũng Hồ). Điểm đầu tại QL 4C (xã Cán Tỷ - Quản Bạ) qua 4 xã và nối vào đường Minh Ngọc - Mậu Duệ tại xã Đường Thượng. Tuyến kết nối từ Quản Bạ ra cụm các đường tỉnh Minh Ngọc - Mậu Duệ và Yên Minh - Mèo Vạc. Tuyến dài 36 km, quy hoạch đạt cấp IV.

(3). Đường tỉnh 181B: Na Khê - Bạch Đích. Xuất phát từ xã QL 4C (xã Na Khê) đi qua xã Bạch Đích và lên cửa khẩu Bạch Đích. Tuyến dài 13 km, được láng nhựa, đạt cấp V.

(4). Đường tỉnh 181D: Quản Bạ - Mốc 5. Đây là một tuyến đi ra cửa khẩu mốc 5 trên địa bàn huyện Quản Bạ, dài 30km, đi từ trung tâm huyện qua xã Nghĩa Thuận. Tuyến mới được trải nhựa, quy hoạch đạt cấp IV.

(5). Đường tỉnh 176C: Thị trấn Đồng Văn – Lũng Cú. Đây là tuyến đường đi ra Lũng Cú trên địa bàn huyện Đồng Văn, dài 23km. Tuyến mới được trải nhựa, quy hoạch đạt cấp IV.

(6). Đường tỉnh 176D: Sửa Nhè Lử - Sơn Vĩ. Đây là tuyến đường giáp biên giới Việt Nam – Trung Quốc, dài 18km, quy hoạch đạt cấp V .

(7). Đường tỉnh 176E: Lũng Phìn – Thái Phìn Túng. Đây là tuyến đường nối QL4C với đường tỉnh 176, dài 19km, quy hoạch đạt cấp V.

(8). Đường tỉnh 176F: Vần Trãi - Sủng Trá. Đây là tuyến đường nối QL4C với đường tỉnh 176, dài 17km. quy hoạch đạt cấp V.

(9). Đường tỉnh 176G: Xà Phìn – Ma Lê. Đây là tuyến đường nối QL4C với đường tỉnh 176C, dài 12km, quy hoạch đạt cấp V.

(10). Đường tỉnh 176H: Phố Cáo - Rừng Xanh. Đây là tuyến đường nối từ QL4C đi Rừng xanh, tuyến dài 6km, quy hoạch đạt cấp V.

(11). Đường tỉnh 176I: Thị trấn Mèo Vạc – Khâu Vai. Đây là tuyến đường nối từ QL4C đi xã Khâu Vai, tuyến đường 22km, quy hoạch đạt cấp V.

(12). Đường tỉnh 179B: Du Già - Ngọc Long - Mậu Duệ. Đây là tuyến đường nối từ đường tỉnh 179 đi Ngọc Long, tuyến dài 53km, quy hoạch đạt cấp V.

(13). Đường tỉnh 181E: Thị trấn Tam Sơn – Cao Mã Pờ. Đây là tuyến đường nối từ đường tỉnh 181D đi Cao Mã Pờ, tuyến dài 26km, quy hoạch đạt cấp V.

Đường huyện:

Huyện Đồng Văn: Ưu tiên nâng cấp, cải tạo 6 tuyến trục chính theo tiêu chuẩn đường cấp VI (nền 6,0m, mặt 3,5m) với tổng chiều dài 56,3 km, kết cấu mặt đường láng nhựa, bao gồm: Tả Lũng - Sủng Trà: 21 km; Phố Cáo – Rừng Xanh: 6 km; Sán Ngải - Hố Quáng Phìn: 22 km; Thảm Má - Lũng Thầu: 4 km; Ma Lê – Lũng Kha: 8,3 km; Thiên Hương – Ma lê: 10 km.

Huyện Mèo Vạc: Ưu tiên nâng cấp, cải tạo 5 tuyến trục chính theo tiêu chuẩn đường cấp VI (nền 6,0m, mặt 3,5m) với tổng chiều dài 67,4 km, kết cấu mặt đường láng nhựa, bao gồm: Mèo Vạc (hạt7) - M22 Xín Cái: 7,5 km; Sửa Nhè Lử - Sơn Vĩ: 13 km; Tát Ngà- Nậm Ban: 7 km; Niêm Sơn - Nậm Ban: 19 km; Niêm Tòng – Khâu Vai: 20,9 km.

Huyện Quản Bạ: Ưu tiên nâng cấp, cải tạo 7 tuyến trục chính theo tiêu chuẩn đường cấp VI (nền 6,0m, mặt 3,5m) với tổng chiều dài 60,5 km, kết cấu mặt đường láng nhựa, bao gồm: Cán Tỷ - Bát Đại Sơn: 7,5 km; Tùng Vài – Tả Ván: 7 km; Ngã 3 Thanh long - Nghĩa Thuận: 16 km; TT.Tam Sơn – Thôn Bảo An: 2,5 km; Tráng Kim – Đông Hà – Tả Cá: 5,3 km; Bát Đại Sơn – Thanh Vân: 15 km; Quyết Tiến- Tùng Vài: 7,2 km.

Huyện Yên Minh: Ưu tiên nâng cấp, cải tạo 5 tuyến trục chính theo tiêu chuẩn đường cấp VI (nền 6,0m, mặt 3,5m) với tổng chiều dài 61,8 km, kết cấu mặt đường láng nhựa, bao gồm: Mậu Duệ - Ngọc Long: 24 km; Mậu Duệ - Ngam La: 6,4 km;

Yên Minh - Đông Minh: 6,7 km; Sủng Thái - Sủng Cháng: 7, 5 km; Hữu Vĩnh – Sủng Thái: 6,7 km; Đông Minh – La Ngam: 10,5 km.

V.1.3. 5.1.3. Xác định tính chất, quy mô các công trình giao thông

Bảng 41: Quy hoạch hệ thống bến xe khách 2011-2020

TT	Tên Bến	Địa điểm	Hiện trạng bến	Loại bến xe quy hoạch
1	Bến xe Yên Minh	TT Huyện Yên Minh	Loại 6	Loại 5
2	Bến xe Tam Sơn	TT. Huyện Quản Bạ	Bến tạm	Loại 5
3	Bến xe Mèo Vạc	TT. Huyện Mèo Vạc	Đang XD	Loại 5
4	Bến xe Đồng Văn	TT. Đồng Văn	Bến tạm	Loại 5

(Nguồn: Sở GTVT)

Bến, bãi đỗ xe: Trong giai đoạn tới cần tiến hành xây dựng, quy hoạch các bến, bãi đỗ xe tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu dừng đỗ ngày càng cao. Theo đó, tại mỗi thị trấn thuộc huyện bố trí ít nhất một bãi đỗ xe tỉnh cho ô tô, ô tô khách, một bãi đỗ xe cho các loại xe tải, mỗi xã có một bãi đỗ xe tải chờ hàng. Quy mô của bãi đỗ căn cứ vào lượng xe trên từng thị trấn, từng xã.

Riêng đối với thị trấn trung tâm huyện lỵ: Trong khu nội thị xây dựng một bãi đỗ xe tỉnh cho xe ô tô, ưu tiên bãi đỗ xe con. Các bãi đỗ xe tải bố trí gần các trung tâm thương mại, điểm du lịch, chợ đầu mối, các vị trí trên đường vành đai, tránh xây dựng ở khu vực trong nội thị.

Hoàn thiện điểm dừng xe, trạm nghỉ trên Quốc lộ 4C và tỉnh lộ

Điểm dừng chân: Trong các tuyến giao thông quốc lộ 4C, hệ thống đường tỉnh xây dựng các điểm đỗ xe phục vụ cho nhân dân và khách du lịch. Các điểm đỗ xe được quy hoạch tại các điểm du lịch và khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp.

Trung tâm thông tin và chuyển đổi các loại hình giao thông: Quy hoạch 4 trung tâm tại thị trấn của 4 huyện Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc, Quản Bạ. Quy hoạch 01 trung tâm cấp vùng tại huyện Yên Minh tại vị trí nút giao giữa quốc lộ 4C và đường tỉnh 176, quy mô 1-2ha. Trung tâm thông tin và chuyển đổi loại hình giao thông giúp khách du lịch tìm hiểu thông tin du lịch và chuyển đổi sang loại hình giao thông khác như xe bus nội vùng du lịch, xe máy, xe đạp.....

Hệ thống bãi đáp trực thăng: Trong khu vực 4 huyện đề xuất 04 sân bay trực thăng. Vị trí bay tại thị trấn Đồng Văn, đô thị Yên Minh, xã Quyết Tiến, thị trấn Mèo Vạc.

V.1.4. 5.1.4. Đề xuất các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông

Xây dựng mới các đoạn tuyến quốc lộ, tránh khu vực đô thị như: thị trấn Đồng Văn, Yên Minh, Mèo Vạc, Tam Sơn. Dành quỹ đất hợp lý để xây dựng bãi đỗ xe (giao thông tĩnh) tại các đô thị.

- Nâng cao chất lượng KCHT giao thông đồng bộ với các đường cứu hộ, cứu nạn và các trang thiết bị đảm bảo ATGT như lắp đặt hệ thống báo hiệu, hộ lan, gương cầu....; phân luồng giao thông hợp lý, tiến tới áp dụng các công nghệ giao thông hiện đại về dẫn đường và cảnh báo từ xa.

- Rà soát và xử lý các “điểm đen” trên các tuyến đường đang khai thác; đối với các tuyến xây dựng mới phải được thẩm định về ATGT gắn với việc xây dựng các nút giao và thiết bị đảm bảo ATGT. Giao thông đô thị và nông thôn: xây dựng lập các dự án cắt cua trên địa bàn 4 huyện, xây dựng các thiết bị an toàn giao thông trên toàn tuyến các tuyến đường phục vụ du lịch như gương cầu, hộ lan đường.

V.1.5. 5.1.5. Định hướng phát triển giao thông đô thị và nông thôn

a. Giao thông đô thị

Quy hoạch hệ thống giao thông trong các thị trấn ưu tiên phân luồng giao thông quá cảnh của quốc lộ 4C, ĐT 176. Xây dựng tuyến tránh đô thị.

Xác định các trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông: quy hoạch các tuyến đường đi bộ phục vụ du lịch và nhân dân trong thị trấn, quy hoạch các tuyến đường đảm bảo quy mô theo TCVN: 104 2007.

Thị trấn Đồng Văn:

Tổ chức mạng lưới đường:

Cải tạo quốc lộ 4C đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện đi lại trong thị trấn. Xây dựng mới tuyến đường tránh quốc lộ 4C qua thị trấn Đồng Văn. Xây dựng cải tạo đường phố cổ thành đường đi bộ du lịch trong thị trấn cũng như trên địa bàn 04 huyện. Xây dựng trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB) trong khu vực trung tâm thị trấn, hạn chế lượng giao thông cơ giới trong thị trấn.

Tổ chức giao thông bộ hành du lịch. Không tổ chức giao thông cơ giới.

Các công trình phục vụ giao thông:

1. Trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB):

Xây dựng một trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông từ giao thông cơ giới sang các loại hình giao thông thân thiện môi trường như xe điện, xe đạp, giao thông bộ hành tại công viên khu vực trung tâm phố cổ. Quy mô 0,5-1ha.

2. Bến xe:

Xây dựng một bến xe đối ngoại tại vị trí núi Cột Cờ trên đường quốc lộ 4C.
Quy mô 1-1,5ha

3. Bãi đỗ xe:

Tại các công trình công cộng, khu vui chơi giải trí đều bố trí bãi đỗ xe bên trong ranh giới đất của mỗi công trình để đáp ứng nhu cầu bản thân.

Bố trí bãi đỗ xe công cộng nhỏ kết hợp với khu cây xanh vườn hoa trong các khu ở và khu vực sân của các khu chung cư, công trình hành chính. Bố trí các bãi đỗ xe cho phân tán trong đô thị để phục vụ nhu cầu đỗ xe

Tổng diện tích bãi đỗ xe là 0,8 ha.

Thị trấn Tam Sơn:

Tổ chức mạng lưới đường:

Cải tạo quốc lộ 4C đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện đi lại trong thị trấn. Xây dựng mới hai tuyến đường đối ngoại đi hai xã Thanh Vân và Tùng Vải. Xây dựng con đường rợp ngô phục vụ du lịch trong thị trấn cũng như trên địa bàn 04 huyện. Xây dựng trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB) trong khu vực trung tâm thị trấn, hạn chế lượng giao thông cơ giới trong thị trấn.

Các công trình phục vụ giao thông:

1. Trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB):

Xây dựng một trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông từ giao thông cơ giới sang các loại hình giao thông thân thiện môi trường như xe điện, xe đạp, giao thông bộ hành tại công viên núi Nà Lù. Quy mô 0,5-1ha.

2. Bến xe:

Xây dựng một bến xe đối ngoại tại vị trí núi Cột Cờ trên đường quốc lộ 4C.
Quy mô 1-1,5ha

3. Bãi đỗ xe: Tại các công trình công cộng, khu vui chơi giải trí đều bố trí bãi đỗ xe bên trong ranh giới đất của mỗi công trình để đáp ứng nhu cầu bản thân.

Bố trí bãi đỗ xe công cộng nhỏ kết hợp với khu cây xanh vườn hoa trong các khu ở và khu vực sân của các khu chung cư, công trình hành chính. Bố trí các bãi đỗ xe cho phân tán trong đô thị để phục vụ nhu cầu đỗ xe

Tổng diện tích bãi đỗ xe là 2,5 ha.

Đô thị Yên Minh:

Tổ chức mạng lưới đường:

Cải tạo quốc lộ 4C đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện đi lại trong thị trấn. Xây dựng mới tuyến đường tránh quốc lộ 4C qua thị trấn Yên Minh. Xây

dựng cải tạo đường phố cổ thành đường đi bộ du lịch trong thị trấn cũng như trên địa bàn 04 huyện. Xây dựng trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB) trong khu vực trung tâm thị trấn, hạn chế lượng giao thông cơ giới trong thị trấn.

Các công trình phục vụ giao thông:

1. Trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB):

Xây dựng một trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông từ giao thông cơ giới sang các loại hình giao thông thân thiện môi trường như xe điện, xe đạp, giao thông bộ hành tại công viên khu vực trung tâm thị trấn. Quy mô 0,5-1ha.

2. Bến xe:

Xây dựng một bến xe đối ngoại tại vị trí phía Tây thị trấn trên đường quốc lộ 4C. Quy mô 1-1,5ha

3. Bãi đỗ xe:

Tại các công trình công cộng, khu vui chơi giải trí đều bố trí bãi đỗ xe bên trong ranh giới đất của mỗi công trình để đáp ứng nhu cầu bản thân.

Bố trí bãi đỗ xe công cộng nhỏ kết hợp với khu cây xanh vườn hoa trong các khu ở và khu vực sân của các khu chung cư, công trình hành chính. Bố trí các bãi đỗ xe cho phân tán trong đô thị để phục vụ nhu cầu đỗ xe

Tổng diện tích bãi đỗ xe là 1.5 ha.

Thị trấn Mèo Vạc:

Tổ chức mạng lưới đường:

Cải tạo quốc lộ 4C đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện đi lại trong thị trấn. Xây dựng mới tuyến đường tránh quốc lộ 4C qua thị trấn Mèo Vạc. Xây dựng cải tạo đường phố cổ thành đường đi bộ du lịch trong thị trấn cũng như trên địa bàn 04 huyện. Xây dựng trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB) trong khu vực trung tâm thị trấn, hạn chế lượng giao thông cơ giới trong thị trấn.

Các công trình phục vụ giao thông:

1. Trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông (HUB):

Xây dựng một trung tâm chuyển đổi loại hình giao thông từ giao thông cơ giới sang các loại hình giao thông thân thiện môi trường như xe điện, xe đạp, giao thông bộ hành tại công viên khu vực trung tâm phố cổ. Quy mô 0,5-1ha.

2. Bến xe:

Xây dựng một bến xe đối ngoại tại vị trí phía Tây thị trấn trên đường tỉnh 176. Quy mô 1-1,5ha

3. Bãi đỗ xe:

Tại các công trình công cộng, khu vui chơi giải trí đều bố trí bãi đỗ xe bên trong ranh giới đất của mỗi công trình để đáp ứng nhu cầu bản thân.

Bố trí bãi đỗ xe công cộng nhỏ kết hợp với khu cây xanh vườn hoa trong các khu ở và khu vực sân của các khu chung cư, công trình hành chính. Bố trí các bãi đỗ xe cho phân tán trong đô thị để phục vụ nhu cầu đỗ xe

Tổng diện tích bãi đỗ xe là 1 ha.

b. Giao thông nông thôn

Xây dựng giao thông nông thôn lồng ghép và gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới. Hoàn thiện cứng hóa để phương tiện cơ giới đi lại thuận tiện.

Tập trung cải tạo, nâng cấp một cách đồng bộ cả nền, mặt đường, công trình thoát nước, hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến đường huyện, đường liên xã, đường đến trung tâm xã và các tuyến đường ra cửa khẩu đảm bảo giao thông thông suốt trong cả mùa mưa. Hoàn thiện hệ thống đường thôn bản, liên thôn bản, phấn đấu ít nhất có 80% đường thôn bản ô tô đi được; Tập trung đầu tư mới kết hợp với cải tạo, nâng cấp hệ thống đường phục vụ công tác quản lý biên giới, đáp ứng yêu cầu quốc phòng an ninh và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn. Định hướng phát triển như sau:

Giai đoạn 2011- 2020: Theo nội dung Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020; Quyết định số 315/QĐ-BGTVT ngày 23/02/2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc ban hành Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.

Các tuyến đường cải tạo có mặt tối thiểu rộng 3m, nền đường 5m. Đảm bảo phục vụ được giao thông cơ giới.

V.2. 5.2. Định hướng hệ thống cấp nước

a. Xác định nguồn nước

Nguồn nước mặt: nguồn nước mặt phân bố không đều trong năm. Mùa mưa có thể gây lũ lụt, nhưng mùa khô thì rất khó khăn về nước cho sinh hoạt và sản xuất. Bốn huyện CNĐ Đồng Văn, lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 1.770mm. Tuy lượng mưa lớn nhưng do đặc điểm địa hình núi đá dạng carstơ nên khả năng giữ nước kém, đã gây ra tình trạng thiếu nước thường xuyên nhất là trong mùa khô, gây khó khăn cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Các điểm xuất lộ nước tại một số tầng chứa nước gồm có: tầng chứa nước khe nứt - castơ thuộc hệ tầng Đồng Đăng - Hồng Ngài có nhiều điểm xuất lộ nước. Các điểm nước xuất lộ thường nằm cao hơn các điểm dân cư nên dễ khai thác sử dụng. Các điểm xuất lộ có khả năng cung cấp nước là:

- Nguồn nước Tả Lũng, xã Tả Lũng, nguồn nước Há Xúa, nguồn nước Sủng Pá, nguồn nước Dương Trung Nhân, nguồn nước Đèo Gió, nguồn nước Tia Chí Dừa (huyện Mèo Vạc)

- Nguồn nước Sáo Lũng, xã Sảng Tủng (huyện Đồng Văn).

- Nước trong các đứt gãy hệ tầng Khao Lỗ, Si Phai, Tóc Tác được dẫn và chứa trong các đới dập vỡ nứt nẻ, trong các bề mặt phân lớp được castơ hóa mở rộng và trong các hang động. Các nguồn xuất lộ nước của tầng khá phong phú. Có 2 loại hình xuất lộ: Nước xuất lộ theo điểm và nước xuất lộ theo cửa hang. Cả hai đều chung đặc điểm là có lớp chắn nước ở phía dưới. Điểm xuất lộ nước khe nứt: Được điều tra và khảo sát thấy tại các xã Cao Mã Pờ, Tùng Vài, Quyết Tiến, Nghĩa Thuận, Thanh Vân, Đông Hà (huyện Quản Bạ) Mậu Duệ (Yên Minh), Pải Lũng, Pải Vi, Giàng Chu Phìn (Mèo Vạc).

Nguồn có lưu lượng tương đối lớn và tương đối ổn định. Lưu lượng phổ biến là 0,2 - 0,3 l/s tới 1 l/s. Cá biệt có lưu lượng tới 0,2m³/s (Pải Vi Thượng 1 - Mèo Vạc, Đông Hà - Quản Bạ) và 5 l/s (Tia Qua Sỉ - Mèo Vạc). Vào mùa khô lưu lượng giảm xuống ít khi cạn kiệt.

Nước trong Tầng nước khe nứt - castơ hệ tầng Chang Pung, Luxia tồn tại chủ yếu trong các khe nứt, các bề mặt phân lớp, trong các đới dập vỡ nứt nẻ và hang động. Nguồn bổ cập chủ yếu là nước mưa. Miền thoát là các sông suối, hang động, các điểm xuất lộ trên sườn núi.

Điểm xuất lộ tương đối rõ nằm bên taluy đường gần lên đỉnh đèo từ Quyết Tiến sang huyện lỵ Quản Bạ, lưu lượng nước phụ thuộc vào trận mưa và kéo dài gần hết mùa khô.

Các vách nhà nước:

- Các vách nhà nước là đặc thù của các tầng chứa nước nằm cao trên địa hình địa phương. Trên sườn núi, vách núi, nước ngầm xuất lộ thành từng dải ẩm ướt không tập trung. Phần chần nước nằm dưới là các lớp đá sét, bột kết hoặc đá vôi nguyên khối. Phần chứa và dẫn nước là đá vôi nứt nẻ.

- Các vách nhà nước tạo thành dòng tập trung, có lưu lượng lớn trong các trận mưa và thường cạn kiệt trong mùa khô.

- Dao động về lưu lượng các nguồn nước rất lớn. Hầu hết các cấu trúc chứa nước có quy mô nhỏ, quan hệ trực tiếp với nguồn cấp là nước mưa nên lưu lượng thay đổi nhanh theo từng trận mưa, và theo mùa mưa - khô.

- Lưu lượng nguồn Há Súa (xã Tả Lũng, huyện Mèo Vạc) trong và sau trận mưa lên tới 30 - 50 l/s, nhưng chỉ sau 1 ngày đã giảm xuống còn 1 l/s.

Nước ngầm:

Nguồn nước ngầm tồn tại trong các khe nứt và lỗ hổng của các tầng trầm tích, chất lượng tốt. Tuy nhiên, các tầng chứa nước mới được thăm dò sơ bộ, chưa thể khai thác với khối lượng lớn.

Nước lỗ hổng: Tầng nghèo nước (Q), tồn tại trong các tạo thành Đệ tứ không phân chia. Trong phạm vi tỉnh Hà Giang, tầng chứa nước (Q), phân bố trên diện hẹp theo các thung lũng sông, suối nằm rải rác ở các vùng phía Nam tỉnh, có chiều dày trầm tích mỏng (3 đến 5m), thành phần đất đá gồm: cuội, sỏi, cát, sét, đá tảng..., nước có chất lượng tốt, tổng khoáng hóa $M = (0,2 - 0,4) \text{ g/l}$, độ PH = 6. Là tầng nghèo nước, chỉ khai thác nhỏ lẻ, không có khả năng khai thác với lưu lượng lớn.

- *Nước khe nứt:* tồn tại trong các khe nứt của đất đá cổ kết trước Đệ tứ.

- Các tầng giàu nước, gồm có:

- + Hệ tầng Bắc Sơn (C-P1bs), là nước chứa trong các khe nứt, hang hốc trên các sườn núi đá vôi. nguồn bổ cập trực tiếp là nước mưa. Miền thoát là các đới dập vỡ kiến tạo thẳng đứng, hoặc là các điểm xuất lộ vách nhà nước ngay trên sườn núi. Động thái nước ngầm vách núi tùy thuộc vào nhiều vào độ lớn và cấu tạo sườn núi đá, và cường độ trận mưa. Lưu lượng một số điểm xuất lộ lên tới 30 l/s (xã Thài Phìn Tủng, huyện Đồng Văn) trong các trận mưa và hoàn toàn cạn kiệt trong mùa khô.
- + Một số điểm xuất lộ nước ngầm vách núi tiêu biểu: nguồn Há Búa Đa, nguồn Tả Phìn A, nguồn Mò Sơ Tủng (huyện Đồng Văn).
- + Hệ tầng Phia Phương (S2 - D1pp), phân bố từ Nam Tòng Bá đến núi Pan, nguồn lộ rải rác lưu lượng từ (0,1 - 1) l/s. Qua một số khảo sát, thăm dò đã xác định, hệ tầng này khá giàu nước nhưng không đồng nhất.

Ngoài ra còn các tầng chứa nước trung bình và các tầng nghèo nước, với rất nhiều tầng trầm tích tuổi từ Cambri đến Jura bao gồm các trầm tích lục nguyên và tầng trầm tích Cacbonat như: Kbh, To2yb, T1hn, P2đđ, D3tt..., có khả năng trữ nước kém, không đồng nhất.

- *Nước hang động*: Hang động trên CNĐ Đồng Văn thường dốc, có độ sâu lớn, hang là nơi thu các nguồn nước lân cận và dẫn nước xuống sâu đi ra các vùng khác. Cao nguyên đá Đồng Văn hiện có nhiều hang động với trữ lượng nước rất lớn, một vài hang động trong khu vực đã được thăm dò có thể khai thác đem lại những tiềm năng to lớn cho việc giải quyết các vấn đề về nước sinh hoạt cho khu vực này.

Nhận xét: Tiềm năng nước mặt cũng như nước ngầm không lớn.

b. Phân vùng và phương án cấp nước.

Phân vùng cấp nước: Nguồn nước được sử dụng trong quy hoạch cấp nước bao gồm nước mặt và nước mưa. Các xã có địa hình ít bị chia cắt mạnh, có nhiều sông suối chảy qua coi là vùng phong phú về nước mặt. Các xã có địa hình phân cách mạnh, nguồn nước mặt cách bản tương đối xa được phân trong vùng có tiềm năng nước mặt trung bình và các xã bản nằm ở đầu nguồn sinh thủy của các nhánh suối được nằm trong vùng khó khăn về nước mặt. Kết quả phân vùng nước mặt dưới đây

Bảng 42: Bảng phân vùng tiềm năng nước mặt

Tên huyện	Tiềm năng nước mặt	Tên xã, thị trấn
Huyện Đồng Văn	Vùng khan hiếm nước	TT Đồng Văn, TT Phố Bàng, Phố Là, Thái Phìn Tùng, Sủng Là, Xà Phìn, Tả Lũng, Phố Cáo, Sính Lũng, Sảng Tùng, Hồ Quảng Phìn, Văn Chải, Lũng Phìn, Sủng Trái
	Vùng ít khan hiếm nước	Ma Lé, Lũng Cú, Lũng Thầu, Lũng Táo
Huyện Mèo Vạc	Vùng khan hiếm nước	Sơn Vĩ, Thượng Phùng, Xín Cái, Niêm Tông, Khâu Vai, Lũng Pù, Cán Chu Phìn, Giàng Chu Phìn, Lũng Chinh, Sủng Máng, Sủng Trà, Tả Lũng, Pả Vi, Pải Lũng, TT Mèo Vạc
	Vùng ít khan hiếm nước	Nậm Ban, Niêm Sơn, Tát Ngà
Huyện Quản Bạ	Vùng khan hiếm nước	Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Thái An, Nghĩa Thuận, Cao Mã Pờ, Tả Ván, Thanh Vân
	Vùng ít khan hiếm nước	TT Tam Sơn, Tùng Vài, Đông Hà, Quản Bạ, Lũng Tám, Quyết Tiến
Huyện Yên Minh	Vùng khan hiếm nước	Phú Lũng, Thắng Mố, Sủng Thái, Sủng Tráng, Na Khê, Bạch Đích

	Vùng ít khan hiếm nước	Đô thị Yên Minh, TT Lao và Chải, Hữu Vinh, Đông Minh, Mậu Duệ, Ngam La, Mậu Long, Ngọc Long, Du Tiến, Du Già, Lũng Hồ, Đường Thượng
--	------------------------	---

Phương án cấp nước

Quy hoạch cấp nước: nâng cấp, mở rộng, cải tạo các công trình cấp nước tập trung hiện có. Với Đối với các hồ treo bị hư hỏng, cần sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo năng lực trữ nước như thiết kế.

Xem xét xây dựng mới các công trình cấp nước tập trung ở những nơi có nguồn nước có đủ lưu lượng;

Xem xét xây dựng mới các hồ treo ở những nơi không đủ nguồn nước và địa hình cho phép;

Cuối cùng, đối với những khu vực dân cư sống rải rác, không có nguồn thì xem xét hỗ trợ xây dựng những bể chứa nước mưa hộ gia đình.

Nhận xét: nguồn nước chủ yếu là các công trình giữ nước để khai thác nước mưa. Đồng thời, áp dụng các công nghệ mới để khai thác thêm nguồn nước từ các độ sâu lớn, tiết kiệm nước trong sản xuất.

c. Các chỉ tiêu và tiêu chuẩn cấp nước

Khu vực đô thị

Nước sinh hoạt (Q_{sh})

+đến năm 2020: Tiêu chuẩn cấp nước 100 l/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước 85% dân số.

+Đến năm 2030: tiêu chuẩn cấp nước 120 l/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước 95% dân số.

* Nước cấp cho khách du lịch: 15% Q_{sh} ; Nước công cộng: 10% Q_{sh}

- Nước tưới cây, rửa đường: 10% Q_{sh} ; Nước dự phòng rò rỉ: 10% Q

- Nước bản thân nhà máy: 10% Q

Khu vực nông thôn:

Đến năm 2020: Tiêu chuẩn cấp nước 60 l/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước 75% dân số;

Đến năm 2030: tiêu chuẩn cấp nước 80 l/ng.ngđ, tỷ lệ cấp nước 90% dân số.

c. Dự báo nhu cầu dùng nước

- Dự báo tổng lượng khách du lịch lưu trú trên địa bàn vùng đến năm 2030 là: 1 - 1,1 triệu khách.

- Dân số dự kiến toàn vùng đến năm 2020 là: 322.000 người

Bảng 43: Bảng dự báo nhu cầu dùng nước toàn vùng CNĐ Đồng Văn đến năm 2020

Đơn vị dùng nước	Dân số		Nước sinh hoạt	Nước phục vụ du lịch		Nước dịch vụ khác		Dự phòng, rò rỉ		Nước cho NM		Tổng nhu cầu (m3/ngđ)
	Dân số	Tỷ lệ cấp nước		%Qsh	Nhu cầu	%Qsh	Nhu cầu	%Q	Nhu cầu	%Q	Nhu cầu	
Huyện Đồng Văn												5401.17
Thành thị												1513.44
TT Đồng Văn	8500	85%	688.5	15	103.275	20%	137.7	10	92.95	10	102.24	1124.66
TT Phó Bảng	2800	85%	238	15	35.7	20%	47.6	10	32.13	10	35.34	388.77
Nông thôn	67500	75%	3213					10	321.30	10	353.43	3887.73
Huyện Mèo Vạc												5628.50
Thành thị												1582.86
TT Mèo Vạc	7300	85%	535.5	15	80.325	20%	107.1	10	72.29	10	79.52	874.74
Xã Xín Cái	5100	85%	433.5	15	65.025	20%	86.7	10	58.52	10	64.37	708.12
Nông thôn	74200	75%	3343.5					10	334.35	10	367.79	4045.64
Huyện Quản Bạ												4560.46
Thành thị												2513.14
TT Tam Sơn	9200	85%	909.5	15	136.425	20%	181.9	10	122.78	10	135.06	1485.67
Xã Quyết Tiến	7100	85%	629	15	94.35	20%	125.8	10	84.92	10	93.41	1027.47
Nông thôn	41300	75%	1692					10	169.20	10	186.12	2047.32
Huyện Yên Minh												6400.78
Thành thị												2061.11
TT Yên Minh	11100	85%	816	15	122.4	20%	163.2	10	110.16	10	121.18	1332.94
Xã Mậu Duệ	5900	85%	501.5			20%	100.3	10	60.18	10	66.20	728.18
Nông thôn	80900	75%	3586.5					10	358.65	10	394.52	4339.67

- Dân số dự kiến toàn vùng đến năm 2040 là: 373.300 người.

Bảng 44: bảng dự báo nhu cầu dùng nước Cao nguyên đá Đồng Văn đến năm 2030

TT	Đơn vị dùng nước	Dân số		Nước sinh hoạt	Nước phục vụ du lịch		Nước dịch vụ khác		Dự phòng, rò rỉ		Nước cho NM		Tổng nhu cầu (m ³ /ngđ)
		Dân số	Tỷ lệ cấp nước		%Q _{sh}	Nhu cầu	%Q _{sh}	Nhu cầu	%Q	Nhu cầu	%Q	Nhu cầu	
I	Huyện Đồng Văn												9835.30
	Thành thị												2700.18
	TT Đồng Văn	10700	95%	1197	15	179.55	20%	239.4	10	161.60	10	177.75	1955.30
	TT Phó Bảng	4000	95%	456	15	68.4	20%	91.2	10	61.56	10	67.72	744.88
	Nông thôn	77400	90%	5896.8					10	589.68	10	648.65	7135.13
II	Huyện Mèo Vạc												10422.82
	Thành thị												3165.72
	TT Mèo Vạc	9000	95%	1254	15	188.1	20%	250.8	10	169.29	10	186.22	2048.41
	Xã Xín Cái	5900	95%	684	15	102.6	20%	136.8	10	92.34	10	101.57	1117.31
	Nông thôn	84800	90%	5997.6					10	599.76	10	659.74	7257.10
III	Huyện Quản Bạ												8061.87
	Thành thị												4655.48
	TT Tam Sơn	12000	95%	1915.2	15	287.28	20%	383.04	10	258.55	10	284.41	3128.48
	Xã Quyết Tiến	7800	95%	934.8	15	140.22	20%	186.96	10	126.20	10	138.82	1527.00
	Nông thôn	47700	90%	2815.2					10	281.52	10	309.67	3406.39
IV	Huyện Yên Minh												11736.70
	Thành thị												4314.07

Quy hoạch xây dựng CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang, đến năm 2030

	TT Yên Minh	14900	95%	1972.2	15	295.83	20%	394.44	10	266.25	10	292.87	3221.59
	Xã Mậu Duệ	6500	95%	752.4			20%	150.48	10	90.29	10	99.32	1092.48
	Nông thôn	92600	90%	6134.4					10	613.44	10	674.78	7422.62

d. Các phương án cấp nước và phân vùng cấp nước

Cấp nước đô thị:

Trên cơ sở các đô thị đã có công trình cấp nước thì cải tạo, mở rộng nâng cấp, bổ xung thêm nguồn cấp trên cơ sở của tính toán nhu cầu cấp nước năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với tiêu chuẩn 100 l/ng.ngđ trong giai đoạn đầu cấp cho 85% dân ; tiêu chuẩn 120 l/ng.ngđ trong giai đoạn dài hạn, cấp cho 95% dân đối với các đô thị.

Các đô thị chưa có công trình cấp nước tập trung, tìm nguồn nước, đánh giá khả năng khai thác bao gồm trữ lượng và chất lượng đảm bảo tiêu chuẩn, phương án cung cấp nước sạch đến người dân thị trấn cũng như các khu vực phụ cận.

Thị trấn Đồng Văn: hiện nay thị trấn Đồng Văn đã có trạm cấp nước sạch với công suất 850 m³/ngđ, theo dự báo đến năm 2020 nhu cầu sử dụng nước của thị trấn là 1100 m³/ngđ và 2000 m³/ngđ cho năm 2030.

+ Giải pháp: Tiếp tục khai thác và bổ xung thêm nguồn mới để cải tạo nâng công suất nhà máy lên 1500 m³/ngđ .

Hiện nay trên địa bàn huyện Đồng Văn đang triển khai dự án hợp tác Việt Nam – Đức (KaWaTech) "Nghiên cứu triển khai công nghệ khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên nước ở các vùng núi đá vôi Việt Nam, áp dụng thử nghiệm ở một số khu vực thuộc Công viên Địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn." Dự án sẽ khai thác nguồn nước ngầm trên cơ sở tận dụng năng lượng nước của thủy điện Sáo Hồ (huyện Đồng Văn) đã được xây dựng. Dự án sẽ lắp đặt thêm hệ thống bơm nước mới tại Thủy điện Sáo Hồ, nhằm lấy một phần nước vào mùa mưa và tận dụng toàn bộ khi vào mùa khô thủy điện không hoạt động được để cung cấp nước cho thị trấn Đồng Văn và các vùng lân cận của cao nguyên đá Đồng Văn, phát triển công nghệ bơm nước lên cao (450-700 m) mà không cần bất kỳ nguồn năng lượng hỗ trợ từ bên ngoài nào. Dự kiến đến năm 2016 dự án sẽ hoàn thành sẽ bổ cập thêm nguồn nước cấp cho TT Đồng Văn cho giai đoạn dài hạn với công suất dự báo cho TT là 500 m³/ngđ.

Thị trấn Phó Bảng: hiện nay thị trấn Phó Bảng chưa có trạm cấp nước sạch tập trung, theo dự báo đến năm 2020 nhu cầu sử dụng nước của thị trấn là 400 m³/ngđ và 750 m³/ngđ cho năm 2030.

+ Giải pháp: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch với công suất đến năm 2030 khoảng 750 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm kết hợp hồ treo.

Thị trấn Mèo Vạc: hiện nay thị trấn Mèo Vạc chưa có trạm cấp nước sạch tập trung, theo dự báo đến năm 2020 nhu cầu sử dụng nước của thị trấn là 900 m³/ngđ và 2000 m³/ngđ cho năm 2030.

+ Giải pháp: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch cho TT Mèo Vạc với công suất đến năm 2030 khoảng 2000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm.

Hiện nay thị trấn Mèo Vạc đã xây dựng đề án “Điều tra, đánh giá chi tiết tài nguyên nước dưới đất khu vực thị trấn Mèo Vạc” đã khẳng định nguồn nước tại 5 lỗ khoan được tìm thấy trong khu vực thị trấn Mèo Vạc có trữ lượng lớn có thể xây dựng các dự án cấp nước tập trung và hoàn toàn đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của người dân trên địa bàn.

+Giải pháp: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch cho TT Tam Sơn với công suất đến năm 2030 khoảng 2000 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm.

- Thị trấn Tam Sơn: hiện nay thị trấn Tam Sơn đã được cấp nước sạch từ nhà máy nước có công suất 1.000 m³/ngđ (dự án cấp thoát nước và vệ sinh môi trường được chính phủ Phần Lan tài trợ)

+ Dự báo đến năm 2020 nhu cầu sử dụng nước của thị trấn Tam Sơn là 1500 m³/ngđ và 3100 m³/ngđ cho năm 2030.

+Giải pháp: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch cho TT Tam Sơn với công suất đến năm 2030 khoảng 2100 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt.

+Dự báo đến năm 2020 nhu cầu sử dụng nước của đô thị Yên Minh là 1300 m³/ngđ và 3200 m³/ngđ cho năm 2030.

+Giải pháp: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch cho đô thị Yên Minh với công suất đến năm 2030 khoảng 2200 m³/ngđ, sử dụng nguồn nước ngầm và nước mặt.

Khu vực Xín Cái: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch công suất 700 m³/ngđ cho giai đoạn 2020, nâng cấp lên 1100 m³/ngđ cho giai đoạn 2030. Sử dụng nguồn nước mặt kết hợp nước ngầm.

Khu vực Quyết Tiến: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch công suất 1000 m³/ngđ cho giai đoạn 2020, nâng cấp lên 1500 m³/ngđ cho giai đoạn 2030. Sử dụng nguồn nước mặt kết hợp nước ngầm.

- Khu vực Mậu Duệ: Xây dựng mới trạm cấp nước sạch công suất 700m³/ngđ cho giai đoạn 2020, nâng cấp lên 1100 m³/ngđ cho giai đoạn 2030. Sử dụng nguồn nước mặt kết hợp nước ngầm.

Cấp nước nông thôn

Đối với khu vực nông thôn, hình thành lên một dự án thống nhất, quy mô cấp nước được tính theo nhu cầu từng xã, hình thức chứa nước là các hồ treo, bể xây. Nguồn nước cấp là kết hợp cả nguồn nước mặt và ngầm hoặc nước dẫn từ nơi khác về.

Hình thành các nguồn cấp lớn mang tính khu vực có khả năng cấp cho 2-3 xã và có khả năng tự chảy hoặc chảy với hệ thống bơm đẩy.

Do đặc thù địa hình chiếm 3/4 diện tích là núi đá, dân cư sống phân bố rải rác tại các thôn, bản nằm chênh vênh trên các sườn núi xa trung tâm xã nên việc đi lấy nước tại các hồ treo trên địa bàn còn gặp nhiều khó khăn. Hiện nay, số lượng hồ treo được đầu tư xây dựng

vẫn còn khiêm tốn so với nhu cầu của nhân dân. Biện pháp trước mắt cần đầu tư xây dựng mới các hồ treo đồng thời bổ xung nước cho các hồ treo hiện có.

Hầu hết các hồ treo đã được xây dựng trên địa bàn hiện nay đều có dung tích $>5000\text{m}^3$. Tuy nhiên, qua điều tra đánh giá thực tế, nhiều hồ đã xây dựng không sử dụng hết công suất và có nơi người dân phải đi xa từ 5-7km để lấy nước. Với các đặc điểm về địa hình, nguồn nước và phân bố dân cư trong khu vực, qui mô hồ treo đề xuất xây dựng từ $2000-5000\text{m}^3$.

Chi tiết được tính toán các loại hồ treo như sau:

Tiêu chuẩn dùng nước sinh hoạt đối với hồ treo được tính là 40l/người-ngđ.

Kế thừa kết quả nghiên cứu tính toán của đồ án chuyên ngành: “ Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn 04 huyện núi cao Hà Giang” đã tính toán xác định được nhu cầu cấp nước của các hồ treo với các dung tích như sau:

- +Với hồ treo dung tích 2000m^3 sẽ cấp cho được khoảng 250 - 300 người dân
- +Với hồ treo dung tích 3000m^3 sẽ cấp cho được khoảng 300 - 500 người dân
- +Với hồ treo dung tích 4000m^3 sẽ cấp cho được khoảng 500 - 550 người dân
- +Với hồ treo dung tích 5000m^3 sẽ cấp cho được khoảng 550 - 600 người dân

Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn huyện Đồng Văn: theo dự báo, dân số khu vực nông thôn của huyện Đồng Văn đến năm 2020 là 68.500, nhu cầu dùng nước khoảng $3.900\text{ m}^3/\text{ngđ}$ và năm 2030 là 77.400 người với nhu cầu dùng nước khoảng $7.100\text{ m}^3/\text{ngđ}$, quy hoạch cấp nước của huyện Đồng Văn như sau:

- *Nâng cấp các công trình hiện có:* Nâng cấp 51 công trình cấp nước hiện có tại huyện Đồng Văn, đảm bảo cấp nước tăng thêm cho khoảng 10.000 người.

- *Xây mới công trình cấp nước tự chảy tập trung:* Xây mới các công trình cấp nước tự chảy tập trung cấp nước cho khoảng 10.000 người tại những khu vực khảo sát có đủ nguồn nước.

- *Xây mới hồ treo:* Xây mới khoảng 130 hồ treo cấp nước cho 51.400 người.

- *Cấp nước hộ gia đình:* Đối với các hộ sống rải rác ở trên triền núi rất khó khăn về nước mặt, khó tiếp cận được với công trình cấp nước tập trung, cần được đầu tư công trình cấp nước hộ gia đình, và các hộ chưa được xây lu, bể chứa nước hộ gia đình. Mỗi gia đình xây dựng 01 bể lu chứa nước mưa từ $6-8\text{m}^3$. Quy hoạch đến năm 2030 toàn huyện Đồng Văn còn khoảng 6.000 người, tương đương khoảng 1500 hộ cần phải đầu tư xây dựng lu, bể chứa nước.

Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn huyện Mèo Vạc: theo dự báo, dân số khu vực nông thôn của huyện Mèo Vạc đến năm 2020 là 74.200, nhu cầu dùng nước khoảng $4.050\text{ m}^3/\text{ngđ}$ và năm 2030 là 84.800 người với nhu cầu dùng nước khoảng $7.300\text{ m}^3/\text{ngđ}$, quy hoạch cấp nước của huyện Mèo Vạc như sau:

- *Nâng cấp các công trình hiện có:* Nâng cấp 39 công trình cấp nước hiện có tại huyện Đồng Văn, đảm bảo cấp nước tăng thêm cho khoảng 9.000 người.

- *Xây mới công trình cấp nước tự chảy tập trung:* Xây mới các công trình cấp nước tự chảy tập trung cấp nước cho khoảng 20.000 người tại những khu vực khảo sát có đủ nguồn nước.

- *Xây mới hồ treo:* Xây mới khoảng 125 hồ treo cấp nước cho 49.800 người.

- *Cấp nước hộ gia đình:* Đối với các hộ sống rải rác ở trên triền núi rất khó khăn về nước mặt, khó tiếp cận được với công trình cấp nước tập trung, cần được đầu tư công trình cấp nước hộ gia đình, và các hộ chưa được xây lu, bể chứa nước hộ gia đình. Mỗi gia đình xây dựng 01 bể lu chứa nước mưa từ 6-8m³. Quy hoạch đến năm 2030 toàn huyện Mèo Vạc còn khoảng 6.000 người, tương đương khoảng 1500 hộ cần phải đầu tư xây dựng lu, bể chứa nước.

Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn huyện Quản Bạ: theo dự báo, dân số khu vực nông thôn của huyện Quản Bạ đến năm 2020 là 41.300, nhu cầu dùng nước khoảng 2.050 m³/ngđ và năm 2030 là 47.700 người với nhu cầu dùng nước khoảng 3.400 m³/ngđ, quy hoạch cấp nước của huyện Quản Bạ như sau:

- *Nâng cấp các công trình hiện có:* Nâng cấp 28 công trình cấp nước hiện có tại huyện Đồng Văn, đảm bảo cấp nước tăng thêm cho khoảng 5.200 người.

- *Xây mới công trình cấp nước tự chảy tập trung:* Xây mới các công trình cấp nước tự chảy tập trung cấp nước cho khoảng 7.500 người tại những khu vực khảo sát có đủ nguồn nước.

- *Xây mới hồ treo:* Xây mới khoảng 85 hồ treo cấp nước cho 34.100 người.

- *Cấp nước hộ gia đình:* Đối với các hộ sống rải rác ở trên triền núi rất khó khăn về nước mặt, khó tiếp cận được với công trình cấp nước tập trung, cần được đầu tư công trình cấp nước hộ gia đình, và các hộ chưa được xây lu, bể chứa nước hộ gia đình. Mỗi gia đình xây dựng 01 bể lu chứa nước mưa từ 6-8m³. Quy hoạch đến năm 2030 toàn huyện Quản Bạ còn khoảng 900 người, tương đương khoảng 225 hộ cần phải đầu tư xây dựng lu, bể chứa nước.

Quy hoạch cấp nước sinh hoạt nông thôn huyện Yên Minh: theo dự báo, dân số khu vực nông thôn của huyện Yên Minh đến năm 2020 là 80.900, nhu cầu dùng nước khoảng 4.400 m³/ngđ và năm 2030 là 92.600 người với nhu cầu dùng nước khoảng 7.400 m³/ngđ, quy hoạch cấp nước của huyện Yên Minh như sau:

- *Nâng cấp các công trình hiện có:* Nâng cấp 71 công trình cấp nước hiện có tại huyện Đồng Văn, đảm bảo cấp nước tăng thêm cho khoảng 14.000 người.

- *Xây mới công trình cấp nước tự chảy tập trung*: Xây mới các công trình cấp nước tự chảy tập trung cấp nước cho khoảng 20.500 người tại những khu vực khảo sát có đủ nguồn nước.

- *Xây mới hồ treo*: Xây mới khoảng 140 hồ treo cấp nước cho 56.900 người.

- *Cấp nước hộ gia đình*: Đối với các hộ sống rải rác ở trên triền núi rất khó khăn về nước mặt, khó tiếp cận được với công trình cấp nước tập trung, cần được đầu tư công trình cấp nước hộ gia đình, và các hộ chưa được xây lu, bể chứa nước hộ gia đình. Mỗi gia đình xây dựng 01 bể lu chứa nước mưa từ 6-8m³. Quy hoạch đến năm 2030 toàn huyện Yên Minh còn khoảng 1.200 người, tương đương khoảng 300 hộ cần phải đầu tư xây dựng lu, bể chứa nước.

f. Lựa chọn công nghệ khai thác và xử lý nước

Khu vực đô thị, các điểm dân cư tập trung cao, nhu cầu sử dụng nước lớn cần đầu tư xây dựng các trạm cấp nước với công nghệ mới phù hợp với điều kiện địa phương như công nghệ bơm va, bơm thủy luân... với nguyên lý lợi dụng năng lượng của dòng nước để bơm nước từ nguồn suối lên vùng cao để cấp nước sinh hoạt cho người dân. Thiết bị có ưu điểm không tiêu hao năng lượng, tự động đưa nước lên cao suốt ngày đêm, có cấu tạo đơn giản, công tác quản lý, vận hành đơn giản, tuổi thọ cao. Rất phù hợp với địa hình khu vực nghiên cứu.

Khu vực nông thôn:

Hồ treo: Đến nay hồ treo vẫn được đánh giá là giải pháp hữu hiệu trong vấn đề công nghệ cấp nước cho khu vực vùng cao núi đá vô cùng khan hiếm nước này, tuy nhiên việc xây dựng hồ treo hiện nay đang bộc lộ một số hạn chế như khó tìm địa điểm xây dựng, quản lý vận hành phức tạp, giá thành xây dựng cao. Do vậy, để đảm bảo cấp nước bền vững trong khu vực cần nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới trong xây dựng hồ treo nhằm khắc phục những hạn chế nêu trên và các giải pháp công nghệ trữ nước khác phù hợp với điều kiện khắc nghiệt của địa phương.

Bể chứa nước mưa: Được sử dụng cho các bản đầu nguồn sinh thủy khó khăn về nước mặt và nước ngầm, các hộ dân cư sống rải rác trên các triền núi cao, chỉ dùng làm nước ăn và uống. Bể chứa nước luôn luôn phải chứa một lượng nước nhất định, tuyệt đối không để khô lâu ngày bể sẽ bị nứt, phải có nắp đậy kín, không có cặn lơ lửng, không có bọ gây sinh sống. Mái nhà dùng để hứng nước theo tiêu chuẩn là mái ngói, tôn tráng kẽm hoặc bê tông. Để hạn chế ô nhiễm có thể không hứng nước trong những trận mưa đầu hoặc không hứng nước đầu mỗi trận mưa. Bể chứa nước mưa có thể xây nổi hoặc bán nổi với giải pháp kỹ thuật đáy và thành hồ được gia cố để đảm bảo không bị thấm.

e. Xác định quy mô các công trình cấp nước

Bảng 45: Bảng dự báo quy mô công suất và lựa chọn nguồn nước

TT	Đơn vị hành chính	Nhu cầu	Nguồn nước	Nhà máy nước
----	-------------------	---------	------------	--------------

		Năm 2020 (m ³ /ngđ)	Năm 2030 (m ³ /ngđ)	Năm 2020	Năm 2030	
1	Huyện Đồng Văn					
	TT Đồng Văn	1100	2000	Nước ngầm	Nước mặt + nước ngầm	Nâng CS NMN hiện có + xây mới 1 NMN
	TT Phó Bảng	400	750	Nước ngầm	Nước ngầm	Xây dựng mới NMN
2	Huyện Mèo Vạc					
	TT Mèo Vạc	900	2000	Nước ngầm	Nước ngầm	Xây dựng mới NMN
	TT Xín Cái	700	1100	Nước mặt + nước ngầm	Nước mặt + nước ngầm	Xây dựng mới NMN
3	Huyện Quảng Bạ					
	TT Tam Sơn	1500	3100	Nước mặt + nước ngầm	Nước mặt + nước ngầm	Xây mới thêm 1 NMN
	Xã Quyết Tiến	1000	1500	Nước mặt + nước ngầm	Nước mặt + nước ngầm	Xây dựng mới NMN
4	Huyện Yên Minh					
	TT Yên Minh	1300	3200	Nước mặt + nước ngầm	Nước mặt + nước ngầm	Xây mới thêm 1 NMN
	Xã Mậu Duệ	750	1100	Nước mặt + nước ngầm	Nước mặt + nước ngầm	Xây dựng mới NMN

f. Biện pháp bảo vệ nguồn nước và các công trình cấp nước.

Bảo vệ nguồn nước:

Đối với nguồn nước mặt: các hệ thống sông suối lấy nước cấp cho sinh hoạt cần khoanh vùng bảo vệ tránh ô nhiễm nguồn nước.

Đối với nước ngầm, cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông, hồ.

Kiến nghị:

Cần đầu tư và xây dựng các công trình hồ treo để bổ sung nguồn nước đủ cấp cho toàn vùng. Nguồn nước ngầm, nước khe suối cần khảo sát và đánh giá thêm để xây dựng công trình cấp nước cho phù hợp với từng xã.

Cần bảo vệ nguồn nước mặt cũng như nước ngầm trong vùng để có thể sử dụng làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt. Nước thải sinh hoạt và công nghiệp cần phải xử lý triệt để đảm bảo chất lượng trước khi xả ra sông hồ.

V.3. 5.3. Định hướng hệ thống cấp điện

V.3.1. 5.3.1. Cơ sở pháp lý

Quy hoạch cấp điện Vùng công viên địa chất toàn cầu dựa trên các tài liệu sau:

- Tổng sơ đồ phát triển điện lực Việt Nam (TSD7) giai đoạn 2011 - 2020 có xét đến 2030 đã được phê duyệt.
- Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020, đã được phê duyệt.
- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2015, có xét đến năm 2020.
- Các văn bản pháp lý và các tài liệu khác có liên quan.

V.3.2. 5.3.2. Chỉ tiêu cấp điện

- Chỉ tiêu: 100% số xã, 96% số thôn, bản (điểm dân cư có quy mô ≥ 20 hộ) và 85% số hộ dân cư nông thôn được sử dụng điện lưới; 100% số hộ được sử dụng điện.
- Quy hoạch và có các kế hoạch xây dựng mạng lưới cấp điện để một mặt đáp ứng đầy đủ với độ tin cậy và an toàn cấp điện cao cho các nhu cầu của các phụ tải điện trên địa bàn, mặt khác tạo điều kiện thuận lợi để sớm khai thác các nguồn thủy điện; đồng thời tạo sự chủ động trong việc tiếp nhận điện do Trung Quốc bán cho EVN theo các chương trình hợp tác Việt Nam-Trung Quốc.
- Cho sinh hoạt dân dụng:
 - + Giai đoạn 2016÷2020: 200 W/người tương đương 400 Kwh/người.năm. Khu vực nông thôn 50% chỉ tiêu của đô thị.
 - + Giai đoạn 2020÷2030: 330 W/người tương đương 1000 Kwh/người.năm. Khu vực nông thôn 50% chỉ tiêu của đô thị.
- Cho công cộng, dịch vụ: Lấy bằng 30% điện sinh hoạt dân dụng.
- Chỉ tiêu điện giành cho du lịch:

- + Giai đoạn 2016÷2020: 2.5 KW/giường.
- + Giai đoạn 2020÷2030: 3.0 KW/giường
- Cho công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp và nông lâm, thủy sản:
- + Căn cứ vào hiện trạng và lấy theo dự báo tốc độ tăng trưởng của ngành.

V.3.3. 5.4.3. Nhu cầu điện và dự báo phụ tải

- Phụ tải điện chi tiết được tính theo phương pháp trực tiếp và trên cơ sở dự báo về: dân số, sử dụng đất...
- Hệ số tham gia: tính đến khả năng tham gia đồng thời của các phụ tải.
- Nhu cầu phụ tải của Vùng lập quy hoạch như sau:

+ Phụ tải điện sinh hoạt:

STT	Hạng mục	Dân số		Đợt đầu		Dài hạn	
		Đợt đầu (người)	Dài hạn (người)	Chỉ tiêu (KW/người)	Công suất (KW)	Chỉ tiêu (KW/người)	Công suất (KW)
1	Dân số đô thị	57,000	70,800	0.20	11,400	0.33	23,364
2	Dân số nông thôn	265,000	302,500	0.10	26,500	0.17	49,913
3	Tổng cộng				37,900		73,277

+ Phụ tải điện công cộng dịch vụ:

STT	Nội dung	Điện sinh hoạt (Psh)		Chỉ tiêu (KW)	Điện công cộng (Pcc)	
		Đợt đầu (KW)	Dài hạn (KW)		Đợt đầu (KW)	Dài hạn (KW)
1	Công cộng, dịch vụ	37,900	73,277	30%Psh	11,370	21,983
2	Tổng cộng				11,370	21,983

+ Phụ tải điện khách sạn:

STT	Hạng mục	Quy mô		Đợt đầu		Dài hạn	
		Đợt đầu	Dài hạn	Chỉ tiêu	Công suất	Chỉ tiêu	Công suất
I	Khách sạn	Giường	Giường	KW/giường	KW	KW/giường	KW
1	Khách sạn	5,240	17,920	2.50	13,100	3.00	53,760
II	Tổng cộng				13,100		53,760

+ Phụ tải điện công nghiệp, xây dựng và nông lâm, thủy sản:

STT	Hạng mục	Hiện trạng 2015 (KW)	Đợt đầu		Dài hạn	
			Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)	Công suất (KW)	Tỷ lệ tăng trưởng (%/năm)	Công suất (KW)
I	Công nghiệp, xây dựng	2,255	7.5	3,101	10	6,201
II	Nông lâm, thủy sản	18	6	23	7	40
III	Tổng cộng			3,124		6,241

+ Tổng hợp phụ tải:

STT	Hạng mục	Công suất đặt (Pd)		Hệ số đồng thời (Kdt)	Công suất thực (Ptt)	
		Đợt đầu (KW)	Dài hạn (KW)		Đợt đầu (KW)	Dài hạn (KW)
1	Điện sinh hoạt	37,900	73,277	0.7	26,530	51,294
2	Điện công cộng, dịch vụ	11,370	21,983	0.7	7,959	15,388
3	Điện khách sạn	13,100	53,760	0.7	9,170	37,632
4	Điện công nghiệp, xây dựng	3,101	6,201	0.7	2,170	4,341
5	Điện nông lâm, thủy sản	23	40	0.7	16	28
6	Điện dự phòng 10%Σ(1 ÷ 5)				4,585	10,868
7	Tổng cộng	65,494	155,260		50,430	119,551

Tổng nhu cầu phụ tải của Vùng lập quy hoạch đến năm 2020: 50.43MW (59.33MVA, $\cos\phi=0.85$); năm 2030: 119.56MW (140.66MVA, $\cos\phi=0.85$)

- Phân vùng phụ tải: Khu vực lập quy hoạch là các huyện phía Bắc của tỉnh Hà Giang, bao gồm các huyện Quản Bạ, Yên Minh, Đồng Văn và huyện Mèo Vạc sẽ được cấp điện bởi trạm 220KV Hà Giang qua lộ 372 kết nối với trạm trung gian 100/35(22)KV Yên Minh.

V.3.4. 5.4.4. Định hướng cấp điện

a. Nguồn

Căn cứ “Quy hoạch phát triển lưới điện tỉnh Hà Giang giai đoạn 2011-2015 có xét đến năm 2020”, “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020” và tính toán cụ thể nhu cầu điện năng của từng khu vực trong huyện, đề xuất phương án cấp điện như sau:

- Toàn bộ khu vực được cấp điện từ đường dây 110KV Hà Giang – Yên Minh (đường dây dẫn AC-240 mạch kép).
- Để đảm bảo cấp điện cho toàn khu vực về mùa mưa cũng như mùa khô, dự kiến giai đoạn đầu (2016÷2020) nâng công suất trạm 110KV Yên Minh thành (2x25) MVA-110/35(22)KV. Giai đoạn dài hạn (2020÷2030) nâng công suất trạm 110KV Yên Minh thành (2x63) MVA-110/35(22)KV.
- Giai đoạn 2016-2030, toàn vùng dự kiến xây dựng thêm 5 thủy điện với tổng công suất lắp đặt là 54.4MW, trong đó có 4 nhà máy phát điện vào lưới trung áp với tổng công suất lắp máy là 18.4MW:
 - + Thủy điện Sông Nhiệm 1: Địa điểm: xã Ngam La (H. Yên Minh); Công suất dự kiến: 1.7MW; Điện áp đầu nối: 35KV; Điểm đầu nối: Lưới 35(22)KV từ trạm 110KV Yên Minh.
 - + Thủy điện Sông Nhiệm 3: Địa điểm: xã Niêm Sơn (H. Mèo Vạc); Công suất dự kiến: 10MW; Điện áp đầu nối: 35KV; Điểm đầu nối: Lưới 35(22)KV từ trạm 110KV Yên Minh.
 - + Thủy điện Nậm Lang: Địa điểm: xã Ngọc Long (H. Yên Minh); Công suất dự kiến: 1.5MW; Điện áp đầu nối: 35KV; Điểm đầu nối: Lưới 35(22)KV từ trạm 110KV Yên Minh.
 - + Thủy điện Sông Miện 2: Địa điểm: xã Đông Hà (H. Quản Bạ); Công suất dự kiến: 4.5MW; Cấp điện áp đầu nối: 35KV; Điểm đầu nối: 35(22)KV; Điểm đầu nối: Lưới 35KV từ trạm 110KV Yên Minh.
 - + Thủy điện Lũng Phìn: Địa điểm: xã Bạch Đích (H. Yên Minh); Công suất dự kiến: 1.2MW; Cấp điện áp đầu nối: 35KV; Điểm đầu nối: Lưới 35(22)KV từ trạm 110KV Yên Minh.
- Tiến hành nâng cấp, cải tạo và hoàn thành việc xây dựng các nhà máy thủy điện hiện có. Bao gồm: Thủy điện Sáo Hồ (0.5MW), Thủy điện Nho Quế 1 (32MW), Thủy điện Nho Quế 2 (48MW); Thủy điện Nho Quế 3 (110MW); Thủy điện Thái An (82MW); Thủy điện Sông Miện (6MW).

b. Lưới điện cao thế:

- Lưới 220KV:

- + Đầu nối nhà máy thủy điện Nho Quế 3 (110MW): Xây dựng trạm nâng 220KV Nho Quế 3 đặt tại khu vực nhà máy thủy điện Nho Quế 3, quy mô 2x59MVA điện áp 13.8/220KV, đồng bộ với nó là đường dây 220KV mạch kép dây dẫn ACSR-400 dài 105km đi Cao Bằng (4km trên đất Hà Giang).
- + Đầu nối nhà máy thủy điện Nho Quế 2 (48MW): Xây dựng trạm nâng 220KV Nho Quế 2 đặt tại khu vực nhà máy thủy điện Nho Quế 2, quy mô 2x32MVA điện áp 13.8/220KV, đồng bộ với nó là đường dây 220KV mạch kép, dây dẫn ACSR-500, dài 10km đầu transit trên đường dây 220KV Nho Quế 3 – Cao Bằng.

- Lưới 110KV: Tiến hành nâng cấp, cải tạo tuyến đường dây 110KV Hà Giang – Yên Minh dài 79.3km (dùng dây AC-240 mạch kép) để đảm bảo cấp điện cho trạm 110KV Yên Minh trong giai đoạn đầu (2016÷2020) là 2x25MVA và giai đoạn dài hạn (2020÷2030) là 2x63MVA.

c. Lưới điện trung thế:

- Trạm 110KV Yên Minh có 4 lộ 35(22)KV (lộ 371, 373, 375, 377) cấp điện cho các huyện Yên Minh, Đồng Văn, Mèo Vạc và huyện Quản Bạ. Cụ thể cấp điện các lộ như sau:
 - + Lộ 371: Từ trạm 110KV Yên Minh, xây dựng mới 5km dây dẫn AC-185 (hiện tại AC-120), đi bản Chưông – Đồng Văn. Lộ 371 chủ yếu cấp điện cho tất cả các xã thuộc huyện Đồng Văn và 3 xã thuộc huyện Yên Minh (xã Sủng Thái, Sủng Cháng, Hữu Vinh). Lộ có chiều dài đường trục là 40.6km, dây dẫn AC-185 và liên hệ cấp điện với lộ 377 – Yên Minh.
 - + Lộ 373: Từ trạm 110KV Yên Minh, xây dựng mới 0.1km dây dẫn AC-185 (hiện tại AC-120) tách đôi đường trục hiện tại thành lộ 373 và lộ 375. Lộ 373 cấp điện cho các xã phía tây và khu trung tâm huyện Yên Minh (TT Yên Minh, TT Bạch Đích, xã Lao Và Chải, Na Khê, Phú Lũng, Thắng Mỗ và một phần của xã Sủng Cháng, Đông Minh, Hữu Vinh) và các xã Bát Đại Sơn, Cán Tỷ, Đông Hà, Lũng Tám, Thái An, TT Tam Sơn huyện Quản Bạ. Lộ 373 có chiều dài đường trục là 31.2km sử dụng dây dẫn AC-185 và có liên lạc với lộ 372 trạm 110KV Hà Giang.
 - + Lộ 375: Từ trạm 110KV Yên Minh, xây dựng mới 0.1km dây dẫn AC-185 (hiện tại AC-150) đầu với đường 372 – Hà Giang hiện có. Lộ 375 cấp điện cho các xã phía Đông huyện Yên Minh (gồm các xã Ngâm La, Đường

Thượng, Du Già, Du Tiến, Lũng Hồ, Ngọc Long) và một phần phụ tải của xã Hữu Vinh, Mậu Duệ, Đông Minh huyện Yên Minh. Lộ 375 có chiều dài đường trục là 28km, dây dẫn AC-185 có liên lạc với lộ 373 trạm 110KV Bắc Mê.

- + Lộ 377: Cấp điện chủ yếu cho huyện Mèo Vạc và cho 2 xã Mậu Long, Mậu Duệ huyện Yên Minh. Lộ 377 có chiều dài đường trục 58km, dây dẫn AC-185 (hiện tại AC-120) và có liên lạc với lộ 371 trạm 110KV Yên Minh.
- + Khu vực ngoại thị, các xã nông thôn và các khu công nghiệp sử dụng đường dây nổi. các tuyến đường dây 35KV và 10KV hiện có vẫn được giữ nguyên hướng tuyến nhưng sẽ được cải tạo để vận hành ở điện áp chuẩn 22KV.
 - Tuyến đường dây đi nổi sẽ sử dụng dây dẫn lõi nhôm, bọc cách điện AC, tiết diện trục chính từ 95-185mm². Cấp ngầm 22KV sẽ sử dụng loại cáp ngầm chống thấm dọc bọc cách điện XLPE, tiết diện cáp trục là 240mm².
 - Lưới điện 35(22)KV khu vực đô thị mới sẽ có kết cấu mạch vòng bình thường vận hành hở với dự phòng 100%. Lưới điện 35(22)KV khu vực nông thôn có kết cấu hình tia.

d. Trạm biến áp phân phối :

- Các trạm biến áp phân phối vận hành ở điện áp 35(22)KV, trong đô thị mới sử dụng loại trạm kín kiểu Kiốt hoặc trạm xây, được đặt tại trung tâm các phụ tải và gần đường giao thông để thuận lợi cho việc thi công. Vở, nhà trạm phải đảm bảo mỹ quan đô thị. Khu vực ngoại thị, xã nông thôn, trạm biến thế phân phối vẫn có thể dùng trạm hở kiểu trạm treo nhưng ưu tiên xây dựng các trạm kiểu kín.
- Các trạm biến áp kiểu treo hiện có trong các đô thị mới cần có kế hoạch chuyển thành các trạm biến áp kiểu kín, cuộn dây của máy biến thế sẽ được đổi hoặc quấn lại để phù hợp với cấp điện áp vận hành.
- Bán kính cấp điện của trạm biến áp trong đô thị không lớn hơn 300m và ngoài đô thị không lớn hơn 500m

e. Quy hoạch cấp điện đợt đầu:

Để đảm bảo cung cấp điện cho các phụ tải Vùng lập quy hoạch trong giai đoạn đợt đầu dự kiến xây dựng các hạng mục sau:

- Nâng công suất trạm 110/35/22KV Yên Minh từ 1x25MVA lên thành 2x25MVA
- Cải tạo các tuyến đường dây 35KV, 10KV thành 22KV
- Xây dựng mới các tuyến dây nối 35(22)KV khu vực ngoại thị và nông thôn và cáp ngầm 35(22)KV khu vực trung tâm đô thị, thị trấn, từ các tuyến 35(22)KV kết nối với trạm 110KV Yên Minh.

Cải tạo nâng cấp các trạm hiện có, đồng thời tiến hành xây dựng mới các trạm biến áp phân phối 35(22)/0,4KV.

- Phát triển nguồn điện (chi tiết xem phụ lục 16)

V.4. 5.4. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

V.4.1. 5.4.1. Phân tích, đánh giá về địa hình và các tai biến địa chất

Địa hình: Cao nguyên Đồng Văn có địa hình cao dần về phía tây bắc, thấp dần về phía đông nam. Địa hình chia cắt thành các tiểu vùng mang đặc điểm khác nhau về độ cao, thời tiết khí hậu.

Độ cao trung bình từ 1.000 - 1.600 m, gồm nhiều khu vực núi đá vôi nằm sát chí tuyến bắc có độ dốc khá lớn, thung lũng và sông suối bị chia cắt nhiều, địa hình hiểm trở, các thung lũng hẹp, mạch nước ngầm sâu, đất phần lớn là sản phẩm của quá trình phong hoá đá vôi, khu vực này bị xói mòn rửa trôi, đất bị khô hạn, cây trồng thường xuyên thiếu nước. Vùng này có vùng trũng Yên Minh, chủ yếu là đồi núi thấp độ cao trung bình 500 - 700 m.

Do địa hình núi cao phức tạp, khu vực cao nguyên đá thường chịu một số hiện tượng tai biến địa chất :

a. Trượt đất

- Trượt đất là hiện tượng dịch chuyển đất đá trên sườn địa hình từ cao xuống thấp theo một mặt trượt nhất định.

- Đá đổ là hiện tượng các khối đá gốc tách ra khỏi các vách dốc và đổ xuống tại chỗ trên bề mặt địa hình.

- Đá rơi là hiện tượng các khối đá gốc tách ra khỏi vách dốc dựng đứng và rơi xuống bề mặt địa hình theo chiều thẳng đứng.

Các nguyên nhân gây ra trượt đất: Độ dốc sườn là nguyên nhân chính gây ra trượt đất. Trượt đất thường xảy ra ở các khu vực địa hình có sườn dốc trên 250 (tập trung trong khoảng 300 đến 450). Ở các vùng địa hình có sườn dốc 16 - 250, trượt đất xảy ra ít hơn và có quy mô nhỏ hơn, ở các vùng địa hình có sườn dốc nhỏ hơn 150, trượt đất xảy ra rất ít và có nơi hầu như không xảy ra. Quá trình phong hoá đá gốc là nguyên nhân quan trọng gây trượt đất. Chuyển động kiến tạo hiện đại biểu hiện dưới dạng động đất và các đứt gãy hoạt động cũng là một nguyên nhân. Rất nhiều điểm trượt đất liên quan đến các đứt gãy hoạt động. Yếu tố thủy văn với hệ thống dòng chảy trên mặt thường gây ra hiện tượng trượt, sụt ven sông, suối. Nước dưới đất cũng là yếu tố quan trọng. Các điểm trượt quy mô lớn đều có liên quan tới nước dưới đất. Chế độ mưa đóng vai trò rất quan trọng. Trượt đất thường xảy ra trong phạm vi các khu vực có lượng mưa lớn và gia tăng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm). Mật độ thảm thực vật có ảnh hưởng lớn đến hiện tượng trượt đất. Tại các khu vực có độ che phủ cao (>50%) hiện tượng trượt đất hầu như không xảy ra. Tại các khu vực có độ che phủ trung bình (30-50%) thường xảy ra trượt đất quy mô nhỏ và thưa. Tại các khu vực có độ che phủ thấp (<30%) hiện tượng trượt đất xảy ra mạnh mẽ nhất. Yếu tố thể nằm đá gốc chi phối nhiều điểm trượt đất. Trượt đất dễ xảy ra ở các vùng hướng dốc địa hình trùng với hướng dốc của đá gốc hoặc hướng dốc của mặt

phân phiến. Đặc điểm cơ lý và cấu tạo đá gốc cũng có vai trò nhất định gây ra trượt đất. Tại những khu vực đá gốc gắn kết yếu, bị vỡ vụn, bờ rời, hiện tượng trượt đất xảy ra mạnh hơn. Hoạt động nhân sinh gián tiếp hoặc trực tiếp cũng gây ra trượt đất như chặt phá rừng, canh tác nông nghiệp làm giảm độ che phủ rừng, xây dựng hồ chứa làm thay đổi mực nước dưới đất, xây dựng đường giao thông làm thay đổi thể cân bằng sườn, bắn mìn khai thác khoáng sản.

b. Đá đổ, đá rơi

Đây là một dạng tai biến địa chất thường xuyên xảy ra ở Cao nguyên đá. Vị trí các điểm đá đổ, đá rơi thường ở taluy đường ô tô, tại các vách dốc phát triển trong các thành tạo đá vôi, granit và các đá phun trào. Tai biến này cũng rất nguy hiểm, gây chết người, thiệt hại, ách tắc giao thông.

Nguyên nhân: do đá gốc bị nứt nẻ, phân khối mạnh, trong đá gốc phát triển nhiều khe nứt do làm đường giao thông tạo vách dốc đứng. Dọc các vách kiến tạo cũng xảy ra đá đổ, đá rơi.

c. Lũ quét, lũ ống

Lũ quét là sự chảy tràn nước nhanh vào một vùng tương đối rộng (tới vài chục km²) thường quét theo các triền sông, suối với cường độ mạnh xảy ra bất ngờ, duy trì trong một thời gian ngắn và có sức tàn phá rất mạnh, quét sạch hoặc phá huỷ hầu như mọi vật trên bề mặt mà dòng nước chảy qua.

Lũ ống là sự chảy tràn nước bộc phát đột ngột từ cao xuống thấp với tốc độ rất cao vào một thung lũng suối nhỏ hoặc một khe hẻm có quy mô nhỏ hơn (từ vài trăm mét đến vài km) theo sườn rất dốc, tạo thành một khối nước hình ống, thời gian xảy ra rất ngắn và sức tàn phá cũng rất mạnh.

Lũ quét và lũ ống cực kỳ nguy hiểm cho tính mạng của nhân dân, nhất là khi chúng xảy ra vào ban đêm.

Lũ quét là một dạng tai biến nguy hiểm xếp hàng thứ ba sau động đất, trượt đất. Lũ quét gây nhiều thiệt hại về người và tài sản của nhân dân. Có nhiều vị trí lũ quét xảy ra liên tiếp nhiều năm trên diện rộng.

Nguyên nhân gây ra lũ quét: do mưa to nhiều ngày liên tiếp với cường độ mạnh, mưa nhiều ngày liên tục và kết thúc bằng một trận mưa cường độ cao ở những nơi có địa hình dốc, đặc biệt ở những nơi mà địa hình hai phía thung lũng đều dốc, ở những khu vực đồi núi trọc, thực vật ít thì sự tàn phá của lũ quét càng mạnh và tàn suất càng cao. Khi lũ quét xảy ra trong khu vực có các thành tạo bị vỡ vụn, bị phong hoá mạnh thì thường kèm theo dòng bùn đá rất nguy hiểm.

Lũ ống: xảy ra ít hơn lũ quét, quy mô ảnh hưởng hẹp, nhưng cũng là dạng tai biến địa chất rất nguy hiểm. Về mặt quy mô lũ ống xảy ra trên diện hẹp, về mặt thời gian nó xảy ra tức thời do mưa to đột ngột ở thượng nguồn, nước dồn nhanh vào một thung lũng nhỏ; cũng có trường hợp lũ ống xảy ra do vỡ đập tự nhiên ở thượng nguồn suối.

V.4.2. 5.4.2. Các giải pháp về phòng chống và xử lý các tai biến địa chất

Các biện pháp chung

Cần tiến hành một số chương trình quốc gia dài hạn về điều tra TBĐC từ mức tổng quan đến mức chi tiết, lập các bản đồ TBĐC từ tỉ lệ 1: 500.000 đến tỉ lệ 1:250.000 và tỉ lệ 1:50.000, trong đó cần chú ý đặc biệt đến công tác quan trắc và dự báo để việc phòng chống, giảm thiểu thiệt hại có hiệu quả cao nhất. Chương trình này không nên dừng ở mức cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả khi tai biến đã xảy ra mà nên đi trước một bước về vấn đề phòng tránh thông qua các dự báo của các công trình điều tra TBĐC nói riêng và tai biến thiên nhiên nói chung. Cần có sự hợp tác nghiên cứu giữa các nhà khoa học trong và ngoài nước về tất cả các dạng TBĐC. Cần tiến hành phổ cập kiến thức cơ bản, nâng cao nhận thức về TBĐC cho nhân dân vùng có tiềm năng xảy ra các TBĐC để nhân dân tự mình chủ động có những biện pháp phòng chống TBĐC và xử lý trong tình huống khi TBĐC xảy ra. Không nên có tư tưởng chỉ trông chờ vào chính quyền địa phương và Trung ương, tức là phải tiến tới xã hội hóa công tác phòng tránh, giảm thiểu thiệt hại do TBĐC gây ra. Đối với một số dạng TBĐC thì biện pháp phòng tránh tốt nhất là né tránh (không xây dựng các khu dân cư tập trung ở các vị trí thường xuyên xảy ra trượt đất và lũ quét). Nhưng đối với đa số các TBĐC thì cần tuân theo phương châm “sống chung cùng tai biến địa chất”, nhưng phải có các biện pháp đề phòng cần thiết như xây nhà kiên cố có mức kháng chấn cần thiết...

Các biện pháp cụ thể

Đối với tai biến trượt đất: Cảnh báo với chính quyền địa phương về vị trí xung yếu có khả năng xảy ra trượt đất - nứt đất, khuyến cáo không định cư ở các sườn dốc, dọc các chân núi dốc, dọc các sườn núi mà đá gốc bị phong hóa mạnh, bị vò nhàu, cà nát, đập vỡ mạnh, trồng các loại cây phù hợp để tăng cường độ bền vững bề mặt nơi có khả năng xảy ra trượt đất, xây các kè đá xi măng để chống trượt tại các vị trí xung yếu nhất... bằng các biện pháp tổng hợp. Đồng thời xem xét đến việc đẩy mạnh sản xuất các vật liệu địa kỹ thuật (các lưới thép địa kỹ thuật, các máng tổng hợp địa kỹ thuật, vải địa kỹ thuật) chế tạo từ hỗn hợp kim loại, vật liệu composit, các chất dẻo hoá học, trộn bột than xen trồng cỏ, cây để chống trượt đất và nứt đất. Ở các khối trượt do nguyên nhân nước mặt và nước ngầm cần có biện pháp thoát nước triệt để kết hợp dùng vật liệu địa kỹ thuật, việc xây tường, kè chắn bằng bê tông cốt thép, định vị các giỏ đá dọc cung trượt, khoan cọc nhồi, đóng cọc tre gỗ... nên tiến hành ở mức tối thiểu vì các biện pháp này hiệu quả không cao nhưng rất tốn kém.

Đối với tai biến đá đổ, đá rơi: Cảnh báo với chính quyền địa phương về vị trí có hiện tượng đá đổ, đá rơi, đánh dấu các điểm đá đổ, đá rơi bằng biển cảnh báo trên các tuyến giao thông, khuyến cáo không định cư ở các chân núi dốc, dọc các sườn núi mà đá gốc bị phong hóa mạnh và tồn tại nhiều tầng đá không có liên kết.

Đối với tai biến lũ quét: Các biện pháp phòng tránh là cảnh báo chính quyền địa phương về các vị trí xung yếu về mặt địa chất, nơi dễ xảy ra lũ quét và nếu xảy ra sẽ gây nhiều thiệt hại, không quy hoạch định cư tại các vị trí xung yếu đó, tăng cường biện pháp bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng thêm cây cối để hạn chế lũ quét trở thành lũ bùn đá, dòng bùn, di dân ra khỏi những nơi thường xảy ra lũ quét, có sự quan sát theo dõi thường xuyên vào mùa mưa...

Các biện pháp về cao độ xây dựng:

Xác định cao độ xây dựng cho các đô thị trong vùng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật phù hợp với cấp đô thị, mức độ bảo vệ đô thị, tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, tránh đào đắp lớn.

Xác định lưu vực và hướng thoát nước chính phù hợp với địa hình tự nhiên, tận dụng hệ thống sông suối chính hiện có.

San lấp cục bộ từng khu vực, những khu vực đòi công trình thiết kế giạt cấp taluy cứng hóa và đan xen trồng cỏ vetiver để chống sạt lở đất và tạo cảnh quan.

Đối với các khu vực rừng sản xuất, vùng nông nghiệp cần nghiên cứu để tận dụng quỹ đất xây dựng hiêm đồng thời giảm thiểu đến hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp.

Cao độ xây dựng được xác định bằng công thức sau:

$$H_{xd} \geq H_{P\%}^{max} H_{P\%}^{max} + H_{bdkh} + h$$

Trong đó :

H_{xd} : Cao độ xây dựng

$H_{P\%}^{max} H_{P\%}^{max}$: Cao độ mực nước tổng hợp ứng với tần suất tính toán

H_{bdkh} : Chiều cao của nước biển dâng do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lấy theo kịch bản phát thải trung bình đến năm 2050 là 20cm.

h : Chiều cao an toàn $h = 0.3m$ ứng với khu dân dụng

$h = 0.5m$ ứng với khu công nghiệp

Tính toán cao độ xây dựng theo đường tần suất mực nước lấy $P = 1-5\%$ (tương ứng với 20 - 100 năm xảy ra một lần) tùy theo từng khu vực và theo cấp đô thị.

V.4.3. 5.4.3. Xác định lưu vực, hướng thoát nước chính

Khu vực thiết kế được chia làm 3 lưu vực thoát nước chính.:

Lưu vực 1: gồm 1 phần diện tích huyện Đồng Văn và Mèo Vạc thoát vào sông Nho Quế.

Lưu vực 2: gồm phần còn lại của huyện Đồng Văn, Mèo Vạc và Yên Minh thoát vào sông Nhiệm chảy ra sông Gâm.

Lưu vực 3: gồm phần còn lại của Yên Minh và Quản Bạ thoát vào sông Miện và sông Lô.

Hệ thống thoát nước thiết kế trên nguyên tắc tự chảy, tận dụng địa hình tự nhiên.

Khuyến nghị:

Các vùng không và hạn chế xây dựng bao gồm: Trong ranh giới các cụm di sản địa chất, bảo vệ nghiêm ngặt đa dạng sinh học, di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh, các khu vực bảo tồn và các khu vực cấm khác theo quy định.

Các giải pháp về phòng chống và xử lý các tai biến địa chất, ngập lụt;

Đối với các khu vực có nguy cơ sạt lở, lũ quét cao: không xây dựng các công trình xây dựng dân dụng như: Nhà ở, công trình công cộng... Hạn chế san, đào gây mất ổn định về địa chất, quy hoạch và xây dựng công trình cần bám sát vào địa hình tự nhiên (san gạt cấp, kè bảo vệ đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật).

Không xây dựng các công trình (hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật) dưới cốt không chế xây dựng (có độ cao an toàn so với mực nước dâng cao nhất).

Khi xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, phân đánh giá tác môi trường cần chú trọng đến cốt không chế xây dựng tại các đô thị và các vùng liên quan có ảnh hưởng (các trung tâm xã, điểm dân cư) và các ảnh hưởng có liên quan do mực nước dâng bình thường gây ra.

V.4.4. 5.5.4. Cập nhật và đánh giá quy hoạch thủy lợi

Cao nguyên đá Đồng Văn chưa có quy hoạch thủy lợi cho toàn vùng nên hệ thống thủy lợi, tưới tiêu trong vùng không có hệ thống thống nhất mà cục bộ trên từng khu vực.

V.5. 5.5. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

a. Xác định chỉ tiêu nước thải, chất thải rắn, đất nghĩa trang

Bảng 46: Bảng tiêu chuẩn thoát nước thải

TT	Loại đô thị	Đến năm 2020		Đến năm 2030	
		Tiêu chuẩn	Công trình công cộng	Tiêu chuẩn	Công trình công cộng
1	Đô thị loại IV, V	80 (l/người.ngày)	10% Qsh	100 (l/người.ngày)	10% Qsh
2	Khu dân cư nông thôn	60 (l/người.ngày)		80 (l/người.ngày)	

Nguồn: Căn cứ theo quy chuẩn Xây dựng Việt Nam 01:2008

Bảng 47: Bảng tiêu chuẩn thu gom chất thải rắn và đất nghĩa trang

STT	Đô thị	Đến năm 2030	
		Tỷ lệ thu gom (%)	Tiêu chuẩn
A	CTR		
1	Đô thị loại IV, V	85%	0,8 kg/người.ngày
2	Nông thôn	70%	0,4 kg/người.ngày
B	Nghĩa trang		0,06 ha/1000 dân

Nguồn: Căn cứ theo quy chuẩn Xây dựng Việt Nam 01:2008

b. Dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn, nhu cầu đất nghĩa trang

Bảng 48: Bảng dự báo nhu cầu thoát nước thải- quản lý CTR - nghĩa trang toàn vùng

TT	Cấp hành chính	Lượng nước thải (m ³ /ngđ)	Lượng CTR (tấn/ngày)	Nhu cầu đất nghĩa trang (ha)
		Đến năm 2030	Đến năm 2030	Đến năm 2030
I	Huyện Đồng Văn			
	Thành thị			
	TT Đồng Văn	1155	7.14	0.63
	TT Phó Bảng	440	2.72	0.24
	Nông thôn	7207.2	22.932	4.914
II	Huyện Mèo Vạc			
	Thành thị			
	TT Mèo Vạc	1210	7.48	0.66
	Xã Xín Cái	660	4.08	0.36
	Nông thôn	7330.4	23.324	4.998
III	Huyện Quản Bạ			
	Thành thị			
	TT Tam Sơn	1848	11.424	1.008
	Xã Quyết Tiến	902	5.576	0.492
	Nông thôn	721.6	10.948	2.346
IV	Huyện Yên Minh			
	Thành thị			

	TT Yên Minh	1903	11.764	1.038
	Xã Mậu Duệ	726	4.488	0.396
	Nông thôn	7497.6	23.856	5.112

c. Lựa chọn địa điểm và xác định quy mô các công trình thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt đô thị:

+ Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

+ Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của các đô thị được thu gom và xử lý đạt 70-80% (đến năm 2020) và 80-100% (đến năm 2030).

+ Trong các thị trấn, thị tứ sẽ xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của từng nơi, dây chuyền công nghệ của các nhà máy xử lý nước thải tập trung sẽ khác nhau:

+ Đối với các thị trấn, thị tứ sẽ khuyến khích sử dụng công nghệ là phương pháp sinh học tự nhiên xử lý nước thải (bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...). Tùy thuộc vào quy mô đô thị, hiện trạng của đô thị sẽ dự kiến sử dụng các loại hình hệ thống thoát nước như sau:

+ Hệ thống thoát nước riêng: có cống riêng, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, áp dụng cho khu vực đô thị xây dựng mới và các khu dịch vụ du lịch.

+ Hệ thống thoát nước nửa riêng: có cống chung, cống bao, trạm bơm, trạm xử lý nước thải, áp dụng cho khu vực trung tâm đô thị cũ đã có cống thoát nước chung. Vị trí, công suất, diện tích và số lượng các nhà máy xử lý nước thải sẽ được xác định cụ thể trong các đồ án quy hoạch chung xây dựng của các đô thị.

- Nước thải sinh hoạt khu vực nông thôn:

+ Khuyến khích và hỗ trợ các hộ dân sử dụng xí tự hoại và xí hợp vệ sinh tại khu vực dân cư nông thôn và miền núi.

+ Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

* Dự báo lượng nước thải phát sinh đến năm 2030: tổng lượng nước thải cần xử lý: đến năm 2030 là 32.000 m³/ngày

Định hướng quy hoạch cho các đô thị, khu du lịch- dịch vụ:

- Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng có nhà máy xử lý nước thải tập trung cho các thị trấn: Đồng Văn, Mèo Vạc, Tam Sơn, Yên Minh. Quy hoạch hệ thống thoát

nước chung trong giai đoạn đầu và nửa riêng trong giai đoạn dài hạn, sử dụng phương pháp xử lý nước thải trong điều kiện tự nhiên cho các thị trấn còn lại trong vùng.

- Các thị trấn đã có hệ thống xử lý nước thải là Tam Sơn và Yên Minh thì mở rộng, nâng cấp để đảm bảo đáp ứng nhu cầu xử lý nước thải cho giai đoạn dài hạn. Các thị trấn, trung tâm huyện lỵ hiện chưa có hệ thống xử lý nước thải là Đồng Văn, Mèo Vạc cần đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải.

- Quy hoạch hệ thống thoát nước riêng cho các thị trấn đầu tư xây dựng mới hệ thống xử lý nước thải là Đồng Văn và Mèo Vạc. Các thị trấn Tam Sơn và Yên Minh sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng.

- Khu vực dân cư nông thôn:

+ Các thị tứ, cụm dân cư nông thôn: Quy hoạch hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý qua bể tự hoại, sau đó xả vào hệ thống thoát nước, dẫn ra ao hồ để làm sạch sinh học tự nhiên.

+ Các khu dân cư sống phân tán: Xây dựng các nhà xí hợp vệ sinh (xí tự hoại, xí hai ngăn, xí thâm...) cho các hộ dân.

Định hướng quy hoạch thu gom xử lý chất thải rắn:

+ Dự báo lượng chất thải rắn sinh hoạt toàn vùng đến năm 2030 là 136 tấn/ngày

Các giải pháp tổng thể:

Chất thải rắn sinh hoạt: Tổ chức thu gom chất thải rắn hợp lý tại các khu vực đô thị. Chất thải rắn sau khi thu gom và phân loại tại nguồn thải sẽ được đưa đến các khu xử lý chất thải rắn tập trung.

Khuyến khích sử dụng chung khu xử lý chất thải rắn nếu đảm bảo khoảng cách từ các đô thị đến khu xử lý không quá 25km. Dưới đây là bảng tổng hợp quy hoạch các KXL - CTR dự kiến cho khu vực 04 huyện trong khu vực nghiên cứu:

Bảng 49: Bảng tổng hợp quy hoạch quy mô, công suất các khu xử lý CTR sinh hoạt

TT	Các khu xử lý	Diện tích (ha)	Phạm vi phục vụ	Công nghệ xử lý
1	KXL Đồng Văn – xã Tả Phìn H. Đồng Văn (Nâng cấp, cải tạo)	1,66	TT. Đồng Văn và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Chế biến PHC
2	KXL Phó Bảng – H. Đồng Văn (Xây mới)	1,0	TT. Phó Bảng và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Chế biến PHC
3	KXL Pả Vi – H. Mèo Vạc (Xây mới)	0,35	TT. Mèo Vạc và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Chế biến PHC
4	KXL Tùng Vài – H. Quản Bạ (Nâng cấp, cải tạo)	2,0	TT. Tam Sơn và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Chế biến PHC
5	KXL Bản Vàng - H. Yên Minh	1,5	TT. Yên Minh và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Chế biến PHC

	(Nâng cấp, cải tạo)			
--	---------------------	--	--	--

Các trung tâm xã bố trí bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh quy mô khoảng 1 ha.

Các thị trấn sử dụng bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh. Khuyến khích sử dụng chung bãi chôn lấp chất thải rắn nếu đảm bảo khoảng cách từ các đô thị đến bãi chôn lấp không quá 25km. Dưới đây là bảng tổng hợp quy hoạch các KXL - CTR dự kiến cho khu vực 04 huyện trong khu vực nghiên cứu:

Bảng 50: Bảng tổng hợp quy hoạch quy mô, công suất các khu xử lý CTR sinh hoạt

TT	Các khu xử lý	Diện tích (ha)	Phạm vi phục vụ	Công nghệ xử lý
1	KXL Đồng Văn	1,66	TT. Đồng Văn và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Sản xuất PHC
2	KXL Pả Vi (Mèo Vạc)	0,3	TT. Mèo Vạc	- Chôn lấp HVS - Sản xuất PHC
3	KXL Tùng Vài (Quản Bạ)	2,0	TT. Tam Sơn và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Sản xuất PHC
4	KXL Bản Vàng (Yên Minh)	1,5	TT. Yên Minh và khu vực lân cận	- Chôn lấp HVS - Sản xuất PHC

Các trung tâm xã bố trí bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh quy mô khoảng 1 ha. Có thể kết hợp sử dụng khu chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh của các đô thị lớn nếu khoảng cách vận chuyển không quá lớn (trên 15km).

Tại các điểm dân cư nông thôn cần bố trí điểm tập trung chất thải rắn hoặc sử dụng các biện pháp chôn, ủ chất thải rắn để phân huỷ yếm khí chất thải rắn phân bón cho nông nghiệp.

Các điểm chôn, ủ chất thải rắn phải được xây dựng và bố trí xa dân cư phù hợp các quy định về vệ sinh môi trường.

Định hướng quy hoạch nghĩa trang tập trung:

Do đặc điểm địa hình của tỉnh Hà Giang bị chia cắt mạnh và phong tục tập quán khác nhau giữa các dân tộc vì vậy trong đề án không đề cập đến việc lập các nghĩa trang liên vùng.

Đối với nghĩa trang hiện có:

- Đối với các nghĩa trang hiện có trong khu vực nội thị của các đô thị, có lộ trình dừng việc chôn cất hung táng, cải tạo các nghĩa trang này thành công viên nghĩa trang hoặc di dời nếu có nhu cầu đất xây dựng.

Nghĩa trang quy hoạch mới:

Mỗi thị trấn, huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, công nghệ táng là địa táng (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch nông thôn mới đã phê duyệt.

(xem sơ đồ định hướng thoát nước thải – quản lý chất thải rắn – nghĩa trang trang sau)

VI.VI. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

VI.1. 6.1. Các vấn đề và mục tiêu bảo vệ môi trường

a. Các vấn đề môi trường chính của vùng

(1) - Giá trị di sản địa chất trong Công viên Địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn về địa chất, sinh học và lịch sử văn hóa dân tộc bản địa;

(2) - Giá trị đa dạng sinh học trong vùng, đặc biệt là giá trị đa dạng sinh học tại Vườn quốc gia Du Già và các Khu bảo tồn loài, sinh cảnh, Khu dự trữ thiên nhiên và Khu bảo vệ cảnh quan;

(3) - Tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất, dịch vụ và tài nguyên sinh vật và khoáng sản;

(4) - Chất lượng các thành phần môi trường tự nhiên, đặc biệt là chất lượng nguồn nước, không khí, đất đai...;

(5) - Tai biến thiên nhiên trong vùng, đặc biệt là trượt lở và lũ quét.

b. Mục tiêu môi trường của vùng

Bảo tồn, tôn tạo, gìn giữ các giá trị di sản trong Công viên Địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn;

Bảo vệ các giá trị đa dạng sinh học trong vùng;

Bảo vệ, sử dụng hợp lý tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên nước và tài nguyên sinh vật;

Bảo vệ các thành phần môi trường, sinh thái, kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các hoạt động của các đô thị, khu du lịch và các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác;

Phòng ngừa tai biến thiên nhiên, đặc biệt là các tai biến địa chất như trượt lở, lũ quét, khắc phục hiệu quả, chủ động các sự cố môi trường.

VI.2. 6.2. Đánh giá mục tiêu và định hướng

a. Đánh giá sự phù hợp mục tiêu quy hoạch với mục tiêu môi trường

Đề án quy hoạch xác định 2 mục tiêu lớn, có tác động tích cực tới các mục tiêu bảo vệ môi trường.

Bảng 51: Đánh giá sự phù hợp giữa mục tiêu quy hoạch và mục tiêu bảo vệ môi trường

Mục tiêu quy hoạch	Sự thống nhất với mục tiêu môi trường
Định hướng phát triển Cao nguyên đá Đồng Văn thành không gian xanh, một bảo tàng thiên nhiên về địa chất, sinh học và lịch sử văn hóa dân tộc bản địa	Giá trị của vùng quy hoạch là giá trị về địa chất, sinh học và lịch sử văn hóa dân tộc bản địa. Vì vậy mục tiêu của quy hoạch là bảo tồn, tôn tạo, gìn giữ các giá trị di sản đó không những phù hợp với mục tiêu về môi trường mà còn nâng cao và phát huy các giá trị di sản của nhân loại

Phát triển hệ thống đô thị, khu dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, gắn với phát triển kinh tế, nâng cao điều kiện sống cho cộng đồng...	Một mặt, sự phát triển hệ thống đô thị, khu dân cư nông thôn, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội nâng cao chất lượng môi trường sống cho cộng đồng dân cư, khách du lịch thông qua việc xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường như các trạm xử lý nước thải, cấp nước, khu xử lý rác... hoàn toàn phù hợp với các mục tiêu bảo vệ chất lượng các thành phần môi trường. Nhưng mặt khác, sự phát triển đô thị, khu du lịch nếu không kiểm soát tốt sẽ gây ra những nguy cơ ô nhiễm môi trường, từ đó tác động tiêu cực đến chất lượng môi trường và các giá trị di sản trong vùng, đi ngược lại những mục tiêu bảo vệ môi trường ban đầu mà quy hoạch hướng tới. Việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng nếu không phù hợp sẽ tác động tiêu cực đến các di sản địa chất, sinh học và làm tăng mức độ rủi ro trước thiên tai
--	--

Bảng 52: Đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn qui hoạch với mục tiêu môi trường

TT	Tầm nhìn	Mục tiêu bảo vệ môi trường				
		Bảo tồn, tôn tạo, gìn giữ các giá trị di sản	Bảo vệ các giá trị đa dạng sinh học	Bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên	Bảo vệ các thành phần môi trường	Phòng ngừa, khắc phục thiên tai
	Là Công viên địa chất, bảo tàng thiên nhiên với các giá trị di sản của nhân loại về địa chất, đa dạng sinh học, văn hóa được bảo tồn, gìn giữ và phát huy giá trị					
	Là điểm đến quốc gia và quốc tế đặc sắc và hấp dẫn					
	Là cộng đồng dân cư hạnh phúc với Sức khỏe, Tinh thần, Giáo dục, Môi trường, Chất lượng quản lý, Mức sống chất lượng cao. Trong cộng đồng, đời sống con người và tài sản xã hội không ngừng được nâng cao, nền kinh tế tăng					

	trường bền vững chú trọng giảm thiểu những hiểm họa môi trường					
	Là khu vực động lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang, một trong những đầu mối để thúc đẩy phát triển du lịch, từ đó phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đảm bảo an ninh quốc phòng và ổn định chính trị một cách bền vững cho vùng Bắc Bộ					

Ghi chú:

	Tác động hạn chế đáng kể		Tác động tích cực đáng kể		Tác động không rõ
	Tác động hạn chế		Tác động tích cực		Tác động không đáng kể

b. Đánh giá tác động môi trường đối với các định hướng quy hoạch

- Tác động của phân vùng phát triển không gian

Vùng quy hoạch được định hướng phân thành 04 Vùng chính:

- Vùng Bảo tồn nghiêm ngặt: Bảo tồn các khu vực có giá trị di sản địa chất, đa dạng sinh học
- Vùng Bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên: Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng tự nhiên; hệ sinh thái tự nhiên; hệ sinh thái ngập nước và cảnh quan, danh lam thắng cảnh
- Vùng phát triển đô thị-trung tâm du lịch: Phát triển Đô thị - Trung tâm du lịch chủ đạo; Đô thị - Trung tâm du lịch hỗ trợ và Các Trung tâm du lịch hỗ trợ cấp II
- Vùng nguyên liệu nông, lâm sản, phát triển các điểm dân cư nông thôn gắn với chương trình nông thôn mới

Việc phân vùng trong đồ án dựa vào nhiều tiêu chí trong đó bao gồm các tiêu chí về bảo vệ môi trường như:

- Bảo vệ môi trường địa chất: Dựa trên tiêu chí này phân thành các vùng di sản cần bảo vệ nghiêm ngặt, vùng di sản nghiêm cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan và vùng di sản có các hoạt động dân sinh được kiểm soát (gồm 30 cụm di sản trong đó có hoạt động dân

sinh được kiểm soát). Tiêu chí này giúp bảo vệ môi trường địa chất theo các cấp độ và chức năng bảo vệ phù hợp, vừa tạo điều kiện cho nhu cầu phát triển về dân cư, kinh tế, văn hóa.

- Bảo vệ đa dạng sinh học: Dựa trên tiêu chí này phân thành các vùng bảo tồn rừng đặc dụng, bao gồm:

+Vườn quốc gia Du Già;

+Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Quản Bạ và Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Chí Sán huyện Mèo Vạc;

+Khu dự trữ thiên nhiên Bát Đại Sơn huyện Quản Bạ

+Khu bảo vệ cảnh quan Cột cờ Lũng Cú và Khu bảo vệ cảnh quan Mã Pì Lèng

Trong mỗi vùng rừng đặc dụng có các chức năng và cấp độ bảo vệ đa dạng sinh học khác nhau. Ngoài ra các vùng rừng phòng hộ và các vùng bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên khác có chức năng như những hành lang đa dạng sinh học tạo sự liên kết giữa các vùng có giá trị đa dạng sinh học cao.

Vùng bảo vệ tài nguyên nước: Đây là các vùng bảo vệ hệ sinh thái ngập nước. Các nguồn nước trong vùng hết sức quý giá, có giá trị rất quan trọng không chỉ đối với con người mà còn có giá trị đối với việc hình thành và duy trì các quá trình tự nhiên của các di sản địa chất. Tuy nhiên các vùng bảo vệ hệ sinh thái ngập nước trong đồ án mới chỉ thiết lập cho các sông suối nước mặt như sông Nho Quế, sông Miện, sông Nhiệm... chưa thiết lập các vùng bảo vệ các nguồn nước ngầm, có giá trị lớn đối với cấp nước sinh hoạt trong vùng cũng như hình thành các hang động, địa hình karst đặc trưng của vùng cao nguyên đá.

Vùng kiểm soát chất lượng môi trường: Là các vùng phát triển đô thị, trung tâm du lịch có khả năng tác động xấu tới chất lượng thành phần môi trường đất, nước, không khí... trong quá trình phát triển. Vùng này cần triển khai các hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường như xử lý nước thải, thu gom quản lý chất thải rắn, kiểm soát ô nhiễm từ các hoạt động khai thác khoáng sản (như khai thác antimon Mậu Duệ)...

Vùng kiểm soát thiên tai: Do nằm trong vùng có địa hình phức tạp, điều kiện địa chất đa dạng và khí hậu mưa nhiều nên trong vùng tồn tại nhiều khu vực có nguy cơ chịu tác động của thiên tai như trượt lở, trượt đất, lũ quét... Vì vậy cần xác định các vùng có khả năng chịu rủi ro để có giải pháp phát triển phù hợp.

- Tác động của mô hình phát triển vùng:

Bảng 53: Phân tích ảnh hưởng của các phương án phát triển với các mục tiêu về môi trường

Mô hình-cấu trúc	Tác động tích cực bảo vệ môi trường	Những mặt hạn chế / thách thức	Giải pháp bổ sung
------------------	-------------------------------------	--------------------------------	-------------------

Một trung tâm tăng trưởng	Hạn chế tác động tiêu cực đến các vùng di sản còn nguyên sơ hoặc chưa được phát hiện Bảo vệ nguyên trạng nhiều di sản địa chất, đa dạng sinh học Tận dụng được các điều kiện địa hình, đất đai thuận lợi hơn các khu vực khác trong vùng	Áp lực lớn hơn về môi trường đối với Yên Minh, có nguy cơ vượt ngưỡng chống chịu của môi trường Hạn chế trong việc gắn kết giữa bảo tồn và phát triển, không khai thác hết các nguồn lực cho bảo tồn từ cộng đồng Ít có điều kiện nâng cấp hạ tầng bảo vệ môi trường toàn vùng Tăng nguy cơ rủi ro nếu xảy ra sự cố về môi trường và thiên tai	Tăng cường hệ thống quản lý môi trường và kiểm soát phát triển Đầu tư lớn cho bảo tồn từ nguồn lực của nhà nước Nâng cao năng lực khắc phục sự cố môi trường
Đa trung tâm gắn với các hành lang KTXH, ANQP	Giảm tác động môi trường lên các đô thị trung tâm Gắn kết giữa bảo tồn và phát triển Phát huy vai trò cộng đồng trong bảo vệ môi trường Nếu quản lý tốt vẫn giữ nguyên trạng và phát huy các giá trị di sản Phân tán được rủi ro Tạo nguồn lực cho bảo vệ môi trường	Yêu cầu hệ thống quản lý môi trường rộng lớn hơn Tác động môi trường trong toàn vùng lớn hơn do áp lực của phát triển cao hơn Gia tăng tác động (cả tích cực và tiêu cực) đến điều kiện tự nhiên và môi trường, di sản Đối mặt với thách thức về điều kiện đất đai cho phát triển không đồng đều	Nâng cao năng lực quản lý môi trường Đầu tư xây dựng hạ tầng bảo vệ môi trường trên toàn vùng Kiểm soát tác động của phát triển Phát huy nguồn lực từ cộng đồng, doanh nghiệp
Mô hình mạng lưới chủ động	Chủ động kiểm soát và ứng phó với thiên tai Có điều kiện đầu tư hạ tầng bảo vệ môi trường Hệ thống kiểm soát và giám sát ô nhiễm môi trường hiệu quả Phân tán rủi ro thiệt hại về sự cố môi trường do	Nếu không kiểm soát tốt thì dễ xảy ra tác động môi trường trên diện rộng Gia tăng nhu cầu sử dụng tài nguyên, tăng áp lực môi trường trên diện rộng Có khả năng tác động đến các khu vực cần bảo	Thành lập một hệ thống quản lý môi trường chung cho toàn vùng đảm bảo kiểm soát toàn diện các vấn đề môi trường Áp dụng các giải pháp công nghệ sử dụng hiệu quả tài nguyên, giảm

	giảm áp lực lên đô thị trung tâm	tồn, cả về địa chất và sinh thái do thiếu chia sẻ chức năng phát triển phù hợp	thiếu sự cố môi trường và thiên tai Xác định rõ chức năng bảo tồn và phát triển cho môi đô thị, tránh phát triển dàn trải tất cả các đô thị
--	----------------------------------	--	--

• Tác động của định hướng phát triển không gian

Các định hướng phát triển trong vùng sẽ tác động tích cực cũng như chịu những thách thức, hạn chế đến môi trường vùng thể hiện ở bảng sau:

Bảng 54: Phân tích ảnh hưởng của định hướng phát triển không gian vùng đến môi trường

Khu vực	Định hướng phát triển không gian	Tác động tích cực	Tác động khuyến cáo	Giải pháp bổ sung
1	Đô thị - Trung tâm du lịch			
1.1	Thị trấn Tam Sơn - Trung tâm du lịch vui chơi giải trí	Gắn du lịch với bảo tồn các di sản về cảnh quan, kiến tạo (Núi Đồi Cô Tiên) Quản lý môi trường đô thị, kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động du lịch	Phát sinh chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt, đô thị. Tác động đến di sản cảnh quan, di sản kiến tạo nếu phát triển không phù hợp	Thu gom, xử lý triệt để chất thải Đề xuất và tuân thủ quy định trong ranh giới bảo vệ nghiêm ngặt Cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan trong đô thị Không chôn lấp chất thải rắn trong phạm vi cụm di sản
1.2	Đô thị Yên Minh - Trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng	Gắn du lịch với bảo tồn các di sản về cảnh quan, kiến tạo, hang động khu vực phía Đông Bắc thị trấn (các địa hình Karst) Nâng cao chất lượng môi trường sống	Phát sinh chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt, đô thị Ô nhiễm nguồn nước sông Bắc Nghe Có nguy cơ trượt lở đất tại một số khu vực	Thu gom, xử lý triệt để chất thải Cấm xả nước thải khi chưa xử lý ra các sông suối đô thị Quy định khoảng cách ly sông suối Tránh hoặc xây dựng phù hợp tại khu vực trượt lở đất Không chôn lấp chất thải rắn trong phạm vi cụm di sản
1.3	Thị trấn Mèo Vạc - Trung tâm du lịch khoa học,	Quản lý môi trường đô thị, kiểm soát ô nhiễm từ hoạt động du lịch	Phát sinh chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ hoạt động	Thu gom, xử lý triệt để chất thải Khoanh vùng bảo tồn loài, sinh cảnh

	mạo hiểm, thương mại cửa khẩu	Bảo vệ Khu bảo tồn loài, sinh cảnh Chí Sán	sinh hoạt, đô thị Làm suy giảm môi trường sống của các loài sinh vật nếu phát triển thiếu kiểm soát	Quản lý hoạt động xây dựng phù hợp với quy định trong khu bảo tồn
1.4	Thị trấn Đồng Văn - Trung tâm du lịch văn hóa, lịch sử	Gắn du lịch với bảo tồn các nhiều di sản địa chất: cổ sinh, hang động, kiến tạo, địa tầng, địa mạo, văn hóa lịch sử... (như đá vôi Trùng Thoi, địa tầng Frasn/Famen Đèo Si Phai...) Bảo vệ môi trường Khu bảo vệ cảnh quan Cột cờ Lũng Cú	Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước sông Nho Quế Tác động đến di sản địa chất nếu xây dựng đô thị thiếu khoa học, thiếu kiểm soát	Cấm xả nước thải khi chưa xử lý ra các sông suối đô thị Quy định khoảng cách ly sông suối Quy định vùng bảo vệ nghiêm ngặt, cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan trong đô thị Không chôn lấp chất thải rắn trong phạm vi cụm di sản
1.5	Thị trấn - Trung tâm du lịch hỗ trợ, dịch vụ thương mại cửa khẩu là Phò Bàng	Bảo vệ cảnh quan, di sản hang động, văn hóa lịch sử (Động Nguyệt-Phổ Bàng, các ranh giới địa tầng Lũng Cẩm-Sùng Là) Kiểm soát các vấn đề môi trường xuyên biên giới	Buôn bán động vật hoang dã Ô nhiễm chất thải từ hoạt động thương mại Tác động đến di sản cảnh quan, di sản kiến tạo nếu phát triển không phù hợp Tránh hoặc xây dựng phù hợp tại khu vực trượt lở đất	Cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan trong đô thị Kiểm soát buôn bán động vật hoang dã Quản lý chất thải dịch vụ thương mại Có nguy cơ trượt lở đất tại một số khu vực Không chôn lấp chất thải rắn trong phạm vi cụm di sản
1.6	Thị trấn - Trung tâm du lịch hỗ trợ, dịch vụ thương mại cửa khẩu là Xín Cái	Bảo vệ cảnh quan, di sản hang động, văn hóa lịch sử (Động Nguyệt-Phổ Bàng, các ranh giới địa tầng Lũng Cẩm-Sùng Là) Kiểm soát các vấn đề môi trường xuyên biên giới	Buôn bán động vật hoang dã Ô nhiễm chất thải từ hoạt động thương mại Tác động đến di sản cảnh quan, di sản kiến tạo nếu	Cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan trong đô thị Kiểm soát buôn bán động vật hoang dã Quản lý chất thải dịch vụ thương mại Không chôn lấp chất thải rắn trong phạm vi cụm di sản

			phát triển không phù hợp	
2	Trung tâm du lịch hỗ trợ			
2.1	Khu vực Quyết Tiến: Thị trấn liên kết, hỗ trợ cho thị trấn Tam Sơn, đồng thời là cầu nối với thành phố Hà Giang trong tổng thể hệ thống đô thị tỉnh Hà Giang	Giảm áp lực về cơ sở hạ tầng cho thị trấn Tam Sơn Bảo vệ cảnh quan Bề mặt san bằng Quyết Tiến	Chất thải đô thị, du lịch, dịch vụ Sự phá vỡ cảnh quan nếu xây dựng thiếu kiểm soát	Quản lý chất thải dịch vụ du lịch Cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan trong đô thị Không chôn lấp chất thải rắn trong phạm vi cụm di sản
2.2	Khu vực Mậu Duệ: Thị trấn - Trung tâm du lịch hỗ trợ, trực tiếp liên kết, chia sẻ cho Trung tâm du lịch Yên Minh, góp phần chuyển chuyển dịch kinh tế, không gian vùng khai thác khoáng sản trong khu vực	Chuyển dịch kinh tế theo hướng bảo vệ môi trường Giảm áp lực về cơ sở hạ tầng cho đô thị Yên Minh	Tác động môi trường do khai thác khoáng sản Antimon Mậu Duệ Ảnh hưởng của chất thải đến thượng nguồn sông Nhiệm Sự cố trượt lở đất	Cấm các hoạt động xả thải gây ô nhiễm Giảm khai thác khoáng sản, chuyển đổi dần sang dịch vụ, du lịch Tránh hoặc xây dựng phù hợp tại khu vực trượt lở đất

VI.3. 6.3. Các biện pháp bảo vệ môi trường

a. Phân vùng bảo vệ môi trường

Phân vùng chức năng bảo vệ môi trường như sau: Vùng bảo vệ môi trường địa chất ; Vùng bảo vệ đa dạng sinh học; Vùng bảo vệ tài nguyên nước; Vùng kiểm soát chất lượng môi trường.

Vùng kiểm soát thiên tai.

b. Giải pháp bảo vệ môi trường

Đa phần các DSĐC còn chưa bị xâm hại, còn đang được bảo tồn ở điều kiện tự nhiên. Tuy nhiên, với các hoạt động phát triển kinh tế đang không ngừng gia tăng (như khai thác đá vôi và các loại khoáng sản khác, canh tác nông nghiệp v.v.) nếu những giá trị này không sớm được tuyên truyền, phổ biến rộng rãi và có kế hoạch bảo tồn, khai thác sử dụng hợp lý, bền vững thì các DSĐC sẽ bị đe dọa, có thể bị hủy hoại một cách vô thức hoặc thậm chí cố ý. Vì vậy cần thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường địa chất như sau:

- Phân khu chức năng và định hướng ưu tiên sử dụng lãnh thổ trong CVĐC phù hợp với điều kiện môi trường
- + Trên bản đồ phân bố, có thể thấy là khu vực huyện Đồng Văn hiện đang là nơi tập trung nhiều DSĐC, đồng thời cũng là nơi tập trung nhiều các di sản văn hóa, lịch sử, đa dạng sinh học đã và đang có triển vọng được xếp hạng, bảo tồn và khai thác sử dụng, như Phố cổ Đồng Văn, Cột cờ Lũng Cú, Dinh thự họ Vương, di tích lịch sử đèo Mã Pì Lèng v.v. Đây cũng là xuất phát điểm của nhiều tour, tuyến du lịch cùng nhiều điều kiện tương đối thuận lợi khác về điều kiện địa lý tự nhiên, khí hậu, thổ nhưỡng, tài nguyên nước, cơ sở hạ tầng, điều kiện giao thông v.v. Khu vực huyện Đồng Văn do vậy có thể trở thành trung tâm của CVĐC, cần được ưu tiên đầu tư phát triển DLĐC;
- + Khu vực huyện Mèo Vạc mặc dù cũng có nhiều tiềm năng DSĐC, DLĐC song hiện đang đối mặt với vấn đề khan hiếm nước sạch sinh hoạt, cần ưu tiên đầu tư giải quyết trong thời gian tới;
- + Khu vực huyện Quản Bạ có nhiều cảnh quan đẹp, điều kiện thiên nhiên, giao thông khá thuận lợi, lại nằm tiếp giáp ngay với TP. Hà Giang, có nhiều tiềm năng DSĐC và triển vọng DLĐC tương tự như huyện Đồng Văn. Tuy nhiên mức độ điều tra, nghiên cứu DSĐC chưa được nhiều và do vậy trong thời gian tới cần chú trọng giải quyết tồn tại này;
- + Khu vực huyện Yên Minh, theo Quy hoạch tổng thể, chính là trung tâm của 4 huyện vùng cao, nhất là từ góc độ an ninh-quốc phòng. Từ góc độ các điều kiện địa chất, tự nhiên khác, khu vực này cũng mang lại khác biệt về cảnh quan, địa hình, đất đai, khí hậu v.v. và đặc biệt tính đa dạng sinh học. Do vậy, ngoài các loại hình kinh tế hướng tới du lịch và dịch vụ du lịch, ở đây cũng có thể phát triển các ngành kinh tế khác như trồng rừng, khai thác, chế biến nông lâm sản v.v. Tuy nhiên, một số hình thức phát triển kinh tế khác, không bền vững, thí dụ khai thác khoáng sản Antimon, đá vôi làm vật liệu xây dựng ở ngay khu vực thị trấn v.v. rất nên được cân nhắc kỹ lưỡng trước khi thực hiện;

Ở nhiều nơi trong cả 4 huyện, rất nên chú trọng bảo tồn các khu vực ven rìa các khối đá vôi lớn, ở ranh giới tiếp xúc giữa đá vôi và đá lục nguyên v.v., thí dụ như các khu vực huyện lỵ Đồng Văn, Ma Lé, Lũng Cú, đèo Mã Pì Lèng, Mậu Duệ, Quyết Tiến v.v. vì chính những khu vực này là nơi tập trung nhiều cảnh quan đặc sắc, nhiều DSĐC cũng như điều kiện cung cấp nước sạch khá thuận lợi, dễ phát triển kinh tế hơn các khu vực khác trong nội vùng đá vôi, và do vậy cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ đối với môi trường, cảnh quan, các DSĐC hơn;

Khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng phục vụ nhu cầu tại chỗ là chính đáng, đặc biệt trong điều kiện điều kiện đi lại, vận chuyển khó khăn, khó có thể ngăn cấm

triệt để. Tuy nhiên có thể nên chuyển sang khai thác đá vôi cho các mục đích khác, thí dụ làm đồ thủ công, mỹ nghệ để nâng cao hiệu quả sử dụng, tiết kiệm tài nguyên. Không nên khai thác đá vôi ở những khu vực nhạy cảm, gần đường đi lại. Nếu khai thác nên lùi sâu vào trong các thung kín. Chẳng hạn có thể lấy một hành lang rộng 2 km về mỗi bên của các trục đường chính là các diện tích không khai thác khoáng sản, không khai thác vật liệu xây dựng v.v. Không nên khai thác bằng các hình thức nổ mìn, xay xát đá gây ô nhiễm môi trường, đập phá các tai đá v.v. Thực tế đá vôi ở đây trong điều kiện khí hậu khô lạnh thường dễ nứt vỡ, đổ lở. Thay vì nổ mìn, đập phá tai đá thủ công có thể tiến hành thu gom các khối, tảng đá vôi đã vỡ sẵn từ trước v.v.

Lập hành lang bảo vệ nguồn nước trong vùng bảo vệ hệ sinh thái ngập nước để bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước, ngăn ngừa các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước đồng thời bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước. Ngoài ra hành lang bảo vệ nguồn nước còn tạo không gian cho các hoạt động văn hóa, thể thao, vui chơi, giải trí, bảo tồn và phát triển các giá trị về lịch sử, văn hóa, du lịch, tín ngưỡng liên quan đến nguồn nước:

- + Đối với hồ chứa thủy điện, thủy lợi: phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước là vùng tính từ đường biên có cao trình bằng mực nước cao nhất ứng với lũ thiết kế đến đường biên có cao trình bằng cao trình giải phóng mặt bằng lòng hồ
- + Đối với hồ tự nhiên, hồ nhân tạo ở các đô thị, khu dân cư tập trung: phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ
- + Đối với các nguồn nước liên quan đến bảo vệ, phát triển hệ sinh thái tự nhiên, phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước không nhỏ hơn 30 m tính từ mép bờ
- + Đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch chảy qua các đô thị, khu dân cư tập trung: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước Không nhỏ hơn 10 m tính từ mép bờ
- + Đối với đoạn sông, suối, kênh, rạch: Phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước Không nhỏ hơn 05 m tính từ mép bờ
- + Đoạn sông, suối, kênh, rạch bị sạt, lở hoặc có nguy cơ bị sạt, lở cần có hạn chế các nguyên nhân gây sạt, lở bờ, bảo vệ sự ổn định của bờ, đảm bảo an toàn tính mạng, tài sản của nhân dân

Các giải pháp khác

- Xây dựng hệ thống giám sát chất lượng môi trường tại Công viên, bao gồm giám sát chất lượng nước mặt, nước ngầm, không khí, đất và giám sát giá trị đa dạng sinh học.

- Xây dựng hệ thống cảnh báo thiên tai, phòng ngừa khắc phục các tai biến địa chất và các sự cố ô nhiễm môi trường. Thành lập trạm quan trắc khí tượng, khí hậu tại vùng cao nguyên đá.

VII. VII. CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

VII.1. 7.1. Dự án ưu tiên đầu tư

Chương trình ưu tiên đầu tư (xem phụ lục 18)

Tiếp tục thực hiện danh mục dự án ưu tiên đã được đề xuất tại đồ án Quy hoạch bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị CVĐCTC CNĐ Đồng Văn. (chi tiết xem phụ lục 18).

1. Hệ thống giao thông

Duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đường giao thông (Quốc lộ 4C, tỉnh lộ 176 và các tuyến đường đến các điểm tham quan du lịch); Tiếp tục triển khai trồng rừng cảnh quan trên dọc tuyến Quốc lộ 4C, tỉnh lộ 176 và các tuyến đường đến các điểm tham quan du lịch; Đầu tư nâng cấp các bến xe khách trong vùng CVĐC đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

Triển khai dự án tuyến đường du lịch Ngàn Soọc - Hang Nà Luông huyện Yên Minh; tuyến đường vào khu du lịch địa chất, đa dạng sinh học và tâm linh “Rừng Thần” thôn Thiên Hương, huyện Đồng Văn.

Giai đoạn tiếp theo cần ưu tiên xây dựng hệ thống giao thông nội vùng, chú trọng đầu tư cải tạo, nâng cấp các trục giao thông trọng yếu để đảm tạo thành mạng lưới giao thông thông suốt với 04 trục hành lang Đông - Tây, 05 trục liên kết Bắc – Nam, cụ thể như sau:

04 trục hành lang Đông - Tây: đường tuần tra biên giới trên cơ sở cải tạo nâng cấp (một số đoạn kéo dài để khâu nối các tuyến hiện trạng) đi qua các khu vực giáp đường biên giới trên địa bàn 4 huyện; Quốc lộ 4C đi qua khu vực 4 huyện, trong đó có đoạn cải tạo, nối tuyến từ Yên Minh tới Đồng Văn; Kết nối đường tỉnh 176 và đường huyện từ xã Mậu Duệ đi thị trấn Tam Sơn; Kết nối Tỉnh lộ 181 và huyện lộ từ xã Lũng Hồ đi xã Niêm Sơn.

05 trục liên kết Bắc - Nam: Kết nối từ Quốc lộ 4C và Tỉnh lộ 181D ra cửa khẩu Nghĩa Thuận; Kết nối Tỉnh lộ 181B, 181 theo hướng từ huyện Bắc Mê, giao với Quốc lộ 4C tới cửa khẩu Bạch Đích; Kết nối đường Minh Ngọc - Mậu Duệ, Tỉnh lộ 176 tới thị trấn, cửa khẩu Phó Bảng; Kết nối Tỉnh lộ 176C, đường huyện kết nối xã Thái Phìn Túng đến xã Mậu Long; Kết nối từ Quốc lộ 4C, Tỉnh lộ 176B tới cửa khẩu Săm Pun.

Xây dựng, cải tạo và hoàn thiện các Trung tâm thông tin khu vực trở thành những tổ hợp dịch vụ hoàn chỉnh phục vụ khách du lịch.

Bảng 55: Các dự án ưu tiên hạ tầng giao thông

TT	Các dự án ưu tiên đầu tư giai đầu đến 2020	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)	Nguồn ngân sách		
			Trung Ương (Ngân Sách Vay ODA, Trái phiếu, vay WB, ADB...)	Địa Phương (Ngân sách, trái phiếu, ODA, vay các tổ chức phi chính phủ...)	Xã hội hóa
1	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 4C	1.500	1.500		
2	Cải tạo, nâng cấp đường tuần tra biên giới	950	950		
3	Xây dựng các bến, bãi đỗ xe, trung tâm thông tin tại các khu vực cửa ngõ	40		38	2
4	Xây dựng mới, nâng cấp cải tạo các tuyến giao thông nông thôn kết nối từ các trục chính đến các điểm di tích.	57		37	20

2. Mạng lưới các công trình cấp nước, công trình xử lý rác thải, nhà vệ sinh công cộng tại các Đô thị - Trung tâm du lịch và các điểm du lịch đông khách. Trước mắt đến năm 2020 tiếp tục hoàn thiện, xây mới 127 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung tại 04 huyện. (chi tiết xem phụ lục 18)

3. Các dự án đầu tư xây dựng các khu chức năng, công trình trọng điểm: (*)

Xây dựng 04 khu chức năng: Khu du lịch giải trí “ Con đường rượu ngô” tại thị trấn Tam Sơn; Lâm viên (khoa học địa chất) tại thị trấn Mèo Vạc; Công viên văn hóa, lịch sử (văn hóa, các trò chơi dân tộc, nghệ thuật đá) tại thị trấn Đồng Văn; Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái chăm sóc sức khỏe chất lượng cao tại thị trấn Yên Minh.

Xây dựng 04 công trình trọng điểm: Trung tâm y tế chất lượng cao phát huy giá trị dược liệu đặc hữu tại thị trấn Yên Minh; Trung tâm biểu diễn văn hóa - nghệ thuật các dân tộc miền núi phía Bắc tại thị trấn Đồng Văn; Trung tâm Giáo dục - Đào tạo Nghiên cứu - khoa học địa chất tại thị trấn Mèo Vạc; Trung tâm giáo dục đào tạo cộng đồng tại thị trấn Tam Sơn.

Đầu tư xây dựng thêm một số điểm nhấn du lịch tại các huyện (Hang Lùng Khúy - Quản Bạ, đường đi bộ gắn với di sản ĐC, di sản VH xã Xà Phìn - Đồng Văn, điểm du lịch Hang rồng Tả Lùng - huyện Mèo Vạc,...); Tiếp tục đầu tư, nâng cấp các điểm du lịch hiện có (Cột cờ, nhà Vương, Mã Pì Lèng,...).

4. Các dự án về viễn thông: Xây dựng đề án đầu tư nâng cấp hệ thống viễn thông (phủ sóng WIFI tại Trung tâm các huyện và điểm tham quan du lịch,...) (*)

5. Các dự án công chính: Tiếp tục đề xuất triển khai dự án công chính vào CVĐC gắn với Trung tâm thông tin và tổ hợp dịch vụ tại xã Minh Tân, huyện Vị Xuyên và các công phụ vào CVĐC (Cổng Niêm Sơn - Mèo Vạc, Cổng Du Già - Yên Minh). (*)

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ*

VII.2. 7.2. Khái toán kinh phí

Bảng 56: khái toán kinh phí đầu tư xây dựng khu chức năng, công trình trọng điểm CNĐ Đồng Văn

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	Nguồn vốn thực hiện
A	Khu chức năng, công trình trọng điểm	188 - 220	
	04 khu chức năng	140 - 160	
1	Các khu chức năng hạt nhân - Công viên văn hóa lịch sử tại thị trấn Đồng Văn	40 - 45	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
2	Công viên khoa học địa chất - hạt nhân là Lâm viên Mèo Vạc	35 - 40	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
3	Khu du lịch " Con đường rượu ngô"	45 - 50	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
	04 công trình trọng điểm	68 - 85	
1	Trung tâm biểu diễn văn hóa - nghệ thuật các dân tộc miền núi phía Bắc tại thị trấn Đồng Văn	15 - 20	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
2	Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học địa chất tại thị trấn Mèo Vạc	15 - 20	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
3	Trung tâm cung cấp thông tin du lịch tại thị trấn Tam Sơn	8 - 10	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
4	Trung tâm y tế chất lượng cao phát huy giá trị đặc hữu của địa phương tại thị trấn Yên Minh	30 - 35	Vốn NSNN và các tổ chức, doanh nghiệp
B	Giao thông	2.900 - 3.000	Vốn NSNN
C	Cấp nước	580 - 600	Vốn NSNN
	Tổng	3.668 - 3.820	

Ghi chú:

1. Trên đây là khái toán sơ bộ, khi lập dự án đầu tư, cần có tính toán cụ thể và cân đối tỷ trọng giữa các nguồn vốn khác nhau.

2. Giao thông: kinh phí trên chưa bao gồm kinh phí đầu tư xây dựng đường giao thông liên kết vùng (kinh phí đầu tư xây dựng giao thông liên kết vùng 3.850 tỷ đồng).

VII.3. 7.2. Giải pháp huy động các nguồn lực

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là thủ tục hành chính nhằm đơn giản hóa thủ tục, tạo môi trường thực sự thông thoáng, ổn định, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế để mọi tổ chức, cá nhân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh;
- Triển khai có hiệu quả kế hoạch hành động nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh.
- Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do Trung ương ban hành
- Tăng cường quản lý nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước, tiếp tục rà soát các dự án đầu tư không hiệu quả, chưa thật sự cấp bách để hoãn, giãn tiến độ, kiên quyết chấm dứt tình trạng đầu tư dàn trải, kém hiệu quả.
- Tập trung đầu tư các dự án hạ tầng quan trọng, mang tính động lực, thúc đẩy cho phát triển kinh tế - xã hội.
- Huy động, tranh thủ tốt vốn ODA, NGO, đặc biệt từ các nhà tài trợ lớn, truyền thống như DANIDA, JICA, ADB, KOICA, WB...
- Xây dựng cơ chế chính sách huy động vốn từ quỹ đất;
- Đẩy mạnh hình thức xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, văn hóa, thể thao, môi trường...;
- Hợp tác đầu tư trong xây dựng kết cấu hạ tầng theo các hình thức hợp đồng BOT, BTO, PPP theo quy định của Nhà nước, đặc biệt lưu ý đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường...
- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng, về cơ chế chính sách, để thu hút nhiều nhà đầu tư...

Những giải pháp trọng tâm mang tính đồng bộ, hệ thống nói trên cùng quyết tâm triển khai thực hiện của các cấp, các ngành sẽ tạo môi trường đầu tư thông thoáng,

minh bạch, qua đó huy động được nguồn lực đầu tư lớn từ nhiều hình thức, từ nhiều dòng vốn, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

VIII. VIII. CƠ CHẾ PHÁT TRIỂN, MÔ HÌNH VÀ KHUNG QUY ĐỊNH QUẢN LÝ

VIII.1. 8.1. Cơ chế phát triển

- Cơ chế, chính sách thuế: Giảm thuế sử dụng đất ở những khu vực có điều kiện phát triển khó khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém...; Miễn giảm thuế hoặc không thu thuế trong những năm đầu đối với một số lĩnh vực kinh doanh du lịch có trách nhiệm, gắn với bảo tồn như du lịch sinh thái, du lịch của cộng đồng.

- Cơ chế chính sách tạo quỹ đất cho dự án: Nhà nước thu hồi đất để giao cho nhà đầu tư đối với những diện tích sử dụng làm công trình công cộng, cảnh quan, cây xanh, các khu du lịch có ý nghĩa tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng nhiều lao động địa phương; Nhà đầu tư chuyển hướng nhượng quyền sử dụng đất với dân cư đối với những diện tích đất sử dụng xây dựng các công trình dịch vụ; Nhân dân được góp quỹ đất vào dự án đầu tư theo hình thức góp vốn cùng kinh doanh.

- Chính sách về bảo vệ tài nguyên, môi trường: Ưu tiên miễn giảm hoặc không thu thuế trong thời gian nhất định với các hình thức đầu tư thuần túy cho việc bảo vệ môi trường du lịch hoặc đầu tư kinh doanh du lịch với các công nghệ đồng bộ về bảo vệ môi trường; Ưu tiên các dự án đầu tư du lịch có các giải pháp cụ thể trong vấn đề giảm thiểu ô nhiễm, mang lại các hiệu quả trực tiếp cho bảo tồn tài nguyên và môi trường. Phát triển nghiên cứu, ứng dụng công nghệ du lịch, đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên, đảm bảo phát triển du lịch bền vững. Khuyến khích ứng dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng, nước sạch và tái sử dụng chất thải trong các cơ sở dịch vụ du lịch.

- Địa phương được phân cấp, phân quyền thu tiền vé vào CVĐCTC Cao nguyên đá Đồng Văn để tạo nguồn vốn hỗ trợ, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ người dân và du khách.

(chi tiết xem phụ lục 19)

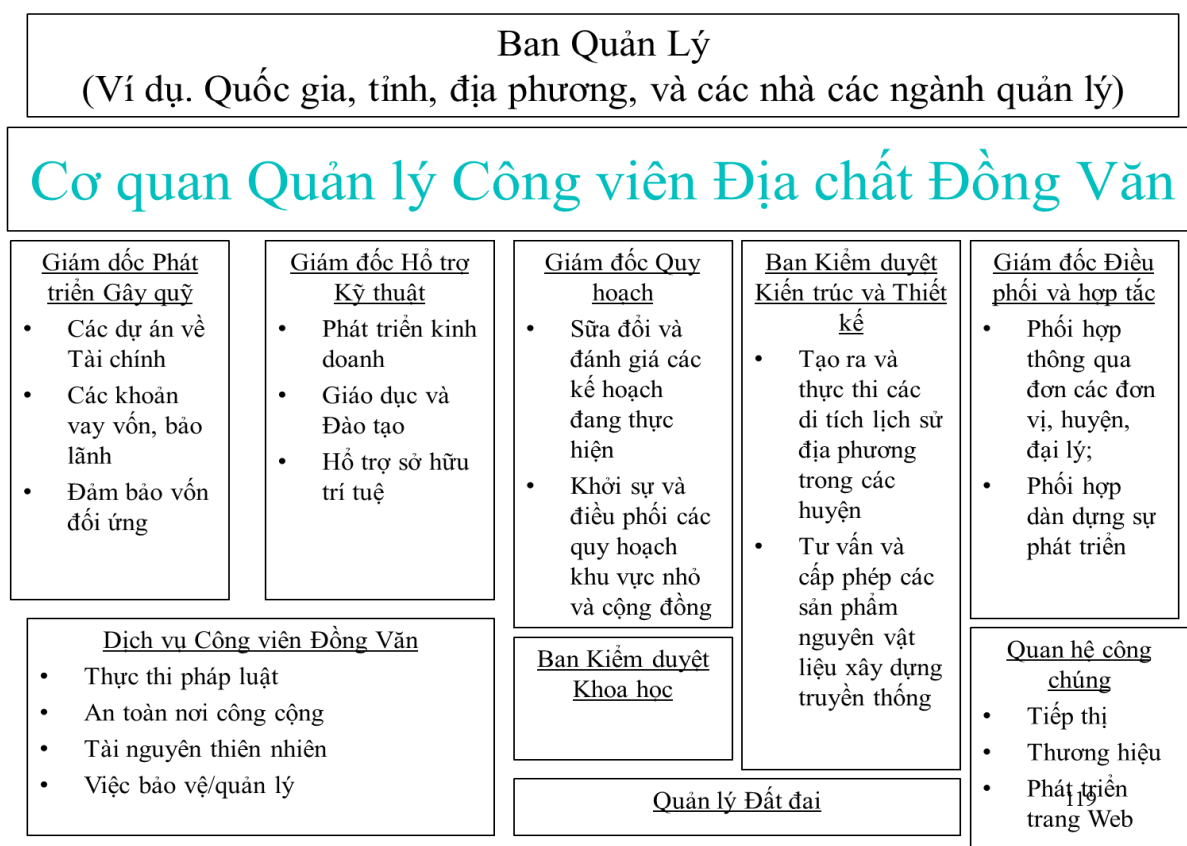
VIII.2. 8.2. Mô hình quản lý (*)

Xây dựng mô hình quản lý với cấp quản lý, các cá nhân tham gia cơ quan quản lý là tập hợp các cán bộ, chuyên gia từ cơ quan từ cấp Trung ương đến địa phương, chuyên gia quốc tế. Cơ quan quản lý cơ bản có các bộ phận sau:

- Ban giám đốc: Quản lý tài chính, tài sản tự nhiên, nguồn nhân lực, quản lý và hỗ trợ các giám đốc bộ phận thực hiện trách nhiệm được giao. Ban Giám đốc là tập hợp các cá nhân được lựa chọn bởi Chính phủ nhằm thúc đẩy

lợi ích của họ thông qua thẩm quyền đối với dự án và sẽ tuyển dụng và giám sát các giám đốc điều hành và nhân viên quy hoạch. Ban giám đốc bao gồm các thành viên của các tổ chức sau:

- Các bộ: Bộ Xây dựng; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Lãnh đạo tỉnh: Đảng bộ/Ủy ban nhân dân Hà Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân của 1 trong 4 huyện của Đồng Văn (luân phiên 2 năm một lần)
- Các đại diện khác: Ủy ban dân tộc; Các hiệp hội doanh nghiệp ở Đồng Văn (được tạo ra cho du lịch, lâm nghiệp/nông nghiệp); Các chuyên gia quốc tế...
- Giám đốc kế hoạch: kết nối đầu tư của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế để phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là lĩnh vực du lịch, tập trung vào các dự án ưu tiên đầu tư mang tính chất tạo động lực phát triển.
- Giám đốc Quy hoạch Kiến trúc: Chịu trách nhiệm xem xét và đánh giá quy hoạch, dự án đầu tư xây dựng. Rà soát, xem xét thiết kế kiến trúc, đảm bảo ưu tiên phát triển kiến trúc truyền thống, sử dụng vật liệu xây dựng địa phương.
- Giám đốc Phối hợp và Hợp tác: Chịu trách nhiệm phối hợp giữa các bộ phận, huyện, cơ quan và phối hợp giữa các giai đoạn khác nhau của dự án.
- Và một số bộ phận khác có liên quan.



Sơ đồ 16: Sơ đồ mô hình quản lý CVĐCTC CND Đồng Văn

(chi tiết xem phụ lục 20)

Ghi chú (): Nghiên cứu của nhóm chuyên gia 3 RockD – Mỹ*

VIII.3. 8.3. Khung quy định quản lý

Đối với Vùng I - Vùng Bảo tồn di sản địa chất:

- Vùng Di sản địa chất cần bảo vệ nghiêm ngặt: Bảo tồn nguyên trạng, không phát triển, xây dựng mới. Các điểm dân cư, công trình nếu thuộc diện quy tụ dân cư (vùng đặc biệt khó khăn, chịu ảnh hưởng của thiên tai, sạt lở...) cần được ưu tiên quy tụ trước. Các điểm dân cư còn lại cũng cần được nghiên cứu, bố trí quy tụ, trong thời gian chưa quy tụ không được có các hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến di sản.

- Vùng Di sản địa chất nghiêm cấm các hoạt động phá vỡ cảnh quan: Hạn chế xây dựng mới, chỉ xây dựng các công trình thiết yếu phục vụ du lịch, nghiên cứu... nhưng không được phá vỡ cảnh quan thiên nhiên. Khuyến nghị công trình xây dựng từ 1 - 2 tầng, mật độ xây dựng từ 05 - 15%.

- Vùng có giá trị di sản, các hoạt động dân sinh được kiểm soát dưới sự quản lý của cơ quan có thẩm quyền: Hạn chế xây dựng mới, chỉ xây dựng các công trình thiết

yếu phục vụ du lịch, nghiên cứu..., các công trình hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật thiết yếu. Khuyến nghị công trình xây dựng từ 1 - 3 tầng, mật độ xây dựng từ 15 - 25%.

Đối với Vùng II - Vùng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:

- Vùng lõi khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng: Bảo tồn nguyên trạng, nghiêm cấm các hoạt động làm tổn hại đến thiên nhiên. Không xây dựng công trình mới, các điểm dân cư nếu thuộc diện quy tụ dân cư (vùng đặc biệt khó khăn, chịu ảnh hưởng của thiên tai, sạt lở...) cần được ưu tiên quy tụ trước. Các điểm dân cư còn lại cũng cần được nghiên cứu, bố trí quy tụ, trong thời gian chưa quy tụ không được có các hoạt động gây ảnh hưởng xấu đến thiên nhiên.

- Vùng đệm: Hạn chế xây dựng mới, chỉ xây dựng các công trình thiết yếu phục vụ du lịch, nghiên cứu... nhưng không được phá vỡ cảnh quan thiên nhiên. Khuyến nghị công trình xây dựng từ 1 - 2 tầng, mật độ xây dựng từ 05 - 15%.

Đối với Vùng III - Vùng phát triển bền vững tài nguyên thiên nhiên: Các hoạt động sinh kế của người dân được duy trì, phát triển xây dựng các điểm dân cư nông thôn, ưu tiên tập trung tại trung tâm các xã. Khuyến nghị công trình xây dựng từ 1 - 3 tầng, mật độ xây dựng từ 15 - 30%.

Đối với phân IV - Vùng bảo vệ và phát triển hệ sinh thái rừng gắn với các hoạt động dân sinh kết hợp với phát triển du lịch sinh thái: Khuyến khích phát triển kinh tế rừng, nhưng phải duy trì các hành lang đa dạng sinh học, rừng phòng hộ...; Xây dựng các điểm dân cư nông thôn gắn với các hoạt động sản xuất nông, lâm sản nhưng không được phá vỡ cảnh quan, hệ sinh thái tự nhiên.

Đối với Vùng V - Vùng bảo vệ cảnh quan, danh lam thắng cảnh: Khoanh vùng, thiết lập các khu vực quản lý theo các cấp độ:

- Khu vực 1 - Khu vực bảo vệ nguyên trạng: Duy tu, tôn tạo các công trình hiện có, tu bổ, tôn tạo các công trình văn hóa, lịch sử, điểm dừng chân hay các hạng mục du lịch.

- Khu vực 2 - Khu vực bao quanh khu vực 1: Hạn chế xây dựng mở rộng, chủ yếu là các công trình nhằm mục đích tôn tạo cảnh quan, văn hóa.

- Khu vực 3 - Khu vực cảnh quan thiên nhiên: Được phép xây dựng các công trình nhưng không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

Đối với Vùng VI - Vùng phát triển Đô thị - Trung tâm du lịch

- Quản lý phát triển theo nội dung Quy hoạch chung được phê duyệt về các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng... Các lô đất cần được giữ nguyên tính chất, chức năng. Trong trường hợp có điều chỉnh cục bộ phải thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Quản lý chặt chẽ hệ sinh thái nông nghiệp, các khu rừng cảnh quan, quỹ đất trồng... để tổ chức các công viên, không gian mở. Các khu vực xây dựng đảm bảo

nguyên tắc chung không phá vỡ cảnh quan thiên nhiên, không xâm phạm các khu vực có giá trị di sản.

- Thường xuyên bảo tồn, duy tu các công trình có giá trị kiến trúc, văn hóa, lịch sử truyền thống. Các công trình xây dựng mới nên theo hình thức kiến trúc truyền thống, sử dụng vật liệu địa phương như trình tường, gỗ, đá, mái ngói âm dương... để tạo dựng bản sắc cho khu vực.

- Thiết lập các khu vực được phép xây dựng, hạn chế xây dựng và kiểm soát chặt chẽ trong suốt quá trình phát triển, tránh tối đa tình trạng phát triển tự phát.

Đối với Vùng VII - Vùng nguyên liệu nông, lâm sản, dược liệu gắn với chế biến công nghệ cao: Bố trí sử dụng đất trên quan điểm hình thành và phát triển các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Đối với Vùng VIII - Vùng phát triển mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với Chương trình nông thôn mới:

- Các điểm dân cư được phát triển theo các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật nêu tại các đồ án quy hoạch thực hiện theo Chương trình nông thôn mới, Chương trình quy tụ dân cư, bố trí ổn định sản xuất.

- Các điểm dân cư nông thôn phát triển du lịch văn hóa, sinh thái, tham quan, dã ngoại... cần đảm bảo các yếu tố về hạ tầng kỹ thuật, các công trình xây dựng không được phá vỡ cảnh quan thiên nhiên.

- Các điểm dân cư nông thôn có hoạt động sản xuất công nghiệp, làng nghề phải quản lý, kiểm soát, đảm bảo không gây tác động xấu đến môi trường.

Đối với vùng IX - Vùng phát triển dược liệu chất lượng cao: Phát triển các điểm dân cư gắn với các vùng trồng dược liệu. Các cơ sở chế biến phải đảm bảo không gây ảnh hưởng xấu tới môi trường.

Đối với vùng X - Các vùng khác: quân sự, hành lang biên giới: Bố trí quy tụ dân cư tại những khu vực trọng yếu, giáp ranh gần đường biên giới, việc phân bố phải đảm bảo không gây ảnh hưởng đến an ninh quốc phòng.

IX.IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

IX.1. 9.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang

Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức triển khai thực hiện đúng các nội dung và tiến độ quy hoạch đã được phê duyệt. Chỉ đạo triển khai thực hiện công bố quy hoạch và các dự án thành phần của quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành:

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính nghiên cứu, xây dựng các giải pháp cân đối các nguồn lực, thu hút nguồn vốn đầu tư, tài trợ từ các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước và quốc tế để thực hiện quy hoạch.
- Phối hợp với Bộ Giao thông Vận tải nghiên cứu, thực hiện các chương trình dự án ưu tiên đầu tư về giao thông.
- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt, lồng ghép một số nội dung quy hoạch làng nghề với chương trình nông thôn mới, nghiên cứu mô hình nền nông nghiệp du lịch cho Cao nguyên đá Đồng Văn.
- Tổ chức lập quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết tại bốn Đô thị - trung tâm du lịch, lấy ý kiến thống nhất Bộ Xây dựng trước khi phê duyệt.
- Phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện các dự án quy hoạch đầu tư bảo tồn các di sản và khai thác các giá trị di sản cho phát triển du lịch Cao nguyên đá Đồng Văn.

IX.2. 9.2. Trách nhiệm các Bộ, ngành liên quan

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính: Hàng năm phối hợp, xem xét bố trí và hỗ trợ từ nguồn ngân sách Trung ương, kêu gọi đầu tư để thực hiện các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: Phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang thực hiện các dự án phát triển du lịch, các dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị

di sản, di tích quốc gia. Tăng cường xúc tiến quảng bá du lịch và đào tạo nguồn nhân lực du lịch.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp xây dựng các công trình cấp nước, phát triển nông thôn mới gắn với du lịch sinh thái, cộng đồng, bảo tồn và phát triển rừng.

Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ: Đầu tư nghiên cứu khoa học về bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai, bảo tồn di sản địa chất, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Bộ Giao thông Vận tải: Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông liên kết vùng, phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang thực hiện các nội dung liên quan đến hạ tầng giao thông trong quyết định này.

Bộ Xây dựng:

- Chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang tổ chức công bố quy hoạch, lưu trữ hồ sơ đồ án theo quy định;
- Kiểm tra việc thực hiện đồ án quy hoạch này theo chức năng nhiệm vụ.
- Chủ trì tổ chức lập Quy hoạch chung Đô thị Hà Giang, nghiên cứu liên kết, hỗ trợ, thúc đẩy vùng Cao nguyên đá Đồng Văn, các khu vực khác của tỉnh Hà Giang để phát triển bền vững, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Bộ Ngoại giao và Ủy ban UNESCO Việt Nam: Phối hợp quảng bá hình ảnh của Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn ra cộng đồng quốc tế.

Bộ Quốc phòng: Xây dựng đường tuần tra biên giới để phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo chủ quyền Quốc gia.

Bộ Nội vụ: Nghiên cứu mô hình, tiến tới thành lập Cơ quan quản lý Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn.

X. X. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

X.1. 10.1. Kết luận

Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn là khu vực đặc thù, hiện là CVĐCTC duy nhất ở Việt Nam. Quá trình nghiên cứu quy hoạch xây dựng ngoài việc vận dụng Luật xây dựng và Luật quy hoạch đô thị, còn phải vận dụng các Luật bảo vệ và phát triển rừng, Luật di sản văn hóa, Luật du lịch, Luật bảo vệ môi trường và các Hiến chương, Công ước quốc tế về đa dạng sinh học, bảo vệ di sản thế giới và các tiêu chí của UNESCO về Công viên địa chất.

Nội dung được nghiên cứu trong mối liên kết phát triển kinh tế - xã hội với vùng trung du và miền núi Bắc Bộ để đưa ra các giải pháp quy hoạch xây dựng nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phân vùng bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là du lịch, cơ sở hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật, xã hội nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nơi đây, từ đó đảm bảo an ninh quốc phòng, thúc đẩy lan tỏa cho tỉnh Hà Giang nói riêng, vùng trung và miền núi Bắc Bộ nói chung.

Do tính đặc thù của đồ án, trong quá trình nghiên cứu Viện Quy hoạch Đô thị nông thôn đã kết nối với các tổ chức đã và đang nghiên cứu đến khu vực, lĩnh vực có liên quan, phối hợp với Nhóm chuyên gia 3RockD – Mỹ để đưa ra các giải pháp quy hoạch xây dựng phù hợp với yêu cầu bảo tồn và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội địa phương. Đã tiếp cận với các đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia của các Viện nghiên cứu, trường đại học đầu ngành liên quan đến các vấn đề bảo tồn vùng đa dạng sinh học, phát triển du lịch sinh thái bền vững trong các khu bảo tồn thiên nhiên...

X.2. 10.2. Kiến nghị

Ban hành các quy định pháp lý về tiêu chuẩn xây dựng trong toàn vùng, đặc biệt là tại các Đô thị - Trung tâm du lịch.

Nghiên cứu mô hình nông thôn mới gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng và bảo vệ di sản thiên nhiên.

Nghiên cứu Quy chế quản lý xây dựng và Mô hình quản lý Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn.

Ban hành Chương trình đầu tư với các cơ chế, chính sách ưu đãi mang tính đặc thù để kích cầu phát triển Cao nguyên đá Đồng Văn - Vùng đất địa đầu của Tổ quốc, còn nhiều khó khăn thách thức trong các chặng đường trước mắt.